

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	前半の点差を覆して勝利した。	くつがえして	Dịch: Lật ngược khoảng cách điểm trong nửa đầu trận đấu và giành chiến thắng.
2	寒いので体調を崩さないように注意してください。	くずさない	Dịch: Vì trời lạnh nên xin hãy cẩn thận để không làm rối loạn cơ thể.
3	発表の内容はすべて録音させていただきます。	ろくおん	Dịch: Cho phép tôi ghi âm lại toàn bộ nội dung phát biểu.
4	お買い上げの際は、類似した商品に注意してください。	るいじ	Dịch: Trong lúc mua hàng xin hãy chú ý đến những món hàng nhìn tương tự nhau.
5	この工場では、小型の旅客機を製造している。	りよかくき	Dịch: Nhà máy này chế tạo máy bay chở khách cỡ nhỏ.
6	こって、いろんな意味で緩いところですね。	ゆるい	Dịch: Chỗ này vì có thể hiểu thành nhiều nghĩa nên có phần lỏng lẻo nhí.
7	彼女は多くの学生から慕われている。	したわれて	Dịch: Cô ấy được nhiều học sinh ngưỡng mộ.
8	母親は息子の無罪を露ほども疑っていなかった。	つゆ	Dịch: Người mẹ không một chút nghi ngờ về sự vô tội của đứa con trai.
9	この部屋は臭い。	くさい	Dịch: Căn phòng này có mùi hôi.
10	事実認識に大きな錯誤がある。	さくご	Dịch: Tôi có sai lầm to lớn về nhận thức sự thật.
11	彼女は修士号取得を目指して努力している。	しゅうし	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Cô ấy nỗ lực nhắm tới việc đạt học hàm thạc sĩ.
12	人から指摘されて初めて、論理の <u>矛盾</u> 点に気がついた。	むじゅん	Dịch: Khi bị người khác chỉ trích thì tôi mới nhận ra điểm mâu thuẫn của lý luận.
13	電車の中で、席をうまく <u>譲</u> るのは難しい。	ゆずる	Dịch: Việc nhường chỗ trên xe điện là khó khăn.
14	その政治家は引退後も <u>厳しい</u> 非難にさらされた。	きびしい	Dịch: Chính trị gia đó ngay cả lúc về hưu cũng bị chỉ trích gay gắt.
15	人を <u>獣</u> にたとえるのは動物に失礼だ。	けもの	Dịch: Việc so sánh con người như thú vật thì thất lễ với muôn thú.

問題2 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

- 山田さんは、病気の家族を自宅で()しているそうだ。
 養護 救護 看護 保護
- ガソリンを()するため、スーパーには自転車を使っている。
 エコ セーブ ルーズ カット
- 人間関係の()が業務の妨げになっている。
 摩擦 激突 接触 対決
- 今度の大会は、月を()開催されることになった。
 つないで かかって わたって またいで
- 外国語学部では、新たにウズベク人を教授に()ことになった。
 あずかる もてなす いただく むかえる
- 仕事の内容に()だけの給料は払っているはずですよ。
 折り合う 見合う 引き合う 似合う
- だれが何と言おうと、彼女の決意が()ことはなかった。
 ずれる うかぶ ゆらぐ うつる
- 信じるに足る()がないうちは、沈黙するしかない。
 信念 基準 承諾 証拠
- 今はまだ結論を出せない。今後の議論の()を見て、決めたい。
 推移 推測 推理 推進

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

10. 彼は() 的なドライバーとして、そのタクシー会社の賞を何度も受けている。
 標準 崇拜 模範 規範
11. その場で私は、いわゆる() の選択というものに迫られた。
 給食 窮屈 究極 救救
12. この 2 つの言葉は修飾語と() 修飾語の関係にある。
 比 被 非 否
13. この薬はよく効くが、() 作用が強いのが問題だ。
 腹 複 副 福
14. 僕と彼とでは異なった価値() を持っています。
 関 勘 惑 観
15. 子どもは、小さいときは皆、() 好奇心の塊だという学者もいる。
 知力 知能 知識 知的

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	山田さんは、病気の家族を自宅で()しているそうだ。	看護	Dịch: Nghe nói anh Yamada đang chăm sóc người thân bị bệnh tại nhà riêng.
2	ガソリンを()するため、スーパーには自転車を使っている。	セーブ	Dịch: Để tiết kiệm xăng tôi sử dụng xe đạp để đến siêu thị.
3	人間関係の()が業務の妨げになっている。	摩擦	Dịch: Mâu thuẫn trong quan hệ con người gây trở ngại cho việc kinh doanh.
4	今度の大会は、月を()開催されることになった。	またいで	Dịch: Đại hội lần này đã được quyết định sẽ tổ chức cả tháng trời.
5	外国語学部では、新たにウズベク人を教授に()ことになった。	むかえる	Dịch: Bộ môn tiếng nước ngoài đã chào đón một giáo sư mới người Uzbekistan.
6	仕事の内容に()だけの給料は払っているはずですよ。	見合う	Dịch: Tôi chắc chắn sẽ trả mức lương tương xứng với yêu cầu công việc .

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

7	だれが何と言おうと、彼女の決意が()ことはなかった。	ゆらぐ	Dịch: Dù ai có nói gì chẳng nữa cũng không làm dao động quyết tâm của cô ấy.
8	信じるに足る()がないうちは、沈黙するしかない。	証拠	Dịch: Trong khi chưa có chứng cứ đáng để tin thì chỉ còn cách lặng im.
9	今はまだ結論を出せない。今後の議論の()を見て、決めたい。	推移	Dịch: Hiện tại thì tôi chưa thể đưa ra kết luận. Tôi muốn xem sự thay đổi của cuộc bàn bạc về sau rồi mới quyết định.
10	彼は()的なドライバーとして、そのタクシー会社の賞を何度も受けている。	模範	Dịch: Anh ấy nhiều lần nhận giải thưởng của hãng tắc-xi đó với tư cách là tài xế gương mẫu.
11	その場で私は、いわゆる()の選択というものに迫られた。	究極	Dịch: Lúc đó tôi chịu sức ép của cái gọi là lựa chọn cuối cùng.
12	この2つの言葉は修飾語と()修飾語の関係にある。	被	Dịch: Hai từ này có mối quan hệ là từ bổ nghĩa và từ được bổ nghĩa.
13	この薬はよく効くが、()作用が強いのが問題だ。	副	Dịch: Thuốc này có công dụng tốt nhưng việc tác dụng phụ mạnh mới là vấn đề.
14	僕と彼とでは異なった価値()を持っています。	観	Dịch: Tôi và anh ấy có giá trị quan khác nhau.
15	子どもは、小さいときは皆、()好奇心の塊だという学者もいる。	知的	Dịch: Cũng có học giả nói rằng lúc nhỏ đứa trẻ nào cũng rất tò mò về tri thức.

問題3 _____の言葉に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 卒業論文がなかなかはかどらず困っている。

合格しない

進行しない

完成しない

進歩しない

2. 経営者には、いつもドライな判断が求められる。

合理的な

具体的な

客観的な

積極的な

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

3. 歌の歌いすぎで、のどがかれてしまった。
 炎症で痛くなって 声こゑが小さくなって
 乾燥で痛くなって 声こゑが出なくなって
4. 立場の違いに感情もからんで、問題がより複雑になった。
 発生して 対立して 関係して 連続して
5. 予算が不足する分は、広く寄付をあおぐことにした。
 集める 納める 勧める 求める
6. そんなあつかましいお願いは、私にはできない。
 ずうずうしい 勝手な 失礼な 恥ずかしい
7. 会社に戻って、上司の判断をあおぐことにした。
 もとめる うやまう あおる あかす
8. 話のスケールの大きさにあつとうされた。
 よろこばされた くるしまされた
 うちまかされた だまされた
9. この 2 つのことばは似ていますが、細かなニュアンスは異なります。
 活用 意味 接続 用法
10. 本番で慌てないように、あらかじめ練習しておきなさい。
 何度も 熱心に 以前に 前もって
11. 電子マネーを使うことの利点はなんでしょう。
 特長 長所 利息 利子
12. たしかに、いい作品なのだが、何かものたりない感じがしますね。
 模承できない 模索できない
 満足できない 利用できない
13. 今晚中に、目的地にたどりつけるかどうか不安だ。
 通適する 着地する 到着する 前進する
14. 原文としょうごうするのに 3 時間もかかった。
 向かい合わせる 隣合わせる
 貼り合わせる 照らし合わせる
15. この時代に『携帯電話を持つな』なんて、ナンセンスだ。
 無意味だ 無意識だ 無許可 無収入だ

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	卒業論文がなかなか <u>は</u> かどらず困っている。	進行しない	Dịch: Luận văn tốt nghiệp mãi mãi chẳng tiến thêm được chút nào thật là khổ quá.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

2	経営者には、いつも <u>ドライな</u> 判断が求められる。	合理的な	Dịch: Quản trị gia luôn được đòi hỏi phải có những phán đoán hợp lý.
3	歌の歌いすぎで、のどが <u>か</u> れてしまった。	声が出なくな って	Dịch: Vì tôi hát quá nhiều nên giờ cổ họng bị khô ran lại.
4	<u>立場の</u> 違いに感情も <u>か</u> らんで、問題がより複雑になった。	関係して	Dịch: Đối với lập trường khác nhau thì cảm xúc cũng có liên quan, và vấn đề trở nên phức tạp hơn.
5	予算が不足する分は、広く寄付を <u>あ</u> おぐことにした。	求める	Dịch: Tôi quyết định tìm kiếm nguồn tài trợ lớn cho phần ngân sách thiếu hụt.
6	そんな <u>あ</u> つまましいお願いは、私にはできない。	ずうずうしい	Dịch: Nhờ vả trợ trên như vậy thì tôi không làm được đâu.
7	会社に戻って、上司の判断を <u>あ</u> おぐことにした。	もとめる	Dịch: Tôi quyết định trở lại công ty, xin quyết định của cấp trên.
8	話のスケールの大きさに <u>あ</u> っとうされた。	うちまかされた	Dịch: Bị áp đảo bởi độ lớn thước đo câu chuyện.
9	この 2 つのことばは似ていますが、 <u>細</u> かな <u>ニュ</u> アンスは異なります。	意味	Dịch: Hai chữ này thì tương tự nhau, nhưng sắc thái chi tiết thì khác nhau.
10	本番で慌てないように、 <u>あ</u> らかじめ練習しておきなさい。	前もって	Dịch: Hãy tập dượt trước để không lúng túng khi thi thật.
11	電子マネーを使うことの <u>利</u> 点はなんでしょう。	長所	Dịch: Điểm lợi của việc sử dụng tiền điện tử là gì?
12	たしかに、いい作品なのだが、 <u>何</u> かものたりない感じがしますね。	満足できない	Dịch: Quả thật là tác phẩm tốt, nhưng tôi cảm thấy thiếu thiếu gì đó.
13	今晚中に、目的地に <u>た</u> どりつけるかどうか不安だ。	到着する	Dịch: Tôi lo lắng là không biết trong tối nay có tới nơi không.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

14	原文と <u>しょうごう</u> するのに 3 時間もかかった。	照らし合わせる	Dịch: Mất tới 3 tiếng để đối chiếu với bản gốc.
15	この時代に『携帯電話を持つな』なんて、 <u>ナンセンス</u> だ。	無意味だ	Dịch: Thời đại này, "Đừng có điện thoại di động" thì thật vô vị.

問題4 次の言葉の使い方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 不平

エミリーさんは、いつも給料が少ないと不平を言う。王さんにだけおみやげをあげるのは不平なことです。新作では、多くのファンから不平を買ってしまった。アウトの判定に選手たちは不平そうな顔をしている。

2. ふもと

今は資料がふもとにないのでわかりません。事故原因は、柱のふもとが腐っていたことだ。ふもとから頂上の寺まで桜の木が並んでいる。橋のふもとにある料理屋で酒を飲んでいる。

3. 向上

医者に行ったら、血圧が向上だと言われた。もう少し向上れば、予定の高度に達する。速度だけでなく信頼性の向上も欠かせない。最近では、国内全体で物価が向上している。

4. あっけない

あの先生は厳しくて、本当にあっけない人だった。長いドラマのわりには、あっけない結末だった。寝ているときには実にあっけない顔をしている。引っ越して以来、あっけない日々を送っています。

5. あくまでも

この先は危険なので、あくまでも進まないでください。駅前であくまでも待っても、彼が来ることはなかった。決勝戦の当日は、あくまでも雨で条件は良くなかった。あくまでも本人の問題だから自分で決めさせるべきだ。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	不平	エミリーさんは、いつも給料が少ないと不平を言う。	Dịch: Emily bày tỏ bất bình rằng lương lúc nào cũng ít.
2	ふもと	ふもとから頂上の寺まで桜の木が並んでいる。	Dịch: Cây hoa anh đào mọc trải dài từ chân núi đến ngôi chùa trên đỉnh núi.
3	向上	速度だけでなく信頼性の向上も欠かさない。	Dịch: Không chỉ tốc độ mà việc nâng cao sự tin cậy cũng không thể thiếu.
4	あっけない	長いドラマのわりには、あっけない結末だった。	Dịch: Bộ phim truyền hình dài tập vậy mà kết thúc lại chóng vánh.
5	あくまでも	あくまでも本人の問題だから自分で決めさせるべきだ。	Dịch: Vì là vấn đề của bản thân nên cần phải tự mình giải quyết đến cùng.

Đề 2_N1:

問題1 _____の読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 彼女は彼にとって憧れの人だ。

あこがれ ほまれ おいこがれ あわれ

2. この街は、危険な誘惑が多い。

ゆうれい ゆうどう ゆうわく ゆうかい

3. このことが法律違反になるとは、認識不足だった。

ちしき がくしき けんしき こんしき

4. 今ごろ、後悔しても、もう遅い。

こうまい こうかい ごまい ごかい

5. 人を欺いてまで、金をもうけようとは思わない。

もがいて かいて あざむいて しいて

6. 彼女は、あるロック歌手を崇拜している。

すうはい しんすい しんこう そんけい

7. 日本経済は緩やかに、立ち直っている。

おだやか ゆるやか しなやか かるやか

8. この鳥は、翼を広げると2メートル近くある。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

せなか	くらばし	はね	つばさ
9. 率直な意見を聞かせてほしい。			
そっちよく	りっちよく	じっちよく	すなお
10. 材料をよく <u>混ぜます</u> 。			
めぜます	みぜます	もぜます	まぜます
11. 去年より <u>利益</u> がわずかに増えた。			
りじゅん	りえき	りそく	りし
12. 橋本選手の活躍で、なんとかピンチを <u>逃れた</u> 。			
まぬがれた	それた	はなれた	のがれた
13. 子どものおもちゃは、 <u>安全性</u> を考慮して選ぶようにしている。			
こうりょう	こうろう	こうりよ	こうろ
14. この辺りは視界を <u>遮る</u> 物が何もない。			
へだてる	せばめる	さえぎる	さまたげる
15. この説は科学的な <u>根拠</u> に乏しい。			
こんぎよ	こんきよ	こんじよ	こんしよ

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	彼女は彼にとって <u>憧れ</u> の人だ。	あこがれ	Dịch: Cô ấy là người thần tượng đối với anh ấy.
2	この街は、 <u>危険な誘惑</u> が多い。	ゆうわく	Dịch: Thành phố này có nhiều cám dỗ nguy hiểm.
3	このことが <u>法律違反</u> になるとは、 <u>認識不足</u> だった。	にんしき	Dịch: Chuyện này trở thành vi phạm pháp luật là thiếu nhận thức.
4	今ごろ、 <u>後悔</u> しても、もう遅い。	こうかい	Dịch: Bây giờ có hối hận cũng đã muộn màng.
5	人を <u>欺いて</u> まで、 <u>金</u> をもうけようとは思わない。	あざむいて	Dịch: Tôi không có ý định kiếm tiền đến mức phải lừa gạt người khác.
6	彼女は、あるロック歌手を <u>崇拜</u> している。	すうはい	Dịch: Cô ấy đang sùng bái ca sĩ nhạc rock nọ.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

7	日本経済は <u>緩やかに</u> 、立ち直っている。	ゆるやか	Dịch: Kinh tế Nhật Bản đang lấy lại chỗ đứng một cách chậm rãi.
8	この鳥は、 <u>翼を広げると</u> 2メートル近くある。	つばさ	Dịch: Chú chim này nếu sải rộng cánh thì cũng gần đến 2 mét.
9	<u>率直な意見</u> を聞かせてほしい。	そっちょく	Dịch: Muốn được nghe ý kiến thẳng thắn.
10	材料をよく <u>混ぜます</u> 。	まぜます	Dịch: Trộn đều các nguyên liệu.
11	去年より <u>利益</u> がわずかに増えた。	りえき	Dịch: Lợi nhuận tăng một ít so với năm ngoái.
12	橋本選手の活躍で、 <u>なんとか</u> ピッチを <u>逃れた</u> 。	のがれた	Dịch: Với hoạt động của tuyển thủ Hashimoto, đầu sao cũng đã thoát được cơn khủng hoảng.
13	子どものおもちゃは、 <u>安全性を考慮</u> して選ぶようにしている。	こうりよ	Dịch: Tôi lựa chọn đồ chơi trẻ em có tính toán đến tính an toàn.
14	この辺りは <u>視界を遮る</u> 物が何もない。	さえぎる	Dịch: Vùng này không có gì chặn tầm nhìn cả.
15	この説は <u>科学的な根拠</u> に乏しい。	こんきよ	Dịch: Thuyết này nghèo những chứng cứ về mặt khoa học.

問題2 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 彼は() 的な犯罪に関与しているらしい。

意識 組織 知識 認識

2. () じゃありません。嫌なものは、嫌なんです。

理解 理性 理屈 理論

3. あの子は、積極() 欠ける。

惑 化 性 的

4. 帯() の雲が上空に広がっています。

状 様 形 的

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

5. 国際会議では、発言者の意見は、同時()によって、すぐに伝えられる。
 説明 解釈 連絡 通訳
6. 最近では、パソコンは多くの家庭に()している。
 供給 普及 拡大 購買
7. キャンペーン中に申し込めば、入会金は()されるそうですよ。
 免除 免許 免税 面倒
8. お財布を落ちとしたので、交番で、()届を書いた。
 紛失 返還 損失 落下
9. 長い間住み慣れた土地には()が残る。
 未熟 未練 未定 未知
10. その喫茶店を探すときは何か()となるような建物がありますか。
 目付き 目途 目印 目安
11. 東京都はゴミの()収集を徹底するために透明ゴミ袋をくばった。
 差別 区別 分別 個別
12. 会議の前に()した資料に目を通しておいてください。
 配列 配布 配分 配達
13. 物置の隅で、ほこり()になっている古い人形を見つけた。
 ずくめ まみれ がらみ ぐるみ
14. 木村さんとは共通の趣味があるので、いつも会話が()。
 跳ねる 転がる 弾む 舞う
15. 地域の()に合った医療のシステムが求められている。
 実在 実権 実況 実情

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	彼は() 的な犯罪に関与しているらしい。	組織	Dịch: Hình như anh ấy can dự đến vụ phạm tội mang tính tổ chức.
2	() じゃありません。嫌なものは、嫌なんです。	理屈	Dịch: Không phải chán, mà là cái nào mình ghét thì ghét thôi.
3	あの子は、積極() 欠ける。	性	Dịch: Đứa bé kia thiếu tính tích cực.
4	帯() の雲が上空に広がっています。	状	Dịch: Từng dải sọc mây đang lan rộng trên bầu trời.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

5	国際会議では、発言者の意見は、同時()によって、すぐに伝えられる。	通訳	Dịch: Trong cuộc họp quốc tế, những ý kiến của người phát ngôn đồng thời được người phiên dịch truyền đạt ngay.
6	最近では、パソコンは多くの家庭に()している。	普及	Dịch: Gần đây, máy vi tính được phổ cập ở nhiều gia đình.
7	キャンペーン中に申し込めば、入会金は()されるそうですよ。	免除	Dịch: Nghe nói là nếu đăng kí trong đợt khuyến mãi thì tiền gia nhập hội sẽ được miễn trừ.
8	お財布を落ちとしたので、交番で、()届を書いた。	紛失	Dịch: Vì đánh rơi ví tiền nên tôi đã viết đơn có mất ở đồn cảnh sát.
9	長い間住み慣れた土地には()が残る。	未練	Dịch: Còn lại những lưu luyến với vùng đất đã sống quen một thời gian dài.
10	その喫茶店を探すときは何か()となるような建物がありますか。	目印	Dịch: Lúc kiếm quán giải khát đó, có tòa nhà nào làm điểm mốc không?
11	東京都はゴミの()収集を徹底するために透明ゴミ袋をくばった。	分別	Dịch: Vùng Tokyo phát túi rác trong suốt để triệt để thu gom phân loại rác.
12	会議の前に()した資料に目を通しておいてください。	配布	Dịch: Trước cuộc họp, hãy xem qua trước tài liệu được phát.
13	物置の隅で、ほこり()になっている古い人形を見つけた。	まみれ	Dịch: Tôi đã tìm thấy con búp bê cũ kĩ đầy bụi bặm trong góc kho chứa đồ.
14	木村さんとは共通の趣味があるので、いつも会話が()。	弾む	Dịch: Vì tôi với chị Kimura có chung sở thích nên lúc nào cũng nói chuyện rôm rả.
15	地域の()に合った医療のシステムが求められている。	実情	Dịch: Hệ thống y tế phù hợp với tình hình thực tế địa phương đang được tìm kiếm.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

問題3 _____の言葉に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 食欲を促進する薬を飲んだ。

感じる 壊す 抑える 高める

2. 彼らは私と別れた後、ぶらぶらして帰ったそうだ。

車に乗って 歩き向って 酒を飲んで 食事して

3. 彼には本当のことは話さなかったが、そのことでとても気がとがめた。

悪いと思った 心配になった

腹ふくがたった 悔しかった

4. 彼の病気は、すみやかに回復している。

疲がありながら とてもはやく

完全とっていいほど 少しずつ

5. 彼女は、ああ見えて、意外ともろいところがある。

冷たい ずるい 面白い 弱い

6. この布は、触るとちくちくする。

少し固く感じる 温かく感じる

少し痛く感じる なめれかに感じる

7. 昨日、かろうじてレポートを完成させることができた。

徹夜して 全部まとめて 早いうちに なんとか

8. 追い詰められた彼女は、最後に大胆な行動に出た。

思い切った 恥ずかしい ばからしい 信じられない

9. このマニュアルの説明はややこしい。

簡潔だ 複雑だ 奇妙だ 明確だ

10. 人をあざむいて、利益を得てはいけない。

まよわせて きずつけて だまして くるしませて

11. この映画は画期的な手法で製作された。

今までになく新しい 非常に時間がかかる

最近ではめずらしい 広く知られている

12. あの企業は海外市場への進出をもくろんでいる。

あきらめて 開始して 果たして 計画して

13. 問題を解決するために、もう少し手がかりが欲しい。

ヒント チャンス サポート イメージ

14. あの人の話はにわかには信じられない。

簡単には すなおには 完全には すぐには

15. この鍋は重宝している。

便利で役に立っている 評価が高まっている

形が気に入っている 以前より値上がりしている

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	食欲を <u>促進</u> する薬を飲んだ。	高める	Dịch: Tôi uống thuốc thúc đẩy sự thèm ăn.
2	彼らは私と別れた後、 <u>ぶらぶら</u> して帰ったそうだ。	歩き向って	Dịch: Nghe nói là sau khi chia tay tôi, bọn họ tha thân rồi mới về.
3	彼には本当のことは話さなかったが、そのことでとても <u>気がとがぬ</u>	悪いと思った	Dịch: Tôi không nói sự thật cho anh ấy biết nhưng tôi cảm thấy tội lỗi vì điều đó.
4	彼の病気は、 <u>すみやかに</u> 回復している。	とてもはやく	Dịch: Căn bệnh của anh ấy đang nhanh hồi phục nhanh chóng.
5	彼女は、ああ見えて、意外とも <u>ろい</u> ところがある。	弱い	Dịch: Cô ấy trông thể kia vậy mà cũng có chỗ mong manh dễ vỡ không ngờ tới.
6	この布は、触ると <u>ちくちく</u> する。	少し痛く感じる	Dịch: Loại vải này sờ vào thấy ngứa ngáy.
7	昨日、 <u>かろうじて</u> レポートを完成させることができた。	なんとか	Dịch: Hôm qua tôi đã xoay sở để có thể hoàn thành bài báo cáo.
8	追い詰められた彼女は、最後に <u>大胆な</u> 行動に出た。	思い切った	Dịch: Bị dồn ép, cuối cùng cô ấy đã đưa ra những hành động táo bạo.
9	このマニュアルの説明は <u>ややこしい</u> 。	複雑だ	Dịch: Phần giải thích trong cuốn sách hướng dẫn này thì khó.
10	人を <u>あざむいて</u> 、利益を得てはいけない。	だまして	Dịch: Không được kiếm lời bằng cách lừa gạt người khác.
11	この映画は <u>画期的な</u> 手法で製作された。	今までになく新しい	Dịch: Bộ phim này được chế tác bằng phương pháp mang tính bước ngoặt.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

12	あの企業は海外市場への進出を <u>もくろん</u> でいる。	計画して	Dịch: Công ty kia lên kế hoạch tiến xuất ra thị trường nước ngoài.
13	問題を解決するために、もう少し <u>手がかり</u> が欲しい。	ヒント	Dịch: Tôi muốn có thêm chút manh mối để giải quyết vấn đề.
14	あの人の話は <u>にわか</u> には信じられない。	すぐには	Dịch: Chuyện người kia nói không thể tin ngay được.
15	この鍋は <u>重宝</u> している。	便利で役に立っている	Dịch: Cái nồi này rất tiện ích.

問題4 次の言葉の使い方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 手回し

試験場の監督の手回しをしなければならない。
車まで用意しているとは手回しがいいですね。
3度の調査でも何も手回しがつかめなかった。
彼女を見かけたので、手回しして呼び止めた。

2. くつがえす

苦いことの思い出をくつがえすこともある。いまさら判定をくつがえすことはないだろう。彼の希望は最後の最後でくつがえされた。
フライパンで片面を 3 分ほど焼いてから、くつがえしてください。

3. 趣旨

ダンスに、ゴルフに料理、本当に彼は多趣旨だな。
キリスト教の中にも、いろいろな趣旨があります。
その新しい美術館にはさまざまながら趣旨が凝らされていた。
まず主催者より、このプログラムの趣旨をご説明いたします。

4. 長々

彼との付き合いはもう長々となりました。
今のような話し方では、長々と人に理解してもらえないんじゃない
私 1 人が長々とおしゃべりしてしまい申し訳ありません。
そんな長々と笑わないでください。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

5. コントラスト

今回の仕事で、A 社とコントラストすることができた。
 相手チームの投手、スピードはともかくコントラストが素晴らしいんだ。
 今回の彼女の作品の特徴は、静と動の見事なコントラストだ。
 あの建築家は家の外壁にコントラストを使うことで有名だ。

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	手回し	車まで用意しているとは手回しがいいですね。	Dịch: Chuẩn bị đến cả chiếc xe hơi thì thật là chu đáo quá.
2	くつがえす	いまさら判定をくつがえすことはないだろう。	Dịch: Đến nước này thì sẽ không thu lại quyết định đâu.
3	趣旨	まず主催者より、このプログラムの趣旨をご説明いたします。	Dịch: Trước tiên, người tổ chức sẽ giải thích mục đích của chương trình này.
4	長々	私 1 人が長々とおしゃべりしてしまい申し訳ありません。	Dịch: Xin lỗi vì mình tôi đã nói chuyện đồng dài.
5	コントラスト	今回の彼女の作品の特徴は、静と動の見事なコントラストだ。	Dịch: Đặc trưng các tác phẩm lần này của cô ấy là nét tương phản giữa động và tĩnh.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

Đề 3_ N1:

問題1 _____の読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 何事も初めが肝心だ。

かんじん たんじん かんしん たんしん

2. 話が本筋からそれてしまった。

ほんきん ほんすじ もときん もとすじ

3. 友人にピアノの伴奏を頼まれた。

ばんそ はんそ ばんそう はんそう

4. 名探の推理で事件は無事に解決した。

ろんり どうり すいり しんり

5. 先日の会議では、極めて重要な問題が話し合われた。

つきつめて つとめて あらためて きわめて

6. 彼は今、新薬の研究開発に挑んでいる。

いどんで からんで のぞんで はげんで

7. 住民が建設会社を相手に、訴訟を起こした。

せっこう そこう せきしょう そしょう

8. 開発のために古いビルが次々と壊されている。

つぶされて たおされて くずされて こわされて

9. オリンピックが華々しく開幕した。

そうぞうしく ものものしく おもおもしろく はなばなしく

10. 駅前の店はどこも繁盛している。

はんじょう はんしょう びんじょう びんしょう

11. 契約の内容については、こちらの書類ご覧ください。

ようやく こうやく けいやく せいやく

12. 開発のために古いビルが次々と壊されている。

つぶされて たおされて くずされて こわされて

13. オリンピックが華々しく開幕した。

そうぞうしく ものものしく おもおもしろく はなばなしく

14. この国は、昔から貿易によって潤ってきた。

うるおって あきなって まかなって もうかって

15. 警備が手薄なところがないか調べた。

てはく てうす しゅはく しゅうす

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	何事も初めが <u>肝心</u> だ。	かんじん	Dịch: Cái gì cũng vậy, ban đầu cũng là cái quan trọng.
2	話が <u>本筋</u> からそれてしまった。	ほんすじ	Dịch: Câu chuyện chệch khỏi chủ đề chính.
3	友人にピアノの <u>伴奏</u> を頼まれた。	ばんそう	Dịch: Tôi được người bạn nhờ đệm đàn piano.
4	名深の <u>推理</u> で事件は無事に解決した。	すいり	Dịch: Với suy đoán của thám tử lừng danh, vụ việc này đã giải quyết êm thấm.
5	先日の会議では、 <u>極めて</u> 重要な問題が話し合われた。	きわめて	Dịch: Trong cuộc họp bữa trước, những vấn đề cực kì quan trọng đã được bàn bạc.
6	彼は今、新薬の研究開発に <u>挑</u> んでいる。	いどんで	Dịch: Anh ấy hiện đang thử thách với việc khai phát nghiên cứu loại thuốc mới.
7	住民が建設会社を相手に、 <u>訴</u> 訟を起こした。	そしょう	Dịch: Người dân đã khởi kiện công ty xây dựng.
8	開発のために古いビルが次々と壊されている。	こわされて	Dịch: Do việc khai phát mà các tòa nhà cũ liên tiếp bị hư hại.
9	オリンピックが華々しく開幕した。	はなばなしく	Dịch: Đại hội Olympic đã khai mạc rất tráng lệ.
10	駅前の店はどこも <u>繁盛</u> している。	はんじょう	Dịch: Cửa hàng phía trước nhà ga chỗ nào cũng sầm uất.
11	<u>契約</u> の内容については、こちらの書類ご覧ください。	けいやく	Dịch: Về nội dung bản hợp đồng, vui lòng xem tài liệu này.
12	開発のために古いビルが次々と壊されている。	こわされて	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Do việc khai phát mà các tòa nhà cũ liên tiếp bị hư hại.
13	オリンピックが <u>華々しく</u> 開幕した。	はなばなしく	Dịch: Đại hội Olympic đã khai mạc rất tráng lệ.
14	この国は、昔から貿易によって <u>潤って</u> きた。	うるおって	Dịch: Đất nước này phát đạt nhờ việc buôn bán từ ngày xưa.
15	警備が <u>手薄</u> なところがないか調べた。	てうす	Dịch: Tôi đã khảo sát xem nơi nào thiếu cảnh sát.

問題2 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. その選手は、十年に一人の()だと言われている。

逸材 巨匠 大家 玄人

2. 書類に()があった場合、申請は受理されません。

不順 不備 不当 不穩

3. 約 300 年前の絵画の()が終わり、来月から公開される予定だ。

復興 復旧 修復 回復

4. 経済だけでなく、法律にも詳しいのが彼の()だ。

重み 高み 強み 深み

5. 各国のテレビがそのニュースを()。

配布した 報じた 配送した 投じた

6. 森林伐採が環境に()影響は大きい。

掲げる 費やす 授ける 及ぼす

7. 吉田さんは弁護士として20年もの()を積んできた。

キャリア ステータス ポジション ベテラン

8. 私の主張は単なる()ではなく、確たる証拠に基づいている。

推移 推測 思想 模索

9. 事故の原因は、機械の()作動にあると考えられている。

乱 破 誤 為

10. この連載小説は全 12 話で()する。

終息 完結 成就 静止

11. 会議で質問に答えられなくて困っていたら、課長が()してくれた。

アップ マッチ フォロー キープ

12. この春、とうとう()のマイホームを手に入れた。

志願 念願 欲望 切望

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

13. 会議では A 案に賛成したが、()を言えば B 案の方がいいと思う。

弱気 弱音 本気 本音

14. 先方に協力を依頼したが、()断られてしまった。

ひんやり うんざり やんわり しんなり

15. ()ホテルでは全室禁煙です。

当 実 主 自

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	その選手は、十年に一人の() だと言われている。	逸材	Dịch: Tuyển thủ đó được cho là hiện tượng 10 năm mới có 1 người.
2	書類に()があった場合、申請 は受理されません。	不備	Dịch: Trường hợp hồ sơ không hoàn chỉnh thì yêu cầu sẽ không được thụ lý.
3	約 300 年前の絵画の()が終わり、 来月から公開される予定だ。	修復	Dịch: Dự định là sau khi trùng tu bức tranh khoảng 300 năm trước thì từ tháng sau sẽ được công khai.
4	経済だけでなく、法律にも詳しいの が彼の()だ。	強み	Dịch: Điểm mạnh của anh ấy là tường tận không chỉ kinh tế mà còn pháp luật nữa.
5	各国のテレビがそのニュースを ()。	報じた	Dịch: Truyền hình các nước đều thông báo tin tức đó.
6	森林伐採が環境に()影響は大 きい。	及ぼす	Dịch: Ảnh hưởng của việc chặt phá rừng gây ra cho môi trường là rất lớn.
7	吉田さんは弁護士として20年もの ()を積んできた。	キャリア	Dịch: Anh Yoshida đã theo đuổi sự nghiệp 20 năm làm luật sư.
8	私の主張は単なる()ではなく、 確たる証拠に基づいている。	推測	Dịch: Chủ trương của tôi không phải là sự suy

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			đoán đơn thuần, mà dựa trên những chứng cứ chắc chắn.
9	事故の原因は、機械の()作動にあると考えられている。	誤	Dịch: Nguyên nhân của vụ việc được cho là trực tiếp máy móc.
10	この連載小説は全 12 話で()する。	完結	Dịch: Bộ tiểu thuyết dài kì này gồm tất cả 12 truyện.
11	会議で質問に答えられなくて困っていたら、課長が()してくれた。	フォロー	Dịch: Trong cuộc họp, không thể trả lời câu hỏi, đang lúng túng thì tôi được trưởng ban tiếp tục dùm.
12	この春、とうとう()のマイホームを手に入れた。	念願	Dịch: Cuối cùng thì mùa xuân này tôi đã có ngôi nhà của mình như mong muốn.
13	会議ではA 案に賛成したが、()を言えば B 案の方がいいと思う。	本音	Dịch: Trong cuộc họp thì tôi tán thành phương án A, nhưng thực ra tôi thấy phương án B được hơn.
14	先方に協力を依頼したが、()断られてしまった。	やんわり	Dịch: Tôi đã nhờ bên kia hợp sức nhưng đã bị từ chối nhẹ nhàng.
15	()ホテルでは全室禁煙です。	当	Dịch: Ở khách sạn chúng tôi, tất cả các phòng đều cấm hút thuốc.

問題3 _____ の言葉に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 中村さんは仕事に対していつもシビアだ。

注意深い

柔軟だ

厳しい

弱気だ

2. このマニュアルの説明はややこしい。

簡潔だ

複雑だ

奇妙だ

明確だ

3. 人をあざむいて、利益を得てはいけない。

まよわせて

きずつけて

だまして

くるしませて

4. お客が来るまでに、テーブルの上をセットしなければならない。

設置

整理

用意

配置

5. 彼はお金に関してルーズなところがある。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

よわい	うるさい	だらしない	ずうずうしい
6. この職場にもかなりな <u>なじん</u> できた。			
慣れて	飽きて	逆らって	恵まれて
7. あの兄弟はいつもお互いに <u>張り合</u> っている。			
尊重して	無視して	応援して	競争して
8. ある日、我が家に <u>朗報</u> が届いた。			
めずらしい知らせ		大切な知らせ	
うれしい知らせ		意外な知らせ	
9. やっと <u>わずらわしい</u> 作業から解放された。			
退屈な	面倒な	苦手な	地味な
10. さっき、上司に <u>いやみ</u> を言われた。			
皮肉	愚痴	冗談	不平
11. 売り切れの際は、 <u>あしからず</u> ご了承ください。			
気を悪くせず	あきらめず	悲しまず	明日もあるので
12. 携帯電話の着信 <u>履歴</u> を他人に見られた。			
録音	歴史	記憶	記録
13. 今回の研修会は、出席者が <u>まばら</u> だった。			
ふまじめだった		まじめだった	
少なかった		多かった	
14. 昨日は一日中 <u>どんより</u> した天気だった。			
雨が降って蒸し暑かった		風が吹いて涼しかった	
晴れていて明るかった		曇っていて暗かった	

Đáp án & Dịch

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	中村さんは仕事に対していつも <u>シブ</u> だ。	厳しい	Dịch: Anh Nakamura lúc nào cũng nghiêm khắc với công việc.
2	このマニュアルの説明はやや <u>こ</u> <u>しい</u>	複雑だ	Dịch: Phần giải thích trong cuốn sách hướng dẫn này thì phức tạp.
3	人を <u>あざむ</u> いて、利益を得てはいけない。	だまして	Dịch: Không được kiếm lời bằng việc lừa gạt người khác.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

4	お客が来るまでに、テーブルの上を <u>セット</u> しなければならない。	配置	Dịch: Phải sắp xếp bàn xong trước khi khách hàng đến.
5	彼はお金に関して <u>ルーズ</u> なところがある。	だらしない	Dịch: Anh ấy có tính buông lỏng với chuyện tiền nong.
6	この職場にもかなり <u>なじん</u> できた。	慣れて	Dịch: Tôi cũng đã khá quen với chỗ làm này rồi.
7	あの兄弟はいつもお互いに <u>張り合</u> っている。	競争して	Dịch: Anh em nhà đó lúc nào cũng đấu chọi với nhau.
8	ある日、我が家に <u>朗報</u> が届いた。	うれしい知らせ	Dịch: Một ngày nọ, tin tức tốt lành đã đến nhà tôi.
9	やっと <u>わずらわしい</u> 作業から解放された。	面倒な	Dịch: Cuối cùng tôi cũng thoát khỏi công việc phiền toái.
10	さっき、上司に <u>いやみ</u> を言われた。	皮肉	Dịch: Lúc nãy tôi bị sếp nói mỉa.
11	売り切れの際は、 <u>あしからず</u> ご了承ください。	気を悪くせず	Dịch: Trường hợp bán hết hàng thì xin quý khách thông cảm cho.
12	携帯電話の着信履歴を他人に見られた。	記録	Dịch: Tôi bị người khác nhìn thấy danh sách lịch sử các cuộc gọi trong điện thoại di động.
13	今回の研修会は、出席者が <u>まばら</u> だった。	少なかった	Dịch: xxx
14	昨日は一日中 <u>どんより</u> した天気だった。	曇っていて暗かった	Dịch: Thời tiết u ám suốt cả ngày hôm qua.

問題4 次の言葉の使い方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. ジャンル

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

1. その動物は熱帯のギャルで暮らしている。
2. あそこがこの町では一番ギャルな場所といえますね。
3. 彼は本当にいろいろなギャルの本を読んでいますね。
4. 苦い人の趣味はますますギャル的になってきた。

2. アプローチ

1. その難問にどうアプローチするかを皆で相談した。
2. アプローチだった彼も、今では立派なプロの選手だ。
3. 私はいつも赤いアプローチをして料理します。
4. 彼女は胸にすてきなアプローチをつけていました。

3. おだてる

1. その問題は、1 日や 2 日でおだてられるものではない。
2. どんな励ましの言葉も、彼を二度とおだてることはできなかった。
3. 彼は、おだてられると、すぐその気になるタイプの人間だ。
4. 誰にもおだてようがないほど、彼は落ち込んでいた。

4. さかだち

1. 彼の料理の腕前には、さかだちしてもかなわない。
2. 子供が親にさかだちするほど悲しいことはない。
3. 社長の命令にさかだちするのは無謀だよ。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

4. 彼の髪の毛は、怒りのあまり、さかだちせんばかりだった。

5. すがすがしい

1. いつも、いつもすがすがしいお願いばかりで恥ずかしいのですが、今回もいらか貸していた だけないでしょうか。

2. 隣の家、すがすがしいピアノの音のせいで、読書になかなか集中できない。

3. よくまあ、あんなすがすがしいそを言えたものだ。

4. その旅館に宿泊した翌日、我々は、とてもすがすがしい朝を迎えた。

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	ジャンル	彼は本当にいろいろなジャンルの本を読んでいますね。	Dịch: Anh ấy đọc sách nhiều thể loại nhi.
2	アプローチ	その難問にどうアプローチするかを皆で相談した。	Dịch: Mọi người thảo luận với nhau xem là sẽ tiếp cận vấn đề nan giải đó như thế nào.
3	おだてる	彼は、おだてられると、すぐその気になるタイプの人間だ。	Dịch: Anh ấy thuộc tuýp người khi được tăng bốc sẽ bận tâm đến chuyện đó.
4	さかだち	彼の料理の腕前には、さかだちしてもかなわない。	Dịch: Về tài nấu nướng thì anh ấy có đi bằng đầu cũng làm được.
5	すがすがしい	その旅館に宿泊した翌日、我々は、とてもすがすがしい朝を迎えた。	Dịch: Sau khi trở lại lữ quán đó, hôm sau chúng tôi đón một buổi sáng rất sáng khoái.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

Đề 4:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 優勝戦は、意外に () 勝負が決まった。

ものたりなく はかなく そっけなく あっけなく

2. この都市は、周辺から人が集まりすぎて () 状態だ。

不服 不潔 窮屈 過密

3. 病気が悪化し、 () ものも食べられなくなった。

ろくに やけに せめて まして

4. 聞き手の () がないと、スピーチをされていて話しづらい。

反応 対応 返答 応答

5. 駅前の再開発工事は、順調にいけば来年の10月に完了する () だ。

見晴らし 見積もり 見込み 見合い

6. 仕事はできるだけ早めに始めるように () いる。

はかどって ころころがけて とりくんで いどんで

7. 田中さんは目上の人にはていねいだが、下の人にはとても () なる。

つきなみに ぞんざいに おろそかに おろかに

8. 「近代」という () を、わかりやすく正確に説明するのは難しい。

様相 文脈 概念 意識

9. 山田さんは頼りにならないと思っていたが、今度の活躍を見てその考えを () 。

おいだした うちきった あらためた おさめた

10. このアンケートに協力するかしないかは自由で、 () はしないということにしたい。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- 一致 催促 強制 圧迫
11. 病院は日曜と祝日は休みだが、（ ）の場合は診てもらえる。
- 不意 多忙 緊急 異常
12. このいすは（ ）はいいが、すわり心地が悪い。
- デッサン デザイン ジャンル モデル
13. 選挙の投票は権利でもあるが義務でもある。かんたんに（ ）してはいけない。
- 放置 廃棄 欠席 棄権
14. アルバイトの条件は、会社と（ ）して決めることになっている。
- 譲歩 対話 交渉 会見
15. 彼は（ ）から、多少困難な状況にあってもやっつけていける。
- なれなれしい たくましい このましい いやらしい
16. 通信手段の発達のおかげで、（ ）にいながら世界各地の様子を知ることができる。
- すき間 客間 茶の間 床の間
17. あなたに（ ）もらったお金、返さなくちゃ。いくらだったっけ。
- たてかえて ふりかえて つめかえて もちかえて
18. 失敗を重ねても、いっこうに気にする様子はない。あいつは実に（ ）男だ。
- しぶとい あっけない すばしこい くすぐったい
19. 彼女は何事にも（ ）取り組むタイプで、仕事はおそいが確実だ。
- めっきり てっきり くっきり じっくり
20. 彼と彼女は、高校の先輩と後輩という（ ）だそうです。
- どうし あいだがら なかま つながり

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	優勝戦は、意外に()勝負が決まった。	あっけなく	Dịch: Trận tranh chức vô địch đã quyết định thắng thua một cách dễ dàng ngoài mong đợi.
2	この都市は、周辺から人が集まりすぎて()状態だ。	過密	Dịch: Thành phố này vì có quá nhiều người chung quanh tập trung lại nên tình trạng đông nghịt.
3	病気が悪化し、()ものも食べられなくなった。	ろくに	Dịch: Vì bệnh trở xấu nên tôi hầu như không ăn được.
4	聞き手の()がないと、スピーチをしていて話しづらい。	反応	Dịch: Nếu người nghe không phản ứng thì phát biểu sẽ khó nói chuyện.
5	駅前の再開発工事は、順調にいけば来年の10月に完了する()だ。	見込み	Dịch: Công trình tái khai phát phía trước nhà ga, nếu tiến triển tốt thì dự định sẽ hoàn thành vào tháng 10 năm sau.
6	仕事はできるだけ早めに始めるように()いる。	こころがけて	Dịch: Tôi luôn lưu tâm để bắt đầu công việc càng sớm càng tốt.
7	田中さんは目上の人にはていねいだ が、下の人にはとても()なる。	ぞんざいに	Dịch: Anh Tanaka nhã nhặn với người lớn nhưng với người nhỏ hơn thì rất thô lỗ.
8	「近代」という()を、わかりやすく正確に説明するのは難しい。	概念	Dịch: Giải thích chính xác và dễ hiểu khái niệm "cận đại" thì thật khó.
9	山田さんは頼りにならないと思っていたが、今度の活躍を見てその考えを()。	あらためた	Dịch: Tôi nghĩ anh Yamada không đáng tin cậy nhưng xét thấy biểu hiện tốt lần này, tôi đã thay đổi suy nghĩ đó.
10	このアンケートに協力するかしないかは自由で、()はしないことにしたい。	強制	Dịch: Việc hợp tác hay không với bảng khảo sát này là quyền tự do của người khác, nên tôi quyết định sẽ không cưỡng ép.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

11	病院は日曜と祝日は休みだが、 ()の場合は診てもらえる。	緊急	Dịch: Bệnh viện nghỉ chủ nhật và ngày lễ, nhưng trường hợp khẩn cấp cũng có thể khám.
12	このいすは()はいいが、すわり心地が悪い。	デザイン	Dịch: Cái ghế này thiết kế đẹp nhưng ngồi không thoải mái.
13	選挙の投票は権利でもあるが義務でもある。かんたんに()してはいけない。	棄権	Dịch: Việc bỏ phiếu bầu cử là quyền lợi nhưng cũng là nghĩa vụ. Không được bỏ phiếu trắng một cách đơn giản được.
14	アルバイトの条件は、会社と()して決めることになっている。	交渉	Dịch: Điều kiện của việc làm thêm sẽ được quyết định bằng cách thỏa thuận với công ty.
15	彼は()から、多少困難な状況にあってもやっていける。	たくましい	Dịch: Vì anh ấy có ý chí mạnh mẽ nên dù ở trong tình huống khó khăn cũng có thể vượt qua.
16	通信手段の発達のおかげで、()にしながら世界各地の様子を知ることができる。	茶の間	Dịch: Nhờ sự phát đạt của các phương tiện thông tin, nên ngồi ở nhà cũng có thể biết được tình hình ở mỗi nơi trên thế giới.
17	あなたに()もらったお金、返さなくちゃ。いくらだったっけ。	たてかえて	Dịch: Tiền cậu trả dùm mình, mình phải trả thôi. Bao nhiêu vậy nhỉ?
18	失敗を重ねても、いっこうに気にする様子はない。あいつは実に()男だ。	しぶとい	Dịch: Dù gặp nhiều thất bại nhưng vẫn không có vẻ gì là bận tâm. Anh ấy quả thật là người đàn ông kiên cường.
19	彼女は何事にも()取り組むタイプで、仕事はおそいが確実だ。	じっくり	Dịch: Cô ấy thuộc tuýp người làm bất cứ việc gì cũng cẩn thận, chậm nhưng mà chắc.
20	彼と彼女は、高校の先輩と後輩という()だそうです。	あいだがら	Dịch: Nghe nói anh ấy và cô ấy có quan hệ là người khóa trên và người khóa dưới hồi học cấp 3.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

Đề 5:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. あんなに部下を () ばかりいないで、たまにはほめてもいいのに。

くつがえして せかして けなして こなして

2. 彼がそこへ行ったという事実は () で、疑うべくもない。

明確 明白 明瞭 明朗

3. 情報は、 () 別にファイルを作って整理している。

ジャンル ジャンボ ジャンパー ジャンプ

4. 目を閉じると、楽しかった学生時代の思い出が () 。

たてまつる すきとおる ちかづける よみがえる

5. 彼はいつも () 商売をする。

あくどい はかない まぶしい けむたい

6. うちの子は運転が乱暴で、事故を起こすのではないかと、わたしはいつも () している。

ぼつぼつ はらはら しみじみ おどおど

7. あの人は常に努力を () ので、尊敬されている。

かたよらない おこたらない おかさない かばわない

8. この事業を実行するためには、まず人材を () する必要がある。

確保 確率 確立 確信

9. 何回会議をやっても結論が出ないので、 () いやになった。

くれぐれも ぞくぞくと わざわざ つくづく

10. 畑に () 小麦が芽を出した。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- まげた まいた まった ました
11. 公式の席では、その場に（ ）服装が要求される。
- ふさわしい たくましい めざましい みぐるしい
12. いくら努力しても成果があがらないので、（ ）なってきた。
- たやすく ひさしく むなしく とうとく
13. 海外で買ってきた物を空港で（ ）されることがある。
- 没収 徴収 収容 収集
14. たいこの音が聞こえてきて、祭りの（ ）がいちだんと盛り上がってきた。
- リード ムード ポーズ ブーム
15. この古い寺の庭は（ ）がある。
- おそれ おとも おもむき おおすじ
16. 時間がないので、（ ）話してください。
- おろそかに にわかにか おおまかに ぞんざいに
17. 鈴木さんはいつも（ ）ことを言って、まわりの人を困らせる。
- 無口な 無茶な 無念な 無効な
18. わたしの秘書はとても（ ）がいいので助かっている。
- うちわけ ころろえ しらべ てぎわ
19. このスープは塩の（ ）がむずかしい。
- 場合 加減 調子 場合
20. 田中さんの結婚パーティーは、とても（ ）だった。
- しなやか おろそか ゆるやか なごやか

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
-----	---------	----------	-----------

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

1	あんなに部下を()ばかりいないで、たまにはほめてもいいのに。	けなして	Dịch: Đừng chỉ toàn coi thường cấp dưới như vậy, thỉnh thoảng khen ngợi cũng được mà.
2	彼がそこへ行ったという事実は()で、疑うべくもない。	明白	Dịch: Việc anh ấy đã đi đến đó là rõ ràng không có gì nghi ngờ cả.
3	情報は、()別にファイルを作って整理している。	ジャンル	Dịch: Tôi sắp xếp thông tin bằng cách tạo các file chia theo từng loại.
4	目を閉じると、楽しかった学生時代の思い出が()。	よみがえる	Dịch: Hễ nhắm mắt lại là tôi lại hồi tưởng những kí ức vui vẻ thời học sinh.
5	彼はいつも()商売をする。	あくどい	Dịch: Anh ấy lúc nào cũng buôn bán phò trương.
6	うちの子は運転が乱暴で、事故を起こすのではないかと、わたしはいつも()している。	はらはら	Dịch: Thằng con trai tôi lái xe ẩu nên tôi lúc nào cũng nơm nớp không biết nó có gây tai nạn hay không.
7	あの人は常に努力を()ので、尊敬されている。	おこたらない	Dịch: Người kia lúc nào cũng cố gắng nên được tôn kính.
8	この事業を実行するためには、まず人材を()する必要がある。	確保	Dịch: Để thực hiện việc kinh doanh này, trước tiên cần phải bảo đảm nhân tài.
9	何回会議をやっても結論が出ないので、()いやになった。	つくづく	Dịch: Vì đã họp nhiều lần nhưng vẫn chưa đưa ra kết luận nên tôi thấy rất bức.
10	畑に()小麦が芽を出した。	まいた	Dịch: Tiểu mạch tôi rải trên ruộng đã nảy mầm.
11	公式の席では、その場に()服装が要求される。	ふさわしい	Dịch: Ghế trang trọng thì được yêu cầu phải ăn mặc phù hợp với chỗ đó.
12	いくら努力しても成果があがらないので、()なってきた。	むなしく	Dịch: Dù có cố gắng cách mấy thì thành quả cũng không tăng lên nên tôi thấy mình đã cố gắng trong vô vọng.
13	海外で買ってきた物を空港で()されることがある。	没収	Dịch: Cũng có khi ở sân bay tôi bị tịch thu những món đồ mua ở nước ngoài.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

14	たいこの音が聞こえてきて、祭りの()がいちだんと盛り上がってきた。	ムード	Dịch: Nghe tiếng trống taiko, tâm trạng lễ hội dần dâng lên trong tôi.
15	この古い寺の庭は()がある。	おもむき	Dịch: Tôi có cảm giác với khu vườn ngôi chùa cổ này.
16	時間がないので、()話してください。	おおまかに	Dịch: Vì không có thời gian nên nói đại khái thôi.
17	鈴木さんはいつも()ことを言って、まわりの人を困らせる。	無茶な	Dịch: Anh Suzuki lúc nào cũng nói chuyện vô lý nên khiến những người xung quanh phải khổ sở.
18	わたしの秘書はとても()がいいので助かっている。	てぎわ	Dịch: Thư kí của tôi rất khéo léo nên giúp tôi rất nhiều.
19	このスープは塩の()がむずかしい。	加減	Dịch: Món súp này khó gia giảm muối.
20	田中さんの結婚パーティーは、とても()だった。	なごやか	Dịch: Tiệc cưới của anh Tanaka rất ấm cúng.

Đề 6:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 知らない漢字でも、その部首を見て意味を()できることがある。

類推 推進 予言 予知

2. 山田さんは、きょうのこの会のために、()遠くから来てくださいました。

つくづく じっくり わざわざ たっぶり

3. けがをしたが、その場ですぐ()処置をしたので、大事にはいतरなかつた。

応援 応急 救助 救援

4. 仕事の()にほかの用事をすませました。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- | | | | |
|----|----|----|----|
| 仲間 | 空間 | 手間 | 合間 |
|----|----|----|----|
5. これは重さの割に（ ）荷物だ。
- | | | | |
|------|-----|------|-----|
| かぶれる | かすむ | かさばる | かせぐ |
|------|-----|------|-----|
6. 最近の青少年はしっかりしているようだが、精神的に（ ）面がある。
- | | | | |
|-----|-----|-----|-----|
| もろい | ゆるい | だるい | しぶい |
|-----|-----|-----|-----|
7. 首相の軽率な発言で、良好であった両国の関係が（ ）。
- | | |
|---------|---------|
| きざみはじめた | きしみはじめた |
| きたえはじめた | きずきはじめた |
8. 堀さんは（ ）が広いから、それについての専門家を紹介してもらおうといい。 み
- | | | | |
|---|----|----|----|
| み | まゆ | かお | くち |
|---|----|----|----|
9. 非常時には、（ ）行動が要求される。
- | | | | |
|-----|-----|-----|-----|
| 頻繁な | 迅速な | 敏感な | 切実な |
|-----|-----|-----|-----|
10. 年をとったせいか、何をするのも（ ）。
- | | | | |
|--------|--------|-------|--------|
| わずらわしい | みすぼらしい | なやましい | まぎらわしい |
|--------|--------|-------|--------|
11. 鈴木さんは（ ）がいいから、どんな洋服でもよく似合う。
- | | | | |
|------|------|------|------|
| スタミナ | ストップ | スマート | スタイル |
|------|------|------|------|
12. 人間関係でこんなに苦勞するなら、（ ）この会社をやめてしまおう。
- | | | | |
|-----|------|-------|-------|
| いっそ | いったい | いっしんに | いっこうに |
|-----|------|-------|-------|
13. 政府が、この問題にどう（ ）するか注目される。
- | | | | |
|----|----|----|----|
| 対等 | 対処 | 対比 | 対面 |
|----|----|----|----|
14. 駅から（ ）3分の便利な所に住んでいる。
- | | | | |
|----|----|----|----|
| 散歩 | 進歩 | 徒歩 | 歩行 |
|----|----|----|----|
15. 将来有望な人材を求める。年齢は30歳まで。（ ）は問わない。
- 性格資格体格人格

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

16. 日本ほど国民の所得の（ ）が少ない国は多くない。

錯誤 誤差 差別 格差

17. 目に見えない殺菌を、顕微鏡で（ ）して見る。

膨大 拡大 膨張 拡張

18. 高校時代の友達が集まって、株式会社を（ ）した。

設立 私立 確立 樹立

19. 死刑制度の（ ）を呼びかける。

停止 廃止 廃棄 閉鎖

20. 初めての料理なので、味は（ ）できません。

補償 保証 補助 保障

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	知らない漢字でも、その部首を見て意味を（ ）できることがある。	類推	Dịch: Dù là chữ kanji không biết nhưng nhìn bộ thủ của nó cũng có khi loại suy được nghĩa.
2	山田さんは、きょうのこの会のために、（ ）遠くから来てくださいました。	わざわざ	Dịch: Anh Yamada vì cuộc họp hôm nay mà đã lặn lội đường xa đến đây.
3	けがをしたが、その場ですぐ（ ）処置をしたので、大事にはいならなかった。	応急	Dịch: Bị thương nhưng vì xử trí khẩn cấp ngay tại chỗ nên không nghiêm trọng.
4	仕事の（ ）にほかの用事をすませました。	合間	Dịch: Lúc thời gian rảnh của công việc, tôi đã hoàn thành công chuyện khác.
5	これは重さの割に（ ）荷物だ。	かさばる	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Đây là hành lý kèn càng so với trọng lượng của nó.
6	最近の青少年はしっかりしているようだが、精神的に()面がある。	しぶい	Dịch: Thanh thiếu niên gần đây có vẻ vững vàng nhưng về tinh thần cũng có mặt chua chát.
7	首相の軽率な発言で、良好であった両国の関係が()。	きしみはじめた	Dịch: Vì lời phát ngôn khinh suất của thủ tướng mà mối quan hệ tốt đẹp của hai nước bắt đầu rạn nứt.
8	堀さんは()が広いから、それについての専門家を紹介してもらおうといい。	かお	Dịch: Ông Hori quen biết rộng nên tôi thấy nhờ ông ấy giới thiệu chuyên gia về chuyện đó được đấy.
9	非常時には、()行動が要求される。	迅速な	Dịch: Những lúc khẩn cấp, hành động nhanh nhẹn sẽ được yêu cầu.
10	年をとったせいか、何をするのも()。	わずらわしい	Dịch: Không biết có phải vì đã già hay không mà làm việc gì cũng thấy ngán ngẫm.
11	鈴木さんは()がいいから、どんな洋服でもよく似合う。	スタイル	Dịch: Anh Suzuki phong cách rất được nên vận đồ nào cũng rất hợp.
12	人間関係でこんなに苦勞するなら、()この会社をやめてしまおう。	いっそ	Dịch: Nếu khổ sở với mối quan hệ như vậy thì thử nghĩ làm công ty này cho xong.
13	政府が、この問題にどう()するか注目される。	対処	Dịch: Người ta chú ý xem chính phủ xử trí vấn đề này như thế nào.
14	駅から()3分の便利な所に住んでいる。	徒歩	Dịch: Tôi sống ở nơi thuận tiện mất 3 phút đi bộ từ nhà ga thôi.
15	将来有望な人材を求める。年齢は30歳まで。()は問わない。	資格	Dịch: Tìm nhân tài có triển vọng tương lai. Tuổi đến 30. Không yêu cầu bằng cấp.
16	日本ほど国民の所得の()が少ない国は多くない。	格差	Dịch: Không nhiều những quốc gia ít có sự chênh lệch về thu nhập người dân như Nhật Bản.
17	目に見えない殺菌を、顕微鏡で()して見る。	拡大	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Bằng cách phóng to bằng kính hiển vi, tôi xem vi khuẩn tiêu diệt không nhìn bằng mắt thường.
18	高校時代の友達が集まって、株式会社を()した。	設立	Dịch: Bạn bè thời cấp 3 tụ họp lại thành lập công ty cổ phần.
19	死刑制度の()を呼びかける。	廃止	Dịch: Kêu gọi bãi bỏ chế độ tử hình.
20	初めての料理なので、味は()できません。	保証	Dịch: Vì món ăn lần đầu làm nên vị không thể bảo đảm được.

Đề 7:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 「日本人はあいまいだ」という()をもたずに、接してほしい。

偏見 異議 意義 意見

2. 消化()がガンに冒された。

部品 器具 器官 機関

3. 農作物の収穫は、()条件に大きく左右される。

天気 気候 天候 気象

4. 酒の席とはいえ、みんなの前で「結婚する」と()してしまった。

説得 伝言 宣言 表現

5. 犯人は現行犯で()された。

逮捕 捕獲 収穫 獲得

6. 政治家という職業は、金銭感覚が()してしまうのだろうか？

熟睡 麻痺 疲労 麻醉

7. 先生に作文を()してもらった。

添削 軽減 削減 削除

8. マンガの読み過ぎで、現実と()違いがわからなくなった。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- | | | | |
|----|----|----|----|
| 思想 | 空想 | 高架 | 架空 |
|----|----|----|----|
9. 歩道を歩いていたら、() ビルの壁が崩れ落ちて来たのだった。
- | | | | |
|----|----|----|----|
| 突然 | 案外 | 意外 | 不意 |
|----|----|----|----|
10. 大都市の人口() が低くなってきている。
- | | | | |
|----|----|----|----|
| 制度 | 密度 | 濃度 | 適度 |
|----|----|----|----|
11. 空いている教室を() で使用してはいけません。
- | | | | |
|----|----|----|----|
| 無念 | 無口 | 無論 | 無断 |
|----|----|----|----|
12. 彼は同僚とも、また上司とも() 良くつきあえる将来有望な社員である。要
- | | | | |
|------|----|----|--|
| 領 事項 | 項目 | 要項 | |
|------|----|----|--|
13. この車は特にエンジンの() が優れている。
- | | | | |
|----|----|----|----|
| 性質 | 性能 | 個性 | 適性 |
|----|----|----|----|
14. テレビ番組での差別発言に対して() の電話が殺到した。
- | | | | |
|----|----|----|----|
| 抗争 | 抗議 | 反抗 | 抵抗 |
|----|----|----|----|
15. 社長を神や仏のように() する社員たち。
- | | | | |
|----|----|----|----|
| 崇拜 | 支持 | 祈願 | 信仰 |
|----|----|----|----|
16. 台風でストップしていた電車がけさ() した。
- | | | | |
|----|----|----|----|
| 復活 | 復興 | 復旧 | 回復 |
|----|----|----|----|
17. 天候と売り上げには() な関係がある。
- | | | | |
|----|----|----|----|
| 過密 | 密接 | 集中 | 密集 |
|----|----|----|----|
18. 試験の会場へ向かう途中で事故に遭い、入院した友人に() する。
- | | | | |
|----|----|----|----|
| 同情 | 同感 | 同意 | 合意 |
|----|----|----|----|
19. エネルギーの() は避けなければならない。
- | | | | |
|----|----|----|----|
| 費用 | 消化 | 浪費 | 経費 |
|----|----|----|----|
20. 友人に日本留学の() をたずねた。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

原始

動機

契機

機械

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	「日本人はあいまいだ」という()をもたずに、接してほしい。	偏見	Dịch: Tôi muốn mọi người hãy tiếp xúc, chứ đừng có thiên kiến là "Người Nhật mơ hồ."
2	消化()がガンに冒された。	器官	Dịch: Cơ quan tiêu hóa bị mắc ung thư.
3	農作物の収穫は、()条件に大きく左右される。	気象	Dịch: Việc thu hoạch sản phẩm nông nghiệp bị chi phối nhiều bởi điều kiện khí tượng.
4	酒の席とはいえ、みんなの前で「結婚する」と()してしまった。	宣言	Dịch: Mặc dù trà dư tửu hậu nhưng tôi đã trót nói trước mọi người rằng "Minh sẽ kết hôn."
5	犯人は現行犯で()された。	逮捕	Dịch: Hung thủ đã bị tóm tại chỗ.
6	政治家という職業は、金銭感覚が()してしまうのだろうか？	麻痺	Dịch: Chức danh chính trị gia phải chăng cảm giác tiền bạc đã bị tê liệt?
7	先生に作文を()してもらった。	添削	Dịch: Tôi được thầy gọt giũa bài văn của mình.
8	マンガの読み過ぎで、現実と()違いがわからなくなった。	空想	Dịch: Vì đọc quá nhiều manga nên tôi đâm ra không biết sự khác nhau giữa không tưởng và hiện thực.
9	歩道を歩いていたら、()ビルの壁が崩れ落ちて来たのだった。	突然	Dịch: Đang đi bộ trên đường thì đột nhiên bức tường tòa nhà đổ sụp xuống chỗ tôi.
10	大都市の人口()が低くなってきている。	密度	Dịch: Mật độ dân số ở các thành phố lớn đang giảm đi.
11	空いている教室を()で使用してはいけません。	無断	Dịch: Không được tự tiện sử dụng phòng học trống.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

12	彼は同僚とも、また上司とも() 良くつきあえる将来有望な社員である。	要領	Dịch: Anh ấy là nhân viên có triển vọng tương lai có thể giao tiếp tốt với đồng nghiệp và cấp trên.
13	この車は特にエンジンの()が 優れている。	性能	Dịch: Chiếc xe hơi này thì tính năng của động cơ là đặc biệt ưu việt.
14	テレビ番組での差別発言に対して ()の電話が殺到した。	抗議	Dịch: Dồn dập những cú điện thoại kháng nghị với lời phát ngôn phân biệt đối xử trên chương trình truyền hình.
15	社長を神や仏のように()する 社員たち。	崇拜	Dịch: Những nhân viên sùng bái giám đốc như Phật và Thần thánh.
16	台風でストップしていた電車がけさ ()した。	復旧	Dịch: Chiếc xe điện dừng lại do cơn bão, sáng nay đã khôi phục.
17	天候と売り上げには()な関係 がある。	密接	Dịch: Thời tiết và doanh thu có mối quan hệ mật thiết với nhau.
18	試験の会場へ向かう途中で事故に遭 い、入院した友人に()する。	同情	Dịch: Tôi đồng cảm với người bạn trên đường đến trường thi gặp tai nạn phải nhập viện.
19	エネルギーの()は避けなけれ ばならない。	浪費	Dịch: Phải tránh lãng phí năng lượng.
20	友人に日本留学の()をたず ねた。	動機	Dịch: Tôi đã hỏi người bạn về động cơ du học Nhật Bản.

Đề 8:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. プライベートなことまで ()しないでください。

会談

会見

干涉

交渉

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

2. 5万人を（ ）できるスタジアムが完成した。

許容 収容 収入 納入

3. （ ）の結果、優勝は韓国のカンさんに決定致しました。

審査 捜査 検査 調査

4. 都市では、いたるところに（ ）カメラがついている。

監督 監視 視察 観察

5. わたし、機械に弱くて、コピーの（ ）も一人じゃできないんです。

作動 運転 操作 操縦

6. 人間が暗やみを恐れるのは（ ）である。

本音 本能 体質 本質

7. なんと18歳の若さで、驚異的な新記録を（ ）した。

達成 上達 到着 到達

8. 惜しくも敗れたが、再度（ ）したいと思う。

挑戦 戦争 抗争 対抗

9. 各国の（ ）が集まって、会議が行われた。

機関 首脳 本部 政府

10. 困っている人を見たら、何とかしてあげたいと思うのは（ ）である。

人情 心中 心情 感情

11. 仕事の帰り、つい酒の（ ）に負けて、家に帰るのが遅くなった。

推薦 誘拐 誘惑 勧誘

12. 駅前に（ ）された自転車通行の妨げとなる。

放置 廃棄 棄棄 廃止

13. 土、日には学校の校庭が市民に（ ）される。

解放 開放 公開 公表

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

14. 最初にミニスカートが（ ）したのはいつ頃だったかな？

交流 通行 流行 流通

15. 逃亡中の犯人は指名（ ）された。

手回し 手分 手配 手際

16. 彼女は今、次の作品の（ ）を練っているところだ。

構想 創作 想像 創造

17. 今や全世界の映像が、衛星（ ）で見られるようになった。

存続 継続 中継 後継

18. 今まで冗談ばかり言っていた彼が、ついに（ ）になった。

根性 根本 本気 根気

19. 筆記試験に合格したら、つぎは（ ）が待っている。

直接 面接 接近 接触

20. 自分の意見を主張するだけでなく、自ら（ ）することが大事だ。

実践 実質 実際 実態

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	プライベートなことまで（ ）しないでください。	干渉	Dịch: Đừng can thiệp đến những chuyện riêng tư.
2	5万人を（ ）できるスタジアムが完成した。	収容	Dịch: Sân vận động có thể chứa 50,000 người đã hoàn thành.
3	（ ）の結果、優勝は韓国のカンさんに決定致しました。	審査	Dịch: Kết quả thẩm tra đã quyết định phân thắng thuộc về anh Kan người Hàn Quốc.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

4	都市では、いたるところに()カメラがついている。	監視	Dịch: Ở thành phố có gắn camera quan sát ở khắp nơi.
5	わたし、機械に弱くて、コピーの()も一人じゃできないんです。	操作	Dịch: Tôi dở máy móc nên thao tác copy cũng không tự mình làm được.
6	人間が暗やみを恐れるのは()である。	本能	Dịch: Việc con người sợ bóng tối là bản năng.
7	なんと18歳の若さで、驚異的な新記録を()した。	達成	Dịch: Ở độ trẻ 18 tuổi, đã lập kỉ lục mới rất ngoạn mục.
8	惜しくも敗れたが、再度()したいと思う。	挑戦	Dịch: Có hồi thi cũng đã thua rồi, tôi muốn thử sức lần nữa.
9	各国の()が集まって、会議が行われた。	首脳	Dịch: Cuộc họp được tổ chức với sự có mặt của lãnh đạo các nước.
10	困っている人を見たら、何とかしてあげたいと思うのは()である。	人情	Dịch: Thấy người gặp khó khăn thì muốn làm cách gì đó để cho là tình thương con người.
11	仕事の帰り、つい酒の()に負けて、家に帰るのが遅くなった。	誘惑	Dịch: Đi làm về, vì thua bởi lời dụ đi nhậu nên về nhà muộn.
12	駅前に()された自転車通行の妨げとなる。	放置	Dịch: Xe đạp để bừa bộn ở trước nhà ga gây cản trở lưu thông.
13	土、日には学校の校庭が市民に()される。	開放	Dịch: Vào thứ bảy chủ nhật, sân trường nhà trước mở cửa cho người dân thành phố.
14	最初にミニスカートが()したのはいつ頃だったかな？	流行	Dịch: Váy ngắn ban đầu được thịnh hành là khoảng khi nào vậy nhỉ?
15	逃亡中の犯人は指名()された。	手配	Dịch: Hung thủ đang bỏ trốn đã bị truy nã.
16	彼女は今、次の作品の()を練っているところだ。	構想	Dịch: Cô ấy hiện đang phát triển ý tưởng cho sản phẩm kế tiếp.
17	今や全世界の映像が、衛星()で見られるようになった。	中継	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Ngày nay, hình ảnh trên khắp thế giới đã có thể được xem bằng truyền hình trực tiếp qua vệ tinh.
18	今まで冗談ばかり言っていた彼が、ついに()になった。	本気	Dịch: Trước nay toàn nói đùa, nhưng cuối cùng thì anh ấy cũng đã nói thật.
19	筆記試験に合格したら、つぎは()が待っている。	面接	Dịch: Nếu đậu kì thi viết thi tiếp theo sẽ là buổi phỏng vấn đang chờ.
20	自分の意見を主張するだけでなく、自ら()することが大事だ。	実践	Dịch: Không chỉ chủ trương ý kiến của mình mà việc tự mình thực hiện cũng rất quan trọng.

Đề 9:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 用紙の解答欄に鉛筆で () すること。

目録 記入 記録 登録

2. 「漢字の勉強をするように」とあれだけ () したのに。

非難 申告 中傷 忠告

3. 国会議員は () によって選ばれる。

選挙 抽選 選択 選考

4. 写真を () して人をだます。

提携 合同 合成 合併

5. このマンションは姉と私の二人で () している。

共存 共有 共同 両立

6. 友人の車を借りて、傷をつけてしまった。お金で () するしかあるまい。

弁解 弁償 返済 返還

7. この作品は、およそ10年にわたる血と涙の () である。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- 結晶 団結 結束 結成
8. () 昔から、人は戦争を繰り返してきた。
- ひそかな はるかな おおまかな おおげさな
9. 今こそ「人はなぜ教育が必要なのか」という () な疑問に立ち戻るべきだ。
- 純粹 地味 素朴 素質
10. 毎日毎日人は、() 量の情報を消費している。
- ばかばかしい おびただしい ややこしい うっとうしい
11. 秋の夜、都会でも窓を開ければ、() 虫の音が聞こえてくる。
- こっけいに あやふやに こまやかに かすかに
12. 「お金が無くなったら借りれば良い」という () 考えは通用しない。
- 安易な 簡素な 簡単な 容易な
13. この花瓶は倒れやすいので、() ものの上に置いてください。
- しぶとい ひらたい たやすい ひさしい
14. 試験中なのに、毎日雨ばかりで () です。
- ゆううつ つぶら あざやか しとやか
15. 渡っていた橋が崩れ落ちるといふ () 夢を見た。
- 不当な 不吉な 不審な 不明な
16. いくら努力してもよい結果が得られず、() なってきた。
- あっけなく くすぐったく むなしく あくどく
17. まる一日、誰とも口を利かずに過ごす () 老人が増えている。
- 特有な 孤独な 自在な 独自の
18. 日本での一人暮らし。最初はとても、() 思いをした。
- のぞましい こころよい こころづよい こころぼそい
19. 会社ではやはり、上司に () 部下が求められる。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

生真面目な 勤勉な 忠実な 円満な

20. 社会に出て3カ月、厳しい現実の前で夢は（ ）消えて行った。

はかなく すばしこく あさましく そっけなく

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	用紙の解答欄に鉛筆で（ ）すること。	記入	Dịch: Phải viết vào phần trả lời trên giấy bằng bút chì.
2	「漢字の勉強をするように」とあれだけ（ ）したのに。	忠告	Dịch: Tôi đã khuyên rằng "Hãy cố mà học kanji" tới cỡ đó vậy mà...
3	国会議員は（ ）によって選ばれる。	選挙	Dịch: Nghị viên quốc hội được chọn lựa bằng bầu cử.
4	写真を（ ）して人をだます。	合成	Dịch: Lừa người khác bằng cách ghép hình lại.
5	このマンションは姉と私の二人で（ ）している。	共有	Dịch: Căn hộ này tôi và chị gái hai người cùng sở hữu.
6	友人の車を借りて、傷をつけてしまった。お金で（ ）するしかあるまい。	弁償	Dịch: Mượn xe hơi của người bạn rồi làm trầy. Có lẽ chỉ còn cách bồi thường bằng tiền thôi.
7	この作品は、およそ10年にわたる血と涙の（ ）である。	結晶	Dịch: Tác phẩm này là kết tinh của máu và nước mắt trải qua khoảng 10 năm.
8	（ ）昔から、人は戦争を繰り返してきた。	はるかな	Dịch: Từ rất xa xưa, con người đã lặp đi lặp lại những cuộc chiến tranh.
9	今こそ「人はなぜ教育が必要なのか」という（ ）な疑問に立ち戻るべきだ。	素朴	Dịch: Chính lúc này đây, nên quay trở lại câu hỏi một mực rằng "Tại sao con người cần sự giáo dục?"
10	毎日毎日人は、（ ）量の情報を消費している。	おびただしい	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Hàng ngày, con người tiêu thụ thông tin với một lượng nhiều.
11	秋の夜、都会でも窓を開ければ、 ()虫の声が聞こえてくる。	かすかに	Dịch: Trời tối mùa thu, ở thành thị, nếu mở cửa sổ có thể nghe râm ran tiếng côn trùng.
12	「お金が無くなったら借りれば良い」という ()考えは通用しない。	安易な	Dịch: Suy nghĩ đơn giản rằng "Nếu không còn tiền thì mượn cũng được" thì không thông dụng.
13	この花瓶は倒れやすいので、() ものの上に置いてください。	ひらたい	Dịch: Bình hoa này dễ ngã đổ nên vui lòng đặt ở trên cái nào bằng phẳng nhé.
14	試験中なのに、毎日雨ばかりで ()です。	ゆううつ	Dịch: Đang thi cử mà ngày nào cũng mưa thì thật buồn rầu.
15	渡っていた橋が崩れ落ちるとい ()夢を見た。	不吉な	Dịch: Tôi đã thấy giấc mơ điềm xấu rằng cây cầu người ta đang qua lại bị đổ sập xuống.
16	いくら努力してもよい結果が得られず、 ()なってきた。	むなしく	Dịch: Dù cố gắng bao nhiêu mà không đạt được kết quả thì sẽ thành vô nghĩa.
17	まる一日、誰とも口を利かずに過ごす ()老人が増えている。	孤独な	Dịch: Ngày càng có nhiều người già cô độc sống cả ngày mà không nói chuyện với ai.
18	日本での一人暮らし。最初はとても、 ()思いをした。	こころぼそい	Dịch: Sống một mình ở Nhật. Ban đầu tôi thấy rất cô đơn.
19	会社ではやはり、上司に()部 下が求められる。	忠実な	Dịch: Ở công ty, dầu sao thì người ta vẫn yêu cầu cấp dưới trung thành với cấp trên.
20	社会に出て3カ月、厳しい現実の前で 夢は()消えて行った。	はかなく	Dịch: Ra xã hội được 3 tháng, trước hiện thực khắc nghiệt, giấc mơ đã biến mất nhanh chóng.

Đề 10:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

1. 一時はどうなることかと心配したが、やっと（ ）解決した。
柔軟に 健全に 円満に 温和に
2. あまり無理をせず、自分に（ ）勉強方法を見つけることが大事だ。
ふさわしい まちどおしい たやすい せつない
3. 彼女の機嫌が悪いときには、そっとしておくのがいちばん（ ）。
のぞましい なやましい まちどおしい あさましい
4. 今度の旅行の（ ）予定を説明します。
なめらかな あやふやな おおまかな おおげさな
5. どんなときもあわてずに、（ ）判断ができるようになりたいものだ。
残酷な 冷酷な 冷静な 冷淡な
6. 昔は病気ばかりしていたが、サッカー一部に入ってから（ ）なった。
ものたりなく たくましく しぶとく すばしこく
7. 毎日の復習を（ ）にはしてはいけない。油断大敵である。
しなやか おろそか おろか ゆるやか
8. 画家の彼女は性格は（ ）だが、作品にはとても派手な色を使う。独
自 悲惨 地味 簡単
9. ただのかぜで入院するなんて（ ）人だなあ。
おおげさな つぶらな あざやかな しとやかな
10. 旅行も買物もカード一枚でオーケー。もう（ ）手続きはいりません。
あくどい たやすい わずらわしい ひさしい
11. 犯行直前に現場で（ ）人物を見かけたという証言があった。
不審な 不明な 不振な 不良な
12. 誰にも言わずにひとりで（ ）会社の設立を計画している。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

すこやかに

こっけいに

ひそかに

あやふやに

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

13. 最後まであきらめずに () がんばる。
 ややこしく しぶとく そっけなく あっけなく
14. 海外旅行は初めてだが、経験豊富な友人と一緒になので () 。
 心強い 快い 浅ましい 悩ましい
15. 講演の内容は、別に珍しくもない () 話だった。
 ありふれた あつらえた とろけた たるんだ
16. 離婚の話が () 、とうとう法廷で争うことになってしまった。
 もがいて ごまかして こじれて こだわって
17. 競争率50倍の難関を () 抜けて、ついに念願のN大学に入学した。し
 くじり くぐり ねだり たどり
18. いつも夜道で () 歌は学生時代の思い出の歌である。
 ののしる さえずる くちずさむ ばらまく
19. 国民のひたむきな努力が、日本経済の発展を () 。
 のぞませた そびえさせた もてなした もたらした
20. 出費が () 、赤字になってしまった。
 かさんで しみて さらって こもって

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	一時はどうなることかと心配したが、やっと()解決した。	円満に	Dịch: Nhất thời tôi lo lắng không biết sẽ như thế nào thì cuối cùng cũng đã giải quyết êm xuôi.
2	あまり無理をせず、自分に()勉強方法を見つけることが大事だ。	ふさわしい	Dịch: Đừng ráng quá, việc quan trọng là tìm ra phương pháp học tập phù hợp với mình.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

3	彼女の機嫌が悪いときには、そっとしておくのがいちばん()。	のぞましい	Dịch: Khi tâm trạng cô ấy không được tốt thì tốt nhất là để cô ấy yên.
4	今度の旅行の()予定を説明します。	おおまかな	Dịch: Tôi sẽ giải thích dự định sơ lược về chuyến du lịch lần này.
5	どんなときもあわてずに、()判断ができるようになりたいものだ。	冷静な	Dịch: Bất cứ lúc nào cũng đừng cuống cuồng mà tôi muốn có thể bình tĩnh phán đoán.
6	昔は病気ばかりしていたが、サッカー部に入ってから()なった。	たくましく	Dịch: Ngày xưa tôi toàn bệnh không thôi, nhưng kể từ khi vào đội bóng đá, tôi đã mạnh mẽ.
7	毎日の復習を()にしてはいけない。油断大敵である。	おろそか	Dịch: Không được sao lãng việc tập luyện mỗi ngày. Lơ đễnh là kẻ thù to lớn.
8	画家の彼女は性格は()だが、作品にはとても派手な色を使う。	地味	Dịch: Cô ấy, một họa sĩ, có tính tình giản dị nhưng lại sử dụng màu sắc rất sặc sỡ trong tác phẩm của mình.
9	ただのかぜで入院するなんて()人だなあ。	おおげさな	Dịch: Bị cảm xoàng mà nhập viện thì đúng thiệt là người phô trương.
10	旅行も買物もカード一枚でオーケー。もう()手続きはいりません。	わずらわしい	Dịch: Đi du lịch lần mua sắm thì 1 cái thẻ là được rồi. Không cần những thủ tục phiền phức đâu.
11	犯行直前に現場で()人物を見かけたという証言があった。	不審な	Dịch: Trước hành vi phạm tội, có lời khai rằng đã phát hiện nhân vật khả nghi tại hiện trường.
12	誰にも言わずにひとりで()会社の設立を計画している。	ひそかに	Dịch: Bí mật lên kế hoạch thành lập công ty một mình mà không nói với ai cả.
13	最後まであきらめずに()がんばる。	しぶとく	Dịch: Kiên quyết không từ bỏ cố gắng đến cùng.
14	海外旅行は初めてだが、経験豊富な友人と一緒に()。	心強い	Dịch: Lần đầu đi du lịch nước ngoài nhưng có đưa bạn nhiều kinh nghiệm đi cùng nên thấy thêm sức mạnh.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

15	講演の内容は、別に珍しくもない()話だった。	ありふれた	Dịch: Nội dung bài giảng là chuyện cũ rích không có gì lạ.
16	離婚の話が()、とうとう法廷で争うことになってしまった。	こじれて	Dịch: Chuyện ly hôn trở xấu đi và cuối cùng đã được quyết định tranh đấu tại pháp đình.
17	競争率50倍の難関を()抜けて、ついに念願のN大学に入学した。	くぐり	Dịch: Vượt qua trở ngại tỉ lệ cạnh tranh 50 lần, cuối cùng tôi đã thi đậu vào trường đại học N mà mình nguyện ước.
18	いつも夜道で()歌は学生時代の思い出の歌である。	くちずさむ	Dịch: Bản nhạc lúc nào tôi cũng ngâm nga trên đường tối là bản nhạc kỉ niệm thời học sinh.
19	国民のひたむきな努力が、日本経済の発展を()。	もたらした	Dịch: Nỗ lực chuyên tâm của quốc dân đã khiến nền kinh tế Nhật Bản phát triển.
20	出費が()、赤字になってしまった。	かさんで	Dịch: Vì chi quá nhiều tiền nên bị thâm hụt.

Đề 11:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. なんだかこの写真は、顔が()見える。

ばてて ぼけて はげて ばけて

2. 宝くじが当たった！夢かと思って頬を()、やっぱり.....。

つねったら めくったら むしったら いじったら

3. 冷たい水が、歯に()、思わず顔をゆがめた。

しみて さわって とぎれて いたわって

4. 今、彼は興奮しているから、気に()ようなことは言わない方がいいよ。

さえる さわる もめる あざわらう

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

5. あとちょっとのところで ()、契約書にハンコをもらえなかった。

おどして へりくだって しくじって さぼって

6. 仕方がない。今回だけは、目を () 見なかったことにしてあげよう。

つぶって さらって よけて うつむいて

7. 初めて友達のうちに行った時、とてもいねいな () を受けた。

こだわり もてなし しつけ いたわり

8. ここは開かずの踏切で、朝夕は電車が () ことがない。

くぐる さしかかる とぎれる とがめる

9. 映画の上映時間について電話で () 。

といあわせた ききあわせた へりくだった みなした

10. 都会の中心には、たいてい高層ビルが () いる。

ばらまいて おどして うつむいて そびえて

11. 記憶を頼りに、やっと15年前の思い出の地に () 着いた。

ねだり はまり たどり もがき

12. 濃いコーヒーを飲んだら、頭が () 勉強がどんどん進んだ。

はげて さえて ばけて おだてて

13. 疑われている友人を ()、うその証言をした。

かばって ののしって よけて ごまかして

14. 結果よりも過程が大事、勝敗には () ない。

いたわら とがめ こだわら はじらわ

15. するのはいつも自慢話ばかり、失敗すると他人のせいにする彼にはみんな () いる。

あきれて おどして とろけて さらって

16. 何があったのだろう、彼女は () ままで、呼んでも返事をしない。

みなした うつむいた ごまかした けなした

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

17. 学生時代、授業を（ ）映画を見に行ったこともあった。

さぼって よけて ごまかして はじらって

18. 静かな図書室。本のページを（ ）音だけが聞こえる。

もめる むしる めくる もてる

19. 彼は一週間、自分の部屋に（ ）きりで論文を書き上げた。

つまり こもり もがき はまり

20. 事件解決まであと一歩という所に（ ）時、また新たな殺人が起こった。

さしだした さしつかえた さしひいた さしかかった

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	なんだかこの写真は、顔が（ ）見える。	ぼけて	Dịch: Tấm ảnh này trông khuôn mặt bị phai màu sao ấy.
2	宝くじが当たった！夢かと思って頬を（ ）、やっぱり.....。	つねったら	Dịch: Trúng số rồi! Nghĩ rằng phải chăng là mơ nên tôi véo má thì quả nhiên...
3	冷たい水が、歯に（ ）、思わず顔をゆがめた。	しみて	Dịch: Nước lạnh thấm vào răng bất chợt làm méo mặt.
4	今、彼は興奮しているから、気に（ ）ようなことは言わない方がいいよ。	さわる	Dịch: Anh ấy đang hưng phấn, vì vậy đừng nên nói những chuyện làm anh ấy khó chịu.
5	あとちょっとのところで（ ）、契約書にハンコをもらえなかった。	しくじって	Dịch: Sém chút nữa là bị mất chức, không lấy được con dấu vào bản hợp đồng.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

6	仕方がない。今回だけは、目を()見なかったことにしよう。	つぶって	Dịch: Không còn cách nào khác. Chỉ lần này nhắm mắt cho qua.
7	初めて友達のうちに行った時、とてもていねいな()を受けた。	もてなし	Dịch: Lần đầu đến nhà bạn, tôi đã nhận được sự thiết đãi rất lịch sự.
8	ここは開かずの踏切で、朝夕は電車が()ことがない。	とぎれる	Dịch: Vì đây là nơi chắn tàu không mở ra nên từ sáng đến tối xe điện không bị gián đoạn.
9	映画の上映時間について電話で()。	といあわせた	Dịch: Tôi gọi điện thoại hỏi về thời gian chiếu bộ phim.
10	都会の中心には、たいがい高層ビルが()いる。	そびえて	Dịch: Ở trung tâm thành phố thường có những nhà cao tầng vươn lên sừng sững.
11	記憶を頼りに、やっと15年前の思い出の地に()着いた。	たどり	Dịch: Nhờ vào kí ức, tôi đã lần theo và cuối cùng đã đến được nơi trong trí nhớ của mình 15 năm trước.
12	濃いコーヒーを飲んだら、頭が()勉強がどんどん進んだ。	さえて	Dịch: Uống cà phê đậm, đầu óc minh mẫn nên việc học tiến triển vùn vụt.
13	疑われている友人を()、うその証言をした。	かばって	Dịch: Bảo vệ người bạn bị nghi ngờ, tôi đưa ra bằng chứng nói dối.
14	結果よりも過程が大事、勝敗には()ない。	こだわら	Dịch: Quá trình quan trọng hơn kết quả, không câu nệ chuyện thắng thua.
15	するのはいつも自慢話ばかり、失敗すると他人のせいにする彼にはみんな()いる。	あきれて	Dịch: Mọi người ai cũng sốc với anh ấy, làm thì lúc nào cũng huênh hoang, còn lúc thất bại thì đổ thừa người khác.
16	何があったのだろう、彼女は()ままで、呼んでも返事をしない。	うつむいた	Dịch: Không biết có chuyện gì mà cô ấy cứ cúi gằm mặt, gọi cũng không trả lời.
17	学生時代、授業を()映画を見に行ったこともあった。	さぼって	Dịch: Thời học sinh, tôi cũng từng trốn học đi xem phim.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

18	静かな図書室。本のページを ()音だけが聞こえる。	めくる	Dịch: Phòng đọc sách yên tĩnh. Chỉ nghe thấy tiếng lật những trang sách.
19	彼は一週間、自分の部屋に ()きりで論文を書き上げた。	こもり	Dịch: Suốt 1 tuần, anh ấy chui rúc trong phòng của mình để viết cho xong bài luận văn.
20	事件解決まであと一歩という所に ()時、また新たな殺人が起こった。	さしかかった	Dịch: Chỉ còn 1 bước nữa là giải quyết được vụ việc thì lại xuất hiện tên sát nhân mới.

Đề 12:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 幼い頃からの家庭での礼儀作法の () は大事である。

さえずり しつけ たるみ とがめ

2. 応援していたチームが、あんなに () 負けるなんて。

がっくり あっさり さっぱり すっきり

3. お寺の参道には、土産物売る店が () 並んでいる。

ぐっと きちっと ずらっと ちらっと

4. 実際日本で暮らしてみて、 () 日本の物価は高いと思った。

つくづく ずるずる いやいや ぼつぼつ

5. 今住んでいるこの辺りは、 () 海の底だったと言う。

かねて いたって かつて あえて

6. トイレに行って飛行機に乗り遅れたなんて、 () 彼らしいね。

ことに いやに いかに もいかに

7. 災害対策の品はそろえたが、 () という時、本当に役に立つのかな。

いまだ さも さぞ いざ

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

8. 私は、（ ）かつて嘘をついたことがございません。
いまだ もはや なにより うまれつき
9. 予想が（ ）当たって、テストは満点だった。
まるっきり ずばり くっきり すんなり
10. 予想が（ ）外れて、テストは0点だった。
まるっきり はなはだ もっぱら まさしく
11. 「事故で家族が入院」と聞いて心配したが、無事だと分かり（ ）した。
ひよっと ほっと さっと ぐっと
12. 消費者の反応は（ ）で、商品についての特別な意見はなかった。
まちまち ちやほや ぼつぼつ むちゃくちゃ
13. 残業が長引いて夜遅くなったが、（ ）終電に間に合った。
もしかして かるうじて まして しいて
14. 事故で入院した母が心配で、この2日、夜も（ ）寝ていない。
やけに まことに もろに ろくに
15. こちらが提示した条件はどれもこれも（ ）拒否され、取引は失敗した。
ひたすら ことごとく かわるがわる しょっちゅう
16. また今日も徹夜だ。（ ）夜が明けてきたらしい。
いまさら とかく どうやら どうにか
17. 電車は予定どおり、10時（ ）に到着した。
がっかり きっかり きっちり がっちり
18. 反応を見るために、父は（ ）子供の意見に反対した。
いやに いたって あえて いやいや
19. たった1枚の絵が、（ ）1億円もすると言う。
なんと なんて なんだか なにとぞ

70 題 単語、熟語、文法 N1 (解答 + 訳)

20. 電車が揺れて倒れそうになったので、 () 窓ガラスに手をついた。
 もはや やけに ことに とっさに

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	幼い頃からの家庭での礼儀作法の () は大事である。	しつけ	Dịch: Việc giáo dục lễ nghi phép tắc trong gia đình từ hồi bé là điều quan trọng.
2	応援していたチームが、あんなに () 負けるなんて。	あっさり	Dịch: Đội tôi cổ vũ thua dễ dàng như thế kia thì thật là.
3	お寺の参道には、土産物を守る店が () 並んでいる。	ずらっと	Dịch: Trên đường đi chùa, có những dãy cửa hàng bán quà lưu niệm.
4	実際日本で暮らしてみて、 () 日本の物価は高いと思った。	つくづく	Dịch: Thử sống thực tế ở Nhật, tôi thấy vật giá ở Nhật thật là đắt đỏ.
5	今住んでいるこの辺りは、 () 海の底だったと言う。	かつて	Dịch: Vùng đất này, nơi tôi đang sống, nghe nói trước kia là đáy biển.
6	トイレに行って飛行機に乗り遅れたなんて、 () 彼らしいね。	いかにも	Dịch: Đi toilet nên bị trễ chuyến bay, đúng thật là chỉ anh ấy mới có.
7	災害対策の品はそろえたが、 () という時、本当に役に立つのかな。	いざ	Dịch: Tôi đã chuẩn bị các thứ phòng chống thảm họa, nhưng tới lúc dùng chuyện không biết có thật sự hữu dụng không.
8	私は、 () かつて嘘をついたことがありません。	いまだ	Dịch: Trước đây tôi chưa từng nói dối bao giờ.
9	予想が () 当たって、テストは満点だった。	ずばり	Dịch: Dự đoán trúng phóc nên bài kiểm tra tôi được điểm tối đa.
10	予想が () 外れて、テストは0点だった。	まるっきり	Dịch: Dự đoán trật hoàn toàn nên bài kiểm tra tôi bị 0 điểm.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

11	「事故で家族が入院」と聞いて心配したが、無事だと分かり()した。	ほっと	Dịch: Khi nghe tin "Gia đình nhập viện vì tai nạn" tôi đã lo lắng, nhưng khi biết rằng bình yên vô sự nên tôi đã thở phào.
12	消費者の反応は()で、商品についての特別な意見はなかった。	まちまち	Dịch: Phản ứng của người tiêu dùng thì muôn màu muôn vẻ, ý kiến đặc biệt về sản phẩm thì không có.
13	残業が長引いて夜遅くなったが、()終電に間に合った。	かろうじて	Dịch: Tăng ca dài thêm và đã khuya nhưng tôi đã xoay sở và kịp chuyển xe điện cuối cùng.
14	事故で入院した母が心配で、この2日、夜も()寝ていない。	ろくに	Dịch: Vì lo lắng cho mẹ tôi nhập viện do tai nạn nên 2 ngày nay tôi không ngủ gì được.
15	こちらが提示した条件はどれもこれも()拒否され、取引は失敗した。	ことごとく	Dịch: Điều kiện mà ở đây đã chỉ ra thì bị cái nào cũng bị cự tuyệt, việc giao dịch cũng thất bại.
16	また今日も徹夜だ。()夜が明け()てきたらしい。	どうやら	Dịch: Hôm nay lại thức trắng đêm. Tôi thấy dường như đêm đã tàn.
17	電車は予定どおり、10時()に到着した。	きっかり	Dịch: Chiếc xe điện đã đến đúng 10 giờ như trong lịch trình.
18	反応を見るために、父は()子供の意見に反対した。	あえて	Dịch: Cha tôi đã bạo dạn phản đối ý kiến của người con để xem phản ứng thế nào.
19	たった1枚の絵が、()1億円もすると言う。	なんと	Dịch: Người ta bảo chỉ 1 bức tranh cũng có giá 100,000,000 yen rồi.
20	電車が揺れて倒れそうになったので、()窓ガラスに手をついた。	とっさに	Dịch: Chiếc xe điện rung lắc như muốn ngã nên ngay lập tức tôi áp tay vào kính cửa sổ.

Đề 13:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 結婚を申し込んだら、()断れてしまった。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- くっきり きっぱり げっそり うんざり
2. あの2人は（ ）けんかしている。
- とかく てんで しょっちゅう いやに
3. そんなに思いどおりに（ ）行くとは思えない。
- がっしり げっそり すんなり くっきり
4. この薬は水を入れると（ ）溶けて、効きめが早い。
- ひよっと さっと ちらっと ぐっと
5. 新学期になり（ ）桜も咲き始めた。
- ぼつぼつ ずるずる いやいや ペコペコ
6. 日本語が（ ）難しいか、言葉では説明できない。
- ことに もろに いかに いやに
7. 酒の中でも私は（ ）ワインを好む。
- とりわけ ことによると なにとぞ あんのじょう
8. 友達が試験に合格した。ご両親も（ ）うれしいことだろう。
- まさしく なるたけ さぞ さも
9. やった！成績が（ ）したぞ。
- オーバー オープン ダウン アップ
10. （ ）の結果を分析して、グラフにして会議に提出した。
- アンケート ファイル データ カルテ
11. 「個人」を前提として、社会という（ ）は成り立っている。
- システム サイクル レギュラー オートマチック
12. ずいぶんはでな（ ）の車が止まったと思ったら、彼だった。
- センス デザイン デッサン メロディー
13. 彼は性格に問題があるのか、（ ）ばかり起こしている。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

ムード トラブル ストレス ショック

14. 彼女の家はとても（ ）で、地下が玄関になっている。

ユニーク ベスト ハード ソフト

15. 庭なら、せめて子どもが走り回れるぐらいの（ ）が欲しい。

コーナー スペース フロント ホール

16. 正確に情報を（ ）して、全世界に送るジャーナリストたち。

チェンジ コントロール リード キャッチ

17. （ ）を守らない者は自由を拘束されるというのも、事実だ。

ルール ジャンル マーク ポイント

18. 人気歌手J、来月（ ）待望の新曲が発売される。

スター ゲスト ファン ブーム

19. もううんざりの雨続きと仕事の（ ）を解消するには、カラオケが一番。

インフレ ストレス レッスン ショック

20. パソコン通信という新しい（ ）が開発された。

メディア コマーシャル サイズ マスコミ

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	結婚を申し込んだら、（ ）断れてしまった。	きっぱり	Dịch: Khi tôi cầu hôn thì đã bị từ chối thẳng thừng.
2	あの2人は（ ）けんかしている。	しょっちゅう	Dịch: Hai người kia thường cãi nhau lắm.
3	そんなに思いどおりに（ ）行くとは思えない。	すんなり	Dịch: Tôi không thể nghĩ rằng đi không trở ngại như đã nghĩ như vậy.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

4	この薬は水を入れると()溶けて、効きめが早い。	さっと	Dịch: Thuốc này cho nước vào là sẽ tan ngay, nên nhanh hiệu nghiệm.
5	新学期になり()桜も咲き始めた。	ぼつぼつ	Dịch: Sang học kì mới, hoa anh đào cũng đã bắt đầu nở.
6	日本語が()難しいか、言葉では説明できない。	もろに	Dịch: Tôi không thể giải thích bằng lời rằng tiếng Nhật có thật sự khó không.
7	酒の中でも私は()ワインを好む。	とりわけ	Dịch: Trong các loại rượu tôi đặc biệt thích rượu vang.
8	友達が試験に合格した。ご両親も()うれしいことだろう。	さぞ	Dịch: Bạn tôi đã thi đậu. Cha mẹ bạn ấy chắc vui lắm.
9	やった！成績が()したぞ。	アップ	Dịch: Làm được rồi. Thành tích đã tăng lên rồi.
10	()の結果を分析して、グラフにして会議に提出した。	アンケート	Dịch: Phân tích kết quả bản khảo sát rồi đưa vào biểu đồ và nộp trong cuộc họp.
11	「個人」を前提として、社会という()は成り立っている。	システム	Dịch: Lấy "cá nhân" làm tiền đề, hệ thống tên là xã hội được thành lập.
12	ずいぶんはでな()の車が止まったと思ったら、彼だった。	デザイン	Dịch: Chiếc xe hơi kiểu dáng khá lòe loẹt vừa dừng lại thì ra là anh ấy.
13	彼は性格に問題があるのか、()ばかり起こしている。	トラブル	Dịch: Anh ấy không biết tính cách có vấn đề gì không mà toàn gây rắc rối.
14	彼女の家はとても()で、地下が玄関になっている。	ユニーク	Dịch: Nhà của cô ấy có một không hai, tầng hầm là sảnh vào nhà.
15	庭なら、せめて子どもが走り回れるぐらいの()が欲しい。	スペース	Dịch: Nếu là khu vườn thì ít ra tôi muốn có khoảng không gian cho con tôi có thể chạy vòng quanh.
16	正確に情報を()して、全世界に送るジャーナリストたち。	キャッチ	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Những nhà báo nắm bắt thông tin một cách chính xác và gửi đi khắp thế giới.
17	()を守らない者は自由を拘束されるといふのも、事実だ。	ルール	Dịch: Việc những người không tuân thủ quy tắc sẽ bị ràng buộc tự do là điều chắc chắn.
18	人気歌手J、来月()待望の新作が発売される。	ファン	Dịch: Ca sĩ nổi tiếng J tháng sau sẽ phát hành ca khúc mới mà các fan đang kì vọng.
19	もううんざりの雨続きと仕事の()を解消するには、カラオケが一番。	ストレス	Dịch: Để giải tỏa căng thẳng trong công việc và cơn mưa ngán ngẩm kéo dài, thì karaoke là được nhất.
20	パソコン通信という新しい()が開発された。	メディア	Dịch: Phương tiện truyền thông mới tên là thông tin máy tính đã được nghiên cứu phát triển.

Đề 14:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 円高で日本の自動車()が打撃を受けている。

ラベル ホール メーカー コーナー

2. この本の()は『日本語能力試験に出る文字・語彙』だ。

タイトル ヒント コメント メッセージ

3. この文章は抽象的で()がつかみにくい。

ジャンル ポイント ピント ヒント

4. 彼女は自分の感情のまで()できる、とても理想的な女性だ。

コントロール オープン 보이コット リード

5. 友達の誕生日。プレゼントに添えて()贈る。

コーナー レッスン レギュラー メッセージ

6. 早く、言葉の()が使い分けられるようになりたい。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- ニュアンス サイクル ショック ブーム
7. 駅の近くにまた新しいホテルが（ ）した。
- チェンジ リード オーバー オープン
8. 貴重品をホテルの（ ）にあずける。
- コーナー バック フロント ホール
9. どんな（ ）の本が好きですか？
- ジャンル センス サイクル ファイル
10. 事故で息子を亡くし、（ ）のあまり母親は倒れてしまった。
- ボイコット ショック インフレ ムード
11. 結果よりも過程が大事。何事にも（ ）をつくす。
- ブーム ベスト ゲスト ソフト
12. 不況が続き、賃金を（ ）した会社もあるという。
- オーバー リード ボイコット カット
13. 気持ちを穏やかにしてくれるこの曲の（ ）が好きだ。
- データ メロディー レッスン デッサン
14. 次から次に仕事が入ってきて、電話も一度に何本もかかってくるし、もう忙しくて（ ）が回りそうだ。
- みみ め あし て
15. 不況が続き、経営不振という理由で、会社を（ ）になった人もいるそうだ。
- くび あし はな かお
16. 建築工事の業者が（ ）を抜いたせいか、このビルはあちこちで雨漏りがする。
- かた こし あし て
17. わたしのうちは学校から（ ）の先のところにあります。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- めとみみ めとくち めとはな てとあし
18. 毎日、一生懸命勉強したおかげで、成績優秀な彼女と（ ）を並べるまでになった。
- あし こし かた あたま
19. 勉強もしないで試験に合格しようなんて、（ ）がいい話だ。
- あじ むし うま ねこ
20. 相手の気持ちも考えて、なるべく（ ）が立たないように、言葉には十分気をつける。
- ゆび かど かお うで

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	円高で日本の自動車（ ）が打撃を受けている。	メーカー	Dịch: Do đồng yen tăng giá, các nhà sản xuất ô tô Nhật Bản chịu sự đả kích.
2	この本の（ ）は『日本語能力試験に出る文字・語彙』だ。	タイトル	Dịch: Tựa cuốn sách này là "Từ vựng ra trong kì thi năng lực tiếng Nhật".
3	この文章は抽象的で（ ）がつかみにくい。	ポイント	Dịch: Đoạn văn này trừu tượng nên khó nắm bắt điểm chính.
4	彼女は自分の感情のまで（ ）できる、とても理想的な女性だ。	コントロール	Dịch: Cô ấy là con gái rất lý tưởng, có thể kiểm soát ngay cả cảm tình của mình.
5	友達の誕生日。プレゼントに添えて（ ）贈る。	メッセージ	Dịch: Sinh nhật của người bạn tôi sẽ tặng quà kèm tin nhắn.
6	早く、言葉の（ ）が使い分けられるようになりたい。	ニュアンス	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Tôi muốn sớm có thể sớm phân biệt sắc thái từ ngữ.
7	駅の近くにまた新しいホテルが() した。	オープン	Dịch: Gần nhà ga lại mở thêm khách sạn mới.
8	貴重品をホテルの()にあずける。	フロント	Dịch: Tôi sẽ gửi những đồ quý giá ở quầy tiếp tân khách sạn.
9	どんな()の本が好きですか？	ジャンル	Dịch: Câu thích thể loại sách nào?
10	事故で息子を亡くし、()のあまり 母親は倒れてしまった。	ショック	Dịch: Mất đi người con trai trong tai nạn, quá sốc nên người mẹ đã đổ quỵ.
11	結果よりも過程が大事。何事にも ()をつくす。	ベスト	Dịch: Quá trình quan trọng hơn là kết quả. Bất cứ việc gì cũng dốc hết sức lực.
12	不況が続き、賃金を()した会社も あるという。	カット	Dịch: Kinh tế suy thoái kéo dài, nghe nói cũng có công ty cắt giảm tiền công.
13	気持ちを穏やかにしてくれるこの曲の ()が好きだ。	メロディー	Dịch: Tôi thích giai điệu của bản nhạc này khiến tâm trạng dịu xuống.
14	次から次に仕事が入ってきて、電話も一 度に何本もかかってくるし、もう忙しくて ()が回りそうだ。	め	Dịch: Công việc lần lượt nối tiếp, điện thoại thì mấy cú một lần, bận quá hoa cả mắt.
15	不況が続き、経営不振という理由で、会 社を()になった人もいるそうだ。	くび	Dịch: Kinh tế trì trệ kéo dài, với lý do là việc kinh doanh không thuận lợi, nghe nói có người bị sa thải khỏi công ty.
16	建築工事の業者が()を抜いたせい か、このビルはあちこちで雨漏りがする。	て	Dịch: Không biết có phải do chủ doanh nghiệp công trình xây dựng ăn xén không mà tòa nhà này bị dột khắp nơi.
17	わたしのうちは学校から()の先の ところにあります。	めとはな	Dịch: Nhà tôi ở gần trường học.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

18	毎日、一生懸命勉強したおかげで、成績優秀な彼女と()を並べるまでになった。	かた	Dịch: Nhờ chăm chỉ học hành mỗi ngày nên tôi đã sánh ngang cùng với cô ấy, người có thành tích xuất sắc.
19	勉強もしないで試験に合格しようなんて、()がいい話だ。	むし	Dịch: Chẳng học hành mà muốn thi đậu thì thật là chuyện phù phiếm.
20	相手の気持ちも考えて、なるべく()が立たないように、言葉には十分気をつける。	かど	Dịch: Nghĩ đến cảm xúc của đối phương, đề ý đến lời nói để cố gắng không làm phật lòng.

Đề 15:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 試験の当日にかぜで熱が出てしまって、せっかくの努力が()となってしまった。

水の泡 スズメの涙 猫の額 上の空

2. 授業中は一生懸命、先生の話に()をかたむける。

はな かお みみ くび

3. 山田さんのご主人は、ほんとうにていねいで、だれに対しても()が低い。

こし あし かた はな

4. 一人でやりますと言ってしまったので、今更、()助けてほしいとは言えない。

ばかばかしくて きまりわるくて

せつなくて けむたくて

5. 祭の日には色とりどりの()民族衣装を身につけた女達が大勢集まった。

みすぼらしい だらしない きよらかな きらびやかな

6. 映画スターには()個性を持っている人が多い。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- 温和な 簡素な 勤勉な 強烈な
7. 救援隊がくるまで、1枚のチョコレートと雨水で（ ）生きのびることができた。
- つとめて かろうじて しいて あえて
8. オフィスに（ ）顔を出していれば、仲良くなって契約がとれるかも知れないよ。
- ちよくちよく ちやくちやく ぶらぶた ペこペこ
9. ちょっと（ ）をもらうと問題がすんなりとけることがあります。
- パート ゲスト ベスト ヒント
10. （ ）が早いんですね。もう来週の旅行の準備をってしまったんですか。 気
耳 足 手
11. いくらけんかをして、人間関係を（ ）しまうようなことを言ってはいけない。
- やしなっぺ そこなっぺ うるおっぺ つくろっぺ
12. 小さな会社をはじめたが、経費が（ ）ばかりでなかなか経営が軌道に乗らない。
- たるむ いどむ からむ かさむ
13. スピード違反の（ ）月間だそうで、この間から 2度も捕まってしまった。
- 取り締まり 取り扱ひ 取り調べ 取り組み
14. 部長は結婚の仲人を快く（ ）してくれた。
- 承認 承諾 了解 了承
15. 来月末までに新しいビルへの（ ）ができます。
- 異郷 移住 移転 異動
16. 私の理論を（ ）に写すための方針は既に考えてあります。実
行 実施 実質 実現
17. 彼は多額の財産を相続することを（ ）したそうだ。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

放棄 廃棄 廃棄 廃止
 18. 彼は自分の研究論文が認められないので学会を（ ）してしまった。

辞退 後退 脱線 脱退
 19. 新しい機械の説明を聞いたが、何度聞いても（ ）よくわからない。

ものたりなくて なやましくて
 ややこしくて たやすくて

20. 彼は会議ではいつも（ ）発言するが、実行が伴わないからあまり信頼されていない。

壮大に 活発に 頑固に 盛大に

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	試験の当日にかぜで熱が出てしまって、せっかくの努力が（ ）となってしまう。	水の泡	Dịch: Đúng vào ngày thi thì bị cảm phát sốt, cố gắng bấy lâu trở thành bọt nước.
2	授業中は一生懸命、先生の話に（ ）をかたむける。	みみ	Dịch: Trong giờ học thì lắng tai nghe lời thầy cô nói một cách chăm chỉ.
3	山田さんのご主人は、ほんとうにいて、だれに対しても（ ）が低い。	こし	Dịch: Chồng của chị Yamada rất là lịch sự, đối với ai cũng nhún nhường.
4	一人でやりますと言ってしまったので、今更、（ ）助けてほしいとは言えない。	きまりわるくて	Dịch: Vì đã nói là sẽ làm một mình nên đến nước này không thể e ngại nói rằng muốn nhờ giúp đỡ.

70 題 ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

5	祭の日には色とりどりの()民族衣装を身につけた女達が大勢集まった。	きらびやかな	Dịch: Vào ngày lễ hội, nhiều phụ nữ tập hợp lại, ăn vận trang phục dân tộc rực rỡ đầy sắc màu.
6	映画スターには()個性を持っている人が多い。	強烈な	Dịch: Trong các ngôi sao điện ảnh, nhiều người có cá tính mãnh liệt.
7	救援隊がくるまで、1枚のチョコレートと雨水で()生きのびることができた。	かろうじて	Dịch: Tôi đã cố gắng sống sót bằng nước mưa và 1 miếng socola, đến khi đội cứu trợ đến.
8	オフィスに()顔を出していれば、仲良くなって契約がとれるかも知れないよ。	ちよくちよく	Dịch: Nếu thường xuyên có mặt ở văn phòng, chắc trở nên thân thiết và có được hợp đồng.
9	ちょっと()をもらうと問題がすんなりとけることがあります。	ヒント	Dịch: Nếu có chút gợi ý thì có khi lại giải quyết vấn đề không chút khó khăn.
10	()が早いですね。もう来週の旅行の準備をってしまったんですか。	気	Dịch: Vội vàng nhỉ. Đã chuẩn bị xong cho chuyến du lịch tuần sau rồi à?
11	いくらけんかをして、人間関係を()しまうようなことを言っはいけない。	そこなって	Dịch: Dù cãi vã đi nữa thì cũng không được nói những lời làm tổn hại mối quan hệ con người.
12	小さな会社をはじめたが、経費が()ばかりでなかなか経営が軌道に乗らない。	かさむ	Dịch: Đã bắt đầu công ty nhỏ, nhưng vì kinh phí nên việc kinh doanh mãi không theo quỹ đạo.
13	スピード違反の()月間だそうで、この間から2度も捕まってしまった。	取り締まり	Dịch: Nghe nói vì là tháng phạt vi phạm tốc độ mà từ bữa đó đã bị bắt 2 lần.
14	部長は結婚の仲人を快く()してくれた。	承諾	Dịch: Trưởng phòng đã thoải mái chấp nhận người mai mối.
15	来月末までに新しいビルへの()ができます。	移転	Dịch: Chậm nhất đến cuối tháng sau sẽ có thể di chuyển đến tòa nhà mới.
16	私の理論を()に写すための方針は既に考えてあります。	実現	Dịch: Phương châm để đưa lý luận của tôi vào thực hiện đã được suy nghĩ.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

17	彼は多額の財産を相続することを()したそうだ。	放棄	Dịch: Nghe nói anh ấy đã từ bỏ việc thừa kế tài sản kếch xù.
18	彼は自分の研究論文が認められないので学会を()してしまった。	脱退	Dịch: Vì bài luận văn nghiên cứu của mình không được công nhận nên anh ấy đã rút khỏi hội các nhà khoa học.
19	新しい機械の説明を聞いたが、何度聞いても()よくわからない。	ややこしくて	Dịch: Tôi đã nghe giải thích về chiếc máy mới, dù đã nghe nhiều lần nhưng vì quá phức tạp nên tôi không hiểu rõ.
20	彼は会議ではいつも()発言するが、実行が伴わないからあまり信頼されていない。	活発に	Dịch: Họp hành thì anh ấy lúc nào cũng phát biểu sôi nổi, nhưng thực hành không như vậy nên không được tin cậy cho lắm.

Đề 16:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 王女の結婚式が長い歴史のある教会で()行われた。

おろそかに しとやかに すこやかに おごそかに

2. その洋服は少し大きすぎないか。なんだか()した感じがするよ。

ながなが ふらふら ずるずる だぶだぶ

3. 人前に出ると()してしまうから、営業の仕事なんてとうてい無理だよ。

まちまち いやいや おどおど どうどう

4. 宇宙ロケットで飛び立った飛行士から地球への()が送られてきました。

モニター コメント メッセージ コマーシャル

5. 盗んですぐ中古品店に持ち込んだ機械の製造番号から()がみついたらしいですよ。

気 目 足 鼻

6. 異常な悪臭がしたので、鼻を()逃げた。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

つまって つねって つんで つまんで

7. 他人の幸せや昇進を（ ）のは見苦しい。

うながす ねたむ はげむ にじむ

8. 一度口に出して言ってしまったことを、いまさら（ ）と思っても無理だよ。

取り替えよう 取り戻そう 取り消そう 取り除こう

9. 反対が多いのに、政府はその議案を（ ）採決した。

強行 強硬 無断 強制

10. 引っ越し荷物が次から次に（ ）良くトラックに載せられていく。

手際 手分け 手口 手配

11. 会社経営の（ ）が明らかになるにつれ、負債総額が10億円以上になることがわかった。

情勢 事態 実態 態勢

12. 洪水で不通になった道路の（ ）作業がなかなかはかどらない模様です。復興

復旧 復活 回復

13. 彼は（ ）な作品を次々発表して批評家の注目をひいた。

独自の 独裁的 独創的 独占的

14. 梅雨になると曇りや雨の日が多く、（ ）日が続く。

うっとうしい ややこしい けがらわしい わずらわしい

15. この家は骨組みが（ ）だから孫の代まで大丈夫だろう。

頑丈 巧妙 強硬 厳密

16. 歌手にしても舞台俳優にしても、きょうの公演は（ ）だったと思う日はないそうだ。

高尚 精巧 完ぺき 賢明

17. 彼の自慢話を何度も聞かされて、全く（ ）だよ。

70 題 単語、熟語、文法 N1 (解答 + 訳)

- おおげさ うんざり げっそり なにより
18. あんなに一生懸命勉強したのに受験に失敗して () してたよ。
- びっしょり がっくり がっちり がっしり
19. 毎日の () の積み重ねがノイローゼの原因になります。
- X インフレ 보이콧 스트라이키 스트레스
20. 甘いものに () がなくて、つい食べてしまうんですよ。口
- 目 足 手

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	王女の結婚式が長い歴史のある教会で () 行われた。	おごそかに	Dịch: Hôn lễ của nữ vương đã được tổ chức long trọng tại nhà thờ có bề dày lịch sử lâu đời.
2	その洋服は少し大きすぎないか。なんだか () した感じがするよ。	だぶだぶ	Dịch: Áo phộc đó có quá to không? Mình cảm thấy nó phùng phình sao ấy.
3	人前に出ると () してしまうから、営業の仕事なんてとうてい無理だよ。	おどおど	Dịch: Cứ xuất hiện trước mọi người là tôi lại lúng túng nên mấy việc kinh doanh thì hoàn toàn không được đâu.
4	宇宙ロケットで飛び立った飛行士から地球への () が送られてきました。	メッセージ	Dịch: Thông điệp gửi đến trái đất của phi công bay bằng tên lửa vũ trụ đã được gửi đi.
5	盗んですぐ中古品店に持ち込んだ機械の製造番号から () がついたらしいですよ。	足	Dịch: Dường như đã truy tìm ra dấu vết từ số hiệu chế tạo của máy sau khi trộm đã đem ngay đến tiệm bán đồ xài rồi.
6	異常な悪臭がしたので、鼻を () 逃げた。	つまんで	Dịch: Vì nghe mùi hôi bất thường nên tôi bịt mũi bỏ chạy.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

7	他人の幸せや昇進を()のは見苦しい。	ねたむ	Dịch: Ghen tị với sự thăng tiến và hạnh phúc của người khác thì thật khó coi.
8	一度口に出して言ってしまったことを、いまさら()と思っても無理だよ。	取り消そう	Dịch: Đến bây giờ có muốn bỏ đi những điều mình đã trót nói ra cũng không được đâu.
9	反対が多いのに、政府はその議案を()採決した。	強行	Dịch: Mặc dù có nhiều phản đối nhưng chính phủ vẫn kiên quyết bỏ phiếu dự luật đó.
10	引っ越し荷物が次から次に()良くトラックに載せられていく。	手際	Dịch: Hành lý dọn nhà lần lượt giải quyết tốt nên sẽ được chất xếp lên xe tải.
11	会社経営の()が明らかになるにつれ、負債総額が10億円以上になることがわかった。	実態	Dịch: Tình hình kinh doanh của công ty càng tươi sáng thì cũng biết rằng tổng khoản nợ cũng từ 1 tỷ yen trở lên.
12	洪水で不通になった道路の()作業がなかなかはかどらない模様です。	復旧	Dịch: Vì lụt lội nên công tác khôi phục đường xá tắc nghẽn mãi vẫn chưa tiến triển.
13	彼は()な作品を次々発表して批評家の注目をひいた。	独創的	Dịch: Anh ấy lần lượt công bố các tác phẩm sáng tạo độc đáo của mình và nhận được sự chú ý của các nhà phê bình.
14	梅雨になると曇りや雨の日が多く、()日が続く。	うっとうしい	Dịch: Vào mùa mưa, nhiều ngày mưa và âm u, những ngày ủ dột nối tiếp.
15	この家は骨組みが()だから孫の代まで大丈夫だろう。	頑丈	Dịch: Vì ngôi nhà này có khung vững chắc nên đến đời cháu chắc sẽ không sao.
16	歌手にしても舞台俳優にしても、きょうの公演は()だったと思う日はないそうだ。	完ぺき	Dịch: Dù là ca sĩ hay diễn viên sân khấu có lẽ cũng không có ngày nào nghĩ buổi biểu diễn hôm nay là hoàn hảo.
17	彼の自慢話を何度も聞かされて、全く()だよ。	うんざり	Dịch: Bị bắt nghe anh ấy khoe khoang nhiều lần, tôi hoàn toàn chán ngấy.
18	あんなに一生懸命勉強したのに受験に失敗して()してたよ。	がっかり	Dịch: Chăm chỉ như thế kia vậy mà thất bại trong kì thi thì đau lòng lắm.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

19	毎日の()の積み重ねがノイローゼの原因になります。	ストレス	Dịch: Chất chứa stress mỗi ngày sẽ là nguyên nhân bệnh trầm cảm.
20	甘いものに()がなくて、つい食べてしまうんですよ。	目	Dịch: Vì quá thích đồ ngọt nên tôi sẽ ăn mất thôi.

Đề 17:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. もう () も仕方がない。やるだけやってあきらめよう。

もがいて ゆらいで すすいで といで

2. 晴れた日に干したふとんをパンパンと () 気持ちがいい。

はたす はじく はたく つつく

3. この机はわざわざ注文してイタリアから () もらったものだ。

取り付けて 取り寄せて 取り次いで 取り立てて

4. 会社の備品を買いだたいときは、あらかじめ () してください。

要求 申請 要請 申告

5. 会社を成長させるために、古い組織の () と管理職の若返りが求められている。

革命 革新 変形 確信

6. 宗教の違う民族との () は受け入れられないと主張して戦争を続けている。

共和 共有 共同 共存

7. 履歴書に書かれたこれまでの () が素晴らしいので即座に採用が決まった。

経歴 過程 経緯 経過

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

8. 国際婦人会議に出席して婦人解放運動に対する（ ）を新たにした。

標識 常識 意識 認識

9. 開放政策により中国の経済は（ ）発展を遂げつつある。

なだかい めざましい おびたしい ふさわしい

10. 私の妻は（ ）だから、毎日、家計簿と日記をつけている。

おくびょう きちょうめん 慎重 頑固

11. このソファーに4人座ると、ちょっと（ ）じゃないかな。

窮屈 きやしや 憂うつ こっけい

12. あやふやな言い方をするより、（ ）断ったほうがずっと親切だよ。

てっきり まるっきり くっきり きっぱり

13. あの人は（ ）した人だから、きちっと謝れば、いつまでも怒ったりしないんだよ。

まるまる すんなり こうこうと あっさり

14. 私たちは（ ）を通して世界中の情報を手に入れることができるようになりました。

コメント テレックス メディア ビジネス

15. 旅行でお金を使い過ぎて（ ）が出てしまった。

顎 目 足 手

16. 国連の重い任務を（ ）、戦争をしている国に赴いた。

うながして になって そむいて かばって

17. 子供をそんなに（ ）と危ないですよ、ゆっくり行きましょう。

せかす かわす おかす あかす

18. 人気スターの車が到着すると、どっとファンが（ ）負傷者が出てしまった。

押し入れて 押し出して 押し寄せて 押し込んで

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

19. 地域を（ ）するために必要な多額の資金は税金だけではまかなえない。 打

開 開放 開拓 開発

20. 大統領暗殺のニュースが流れると、国民の間に大きな（ ）が走った。

衝突 打撃 衝撃 攻撃

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	もう（ ）も仕方がない。やるだけや ってあきらめよう。	もがいて	Dịch: Đã vậy vùng nhưng vẫn không có cách nào khác. Làm trong khả năng có thể và bỏ cuộc thôi.
2	晴れた日に干したふとんをパンパンと （ ）気持ちがいい。	はたく	Dịch: Cảm giác gõ binh binh cái mền đã phơi khô vào ngày nắng thật là thích.
3	この机はわざわざ注文してイタリアから （ ）もらったものだ。	取り寄せて	Dịch: Cái bàn này tôi đã cất công đặt hàng và được chuyển từ bên Ý sang.
4	会社の備品を買いたいときは、あらかじめ （ ）してください。	申請	Dịch: Khi muốn mua thiết bị cho công ty thì hãy yêu cầu trước.
5	会社を成長させるために、古い組織の （ ）と管理職の若返りが求めら れている。	革新	Dịch: Để công ty trưởng thành, cần phải cải cách tổ chức cũ và trẻ hóa chức quản lý.
6	宗教の違う民族との（ ）は受け入 れられないと主張して戦争を続けている。	共存	Dịch: Khẳng khẳng rằng việc chung sống với dân tộc khác về tôn giáo sẽ không được tiếp nhận, và tiếp tục chiến tranh.
7	履歴書に書かれたこれまでの（ ） が素晴らしいので即座に採用が決まっ た。	経歴	Dịch: Quá trình từ trước đến giờ được viết trong bản sơ yếu lý lịch rất tốt nên đã được quyết định tuyển dụng ngay.
8	国際婦人会議に出席して婦人解放運動 に対する（ ）を新たにした。	認識	Dịch: Tham gia hội nghị phụ nữ quốc tế, tôi đã làm mới nhận thức đối với vận động giải phóng phụ nữ.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

9	開放政策により中国の経済は() 発展を遂げつつある。	めざましい	Dịch: Nhờ chính sách mở cửa, nền kinh tế Trung Quốc dần đạt được những phát triển đáng kể.
10	私の妻は()だから、毎日、家計簿と日記をつけている。	きちょうめん	Dịch: Vì vợ tôi cẩn thận nên ngày nào cũng viết nhật kí và sổ kế toán gia đình.
11	このソファーに4人座ると、ちょっと()じゃないかな。	窮屈	Dịch: Ghế sofa này mà 4 người ngồi thì có hơi chật không ta.
12	あやふやな言い方をするより、()断ったほうがずっと親切だよ。	きっぱり	Dịch: Từ chối dứt khoát thì từ tế hơn nhiều so với cách nói mơ hồ.
13	あの人は()した人だから、きちっと謝れば、いつまでも怒ったりしないんだよ。	あっさり	Dịch: Người kia rất thẳng tính nên nếu xin lỗi đàng hoàng thì không đời nào giận đâu.
14	私たちは()を通して世界中の情報を手に入れることができるようになりました。	メディア	Dịch: Thông qua phương tiện truyền thông, chúng ta đã có thể thu thập thông tin trên khắp thế giới.
15	旅行でお金を使い過ぎて()が出ってしまった。	足	Dịch: Vì dùng quá nhiều tiền cho chuyến du lịch nên đã thâm hụt tiền.
16	国連の重い任務を()、戦争をしている国に赴いた。	になつて	Dịch: Gánh vác nhiệm vụ nặng nề của Liên Hiệp Quốc, tôi đã tiến đến quốc gia đang chiến tranh.
17	子供をそんなに()と危ないですよ、ゆっくり行きましょう。	せかす	Dịch: Hối thúc con cái như thế thì nguy hiểm đấy, mình đi từ từ thôi.
18	人気スターの車が到着すると、どっとファンが()負傷者が出ってしまった。	押し寄せて	Dịch: Chiếc xe hơi của ngôi sao yêu thích vừa tới thì các fan bao vây và đã có người bị thương.
19	地域を()するために必要な多額の資金は税金だけではまかなえない。	開発	Dịch: Để khai phát khu vực, chỉ với tiền thuế thì không thể đủ làm vốn cần thiết.
20	大統領暗殺のニュースが流れると、国民の間に大きな()が走った。	衝撃	Dịch: Tin tức về vụ ám sát tổng thống phát ra thì xung đột lớn đã chấn động trong người dân.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

Đề 18:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 味方の失敗で、試合はにわか()不利に陥ってしまった。

体制 形態 形成 形勢

2. ()を転換すれば、もう少しおもしろい企画が出せるはずだよ。愛

想 発想 空想 思想

3. 海外に駐在している彼の一時帰国する日が()。

せつない のぞましい まちどおしい このましい

4. 携帯電話の料金は高いから()用件があるときだけかけるようにしている。

応急の 緊急の 早急の 特急の

5. 先日、見合いをした相手から()断りの電話があった。

遠慮に 円滑に 円満に 婉曲に

6. すがすがしい感じの青年が()立って老人に席をゆずった。

ずらっと ぐっと さっと ひよっと

7. ()より問題になっておりましたゴミ処理場建設地について話し合いたい と思います。

はるか いたって かつて かねて

8. 今日の午後は集会がありますから、次の()が鳴ったら講堂に集まってください。

チャンネル チャイム チェンジ キャッチ

9. あの人は()がきくから、いっしょに買いに行っていたらどうですか。

口 頭 目 手

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

10. 部下を（ ）よりおだてた方が仕事がうまくいきますよ。
ごまかす けとばす けなす まかす
11. 秋は夜が長くなるので、読書に（ ）季節だと言われています。
いとなむ つつしむ したしむ したう
12. 私たちには古くから伝わる伝統芸能を（ ）いく義務がある。
受け入れて 受け止めて 受け付けて 受け継いで
13. 全く彼の疲れを知らないエネルギーには（ ）されてしまうよ。
抑圧 圧迫 圧倒 圧縮
14. 根気よく障害を（ ）する努力を重ねて、協定を結ぶことができました。
除外 排除 削除 解除
15. 家が狭いので古いものはどんどん（ ）しないと大変なことになる。
処理 処罰 処分 処置
16. 私のかわりに彼にこの件の最終的な決定をする（ ）を与えてあります。
権力 権利 権限 権威
17. 新しいコンピューターを導入したので仕事の（ ）ぐんをアップした。
能率 引率 比率 確率
18. 昔、このあたりに（ ）金持ちがいて、貧しい人達に食べ物を配っていたそうだ。
こころよい なさけぶかい なさけない よくふかい
19. 集団で動くときには、人に迷惑をかけるような（ ）行動をしてはならない。
手軽な 気軽な 軽率な 軽快な
20. （ ）話ばかりするので、もう誰も耳を貸そうとしない。
ぞんざいな いいかげんな うつろな ろくな

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	味方の失敗で、試合はにわか ()不利に陥ってしまった。	形勢	Dịch: Với thất bại của đồng đội, trận đấu bất ngờ rơi vào thế bất lợi.
2	()を転換すれば、もう少し もしろい企画が出せるはずだよ。	発想	Dịch: Nếu chuyển đổi ý tưởng thì chắc chắn sẽ có thể đưa ra kế hoạch thú vị chút nữa đây.
3	海外に駐在している彼の一時帰国する 日が()。	まちどおしい	Dịch: Tôi mong đợi ngày trở về nước của anh ấy hiện đang sống ở nước ngoài.
4	携帯電話の料金は高いから ()用件があるときだけかける ようにしている。	緊急の	Dịch: Vì tiền điện thoại cao nên tôi cố gắng khi nào có chuyện gì cần kíp lắm mới gọi.
5	先日、見合いをした相手から ()断りの電話があった。	婉曲に	Dịch: Bữa trước, có cuộc điện thoại từ chối vòng vo từ người đã làm mai.
6	すがすがしい感じの青年が ()立って老人に席をゆずった。	さっと	Dịch: Người thanh niên trông khỏe khoắn đứng phắt dậy nhường chỗ cho người già.
7	()より問題になっておりました ゴミ処理場建設地について話し合 たいと思います。	かねて	Dịch: Tôi muốn trao đổi về nơi xây dựng chỗ xử lý rác đã trở thành vấn đề từ trước.
8	今日の午後は集会がありますから、 次の()が鳴ったら講堂に集ま ってください。	チャイム	Dịch: Vì chiều nay có cuộc tụ họp nên tiếng chuông kẻ vang lên thì hãy tập trung ở giảng đường nhé.
9	あの人は()がきくから、いっし よに買いに行っていたらどうで すか。	目	Dịch: Người kia có mắt nhìn nên nhờ đi mua sắm cùng cậu thấy sao?
10	部下を()よりおだてた方が仕 事がうまくいきますよ。	けなす	Dịch: Việc tăng bốc cấp dưới sẽ làm công việc suôn sẻ hơn là chê bai.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

11	秋は夜が長くなるので、読書に()季節だと言われています。	したしむ	Dịch: Mùa thu thì buổi tối trở nên dài ra nên được gọi là mùa thân thiết với việc đọc sách.
12	私たちには古くから伝わる伝統芸能を()いく義務がある。	受け継いで	Dịch: Chúng ta có nghĩa vụ kế tục nghệ thuật truyền thống truyền lại từ ngàn xưa.
13	全く彼の疲れを知らないエネルギーには()されてしまうよ。	圧倒	Dịch: Chúng ta sẽ bị áp đảo bởi năng lượng không biết mệt mỏi của anh ấy thôi.
14	根気よく障害を()する努力を重ねて、協定を結ぶことができました。	排除	Dịch: Kiên trì nỗ lực bài trừ trở ngại, tôi đã có thể thỏa hiệp.
15	家が狭いので古いものはどんどん()しないと大変なことになる。	処分	Dịch: Vì nhà hẹp nên những thứ cũ nếu mình không xử lý thì sẽ vất vả đấy.
16	私のかわりに彼にこの件の最終的な決定をする()を与えてあります。	権限	Dịch: Anh ấy được cho quyền hạn đưa ra quyết định cuối cùng về việc này thay thế tôi.
17	新しいコンピューターを導入したので仕事の()ぐんをアップした。	能率	Dịch: Vì đưa máy tính mới vào sử dụng nên năng suất công việc được nâng lên.
18	昔、このあたりに()金持ちがいて、貧しい人達に食べ物を配っていたそうだ。	なさけぶかい	Dịch: Nghe nói ngày xưa ở vùng này có người giàu có đầy nhân ái đã phát đồ ăn cho những người nghèo.
19	集団で動くときには、人に迷惑をかけるような()行動をしてはならない。	軽率な	Dịch: Khi cử động trong tập đoàn, không được có những hành động khinh suất làm phiền đến người khác.
20	()話ばかりするので、もう誰も耳を貸そうとしない。	いいかげんな	Dịch: Vì chỉ toàn nói chuyện một vừa hai phải nên không còn ai chịu nghe nữa.

Đề 19:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

1. 避難訓練を行いますから非常ベルが鳴ったら () 外へ出てください。

すみやかに 突如 とっさに 適宜

2. () として、銀行強盗のグループは車で逃走中の模様です。

断念 依然 呆然 漠然

3. 社員研修の () が良かったので明日からが楽しみです。

ムード ポーズ フォーム ブーム

4. あの若い社員に社長はずいぶん () を入れているらしいよ。

肩耳 目 手

5. 敵を () ためには、まず味方をだませと言う言葉があります。

つらぬく おもむく あざむく うつむく

6. 急速なコンピューターの普及は電子部品会社に大きな利益を () た。

みなした もよおした もたらした もてなした

7. 視聴率が低下したので 1 年続いたテレビ番組を () 。

打ち込んだ 打ち消した 打ち切った 打ち明けた

8. この文章は作者が何を言いたいのか、 () していることがはっきりしない。

意識 意図 意向 意欲

9. このたび施行された新制度の () を説明させていただきます。

概念 概略 概説 概論

10. わが社も東南アジアへの () を計画している。

進行 進出 進呈 進展

11. カルシウムが () すると頭の働きが悪くなるそうです。

貧弱 不十分 欠乏 窮乏

12. 部族によっては信じられないような奇妙な () を受け継いでいる。

風景 風土 風俗 風習

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

13. イタリアで音楽の勉強をするという計画は父の突然の死により () 夢とな
ってしまった。

はかない けむたい もろい たやすい

14. 自らが選んだのなら、誰にも会わない () 生活が必ずしも不幸とは言え
ない。

独自の 個別な 固有な 孤独な

15. 旅行先で出会った幼い子供の () 目が忘れられない。

つぶらな なごやかな あざやかな こまやかな

16. 彼は何をきいても () 答えてくれる天才的な頭脳の持ち主だ。ち

らっと ひよっと 不意に 即座に

17. 私が () ががんばっても、彼にはとうてい追い付けない。

やけに いやに むやみに いかに

18. 新しい原子力発電所の原子炉は () が多くてなかなか役に立たない。

アクセル トラブル ファイト サイクル

19. あの人は () が肥えているから、どんなもてなしをしたらいいか悩むよ。 舌

耳 体 目

20. 近年の不況と円高は、輸出関連企業の経営を () いる。

ひやかして おどして おびやかして おだて

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	避難訓練を行いますから非常ベルが鳴 ったら()外へ出てください。	すみやかに	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Vì sẽ tổ chức huấn luyện tự nạn, nên chuông khẩn cấp vang lên là nhanh chóng chạy ra ngoài nhé.
2	()として、銀行強盗のグループは車で逃走中の模様です。	依然	Dịch: Như trước đây vẫn vậy, nhóm cướp ngân hàng đang đào tẩu trong xe hơi.
3	社員研修の()が良かったので明日からが楽しみだ。	ムード	Dịch: Tâm trạng của nhân viên nghiên cứu rất tốt nên từ ngày mai sẽ rất hứa hẹn.
4	あの若い社員に社長はずいぶん()を入れているらしいよ。	肩	Dịch: Giám đốc dường như đang đưa gánh nặng lên vai nhân viên trẻ kia.
5	敵を()ためには、まず味方をだませと言う言葉があります。	あざむく	Dịch: Có câu nói rằng để lừa địch thì trước tiên lừa bạn đồng minh.
6	急速なコンピューターの普及は電子部品会社に大きな利益を()た。	もたらした	Dịch: Việc phổ cập máy tính nhanh chóng đã đem lại lợi ích to lớn cho công ty linh kiện điện tử.
7	視聴率が低下したので1年続いたテレビ番組を()。	打ち切った	Dịch: Vì tỉ lệ khán thính giả giảm nên đã bãi bỏ chương trình truyền hình liên tục 1 năm nay.
8	この文章は作者が何を言いたいのか、()していることがはっきりしない。	意図	Dịch: Bài văn này ý đồ không rõ ràng không biết tác giả muốn nói gì.
9	このたび施行された新制度の()を説明させていただきます。	概略	Dịch: Tôi xin phép được giải thích sơ lược chế độ mới đã được thi hành lần này.
10	わが社も東南アジアへの()を計画している。	進出	Dịch: Công ty tôi cũng đang lập kế hoạch tiến xuất sang Đông Nam Á.
11	カルシウムが()すると頭の働きが悪くなるそうです。	欠乏	Dịch: Nghe nói nếu thiếu can-xi thì hoạt động của não sẽ trở nên xấu đi.
12	部族によっては信じられないような奇妙な()を受け継いでいる。	風習	Dịch: Có những bộ tộc kế thừa những phong tục kì lạ mà không thể tin nổi.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

13	イタリアで音楽の勉強をするという計画は父の突然の死により()夢となってしまう。	はかない	Dịch: Kế hoạch học âm nhạc ở Ý đã trở thành ước mơ thoáng qua bởi cái chết đột ngột của cha tôi.
14	自らが選んだのなら、誰にも会わない()生活が必ずしも不幸とは言えない。	孤独な	Dịch: Nếu bản thân mình đã chọn thì cuộc sống cô độc không gặp gỡ ai không thể gọi là bất hạnh được.
15	旅行先で出会った幼い子供の()目が忘れられない。	つづらな	Dịch: Tôi không thể quên được đôi mắt tròn xoe của đứa bé non nớt tôi đã gặp ở nơi du lịch.
16	彼は何をきいても()答えてくれる天才的な頭脳の持ち主だ。	即座に	Dịch: Anh ấy là người có đầu óc thiên tài cho dù hỏi gì cũng trả lời ngay được.
17	私が()がんばっても、彼にはとうてい追い付けない。	いかに	Dịch: Dù tôi có cố gắng bao nhiêu cũng không thể theo kịp anh ấy.
18	新しい原子力発電所の原子炉は()が多くてなかなか役に立たない。	トラブル	Dịch: Lò nguyên tử của nhà máy phát điện nguyên tử mới có nhiều trở ngại nên mãi vẫn không có lợi.
19	あの人は()が肥えているから、どんなもてなしをしたらいいか悩むよ。	舌	Dịch: Người kia rất sành ăn nên tôi lo không biết nên thiết đãi món gì.
20	近年の不況と円高は、輸出関連企業の経営を()いる。	おびやかして	Dịch: Kinh tế suy thoái những năm gần đây và đồng yên lên giá đang đe dọa việc kinh doanh của những xí nghiệp liên quan đến xuất khẩu.

Đề 20:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 彼は悲しみの中で、なくなった母に()歌を作曲した。

さずける ささげる さえずる さえぎる

2. 学校からの帰宅途中、駅前の本屋に()のが何よりの楽しみでした。

立ち去る 立ち寄る 立ち止まる 立ち上がる

3. 航空会社の社員募集があったのですぐに()した。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- 会見 応対 応接 応募
4. あなたの主張は時代（ ）もはなはだしいと思います。
- 差別 誤差 錯誤 格差
5. 平和的解決の（ ）を帯びて、大使は現地に赴いた。
- 使命 宿命 任命 運命
6. 戦後50年たって、当時の秘密資料が続々（ ）されはじめました。
- 公表 公認 公開 公然
7. 営業（ ）になるので入り口に車を止めないでください。
- 災害 被害 迫害 妨害
8. 建設現場で働いているから性格は（ ）けれど、とても優しい父です。
- すばやい すばしこい あくどい あらっぽい
9. 契約の（ ）内容については後日担当者がご説明にまいりますのでよろしく お願いします。
- 精密な 正当な 相応な 詳細な
10. 社内で誰も知らないと思うけれど、あの人（ ）株でもうけているらしいわよ。
- おおはばに こまやかに ひそかに おおげさに
11. 学校の成績が悪いからといって、（ ）将来の見通しが暗いとは言えない。
- 一概に ろくに てんで もろに
12. まだもう少し入院が必要らしいが、手術後の経過は（ ）悪くないらしいよ。
- 少々 若干 よほど さほど
13. 指揮者がうまく（ ）してくださるので合唱団の実力以上の公演ができた。
- リード ハード ソフト ベース
14. あ的那个人は取引先が倒産したせいで（ ）が回らなくなっているらしいよ。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- 目 首 頭 手
15. () お世辞をいくら言ってもだめなものはだめです。
 あらたまった ありふれた あやまった あつらえた
16. 最近、競馬を楽しむ女性が多くなったが、どの馬が1位になるか () の
 は難しい。
 さえる はえる あせる あてる
17. 忘れ物をしたので () として踏切事故にあったようです。
 引き取ろう 引き返そう 引き止めよう 引き起こそう
18. 前回出版したときの内容に少し手を加えて、 () 版として出版しようと思
 います。
 改正 改良 改善 改訂
19. クイズ番組に出演して賞金10万円を () した。
 収穫 確保 捕虜 獲得
20. () の自由が保障されているからと言って、何でも報道していいわけではな
 い。
 理論 言論 世論 弁論

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	彼は悲しみの中で、なくなった母に () 歌を作曲した。	ささげる	Dịch: Trong cơn đau buồn, anh ấy đã sáng tác bản nhạc dâng lên người mẹ đã khuất.
2	学校からの帰宅途中、駅前の本屋に () のが何よりの楽しみでした。	立ち寄る	Dịch: Trên đường từ trường về nhà, việc ghé hiệu sách trước nhà ga là điều tôi mong đợi hơn bất cứ điều gì.
3	航空会社の社員募集があったのですぐに () した。	応募	Dịch: Vì có tuyển nhân viên của công ty hàng không nên tôi đã nộp đơn ngay.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

4	あなたの主張は時代()もはなはだしいと思います。	錯誤	Dịch: Chủ trương của cậu thì mình thấy sai lầm về thời đại cũng kinh khủng.
5	平和的解決の()を帯びて、大使は現地に赴いた。	使命	Dịch: Mang sứ mệnh giải quyết mang tính hòa bình, đại sứ đã đến nước sở tại.
6	戦後50年たって、当時の秘密資料が続々()されはじめました。	公表	Dịch: Trải qua 50 năm sau chiến tranh, tài liệu bí mật thời đó đã liên tiếp bắt đầu được công bố.
7	営業()になるので入り口に車を止めないでください。	妨害	Dịch: Vui lòng đừng đậu xe ở lối vào, vì sẽ cản trở việc kinh doanh.
8	建設現場で働いているから性格は()けれど、とても優しい父です。	あらっばい	Dịch: Vì đang làm việc tại nơi xây dựng nên cha tôi có tính cách mạnh bạo nhưng rất hiền lành.
9	契約の()内容については後日担当者がご説明にまいりますのでよろしくお願い致します。	詳細な	Dịch: Hôm sau, người phụ trách sẽ đến để giải thích về nội dung chi tiết bản hợp đồng, vui lòng giúp đỡ.
10	社内で誰も知らないと思うけれど、あの人()株でもうけているらしいよ。	ひそかに	Dịch: Nghĩ rằng trong công ty không ai biết, nhưng nghe nói là người kia đã bí mật kiếm tiền bằng cổ phiếu.
11	学校の成績が悪いからといって、()将来の見通しが暗いとは言えない。	一概に	Dịch: Thành tích học tập ở trường không tốt thì cũng không thể nói rằng tương lai mù mịt được.
12	まだもう少し入院が必要らしいが、手術後の経過は()悪くないらしいよ。	さほど	Dịch: Nghe nói là cần ở lại viện thêm chút nữa nhưng quá trình sau phẫu thuật không xấu lắm.
13	指揮者がうまく()してくださるので合唱団の実力以上の公演ができた。	リード	Dịch: Vì người chỉ huy lãnh đạo tốt nên buổi công diễn đã hoàn thành trên năng lực thực sự của đoàn hợp xướng.
14	あの人は取引先が倒産したせいで()が回らなくなっているらしいよ。	首	Dịch: Do đối tác bị phá sản nên người kia nỡ ngập đầu.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

15	()お世辞をいくら言ってもだめなものはだめです。	ありふれた	Dịch: Dù nói nịnh nọt đi nữa thì không được là không được.
16	最近、競馬を楽しむ女性が多くなったが、どの馬が1位になるか()のは難しい。	あてる	Dịch: Gần đây, phụ nữ thích ngựa đua đã tăng lên, nhưng việc đoán con ngựa nào sẽ về nhất thì khó khăn.
17	忘れ物をしたので()として踏切事故にあったようです。	引き返そう	Dịch: Đường như xảy ra vụ tai nạn nơi chắn tàu do để quên đồ nên muốn quay lại.
18	前回出版したときの内容に少し手を加えて、()版として出版しようと思います。	改訂	Dịch: Thêm chút vào nội dung khi xuất bản đợt trước, tôi có ý định xuất bản với bản chỉnh sửa.
19	クイズ番組に出演して賞金10万円を()した。	獲得	Dịch: Trình diễn trong chương trình đố vui, tôi đã giành được giải thưởng 100,000 yen.
20	()の自由が保障されているからと言って、何でも報道していいわけではない。	言論	Dịch: Tự do ngôn luận được bảo vệ thì cũng không có nghĩa là truyền tin gì cũng được.

Đề 21:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 我が社も海外進出をすることになり、英会話能力の必要性を()している。

共感

反感

痛感

直感

2. 被害にあった地域に物資を()する経路があちこち普通になっている。補

充

補償

補足

補給

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

3. 冬に、（ ）スープなんてとても飲めない。

きまりわるい ぬるい みにくい あくどい

4. 病気で1か月入院すると、健康のありがたさを（ ）感じるようになった。

安易に 陰気に 痛切に 手近に

5. 最近、放火が多いので（ ）人物を見かけたら警察に連絡してください。

不良な 不明な 不振な 不審な

6. 忙しくて料理ができないから、最近（ ）外食ですませている。

まるごと ことごとく もっぱら もろに

7. まだ全員集まっていないようですが、（ ）きょうの日程の説明を始めたいと思います。

とりあえず ことによると もしかして おのずから

8. （ ）風な感じの男性だったのでつい信用してだまされてしまった。シ

ック インテリ エレガント ナンセンス

9. 子供がいうことをきかないので（ ）を焼いています。

顔胃 胸 手

10. 彼はスタイルのも顔もいいし、その上仕事ができるんだから（ ）当然だよ。

もめて もれて もてて もうけて

11. 若い人を育てようと思ったら、失敗をひとつひとつ（ ）はいけない。

なだめて となえて のがれて とがめて

12. 体の調子が悪いので、今回のマラソン大会に参加するのは（ ）と思います。

見逃そう 見渡そう 見落とそう 見合わせよう

13. あのあたりは交通量が多いので、今、（ ）工事のために交通規制をしているよ。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

拡大 拡充 拡張 拡散

14. 国自体が財政的（ ）に直面している。

禁物 危機 危険 危害

15. 今、国会で予算案を（ ）しているところです。

協議 討議 論議 審議

16. あとで後悔しないように、職業の（ ）は慎重にしたほうがいいよ。

選択 選考 採決 採択

17. 姉は、外出するとき（ ）が必要な障害者を助ける奉仕活動をしている。

養護 介護 看護 保護

18. おもしろくなさようなところを見ると、この仕事は彼には（ ）のかも知れない。

みぐるしい いやらしい おっかない ものたりない

19. （ ）市民の一人ですと言いながら、裏で業者から多額の現金を受け取る議員を許せない。

明瞭な 賢明な 善良な 清純な

20. 北海道の開拓をさせられた人達は、寒さの中で食べ物もなく、（ ）生活を強いられた。

悲惨な 貧弱な 冷酷な 冷淡な

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	我が社も海外進出をすることになり、英会話能力の必要性を（ ）している。	痛感	Dịch: Do công ty tôi cũng tiến xuất ra nước ngoài nên tôi hiểu rõ tầm quan trọng của khả năng đàm thoại tiếng Anh.
2	被害にあった地域に物資を（ ）する経路があちこち普通になっている。	補給	Dịch: Quá trình bổ sung vật tư ở nơi có thiệt hại trở thành phổ biến ở khắp nơi.
3	冬に、（ ）スープなんてとても飲めない。	ぬるい	Dịch: Mùa đông, súp ấm áp thì không thể ăn được.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

4	病気で1か月入院すると、健康のありがたさを()感じるようになった。	痛切に	Dịch: Khi nhập viện vì bệnh 1 tháng, tôi mới cảm thấy thống thiết sự biết ơn sức khỏe.
5	最近、放火が多いので()人物を見かけたら警察に連絡してください。	不審な	Dịch: Đạo này, việc phóng hỏa nhiều nên nếu phát hiện nhân vật khả nghi thì hãy liên lạc cho cảnh sát.
6	忙しくて料理ができないから、最近は()外食ですませている。	もっぱら	Dịch: Vì bận không thể nấu ăn được nên dạo gần đây hầu như tôi đều ăn tiệm.
7	まだ全員集まっていらないようですが、()きょうの日程の説明を始めたいと思います。	とりあえず	Dịch: Dường như mọi người chưa đến đông đủ, nên trước tiên tôi muốn giải thích lịch trình hôm nay.
8	()風な感じの男性だったのでつい信用してだまされてしまった。	インテリ	Dịch: Vì là người đàn ông trông có vẻ trí thức nên tôi đã trót tin dùng và bị lừa.
9	子供がいうことをきかないので()を焼いています。	手	Dịch: Vì không nghe những gì con nói nên gặp rắc rối.
10	彼はスタイルのも顔もいいし、その上仕事ができるんだから()当然だよね。	もてて	Dịch: Anh ấy thì phong cách lẫn gương mặt đều được, hơn nữa lại làm việc được nên được yêu thích là chuyện đương nhiên.
11	若い人を育てようと思ったら、失敗をひとつひとつ()はいけない。	とがめて	Dịch: Nếu định nuôi nấng người trẻ thì không được đổ lỗi từng thất bại một.
12	体の調子が悪いので、今回のマラソン大会に参加するのは()と思います。	見合わせよう	Dịch: Vì tình trạng sức khỏe không tốt nên tôi định sẽ không tham gia đại hội marathon lần này.
13	あのあたりは交通量が多いので、今、()工事のために交通規制をしているよ。	拡張	Dịch: Vùng kia vì lượng giao thông nhiều nên hiện đang đưa ra quy chế giao thông cho công trình mở rộng.
14	国自体が財政的()に直面している。	危機	Dịch: Bản thân nhà nước đang đối mặt với nguy cơ về tài chính.
15	今、国会で予算案を()しているところです。	協議	Dịch: Hiện tại tôi đang thương thảo về đề án ngân sách ở quốc hội.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

16	あとで後悔しないように、職業の()は慎重にしたほうがいいよ。	選択	Dịch: Việc chọn lựa nghề nghiệp cần nên thận trọng để sau này không hối hận.
17	姉は、外出するとき()が必要な障害者を助ける奉仕活動をしている。	介護	Dịch: Chị tôi đang hoạt động tình nguyện giúp đỡ người khuyết tật cần sự chăm sóc khi đi ra ngoài.
18	おもしろくなさようなところを見ると、この仕事は彼には()のかも知れない。	ものたりない	Dịch: Hề nhìn thấy chỗ có vẻ không hay thì công việc này có lẽ không làm anh ấy vừa lòng.
19	()市民の一人ですと言いながら、裏で業者から多額の現金を受け取る議員を許せない。	善良な	Dịch: Mặc dù nói rằng sẽ là một người dân lương thiện nhưng cũng không thể tha thứ cho nghị viên lén lút nhận nhiều tiền mặt từ các doanh nghiệp.
20	北海道の開拓をさせられた人達は、寒さの中で食べ物もなく、()生活を強いられた。	悲惨な	Dịch: Những người bị bắt khai thác Hokkaido bắt phải sống cuộc sống bi thảm không có thức ăn trong giá rét.

Đề 22:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. こんなに客が少なくなってしまうのは、() 商売をやめたほうがましだ。

ちゃんと きちっと ずばり いっそ

2. 彼が() おいしそうに食べるので、私もつい食べ過ぎてしまった。は

なはだ まさしく まことに いかにも

3. その関係の書類ならひとつにまとめて()に入れてあります。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- データ カルテ タイトル ファイル
4. たくさんの女子社員の中から彼女を選ぶなんて君は（ ）が高いね。
- 足頭 目 鼻
5. 旅行に出る前の晩にはしっかり準備を（ ）から寝る。
- しなびて とどこおって ととのえて おとろえて
6. 久しぶりに郷里に帰ったら、すっかり駅が新しくなっていて（ ）しまった。
- まごついて むらがって まぎれて ふくれて
7. この部屋なら学生には（ ）ないと思いますよ。
- 申出 申し分 申し訳 申し込み
8. この作家は短い文の中に要点がきちんとまとめられた（ ）で美しい文章を書きます。
- 簡単 簡素 簡潔 簡易
9. 時折、（ ）に立ち返って、平和運動を見直すことが肝心です。
- 頂点 原点 視点 観点
10. 他店に（ ）して売上をあげるためには営業時間の延長が不可欠です。 抗
争 対抗 抵抗 反抗
11. （ ）の運用をあやまって、会社を倒産させてしまった。
- 資金 資源 資本 資産
12. 判決に（ ）があれば、上級の裁判所に訴えることができる。
- 不服 不正 不審 不振
13. やはり棚はもっと（ ）ところに置かないと安定しなくて危ないよ。
- たいらな しかくい ひさしい まんまるい
14. （ ）ことはあなたに本当にこの仕事をやる気があるかどうかです。 勝
手な 肝心な 簡潔な 正当な

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

15. 真面目で () 方なので結婚しようと決めました。

正常な 誠実な 忠実な 滑けいな

16. () この世の中は住みにくいと言うが、結構、楽しいこともある。ま

して とかく とりわけ ことに

17. 最近の子供は両親や祖父母に () されて育つので自己中心的になりがちです。

めちゃくちゃ あべこべ あやふや ちやほや

18. この服は () も色も素敵だなと思うと、高くて手が出ないことが多い。

デッサン レッスン デザイン デザート

19. 次から次に子供に教育費がかかって、全く () が痛いよ。

腹 胸 耳 頭

20. 帰宅したら自分の部屋に () 、テレビゲームに熱中している。

うまって こもって こって こりて

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	こんなに客が少なくなってしまっ ては、() 商売をやめたほうが ました。	いっそ	Dịch: Nếu như khách hàng giảm sút như thế này thì thử nghĩ buôn bán còn hơn.
2	彼が() おいしそうに食べる ので、私もつい食べ過ぎてしまった。	いかにも	Dịch: Vì anh ấy ăn trông nó ngon làm sao nên tôi đã lỡ ăn quá nhiều.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

3	その関係の書類ならひとつにまとめて()に入れてあります。	ファイル	Dịch: Nếu là tài liệu liên quan đến cái đó thì tôi đã gom lại và cho vào file tài liệu rồi.
4	たくさんの女子社員の中から彼女を選ぶなんて君は()が高いね。	目	Dịch: Chọn cô bạn gái trong số nhiều nhân viên nữ thì cậu quả là có mắt nhìn.
5	旅行に出る前の晩にはしっかり準備を()から寝る。	ととのえて	Dịch: Vào đêm trước khi đi du lịch, tôi đã chuẩn bị kỹ càng rồi mới ngủ.
6	久しぶりに郷里に帰ったら、すっかり駅が新しくなっていて()しまった。	まごついて	Dịch: Trở về quê hương sau bao năm xa cách, tôi hoang mang vì nhà ga đã hoàn toàn đổi mới.
7	この部屋なら学生には()ないと思いますよ。	申し分	Dịch: Nếu là phòng này thì ở học sinh không có gì để chê.
8	この作家は短い文の中に要点がきちんとまとめられた()で美しい文章を書きます。	簡潔	Dịch: Nhà văn này sẽ viết văn đẹp và ngắn gọn được tổng hợp kỹ càng những điểm chính trong những bài văn ngắn.
9	時折、()に立ち返って、平和運動を見直すことが肝心です。	原点	Dịch: Thỉnh thoảng quay trở lại điểm ban đầu và nhìn lại cuộc vận động hòa bình là điều quan trọng.
10	他店に()して売上をあげるためには営業時間の延長が不可欠です。	対抗	Dịch: Để đối kháng với các cửa hàng khác làm tăng doanh thu, việc kéo dài thời gian kinh doanh là không thể thiếu.
11	()の運用をあやまって、会社を倒産させてしまった。	資金	Dịch: Mắc lỗi trong việc quản lý vốn đã khiến công ty phá sản.
12	判決に()があれば、上級の裁判所に訴えることができる。	不服	Dịch: Nếu phán quyết có điều không phục thì có thể tố lên tòa án cấp cao.
13	やはり棚はもっと()ところに置かないと安定しなくて危ないよ。	たいらな	Dịch: Dù sao thì nếu kệ không đặt ở nơi bằng phẳng hơn thì sẽ không an định và nguy hiểm đấy.
14	()ことはあなたに本当にこの仕事をやる気があるかどうかです。	肝心な	Dịch: Điều quan trọng là cậu có thực sự muốn làm công việc này hay không thôi.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

15	真面目で()方なので結婚しよう決めました。	誠実な	Dịch: Vì là người đang hoàng và thành thật nên tôi đã quyết định sẽ kết hôn.
16	()この世の中は住みにくいと言うが、結構、楽しいこともある。	とかく	Dịch: Nói rằng thế giới này nói chung là khó sống nhưng cũng có khá nhiều chuyện vui mà.
17	最近の子供は両親や祖父母に()されて育つので自己中心的になりがちです。	ちやほや	Dịch: Trẻ em dạo này lớn lên được ông bà bố mẹ cưng chiều nên hay nghĩ mình là trung tâm.
18	この服は()も色も素敵だなと思うと、高くて手が出ないことが多い。	デザイン	Dịch: Quần áo này kiểu dáng lẫn màu sắc đều dễ thương ghê nhưng cũng có nhiều bộ tôi không thể với tới vì đắt đỏ.
19	次から次に子供に教育費がかかって、全く()が痛いよ。	頭	Dịch: Tiền học của con cứ dồn dập, tôi hoàn toàn đau đầu.
20	帰宅したら自分の部屋に()、テレビゲームに熱中している。	こもって	Dịch: Sau khi về nhà, tôi chui rúc vào phòng mình và say sưa trò chơi truyền hình.

Đề 23:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 目を()と、幼い日に遊んだふるさとの情景が目に浮ぶ。

たどる ねだる にぶる つぶる

2. 道がカーブしている上に強い雨のせいで()が悪く、運転は危険な状況だった。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

見晴らし 見込み 見通し 見積もり

3. この会社では毎年 1 月 1 日は全員出社して、新年の挨拶をするのが（ ）になっている。

家風 慣例 定例 習慣

4. 裏面に（ ）されている注意事項をよく読んでおいてください。

記録記述掲載記載

5. デパートやスーパーにはいくつもの防犯カメラが（ ）してあります。

装置 設置 措置 処置

6. 彼は不正を暴露され（ ）してしまった。

失望 失調 失脚 失格

7. 地域住民の（ ）により高速道路の騒音防止対策委員会が発足した。

救済 用命 要望 祈願

8. 成田空港に着いたとき、友人が迎えにきてくれたので本当に（ ）助かった。

こころぼそくて こころよくて

こころづよくて このましくて

9. 山奥の温泉宿は静かで、土地の人達は（ ）で都会から来た客に優しくかった。

簡素 無難 単調 素朴

10. 判断の基準が違う外国との交渉に臨むときには、特に（ ）姿勢が必要とされる。

円満な 柔軟な 自在な 健全な

11. あのお宅は、（ ）話し声がすることもあります、普通は留守がちですよ。

たいがい 頻繁に 時折 しょっちゅう

12. （ ）お約束した件について、もう一度ご相談したいと思います。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

まえもって かつて さきに せんだって

13. 部屋の鍵はホテルの（ ）で受け取ってください。

フロント ケース コーナー スペース

14. ここはひとつ私の（ ）を立てて許してやってください。

気腕 腹 顔

15. 1度や2度（ ）からといって、あきらめるのはまだ早いよ。

ののしった しくじった さとった いじった

16. 古いアルバムを（ ）と、写真の1枚1枚に思い出がつまっていた懐かしい。

めくる とじる むしる しみる

17. もう子供ではありませんから私の保護者のように（ ）のはやめてください。

振り返る 振り出す 振り向く 振る舞う

18. あの女優は（ ）があるから、今度の映画作品の主人公に選ばれた。

気品 気質 気風 気立て

19. （ ）ある生活をするように1心掛けて暮しています。

規範 規約 規律 規則

20. 各国間の意見の（ ）に時間がかかって、なかなか声明が発表できない。

調整 調和 調停 調印

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	目を（ ）と、幼い日に遊んだ ふるさとの情景が目には浮ぶ。	つぶる	Dịch: Nhắm mắt lại là cảnh tượng quê hương tôi chơi đùa hồi thơ bé hiện ra trong mắt tôi.
2	道がカーブしている上に強い雨のせ いで（ ）が悪く、運転は危険 な状況だった。	見通し	Dịch: Do con đường quanh co và bởi cơn mưa to nên tầm nhìn xấu đi, lái xe trong tình trạng nguy hiểm.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

3	この会社では毎年 1 月 1 日は全員出社して、新年の挨拶をするのが () になっている。	慣例	Dịch: Ở công ty này, vào ngày 1/1 hàng năm, việc toàn thể nhân viên có mặt và chào năm mới trở thành thông lệ.
4	裏面に () されている注意事項をよく読んでおいてください。	記載	Dịch: Hãy đọc trước thật kỹ các mục chú ý được viết ở mặt sau.
5	デパートやスーパーにはいくつもの防犯カメラが () してあります。	設置	Dịch: Ở cửa hàng bách hóa và siêu thị có lắp máy cái máy camera giám sát.
6	彼は不正を暴露され () してしまった。	失脚	Dịch: Bị vạch trần hành vi bất chính, anh ấy đã mất chức.
7	地域住民の () により高速道路の騒音防止対策委員会が発足した。	要望	Dịch: Do yêu cầu của người dân khu vực, cuộc họp ủy viên phòng chống tiếng ồn của những con đường cao tốc đã bắt đầu.
8	成田空港に着いたとき、友人が迎えにきてくれたので本当に () 助かった。	こころづよくて	Dịch: Khi đến sân bay Narita, bạn tôi sẽ đến đón, nên tôi thật sự phấn khởi.
9	山奥の温泉宿は静かで、土地の人達は () で都会から来た客に優しくかった。	素朴	Dịch: Nhà trọ suối nước nóng trong núi sâu thì yên tĩnh, người dân địa phương thì chất phác, và mến khách từ thành thị đến.
10	判断の基準が違う外国との交渉に臨むときには、特に () 姿勢が必要とされる。	柔軟な	Dịch: Khi tiến đến đàm phán với nước ngoài có chuẩn phán đoán khác với mình thì tư thế mềm mỏng là đặc biệt cần.
11	あのお宅は、 () 話し声がすることもありますが、普通は留守がちですよ。	時折	Dịch: Nhà kia thì thoảng cũng nghe tiếng nói chuyện nhưng bình thường lại hay vắng nhà.
12	() お約束した件について、もう一度ご相談したいと思います。	せんだって	Dịch: Về việc tôi đã hứa mấy ngày trước, tôi muốn bàn bạc thêm 1 lần nữa.
13	部屋の鍵はホテルの () で受け取ってください。	フロント	Dịch: Chìa khóa phòng vui lòng nhận tại quầy tiếp tân của khách sạn.
14	ここはひとつ私の () を立てて許してやってください。	顔	Dịch: Tại đây hãy tha thứ để giữ thể diện cho tôi.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

15	1度や2度()からといって、あきらめるのはまだ早いよ。	ののしった	Dịch: Tuy là mắng chửi 1-2 lần nhưng từ bỏ thì hăng còn sớm đấy.
16	古いアルバムを()と、写真の1枚1枚に思い出がつまっていて懐かしい。	めくる	Dịch: Lần giờ cuốn an-bom cũ, từng tấm ảnh chất chứa kỉ niệm thật nhớ tiếc.
17	もう子供ではありませんから私の保護者のように()のはやめてください。	振る舞う	Dịch: Vì không còn trẻ con nữa, nên hãy thôi cư xử như là người bảo hộ của tôi.
18	あの女優は()があるから、今度の映画作品の主人公に選ばれた。	気品	Dịch: Nữ diễn viên kia nhã nhặn nên được chọn vào vai chính trong tác phẩm điện ảnh lần này.
19	()ある生活をするように1心掛けて暮しています。	規律	Dịch: Tôi sống lưu tâm sao cho có cuộc sống có quy luật.
20	各国間の意見の()に時間がかかって、なかなか声明が発表できない。	調整	Dịch: Mất thời gian điều chỉnh ý kiến các quốc gia nên mãi mà tôi vẫn chưa thể công bố được.

Đề 24:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 会社の()の一部で車椅子を購入し、障害者の施設に寄付した。

収支

収集

収穫

収益

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

2. 彼は会社に忠実でまじめな（ ）的社員だったのに、すっかり変わってしまった。

模様 模倣 規模 模範

3. 近年、東南アジアの経済の発展は（ ）、日本の企業もたくさん進出している。

いちじるしく はなばなしく おびたたく ややくしく

4. 毎日の基本練習を（ ）すると、決してプロとして良い成績を残すことはできない。

おろそかに おろかに うつろに ばかばかしく

5. 社員研修の（ ）日程が決まりましたので発表します。

おおがらな おおまかな こまやかな おおはばな

6. 別れてしまった人に、（ ）愛していますとほいにくい。

なおさら いまさら いまだ もはや

7. お忙しいとおもいますが、当日はご参加くださいますように（ ）よろしくお願ひ致します。

ひたすら ひいては なにとぞ なるだけ

8. 私なんて会社という大きな（ ）の歯車の一つでしかない。

セクション ポジション システム ポイント

9. いまどき、（ ）で人を使ったりしては、若い者はやめてしまいますよ。

あご 顔 目 足

10. 3日前に海で遭難した人を乗せた救命ボートが（ ）いるのが見つかった。

ただよって とろけて うかって さぼって

11. 今、外国企業との技術提携の準備に（ ）いるので、とてもほかまで手が回らない。

たまわって つかさどって たてまつって たずさわって

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

2	彼は会社に忠実でまじめな()的社員だったのに、すっかり変わってしまった。	模範	Dịch: Là nhân viên loại đảng hoàng và trung thực với công ty, vậy mà anh ấy đã thay đổi hoàn toàn.
3	近年、東南アジアの経済の発展は()、日本の企業もたくさん進出している。	ややこしく	Dịch: Những năm gần đây, việc phát triển kinh tế của Đông Nam Á lộn xộn, nên nhiều xí nghiệp Nhật Bản tiến xuất.
4	毎日の基本練習を()すると、決してプロとして良い成績を残すことはできない。	おろそかに	Dịch: Sao lãng việc luyện tập cơ bản mỗi ngày, nên không thể để lại thành tích tốt với tư cách vận động viên chuyên nghiệp.
5	社員研修の()日程が決まりましたので発表します。	おおまかな	Dịch: Nhật trình khái quát việc nghiên cứu của nhân viên đã được quyết định nên tôi sẽ công bố.
6	別れてしまった人に、()愛していますとは言いにくい。	いまさら	Dịch: Đến bây giờ tôi khó nói rằng mình đang yêu người mình đã chia tay.
7	お忙しいとおもいますが、当日はご参加くださいますように()よろしくお願い致します。	なにとぞ	Dịch: Tôi nghĩ rằng anh bận nhưng tôi rất mong rằng hôm đấy anh sẽ tham gia.
8	私なんて会社という大きな()の歯車の一つでしかない。	システム	Dịch: Tôi chỉ là 1 bánh răng trong hệ thống to lớn tên gọi là xã hội.
9	いまだき、()で人を使ったりしては、若い者はやめてしまいますよ。	あご	Dịch: Bây giờ mỗi khi chỉ huy người khác, giới trẻ sẽ từ bỏ thôi.
10	3日前に海で遭難した人を乗せた救命ボートが()いるのが見つかった。	ただよって	Dịch: Tôi thấy chiếc thuyền cứu hộ chở những người bị nạn trên biển 3 ngày trước đang trôi lênh đênh.
11	今、外国企業との技術提携の準備に()いるので、とてもほかまで手が回らない。	たずさわって	Dịch: Vì hiện tại đang tham gia vào việc chuẩn bị hợp tác kỹ thuật với các xí nghiệp nước ngoài nên không thể giải quyết những chuyện khác.
12	大学受験2か月前ともなると勉強も()に入ります。	追い込み	Dịch: Đến 2 tháng trước khi thi đại học, việc học cũng sẽ bị thúc ép.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

13	オリンピックのために()規模の競技場が建設されました。	壮大な	Dịch: Sân vận động quy mô tráng lệ đã được xây dựng cho kì Olympics.
14	新しい会社を設立する()を練っているところです。	構想	Dịch: Đang hoạch định kế hoạch thiết lập công ty mới.
15	東京の中心部では住民の減少により、小学校の()が相次いでいる。	統合	Dịch: Ở trung tâm Tokyo, do giảm thiểu người dân sinh sống nên việc thống nhất các trường tiểu học liên tiếp xảy ra.
16	()でものを判断すると大変な間違いを犯す。	推測	Dịch: Phán đoán sự vật bằng suy luận là vi phạm sai lầm to lớn.
17	最近では化学肥料を使わない()農業というのが見直されている。	有機	Dịch: Gần đây, cái gọi là nông nghiệp hữu cơ không sử dụng phân bón hóa học đang được xem xét lại.
18	台風のせいで()量の土や砂が上流から流れてきた。	おびただしい	Dịch: Do cơn bão mà đất cát lượng lớn đã chảy từ thượng lưu xuống.
19	()飛び出してきた子供を危うく車ではねるところだった。	不意に	Dịch: Sém chút nữa là ô tô cán đứa bé không chú ý lao ra ngoài.
20	親にうそをつくような子供は()人間になれないと父に厳しく叱られた。	ろくな	Dịch: Đứa bé nói dối với bố mẹ đã bị cha tôi rầy nghiêm khắc rằng sẽ không thành người.

Đề 25:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. () きょうはひどく機嫌がいいですね、何か良いことがあったんですか。 なんと
 なんと なんだか どうやら どうにか

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

2. きょうは風雨が強くなるそうだ。() 野球の試合は中止になるかも知れないね。

ことによると 案の定 しかしながら にもかかわらず

3. 外国人のスピーチ () があるので一生懸命暗記しています。

コントロール コンテスト コントラスト コンタクト

4. 政治運動に () を突っ込みすぎて、家庭が崩壊してしまった。

頭首 顔 足

5. 体の調子が良いと、どんどん仕事が () 。

ゆさぶる またがる はかどる たばねる

6. 肉体的、精神的に余裕がないと他人を () やさしさを失いがちである。

おしむ いたわる あやまる あやつる

7. 長い間住み慣れた土地には () が残る。

未熟 未練 未定 未知

8. その喫茶店を探するときには何か () となるような建物がありますか。

目付き 目途 目印 目安

9. 東京都はゴミの () 収集を徹底するために透明ゴミ袋をくばった。

差別 区別 分別 個別

10. 会議の前に () した資料に目を通しておいてください。

配列 配布 配分 配達

11. () の用紙に必要事項を書いて3番の窓口提出してください。 所

持 所定 所属 所在

12. 政府が福祉施設に補助金を出すことは消費者に税金を () することと言える。

還元 弁償 返済 返還

13. 目的もなく、ただ時間に追われて仕事をする忙しい生活を () 感じる。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

たやすく はかなく むなしく みぐるしく

14. こんな () な内容のレポートでは合格はおぼつかない。

簡易 貧弱 不吉 小柄

15. 崩壊したビルの現場から()助けを呼ぶ声が聞こえて、救助作業が再開された。

しとやかな ひそかな かすかな はるかな

16. () ハイキングに出かけようというときに雨がぽつぽつ降り出してしまった。

なんか いざ さも さぞ

17. 水曜日 () 金曜日のどちらかの午前中にお越しく下さい。

かつ およびに もしくは ならびに

18. コンサートが素晴らしかったので () を求める拍手が鳴り止まなかった。

アプローチ アルコール アンコール アンケート

19. 組合運動をやり過ぎて、とうとう会社を () になってしまった。

手足 首 気 顔

20. 自動販売機の普及により、女性社員が休憩時間のお茶を配る習慣が () つつある。

すたれ ほどこし ほころび ほろび

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	() きょうはひどく機嫌がいいですね、何か良いことがあったんですか。	なんだか	Dịch: Hôm nay tâm trạng vui kinh khủng, có chuyện gì vui à?

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

2	きょうは風雨が強くなるそうだ。 ()野球の試合は中止になるかも知れないね。	ことによると	Dịch: Nghe nói hôm nay mưa gió dữ dội. Tùy trường hợp mà cũng có khi trận đấu bóng chày sẽ dừng lại.
3	外国人のスピーチ()があるので一生懸命暗記しています。	コンテスト	Dịch: Vì có cuộc thi hùng biện của người nước ngoài nên tôi cố gắng học thuộc.
4	政治運動に()を突っ込みすぎて、家庭が崩壊してしまった。	首	Dịch: Vì lao đầu quá nhiều vào cuộc vận động chính trị, nên gia đình đã hủy hoại.
5	体の調子が良いと、どんどん仕事が()。	はかどる	Dịch: Nếu sức khỏe tốt thì công việc sẽ tiến triển thuận lợi.
6	肉体的、精神的に余裕がないと他人を()やさしさを失いがちである。	いたわる	Dịch: Thường hay đánh mất sự hiền hậu chăm sóc người khác nếu mình có dư dả về sức khỏe và tinh thần.
7	長い間住み慣れた土地には()が残る。	未練	Dịch: Còn lại những lưu luyến với cùng đất đã sống quen thời gian dài.
8	その喫茶店を探するときには何か()となるような建物がありますか。	目印	Dịch: Khi tìm quán giải khát đó, có tòa nhà nào làm dấu gì không?
9	東京都はゴミの()収集を徹底するために透明ゴミ袋をくばった。	分別	Dịch: Vùng Tokyo phát túi đựng rác trong suốt để triệt để việc thu gom phân loại rác.
10	会議の前に()した資料に目を通しておいてください。	配布	Dịch: Trước khi họp, hãy lướt sơ qua tài liệu tôi đã phát nhé.
11	()の用紙に必要事項を書いて3番の窓口に提出してください。	所定	Dịch: Hãy viết các mục cần thiết vào giấy được quy định và nộp tài quầy giao dịch số 3 nhé.
12	政府が福祉施設に補助金を出すことは消費者に税金を()することと言える。	還元	Dịch: Việc chính phủ đưa tiền hỗ trợ vào các tiện ích phúc lợi có thể nói là hoàn trả tiền thuế cho người tiêu dùng.
13	目的もなく、ただ時間に追われて仕事をする忙しい生活を()感じる。	むなしく	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Tôi cảm nhận một cách trống rỗng cuộc sống bận rộn bị thời gian bám đuổi làm việc mà không có mục đích.
14	こんな()な内容のレポートでは合格はおぼつかない。	貧弱	Dịch: Với bản báo cáo nội dung nghèo nàn như thế này thì việc thi đậu là bấp bênh.
15	崩壊したビルの現場から()助けを呼ぶ声が聞こえて、救助作業が再開された。	かすかな	Dịch: Từ hiện trường tòa nhà đổ sập, tôi nghe thấy tiếng kêu cứu yếu ớt, công tác cứu trợ lại tiếp tục.
16	()ハイキングに出かけようというときに雨がぽつぽつ降り出してしまった。	いざ	Dịch: Đúng lúc tôi định đi bộ đường dài thì trời bắt đầu mưa lất phất.
17	水曜日()金曜日のどちらかの午前中にお越してください。	もしくは	Dịch: Tôi sẽ đến vào buổi sáng thứ tư hoặc thứ sáu.
18	コンサートが素晴らしかったので()を求める拍手が鳴り止まなかった。	アンコール	Dịch: Vì buổi hòa nhạc tuyệt vời nên không ngớt những tràng pháo tay yêu cầu biểu diễn lại.
19	組合運動をやり過ぎて、とうとう会社を()になってしまった。	首	Dịch: Vì làm vận động công đoàn nhiều quá nên cuối cùng đã bị đuổi khỏi công ty.
20	自動販売機の普及により、女性社員が休憩時間のお茶を配る習慣が()つつある。	すたれ	Dịch: Do phổ cập máy bán hàng tự động, thói quen của nhân viên nữ đem trà vào giờ giải lao đang dần lỗi thời.

Đề 26:

問題 次の文の()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

1. 強風で、家から（ ）出られなかった。
出れば 出たなら 出ようが 出ようにも
2. 身長2メートル（ ）大男が、突然、目の前に現れた。
からある だけする からする だけある
3. だれにも知られること（ ）準備を進めなければならない。
ないと ないで なしに なくて
4. 患者のプライバシーを他の人に漏らすなんて、医者としてある（ ）ことだ。
まじき かぎりの はずの べからず
5. たとえ子供（ ）、自分のしたことは自分で責任をとらなければならない。で
あると ならでは であれ ならば
6. 将棋のおもしろさを知ってからと（ ）、彼は暇さえあれば将棋の本ばかり読んで
いる。
いうもの いうこと いうのに いうまで
7. もうとても追いつけないだろうと（ ）、驚くほどの速さで彼は一気に先頭に走り
出た。
おもうだに おもいがけず おもうべく おもいきや
8. どちらに（ ）で、そうたいした差があるとは思えない。
したところ するところ したもの するもの
9. 部下からそんなことを言われる（ ）、さぞ不愉快だっただろう。
かは とは には では
10. 国は早く対策をたててほしいと、被害者たちは涙（ ）訴えた。
ながらに かぎりに のままに ばかりに
11. 「あっ、だれかおぼれてる」と言う（ ）、彼は川に飛び込んだ。
ゆえ ほど まま なり

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

12. 服装はいつもとだいぶ違うが、やっぱりあれは田中さんに () 。
 わげがない ほかはない 相違ない 比べない
13. 水も食糧もない状況に () 、人々は互いに助け合うことの大切さを学んだ。
 つれて かけて とって あって
14. 君自身の問題だから、「やめてしまえ」 () 、いまいちど考え直してみたらどうだろうか。
 とも言わねばならず とまでは言わないが
 とも言うまいし とまでは言わなくて
15. 飛行機がだめなら、列車で行く () のことだ。
 のみ はず まで べき
16. 留学したい気持ちは分かるが、この病状では、延期 () をえないだろう。
 せぬ せず せざる されず
17. 今にも夕立が () ばかりの空模様だ。
 降り出そう 降りださん 降り出して 降り出した
18. とてもうれしくて、この喜びをだれかに () いられなかった。
 話すには 話さずには 話されるには 話せずには
19. わからない単語があったら、辞書を引く () だれかに聞く () して、調べておきなさい。
 し/し と/と こと/こと なり/なり
20. 手術後の経過が順調だったら、来週は散歩に出ても () 。
 さしつかえない さしつかえる
 むりもない むりである

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
-----	---------	----------	-----------

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

1	強風で、家から()出られなかった。	出ようにも	Dịch: Vì gió lớn nên muốn ra khỏi nhà cũng không được.
2	身長2メートル()大男が、突然、目の前に現れた。	からある	Dịch: Người đàn ông to cao đến 2 m đột nhiên xuất hiện trước mắt tôi.
3	だれにも知られること()準備を進めなければならない。	なしに	Dịch: Phải tiến hành chuẩn bị mà không để ai biết.
4	患者のプライバシーを他の人に漏らすなんて、医者としてある()ことだ。	まじき	Dịch: Tiết lộ chuyện riêng tư của bệnh nhân cho người khác biết là việc làm không thể có ở một bác sĩ.
5	たとえ子供()、自分のしたことは自分で責任をとらなければならない。	であれ	Dịch: Dù là trẻ con đi nữa cũng phải tự có trách nhiệm với những chuyện mình đã làm.
6	将棋のおもしろさを知ってからと()、彼は暇さえあれば将棋の本ばかり読んでいる。	いうもの	Dịch: Kể từ khi biết cái hay của môn cờ tướng, có thời gian rảnh là anh ấy chỉ đọc sách về cờ tướng.
7	もうとても追いつけないだろうと()、驚くほどの速さで彼は一気に先頭に走り出た。	おもいきや	Dịch: Những tướng không đuổi theo nữa, nào ngờ anh ấy chạy một mạch vươn lên dẫn đầu với tốc độ đáng kinh ngạc.
8	どちらに()で、そうたいした差があるとは思えない。	したところ	Dịch: Cho dù làm ở đâu đi nữa thì tôi vẫn không thể nghĩ rằng sẽ có sự cách biệt đáng kể như vậy.
9	部下からそんなことを言われる()、さぞ不愉快だっただろう。	には	Dịch: Bị cấp dưới nói như vậy chắc là không thoải mái đâu.
10	国は早く対策をたててほしいと、被害者たちは涙()訴えた。	ながらに	Dịch: Những người bị hại bày tỏ trong nước mắt rằng họ muốn đất nước sớm đưa ra những đối sách.
11	「あっ、だれかおぼれてる」と言う()、彼は川に飛び込んだ。	なり	Dịch: Vừa nói "Úi, có ai đang chết đuối kia." xong thì anh ấy lao xuống sông.
12	服装はいつもとだいぶ違うが、やっぱりあれは田中さんに()。	相違ない	Dịch: Dù trang phục khá khác so với mọi lần, nhưng kia đích thị là anh Tanaka.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

13	水も食糧もない状況に()、人々は互いに助け合うことの大切さを学んだ。	あつて	Dịch: Trong tình trạng không có nước uống và lương thực, con người đã học được tầm quan trọng của việc giúp đỡ lẫn nhau.
14	君自身の問題だから、「やめてしまえ」()、いまいちど考え直してみたらどうだろうか。	とまでは言わないが	Dịch: Vì là vấn đề của bản thân cậu, nên tôi không có ý nói là "Hãy từ bỏ đi", nhưng ít ra bây giờ cậu hãy thử suy nghĩ lại một lần nữa coi sao.
15	飛行機がダメなら、列車で行く()のことだ。	まで	Dịch: Nếu như máy bay không được thì bắt quá đi bằng xe lửa thôi.
16	留学したい気持ちは分かるが、この病状では、延期()をえないだろう。	せざる	Dịch: Tôi hiểu ý muốn du học của cậu, nhưng với bệnh trạng này thì chắc phải hoãn lại thôi.
17	今にも夕立が()ばかりの空模様だ。	降りださん	Dịch: Bầu trời trông có vẻ như sắp đổ cơn mưa rào.
18	とてもうれしくて、この喜びをだれかに()いられなかった。	話さずには	Dịch: Vì vui quá cho nên tôi phải kể niềm vui này cho ai đó thôi.
19	わからない単語があつたら、辞書を引く()だれかに聞く()して、調べておきなさい。	なり/なり	Dịch: Nếu có từ nào không biết thì hãy tra trước nhé, tra từ điển cũng được, hỏi ai đó cũng được.
20	手術後の経過が順調だったら、来週は散歩に出ても()。	さしつかえない	Dịch: Nếu quá trình sau khi phẫu thuật tiến triển tốt thì tuần sau có thể đi tản bộ rồi.

Đề 27:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

問題 次の文の () に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 優勝戦は、意外に () 勝負が決まった。

ものたりなく はかなく そっけなく あっけなく

2. この都市は、周辺から人が集まりすぎて () 状態だ。

不服 不潔 窮屈 過密

3. 病気が悪化し、() ものも食べられなくなった。

ろくに やけに せめて まして

4. 聞き手の () がないと、スピーチをしていて話しづらい。

反応 対応 返答 応答

5. 駅前の再開発工事は、順調にいけば来年の10月に完了する () だ。

見晴らし 見積もり 見込み 見合い

6. 仕事はできるだけ早めに始めるように () いる。

はかどって こころがけて とりくんで いどんで

7. 田中さんは目上の人にはていねいだが、下の人にはとても () なる。

つきなみに ぞんざいに おろそかに おろかに

8. 「近代」という () を、わかりやすく正確に説明するのは難しい。

様相 文脈 概念 意識

9. 山田さんは頼りにならないと思っていたが、今度の活躍を見てその考えを () 。

おいだした うちきった あらためた おさめた

10. このアンケートに協力するかしないかは自由で、() はしないということにしたい。

一致 催促 強制 圧迫

11. 病院は日曜と祝日は休みだが、() の場合は診てもらえる。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- 不意 多忙 緊急 異常
12. このいすは（ ）はいいが、すわり心地が悪い。
- デッサン デザイン ジャンル モデル
13. 選挙の投票は権利でもあるが義務でもある。かんたんに（ ）してはいけない。
- 放置 廃棄 欠席 棄権
14. アルバイトの条件は、会社と（ ）して決めることになっている。
- 譲歩 対話 交渉 会見
15. 彼は（ ）から、多少困難な状況にあってもやっていける。
- なれなれしい たくましい このましい いやらしい
16. 通信手段の発達のおかげで、（ ）にしながら世界各地の様子を知ることができる。
- すき間 客間茶の間床の間
17. あなたに（ ）もらったお金、返さなくちゃ。いくらだったっけ。
- たてかえて ふりかえて つめかえて もちかえて
18. 失敗を重ねても、いっこうに気にする様子はない。あいつは実に（ ）男だ。
- しぶとい あっけない すばしこい くすぐったい
19. 彼女は何事にも（ ）取り組むタイプで、仕事はおそいが確実だ。
- めっきり てっきり くっきり じっくり
20. 彼と彼女は、高校の先輩と後輩という（ ）だそうです。
- どうし あいだがら なかま つながり

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	優勝戦は、意外に()勝負が決まった。	あっけなく	Dịch: Trận tranh chức vô địch đã quyết định thắng thua một cách dễ dàng ngoài mong đợi.
2	この都市は、周辺から人が集まりすぎて()状態だ。	過密	Dịch: Thành phố này vì có quá nhiều người chung quanh tập trung lại nên tình trạng đông nghịt.
3	病気が悪化し、()ものも食べられなくなった。	ろくに	Dịch: Vì bệnh trở xấu nên tôi hầu như không ăn được.
4	聞き手の()がないと、スピーチをしていて話しづらい。	反応	Dịch: Nếu người nghe không phản ứng thì phát biểu sẽ khó nói chuyện.
5	駅前の再開発工事は、順調にいけば来年の10月に完了する()だ。	見込み	Dịch: Công trình tái khai phát phía trước nhà ga, nếu tiến triển tốt thì dự định sẽ hoàn thành vào tháng 10 năm sau.
6	仕事はできるだけ早めに始めるように()いる。	こころがけて	Dịch: Tôi luôn lưu tâm để bắt đầu công việc càng sớm càng tốt.
7	田中さんは目上の人にはていねいだ が、下の人にはとても()なる。	ぞんざいに	Dịch: Anh Tanaka nhã nhặn với người lớn nhưng với người nhỏ hơn thì rất thô lỗ.
8	「近代」という()を、わかりやすく正確に説明するのは難しい。	概念	Dịch: Giải thích chính xác và dễ hiểu khái niệm "cận đại" thì thật khó.
9	山田さんは頼りにならないと思っていたが、今度の活躍を見てその考えを()。	あらためた	Dịch: Tôi nghĩ anh Yamada không đáng tin cậy nhưng xét thấy biểu hiện tốt lần này, tôi đã thay đổi suy nghĩ đó.
10	このアンケートに協力するかしないかは自由で、()はしないということにした。	強制	Dịch: Việc hợp tác hay không với bảng khảo sát này là quyền tự do của người khác, nên tôi quyết định sẽ không cưỡng ép.
11	病院は日曜と祝日は休みだが、() の場合は診てもらえる。	緊急	Dịch: Bệnh viện nghỉ chủ nhật và ngày lễ, nhưng trường hợp khẩn cấp cũng có thể khám.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

12	このいすは()はいいが、すわり心地が悪い。	デザイン	Dịch: Cái ghế này thiết kế đẹp nhưng ngồi không thoải mái.
13	選挙の投票は権利でもあるが義務でもある。かんたんに()してはいけない。	棄権	Dịch: Việc bỏ phiếu bầu cử là quyền lợi nhưng cũng là nghĩa vụ. Không được bỏ phiếu trắng một cách đơn giản được.
14	アルバイトの条件は、会社と()して決めることになっている。	交渉	Dịch: Điều kiện của việc làm thêm sẽ được quyết định bằng cách thỏa thuận với công ty.
15	彼は()から、多少困難な状況にあってもやっていける。	たくましい	Dịch: Vì anh ấy có ý chí mạnh mẽ nên dù ở trong tình huống khó khăn cũng có thể vượt qua.
16	通信手段の発達のおかげで、()にいながら世界各地の様子を知ることができる。	茶の間	Dịch: Nhờ sự phát đạt của các phương tiện thông tin, nên ngồi ở nhà cũng có thể biết được tình hình ở mỗi nơi trên thế giới.
17	あなたに()もらったお金、返さなくちゃ。いくらだったっけ。	たてかえて	Dịch: Tiền cậu trả dùm mình, mình phải trả thôi. Bao nhiêu vậy nhỉ?
18	失敗を重ねても、いっこうに気にする様子はない。あいつは実に()男だ。	しぶとい	Dịch: Dù gặp nhiều thất bại nhưng vẫn không có vẻ gì là bận tâm. Anh ấy quả thật là người đàn ông kiên cường.
19	彼女は何事にも()取り組むタイプで、仕事はおそいが確実だ。	じっくり	Dịch: Cô ấy thuộc tuýp người làm bất cứ việc gì cũng cẩn thận, chậm nhưng mà chắc.
20	彼と彼女は、高校の先輩と後輩という()だそうです。	あいだがら	Dịch: Nghe nói anh ấy và cô ấy có quan hệ là người khóa trên và người khóa dưới hồi học cấp 3.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

Đề 28

問題 次の文の（ ）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 今度うそをついたら、本当に針千本飲まさずには（ ）！

えない おかない もたない やめない

2. え？ 幽霊を見たって？ 錯覚よ、錯覚（ ）何だって言うの？

でなくて であって とせずに としても

3. 社長もまた株主総会の決定には従わざるを得ず、退任を（ ）。

余儀なくされた 余儀なくさせた

余儀せずされた 余儀せずさせた

4. 実際に住んでみて肌で感じることなしには、その国の文化は理解（ ）。

できなければならぬ できないだろう

できるかもしれない できるだろう

5. テレビドラマではあるまいし、現実になんな都合のいい偶然がある（ ）。

わけがない わけだ かもしれない だろう

6. 今さら先生のせいにしたって、合格する（ ）。

までもない わけではない かもしれない べきではない

7. まさか！本当に 1 千万円の宝くじが当たるなんて、夢にだに（ ）。

見えなかった 見えた 見なかった 見た

8. 妻にすら行き先を（ ）、彼はふらりと旅行に出た。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

16. 機械化が進み、便利な世の中に（ ）、働かないで遊んで暮らせるわけではない。

なったとはいえ

なってからというもの

なったからこそ

なるように

17. たとえ健康のため（ ）、私の唯一の楽しみタバコをとりあげるとは！

ではあれ

ではあって

であろうと

であり

18. 君が金に困っていると知っていれば、何とか力になった（ ）、どうして教えてくれなかったの？

ものを

ばかりに

ほどに

ように

19. 「はい、がんばります！」と口では（ ）、なかなか実行できないのが現実だ。

言いながらも

言うまでもなく

言いながらに

言わずに

20. 手術後回復したかと思いきや、病状は（ ）。

またしても悪化していった

案の定悪化した

はたして健康をとりもどした

やはり少しずつ良くなった

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	今度うそをついたら、本当に針千本飲まさずには()!	おかない	Dịch: Lần sau con mà nói dối thì con sẽ nuốt ngàn cây kim.
2	え? 幽霊を見たって? 錯覚よ、錯覚()何だって言うの?	でなくて	Dịch: Hà? Cậu thấy ma rồi à? Ảo giác đó, không phải ảo giác thì là gì?
3	社長もまた株主総会の決定には従わざるを得ず、退任を()。	余儀なくされた	Dịch: Giám đốc cũng phải tuân theo quyết định của hội nghị cổ đông, đành phải từ chức.
4	実際に住んでみて肌で感じることなしには、その国の文化は理解()。	できないだろう	Dịch: Nếu không thử sống và cảm nhận bằng da thì có lẽ sẽ không thể hiểu được văn hóa của đất nước đó.
5	テレビドラマではあるまいし、現実そんな都合のいい偶然がある()。	わけがない	Dịch: Đâu phải là phim truyền hình đâu nên ngoài đời thực làm gì có chuyện ngẫu nhiên thuận lợi như vậy.
6	今さら先生のせいにしたって、合格する()。	わけではない	Dịch: Dù bây giờ có đổ lỗi cho giáo viên cũng không có nghĩa là sẽ đậu.
7	まさか! 本当に1千万円の宝くじが当たるなんて、夢にだに()。	見なかった	Dịch: Tôi không thể nào ngờ rằng mình lại trúng số 10 triệu yen, nằm mơ cũng không thấy được.
8	妻にすら行き先を()、彼はふらりと旅行に出た。	告げずに	Dịch: Anh ấy du lịch bụi mà ngay cả vợ mình anh ấy cũng không cho biết nơi đi nữa.
9	プロの芸人たるもの、他人のまねは()。	できないだろう	Dịch: Với cương vị là nghệ nhân chuyên nghiệp thì không thể bắt chước người khác.
10	今朝は仕事の疲れがたまり、おまけに熱まで出て、()起きられなかった。	起きようとしても	Dịch: Sáng nay do nhiều mệt mỏi trong công việc, còn phát sốt nữa nên muốn dậy cũng không dậy nổi.
11	現代人の生活はテレビなどのマスメディアなしには()。	語れない	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Cuộc sống của người hiện đại sẽ không thể kể mà không nói đến các phương tiện truyền thông chẳng hạn như ti vi.
12	あの女優をおいて、この映画の役をこなせる者は()。	いないだろう	Dịch: Ngoài nữ diễn viên đó, không có người nào có thể hoàn thành vai diễn bộ phim này đâu.
13	彼の存在()、今度の企画は失敗に終わっていただろう。	なくしては	Dịch: Kế hoạch lần này nếu mà không có anh ấy thì chắc có lẽ đã kết thúc trong thất bại rồi.
14	可能性がゼロになったわけじゃないんだ。一生懸命やれば()。	できないものでもない	Dịch: Tính khả năng không hẳn sẽ thành số không. Nếu chăm chỉ làm việc thì không phải là không thể.
15	不況の波を乗り越えるため、日曜()休まず働かねばならない。	といえども	Dịch: Để vượt qua cơn sóng khủng hoảng kinh tế, tôi phải làm việc không ngơi nghỉ dù là chủ nhật.
16	機械化が進み、便利な世の中に()、働かないで遊んで暮らせるわけではない。	なったとはいえない	Dịch: Mặc dù việc cơ giới hóa phát triển, thế giới ngày càng tiện lợi thì không có nghĩa là có thể sống chỉ chơi mà không làm việc.
17	たとえ健康のため()、私の唯一の楽しみのたばこをとりあげるとは！	ではあれ	Dịch: Cho dù là vì sức khỏe đi nữa, việc tước đoạt điều thuốc, niềm vui duy nhất của tôi, thật là...
18	君が金に困っていると知っていれば、何とか力になった()、どうして教えてくれなかったの？	ものを	Dịch: Nếu mình biết cậu gặp khó khăn tiền bạc thì bằng cách này hay cách khác mình sẽ giúp cậu mà. Tại sao không cho mình biết chứ?
19	「はい、がんばります！」と口では()、なかなか実行できないのが現実だ。	言いながらも	Dịch: Tuy nói bằng miệng là "Vâng, tôi sẽ cố gắng.", nhưng hiện thực là mãi mà tôi vẫn không thể thực hiện được.
20	手術後回復したかと思いきや、病状は()。	またしても悪化していった	Dịch: Cứ nghĩ là mổ xong sẽ bình phục nhưng nào ngờ bệnh trạng càng xấu đi.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

7. 彼女は、夫の無実を涙（ ）訴えた。

ながらに っぽく あって なりに

8. 子どもの成長の段階（ ）は、母親がそばにいた方が望ましい。

にして にあって にとって にいたって

9. 「いじめ」の問題は、ひとり学校（ ）家庭内にも問題があるように思われる。

あっても のみならず

を限りに をものともせず

10. 地震そのものによる被害（ ）、直後の火災によって命を落とした人も少なくない。

なくしては をよそに

ではあるまいし もさることながら

11. 息子も息子（ ）考えてやっているようだ。あまり型にはめるようなことはよ そ
う。

ところに からに ために なりに

12. あの歌手は甘いマスクとさわやかな声が、そのスマートな容姿（ ）、またた
くまに若い女の子の間で人気の的になった。

にしたがって につれて と相まって とともに

13. テストを返すときの先生の顔はまるで「信じられない」と（ ）だった。

言わぬが仏 言わんばかり

言わないのみ 言わないほど

14. 火災予防の訓練は実際の場合（ ）、行われた。

に引きかえ に即して

はもとより をよそに

70 đề ôn Hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

15. カーレースはいろいろな国のスポーツカーが、抜きつ（ ）の大接戦となった。

進みつ 抜かれつ 後れつ 抜きつ

16. 彼は世間の冷笑（ ）、自らの信念を貫き通し、研究を完成させた。

と相まって いかんによって

のみならず をものともせず

17. 一学生の発言(),次々と学校批判が続出し、集会は大混乱となった。

を皮切りに ではあるまいし

を余儀なくされ までもなく

18. 彼は酒癖が悪くてね。最初は明るくていいんだけど、酔っぱらってくると、上司の悪口を言い始め、最後には泣き出す（ ）だ。

結末 始終 始末 終始

19. 勉強、勉強といっても、ただ勉強する時間が多ければ良い（ ）。効率の良い勉強方法を工夫しなければ良い成績にはつながらない。

というのもでもない というにはあたらない

といったらない きらいがある

20. 理由（ ）、遅刻した者は試験が受けられない。

いかんによらず いかんで

次第に 次第で

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	緊急の電話を受けた警察官は、パトカーに飛び乗る()、猛スピードで現場へ向かった。	が早いか	Dịch: Nhận được cú điện thoại khẩn cấp, viên cảnh sát vừa lao lên chiếc xe cảnh sát là chạy về phía hiện trường với tốc độ kinh khủng.
2	もう疲労の限界だった彼は玄関のドアを()、バタリと倒れてしまった。	開けるなり	Dịch: Quá sức mỗi mệt, anh ấy vừa mở cửa ở lối vào nhà là ngã xuống cái rầm.
3	授業終了のベルが鳴る()、彼はトイレへ直行した。	やいなや	Dịch: Chuông báo kết thúc tiết học vừa reng lên là anh ấy đi thẳng tới toilet.
4	最近は何のせいか、記憶力が衰え、()忘れていってしまう。	習うそばから	Dịch: Dạo này không biết có phải do tuổi tác không mà trí nhớ kém đi, mới học đây mà đã quên rồi.
5	予想した()、自体は悪化する一方だった。	ごとく	Dịch: Như đã dự đoán, bản thân ngày càng xấu đi.
6	喫茶店に流れる静かな曲を()聞いていたら、昔、恋人といっしょに聞いた思い出の曲だとわかり、懐かしさで胸が一杯になった。	聞くとともに	Dịch: Bất chợt nghe bản nhạc êm dịu phát ở quán nước, thì ra đó là bản nhạc kỉ niệm mà ngày xưa tôi cùng nghe với người yêu, lòng tôi ngập tràn nỗi nhớ.
7	彼女は、夫の無実を涙()訴えた。	ながらに	Dịch: Cô ấy bày tỏ sự vô tội của chồng mình trong nước mắt.
8	子どもの成長の段階()は、母親がそばにいた方が望ましい。	にあって	Dịch: Tôi mong mọi người mẹ nên ở bên cạnh trong giai đoạn trưởng thành của con mình.
9	「いじめ」の問題は、ひとり学校()家庭内にも問題があるように思われる。	のみならず	Dịch: Chuyện "bắt nạt" không chỉ ở trường mà mà dường như trong gia đình cũng có vấn đề.
10	地震そのものによる被害()、直後の火災によって命を落とした人も少なくない。	もさることながら	Dịch: Không chỉ thiệt hại do chính động đất mà cũng không ít người mất mạng bởi hỏa hoạn ngay sau đó.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

11	息子も息子() 考えてやっているようだ。あまり型にはめるようなことはよそう。	なりに	Dịch: Thằng con tôi dường như cũng suy nghĩ theo cách riêng của nó. Minh cũng đừng câu nệ hình thức quá.
12	あの歌手は甘いマスクとさわやかな声が、そのスマートな容姿()、またたくまに若い女の子の間で人気の的になった。	と相まって	Dịch: Với vẻ đẹp ngoại hình, giọng ca hào sảng, hòa cùng dáng vẻ thanh mảnh kia, ca sĩ đó nhanh chóng được các bé gái yêu thích.
13	テストを返すときの先生の顔はまるで「信じられない」と()だった。	言わんばかり	Dịch: Khuôn mặt của thầy lúc trả bài kiểm tra như thể muốn nói rằng "Tôi không thể tin nổi."
14	火災予防の訓練は実際の場合()、行われた。	に即して	Dịch: Việc huấn luyện phòng chống cứu hỏa sẽ được tiến hành tùy vào trường hợp thực tế.
15	カーレースはいろいろな国のスポーツカーが、抜きつ()の大接戦となった。	抜かれつ	Dịch: Đua xe là cuộc đua dữ dội mà trong đó các xe thể thao từ nhiều nước rượt đuổi nhau.
16	彼は世間の冷笑()、自らの信念を貫き通し、研究を完成させた。	をものともせず	Dịch: Bất chấp cái cười lạnh lùng của người đời, anh ấy kiên trì tin tưởng ở bản thân, và đã hoàn thành cuộc nghiên cứu.
17	一学生の発言(),次々と学校批判が続出し、集会は大混乱となった。	を皮切りに	Dịch: Mở màn với phát biểu của 1 em học sinh, liên tiếp sau đó ý kiến phê phán nhà trường tiếp tục được nêu ra, hội đồng trở nên hỗn loạn.
18	彼は酒癖が悪くてね。最初は明るくていいんだけど、酔っぱらってくると、上司の悪口を言い始め、最後には泣き出す()だ。	始末	Dịch: Anh ấy có tật xấu uống rượu. Ban đầu tinh táo còn đỡ, tới chùng xin rồi thì bắt đầu nói xấu cấp trên, và cuối cùng tệ nhất là khóc lóc.
19	勉強、勉強といっても、ただ勉強する時間が多ければ良い()。効率の良い勉強方法を工夫しなければ良い成績にはつながらない。	というもでもない	Dịch: Dù nói rằng học, học thì không hẳn thời gian học càng lâu là tốt. Nếu không nghĩ ra phương pháp học tập có hiệu quả thì sẽ không đạt được thành tích tốt đâu.
20	理由()、遅刻した者は試験が受けられない。	いかんによらず	Dịch: Ai đến trễ cũng không được dự thi, dù bất cứ lý do gì.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

Đề 30:

問題 次の文の（ ）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 長年連れそった主人を亡くし、何か心の中に穴があいたみたいで寂しい（ ）。

きりだ 限りだ 極みだ 至りだ

2. 溺れている人を助けただけなのに、新聞にとりあげられ、表彰までしていただいて、まことに光栄（ ）です。

だらけ まみれ に存じ の至り

3. 大恋愛の末、結婚して1カ月、きのうまで幸福（ ）にあったA子さんは、ご主人を交通事故で亡くし、一瞬にして絶望の底に落ちてしまった。

の限り の極み まみれ 極まりない

4. 先日は大変お世話になりました。お礼（ ）、田舎から届きましたりんごをお持ちしました。

ながらに かたがた の半面 の一方

5. だれ、テレビを（ ）で、出かけたのは。電気代がもったいないでしょ。

つけっぱなし つけっきり つけかけ つけながら

6. うちの弟は、自動車整備工場で毎日油（ ）になって、働いている。

に極み の限り ずくめ まみれ

7. 彼の書いた本など（ ）足りない。読むだけ時間のむだだ。

論ずるに 論ぜざるを 論じても 論ずれば

8. 依頼人をホテルに誘うなんて、弁護士として（ ）行為である。

ないべき ないまじき あるまじき あるまい

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

9. ギャラリーはたくさんあっても、鑑賞（ ）絵はめったにない。

ずくめの 極まる にかかわる にたえる

10. 子供（ ）我が家、子供がいなかったら、即離婚だな。

あつての あつたの あればの あるべき

11. 彼は噂によると1億5千万円（ ）借金を抱えているという。

ゆえの からの にとる にまして

12. 冬の厳しいこの地方でも、雪がとけ始め、あたりもようやく春（ ）。

めいてきた づいてきた どおりだ っぽい

13. あの店（ ）サービスが悪くて……。味だけは一流なんだけどね。

ときて として ときたら としたら

14. 冬は人通りが少なく寂しい限りだが、春（ ）、花見客でにぎわうようになる。

ともなれ ともすると ともあれ ともなると

15. 漢字は（ ）ひらがなも書けないなんて！

おろか かぎり きわみ あげく

16. 私がお見合いしよう（ ）と、あなたには関係ありません。

したがる したい せざる するまい

17. 彼女は仕事をする（ ）独学で英語を学び、英検1級に合格した。

そばから うちに あまり かたわら

18. こんな夜中に電話してくるなんて、非常識（ ）。

極まりない 極まらない

70 題 単語、熟語、文法 NI (kèm đáp án + dịch nghĩa)

極めている

極まっている

19. 学生あての荷物が学校に届いたが、夏休み中の () 連絡がとれなかった。

こととて

ことでは

ことさせ

ことに

20. 上から下まで黒 () 妙な人物が家の前をうろうろしていたのでびっくりした。

ぼっちで

めいて

ぐらいで

ずくめで

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	長年連れそった主人を亡くし、何か心の中に穴があいたみたいで寂しい()。	限りだ	Dịch: Mất đi người chồng bao năm chung sống, trong lòng tôi dường như có gì đó trống trải, buồn vô cùng.
2	溺れている人を助けただけなのに、新聞にとりあげられ、表彰までしていただいて、まことに光栄()です。	の至り	Dịch: Chỉ là cứu người bị chết đuối vậy mà được đăng trên báo, rồi còn được tặng giấy khen nữa, tôi rất lấy làm vinh hạnh.
3	大恋愛の末、結婚して 1 カ月、きのうまで幸福()にあった A 子さんは、ご主人を交通事故で亡くし、一瞬にして絶望の底に落ちてしまった。	の極み	Dịch: Sau mối tình sâu đậm, rồi kết hôn được 1 tháng, mới hôm qua đây còn ngập tràn trong hạnh phúc, mà giờ người chồng mất đi vì tai nạn giao thông, trong thoáng chốc, chị A rơi vào tận cùng của nỗi tuyệt vọng.
4	先日は大変お世話になりました。お礼()、田舎から届きましたりんごをお持ちしました。	かたがた	Dịch: Thật lòng rất cảm ơn anh về bữa trước. Tôi đến cảm ơn, nhân tiện đem theo ít táo từ dưới quê mang lên.
5	だれ、テレビを()で、出かけたのは。電気代がもったいないでしょ。	つけっぱなし	Dịch: Ai đi ra ngoài mà để ti vi không chịu tắt vậy. Lãng phí tiền điện quá.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

6	うちの弟は、自動車整備工場で毎日油()になって、働いている。	まみれ	Dịch: Thằng em tôi làm ở nhà máy sửa chữa ô tô, ngày nào mình cũng đầy dầu nhớt.
7	彼の書いた本など()足りない。読むだけ時間のむだだ。	論ずるに	Dịch: Sách do anh ấy viết không đáng bàn luận đâu. Đọc thôi cũng thời gian rồi.
8	依頼人をホテルに誘うなんて、弁護士として()行為である。	あるまじき	Dịch: Mời thân chủ vào khách sạn là hành vi không thể có của một luật sư.
9	ギャラリーはたくさんあっても、鑑賞()絵はめったにない。	にたえる	Dịch: Phòng trưng bày thì có nhiều nhưng hiếm có tranh nào đáng để thưởng lãm.
10	子供()我が家、子供がいなかったら、即離婚だな。	あつての	Dịch: Có tội nhờ mới có gia đình tôi, nếu không có tội nhờ thì tôi đã ly hôn rồi.
11	彼は噂によると1億5千万円()借金を抱えているという。	からの	Dịch: Người ta đồn rằng anh ta đang ôm số tiền nợ lên đến 150,000,000 yen.
12	冬の厳しいこの地方でも、雪がとけ始め、あたりもようやく春()。	めいてきた	Dịch: Dù vùng này mùa đông khắc nghiệt, nhưng khi tuyết bắt đầu tan, dường như cuối cùng mùa xuân đã đến.
13	あの店()サービスが悪くて.....。味だけは一流なんだけどね。	ときたら	Dịch: Cửa hàng đó dịch vụ thật là tệ... Chỉ có đồ ăn là ngon nhất thôi.
14	冬は人通りが少なく寂しい限りだが、春()、花見客でにぎわうようになる。	ともなると	Dịch: Mùa đông thì ít người qua lại nên rất là buồn, nhưng đến mùa xuân thì nhộn nhịp khách ngắm hoa.
15	漢字は()ひらがなも書けないなんて！	おろか	Dịch: Chẳng những kanji mà ngay cả hiragana cũng không viết được thì thật là...
16	私がお見合いしようと()と、あなたには関係ありません。	するまい	Dịch: Tôi có đi coi mắt hay không cũng không can dự đến cậu.
17	彼女は仕事をする()独学で英語を学び、英検1級に合格した。	かたわら	Dịch: Cô ấy vừa đi làm vừa tự học tiếng Anh, và đã đậu kì thi tiếng Anh cao cấp.
18	こんな夜中に電話してくるなんて、非常識()。	極まりない	Dịch: Điện thoại vào nửa đêm như vậy thì cực kì bất bình thường.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

19	学生あての荷物が学校に届いたが、夏休み中の()連絡がとれなかった。	こととて	Dịch: Hành lý gửi đến học sinh được đem đến trường học, nhưng vì đang nghỉ hè nên không nhận được liên lạc.
20	上から下まで黒()妙な人物が家の前をうろうろしていたのでびっくりした。	ずくめで	Dịch: Tôi ngạc nhiên vì có người kì lạ đen thui từ đầu tới chân quanh quần phía trước nhà mình.

Đề 31:

問題 次の文の()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. やるだけのことはやった。あとは、合格通知を待つ()だ。

すら きり ほど のみ

2. 東京に家を建てるためだ。節約、節約、1円()むだづかいはできない。

までも たりとも どころか ならでは

3. 彼女がこのクラスに()からというもの、雰囲気が一変した。

入らない 入って 入った 入る

4. 10年に一度のお祭り()、村は見物客でにぎわった。

にして とあって にあたって として

5. まさか.....あのテレビのアナウンサーがガンだった()、知らなかった。

ものを わけに にすら とは

6. 可能性がないとは言わない()も、限りなくゼロに近いね。

まで ばかり から すら

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

16. まわりの人々の忠告（ ）、わがままを通してきた彼ももうすぐ人の親になる。

をかぎりに はやはり はもとより をよそに

17. 課長の S は、策略家で、社長に（ ）、いろいろ裏工作をしていると聞く。

ならないがために なるまいがために

ならんがために ならぬがために

18. 子どものけんかに親がわざわざ口出しをする（ ）。それぐらいのこと子ども同士で解決させろ。

のもでもない ものだ

までもない までだ

19. あの冷静な A さん（ ）上がってしまうのだから、そうでない我々はどうなることか。

なのに こそ にして だから

20. ファミコンにかけては、子ども（ ）、バカにはできない。

といえども といって といったが というなら

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	やるだけのことはやった。あとは、合格通知を待つ()だ。	のみ	Dịch: Những gì tôi làm được thì tôi đã làm rồi. Việc còn lại là chờ thông báo kết quả thôi.
2	東京に家を建てるためだ。節約、節約、1 円()むだづかいはできない。	たりとも	Dịch: Vì tôi đang xây nhà ở Tokyo. Tiết kiệm, tiết kiệm, 1 yen tôi cũng không thể lãng phí.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

3	彼女がこのクラスに()からというもの、雰囲気が一変した。	入って	Dịch: Kể từ khi bạn nữ đó vào lớp này, không khí trong lớp thay đổi hẳn.
4	10年に一度のお祭り()、村は見物客でにぎわった。	とあって	Dịch: Vì là lễ hội 10 năm mới có 1 lần cho nên ngôi làng nhộn nhịp với khách tham quan.
5	まさか.....あのテレビのアナウンサーがガンだった()、知らなかった。	とは	Dịch: Không thể nào... Tôi không tin người phát thanh viên của truyền hình kia bị ung thư.
6	可能性がないとは言わない()も、限りなくゼロに近いね。	まで	Dịch: Dù không đến mức nói là không thể, nhưng nó gần như bằng 0 rồi.
7	これこそ日本の味だ。日本()の独特の風味がある。	ならでは	Dịch: Chính cái này mới là vị của Nhật Bản. Nó có phong vị đặc thù rất riêng của Nhật Bản.
8	妻が離婚を決意する()、初めて夫は自分の非に気づいた。	にいたって	Dịch: Đến khi bà vợ quyết ý ly hôn thì ông chồng mới nhận thấy cái sai của mình.
9	たかが不合格だとは思っても、「死にます」って手紙に書いてあったんだ。命に()ことなんだ。ほっておけないよ。	かかわる	Dịch: Mặc dù nghĩ rằng chỉ thi trượt thôi, nhưng trong bức thư có viết là "Tôi sẽ chết". Đây là chuyện hệ trọng đến tính mạng. Tôi sẽ không làm ngơ đâu.
10	勉強家の弟()、兄は遊んでばかりいる。	にひきかえ	Dịch: Trái với đứa em học hành chăm chỉ, đứa anh thì chỉ toàn chơi.
11	大人気だった第一回目のコンサートにも()、今回はチケット発売時から申し込みが殺到している。	まして	Dịch: Hơn hẳn buổi hòa nhạc lần thứ nhất rất được yêu thích, thì lần này ngay khi tung vé bán thì người ta đã đổ xô đăng kí.
12	あなたのためを思えば()、こんなに厳しくいうのです。	こそ	Dịch: Chính vì tôi nghĩ cho cậu nên tôi mới nói nghiêm khắc như vậy.
13	こんな簡単なことは、わざわざ先生にきく()、辞書をひけばわかります。	までもなく	Dịch: Chuyện đơn giản như vậy thì đâu cần tốn công hỏi thầy, tra từ điển cũng biết mà.
14	だれもが有名になりたがるが、有名である()悩みというものもある。	がゆえの	Dịch: Ai cũng muốn trở thành nổi tiếng, nhưng cũng có nỗi lo do nổi tiếng mà có.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

15	きみの実力を()すれば、日本語能力試験など恐れるにたりない。	もって	Dịch: Với thực lực của cậu, thì kì thi năng lực tiếng Nhật không đáng để lo sợ đâu.
16	まわりの人々の忠告()、わがままを通してきた彼ももうすぐ人の親になる。	をよそに	Dịch: Bất chấp lời khuyên của những người xung quanh, anh ấy làm theo ý mình và sắp trở thành cha rồi.
17	課長の S は、策略家で、社長に()、いろいろ裏工作をしていると聞く。	ならんがために	Dịch: Trưởng ban S là một nhà sách lược, nghe nói là đang làm nhiều chuyện lén lút để được làm giám đốc.
18	子どものけんかに親がわざわざ口出しをする()。それぐらいのこと子ども同士で解決させろ。	までもない	Dịch: Cha mẹ không cần phải mở lời trong các cuộc cãi vã của con cái. Mấy chuyện con con như vậy thì hãy để tụi nhỏ tự giải quyết lấy.
19	あの冷静な A さん()上がってしまうのだから、そうでない我々はどうなることか。	にして	Dịch: Một người bình tĩnh như bạn A mà còn tức giận thì huống hồ tụi mình sẽ như thế nào đây.
20	ファミコンにかけては、子ども()、バカにはできない。	といえども	Dịch: Về khoản máy chơi game thì dù là trẻ em cũng không thể coi thường.

Đề 32:

問題 次の文の () に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4 から一つ選びなさい。

1. うちの母親におかずが少ないとか、まずいとか () が最後、つぎから食事は作ってもらえない。

言わない 言う 言って 言った

2. 主婦は、夫と子どもを残して、旅行で 3 日も家をあけると、家の中がどうなっているか、() だに恐ろしいという。

想像せぬ 想像せず 想像できる 想像する

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

10. 「ミスをなくせ」と言われても、機械ではあるまいし、完璧な仕事は、そう簡単に（ ）。

できないつもりはない

できないものでもない

できるつもりはない

できるものではない

11. 冗談が好きでいつもみんなを笑わせてくれる彼だが、少し冗談が（ ）。

過ぎないものがある

過ぎないまでのことだ

過ぎるきらいがある

過ぎるにたえない

12. 優しくて冷静な彼といえども、場合によっては感情的な反応を（ ）。

示すこともある

示すまい

示しつつある

示さんばかりである

13. 不況が続く中、どの会社も生き残るために必死である。しかし、社員（ ）会社なのだから、社員に負担をかけるようなことは、できるだけ避けなければならない。

あつての

まみれの

ずくめの

かぎりの

14. 今の情報化社会では、メディアを通してさまざまな体験ができるようになった。だからこそ、実際に（ ）体験することの重要性も増してきている。

身をよそに

身をものともせず

身をもって

身をおいて

15. なぜ、彼女はわたしに相談してくれなかったのだろう。わたしに相談してくれさえすれば、いくらでも力になった（ ）。彼女の立場を思うと分からないでもないが、いまさらながら、悔やまれる。

ものか

ものを

ものだ

ものの

16. 消費税を廃止しろと言う人がいる。しかし、歴史を後戻り（ ）。むしろ、所得税をすべて消費税に切り替えることの方が、現在の消費社会に適していて現実的だ。

させないではすまない

させないわけがない

させるしかない

させるべきではない

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

17. 知人の K 氏は、日本の大都市で暮らしながら、毎年、母国から来日する留学生の世話をしている。自分の仕事をもちながら苦勞して後輩のめんどうを見るのは、彼自身、かつて留学生だった（ ）。後輩を育てることが、現在の彼の生きがいである。

ことになっている

からにほかならない

よりほかにない

からにはしかたがない

18. 今、思い出してみると、学生時代は本当にのんびりしていた。それが、就職して社会の一員に（ ）、ほとんど自分の生活をふりかえる余裕もなく、仕事に追われる毎日となってしまった。

なってからでないと

なろうものなら

なってからというもの

なったそばから

19. 確かに計画が失敗した責任は彼にある。だからといって、人の悪口を、その人のいないところで（ ）。人のことを悪く言えば、必ずその言葉は自分に返ってくるからである。

言わざるをえない

言うものではない

言わないものではない

言わずにはおかない

20. なぜ「いじめ」のような事件が起きるのであろうか。いろいろ議論は（ ）学校の内部だけの問題でないことは確かである。

あるかわりに

あるまでもなく

あるにせよ

あるのみならず

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	うちの母親におかずが少ないとか、まずいとか（ ）が最後、つぎから食事は作ってもらえない。	言った	Dịch: Nói với mẹ tôi là đồ ăn ít, rồi dờ thì thôi rồi, lần sau bà sẽ không nấu ăn cho đâu.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- 2 主婦は、夫と子どもを残して、旅行で 3 日も家をあけると、家の中がどうなっているか、() 想像する
だに恐ろしいという。
Dịch:
Người vợ mà bỏ chồng con ở lại, để nhà trống để đi du lịch tới 3 ngày thì trong nhà sẽ ra sao, chỉ tưởng tượng thôi cũng thấy kinh khủng rồi.
- 3 友人が病院に運ばれたときいたときは、もうだめかと思ったが、かろうじて命だけは()。 たすかったようだ
Dịch:
Khi nghe tin đưa bạn được chở đến bệnh viện, tôi nghĩ chắc không xong rồi, nhưng sau mọi nỗ lực hình như chỉ cứu được tính mạng.
- 4 強引で一方的なところがある彼は、人の話をろくに()。 きこうとしない
Dịch:
Anh ấy có đặc điểm khăng khăng và phiến diện, quyết không chịu nghe người ta nói
- 5 あなたを心配しているからこそ、わたしはあなたに、厳しく注意する()。 のです
Dịch:
Chính vì tôi lo cho cậu nên tôi mới nhắc nhở nghiêm khắc với cậu.
- 6 通信販売に人気が集まっている。確かに便利なものであるとはいえ、実際に品物を見ないことには、()。 安心できそうもない
Dịch:
Bán hàng qua mạng đang được ưa chuộng. Đúng là tiện lợi đấy nhưng nếu không thấy tận mắt sản phẩm thì không có vẻ gì là có thể an tâm được.
- 7 全員合格を目指してがんばったが、実際に合格できたのは 50 ()。 に過ぎなかった
Dịch:
Mọi người cố gắng nhắm đến việc thi đậu, nhưng thực tế chỉ có 50 người thi đậu.
- 8 旅行に行って、少しのんびりしたいと思うが、会社が休みをくれられないのでは、行きたくても()。 行きようがない
Dịch:
Tôi muốn nghỉ ngơi thư thả một chút bằng cách đi du lịch, nhưng vì không xin công ty nghỉ được nên dù có muốn đi cũng không thể đi được.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

9	もぎたてのブドウは本当においしい。これほどのおいしさは、産地ならでは（ ）。	味わえない	Dịch: Nho mới hái đúng thật là ngon. Ngon như vậy chỉ ở nơi sản xuất mới có thể thưởng thức được.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

10	「ミスをなくせ」と言われても、機械ではあるまいし、完璧な仕事は、そう簡単に（ ）。	できるものではない	Dịch: Dù bị nói là "Đừng để mắc lỗi" nhưng đâu phải là máy móc, không thể làm công việc hoàn hảo một cách dễ dàng được.
11	冗談が好きでいつもみんなを笑わせてくれる彼だが、少し冗談が（ ）。	過ぎるくらいがある	Dịch: Vốn thích nói đùa, lúc nào cũng làm mọi người cười, nhưng anh ấy cũng hay đùa quá lố một chút.
12	優しくて冷静な彼といえども、場合によっては感情的な反応を（ ）。	示すこともある	Dịch: Dù là người dễ chịu và bình tĩnh, nhưng tùy từng trường hợp, anh ấy cũng có khi thể hiện những phản ứng mang tính cảm tính.
13	不況が続く中、どの会社も生き残るために必死である。しかし、社員（ ）会社なのだから、社員に負担をかけるようなことは、できるだけ避けなければならない。	あつての	Dịch: Trong lúc kinh tế suy thoái kéo dài, công ty nào cũng quyết bám trụ để sống sót. Tuy nhiên, có nhân viên mới có công ty, nên phải hết sức tránh đặt gánh nặng lên nhân viên.
14	今の情報化社会では、メディアを通してさまざまな体験ができるようになった。だからこそ、実際に（ ）体験することの重要性も増してきている。	身をもって	Dịch: Trong xã hội thông tin hóa hiện nay, chúng ta đã có thể trải nghiệm nhiều điều thông qua phương tiện truyền thông. Chính vì vậy mà tính quan trọng của việc trải nghiệm thực tế cũng đang gia tăng.
15	なぜ、彼女はわたしに相談してくれなかったのだろう。わたしに相談してくれさえすれば、いくらでも力になった（ ）。彼女の立場を思うと分からないでもないが、いまさらながら、悔やまれる。	ものを	Dịch: Tại sao cô ấy không bàn bạc với mình cơ chứ? Chỉ cần cô ấy bàn bạc với mình thì dù thế nào mình cũng giúp đỡ mà... Đặt mình vào cô ấy thì cũng hiểu được, nhưng đến bây giờ mình cũng thấy tiếc nuối.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

16	消費税を廃止しろと言う人がいる。しかし、歴史を後戻り（ ）。むしろ、所得税をすべて消費税に切り替えることの方が、現在の消費社会に適している現実的だ。	させるべきではない	Dịch: Nhiều người nói rằng hãy hủy bỏ thuế tiêu dùng. Tuy nhiên không nên để lịch sử quay lại. Thay vào đó, việc chuyển thuế thu nhập cá nhân sang thuế tiêu dùng là mang tính hiện thực, phù hợp với xã hội tiêu dùng hiện nay.
17	知人の K 氏は、日本の大都市で暮らしながら、毎年、母国から来日する留学生の世話をしている。自分の仕事もちながら苦勞して後輩のめんどろを見るのは、彼自身、かつて留学生だった（ ）。後輩を育てることが、現在の彼の生きがいである。	からにほかない	Dịch: Người quen của tôi tên K vừa sống ở thành phố lớn ở Nhật vừa chăm lo cho những du học sinh từ quê nhà sang Nhật. Vừa làm công việc của mình, vừa nỗ lực chăm sóc đàn em chính là vì bản thân anh ấy trước kia cũng là du học sinh. Việc chăm sóc đàn em là lẽ sống hiện nay của anh ấy.
18	今、思い出してみると、学生時代は本当にのんびりしていた。それが、就職して社会の一員に（ ）、ほとんど自分の生活をふりかえる余裕もなく、仕事に追われる毎日となってしまった。	なってからというもの	Dịch: Bây giờ thử nhớ lại thì hồi còn đi học tôi thật sự thong dong. Nhưng kể từ khi đi làm, trở thành 1 thành viên của xã hội, thì hầu như chẳng có thời gian rảnh để nhìn lại cuộc sống của mình, ngày nào cũng bị công việc bám đuổi.
19	確かに計画が失敗した責任は彼にある。だからといって、人の悪口を、その人のいないところで（ ）。人のことを悪く言えば、必ずその言葉は自分に返ってくるからである。	言うものではない	Dịch: Đúng là anh ấy có trách nhiệm trong việc kế hoạch bị thất bại. Dù là vậy cũng không nên nói xấu người khác lúc người đó không có mặt chứ. Vì mình nói xấu người ta thì những lời lẽ đó nhất định sẽ quay ngược lại mình.
20	なぜ「いじめ」のような事件が起きるのであろうか。いろいろ議論	あるにせよ	Dịch: Tại sao những vụ việc như "bắt nạt" lại xảy ra chứ. Dù có nhiều tranh cãi

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

	<p>は（ ）学校の内部だけの問題でないことは確かである。</p>	<p>nhưng quả thật không phải là vấn đề của riêng nội bộ trường học.</p>
--	-----------------------------------	---

Đề 33:

問題 次の文の（ ）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. あの戦争から 50 年以上がたつというのに、今も世界のあちこちで争いが絶えない。地球全体が病気にかかっているようで、将来を（ ）。

心配せずにはおかない

心配するべきではない

心配するものではない

心配せずにはいられない

2. 人間は社会的な動物であり、特に現代の情報社会では社会を意識しないでは生きて行けない。しかし、人が何と（ ）、絶対に変わらない強い意志も必要である。

言うまいと

言おうと

言うまじき

言いながらも

3. 天候に（ ）明日は遠足に行きます。

かかわり

よれば

よると

かかわらず

4. 子ども達は動物園に着くが（ ）おやつを食べ出した。

はやめて

はやくて

はやるか

はやいか

5. 試験の結果を（ ）クラス分けを行います。

もとにして

かぎりにして

もとづいて

めぐって

6. 帰国のあいさつ（ ）おみやげを持って先生のお宅を訪問した。

がために

かねて

かたがた

がらみに

7. 彼は学生として許す（ ）行為を行ったとして退学させられた。

べからず

べからざる

べき

べく

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

8. 卒業生の健康と幸せを願って () 。
- すまない とまらない そういない やまない
9. 今日は朝からいいこと () 幸せな気分だ。
- かぎりで あふれて よりで ずくめで
10. 原子力発電所の建設に () 住民との話し合いがもたれた。
- うけて あたって わたって かけて
11. あのレストランの料理は量 () 味 () 文句のつけようがない。
- といい/といい をかね/をかね
- をよそに/をよそに とに/とに
12. 駅前のスーパーまで散歩 () 買い物に行った。
- かたわら にともなって につれて がてら
13. 犯人は買い物をしていた () 警官に逮捕された。
- そばから ところへ ところを ところに
14. 列にわりこむなど紳士にある () 行為だ。
- べき らしい まじき まい
15. ああでもない、こうでもないと迷惑をかけたあげく、あの () 。
- おわりだ しまいだ しまつだ かぎりだ
16. 十代の娘じゃ () そんなはでなりボンはつけられませんよ。
- あるほどに あるまいし ありそうに ありながら
17. 風呂の水を () 出かけてしまった。
- だしおいて だしつつ
- だしっぱなしにして だしにして
18. あの患者は重い病気のため、一人では食事 () 。
- すらできない だにとっている

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

せしめるほどだ

せずにはおかない

19. 今年の米は温暖な気候と適度な雨量とが（ ）豊作となった。

あたいして

あてがって

あいまって

あざむいて

20. 動物保護に（ ）重要な環境問題について真剣に議論した。

かかわる

よって

おうして

まもる

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	あの戦争から 50 年以上がたつというのに、今も世界のあちこちで争いが絶えない。地球全体が病気にかかっているようで、将来を（ ）。	心配せずにはいられない	Dịch: Đã hơn 50 năm kể từ cuộc chiến tranh đó, bây giờ những cuộc tranh đấu ở khắp nơi trên thế giới vẫn không ngừng. Dường như toàn địa cầu đang mắc bệnh, nên không thể không lo cho tương lai.
2	人間は社会的な動物であり、特に現代の情報社会では社会を意識しないでは生きて行けない。しかし、人が何と（ ）、絶対に変わらない強い意志も必要である。	言おうと	Dịch: Con người là động vật mang tính xã hội, đặc biệt là trong xã hội thông tin hiện nay, con người không thể sống nếu như không nhận thức về xã hội. Tuy nhiên nói gì thì nói, con người cũng cần ý chí mạnh mẽ không hề thay đổi.
3	天候に（ ）明日は遠足に行きます。	かかわらず	Dịch: Bất kể khí hậu thế nào, ngày mai tôi sẽ đi bộ đường dài.
4	子ども達は動物園に着くが（ ）おやつを食べ出した。	はやいか	Dịch: Bọn trẻ vừa đến sở thú ;à bắt đầu ăn bữa phụ.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

5	試験の結果を() クラス分けを行います。	もとにして	Dịch: Dựa trên kết quả bài thi, tôi sẽ tiến hành chia lớp.
6	帰国のあいさつ() おみやげを持って先生のお宅を訪問した。	かたがた	Dịch: Tôi đến thăm nhà thầy giáo, mang theo quà cũng là để chào hỏi trước khi về nước.
7	彼は学生として許す() 行為を行ったとして退学させられた。	べからざる	Dịch: Anh ấy bị bắt thôi học vì làm những hành vi không thể tha thứ của một học sinh.
8	卒業生の健康と幸せを願って() 。	やまない	Dịch: Tôi hằng mong những học sinh tốt nghiệp được khỏe mạnh và hạnh phúc.
9	今日は朝からいいこと() 幸せな気分だ。	ずくめで	Dịch: Hôm nay tôi thấy hạnh phúc vì từ sáng tới giờ toàn gặp chuyện vui
10	原子力発電所の建設に() 住民との話し合いがもたれた。	あたって	Dịch: Khi xây dựng nhà máy phát điện nguyên tử, đã có cuộc nói chuyện với quần chúng nhân dân.
11	あのレストランの料理は量() 味() 文句のつけようがない。	といい といい	Dịch: Món ăn ở nhà hàng kia về lượng cũng như vị, không cách gì chê được.
12	駅前のスーパーまで散歩() 買い物に行った。	がてら	Dịch: Nhân tiện đi tản bộ ra siêu thị ở trước nhà ga, tôi đi mua sắm luôn.
13	犯人は買い物をしていた() 警官に逮捕された。	ところを	Dịch: Trong lúc đang mua sắm thì tên tội phạm đã bị công an bắt giữ.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

14	列にわりこむなど紳士にある () 行為だ。	まじき	Dịch: Chen ngang vào hàng là hành vi không thể có của một người đàn ông quyền quý.
15	ああでもない、こうでもない と迷惑をかけたあげく、あの () 。	しまつた	Dịch: Sau một hồi làm phiền nọ kia thì kết quả là thế kia.
16	十代の娘じゃ () そんな はでなりボンはつけられま せんよ。	あるまいし	Dịch: Vì đâu phải là đứa con gái mười mấy tuổi đâu, cho nên không thể cài ruy băng lòe loẹt như vậy.
17	風呂の水を () 出かけ てしまった。	だしっぱなしにして	Dịch: Tôi đã đi ra ngoài mà cứ để nước bồn tắm chảy.
18	あの患者は重い病気のため、 一人では食事 () 。	すらできな い	Dịch: Bệnh nhân đó vì bệnh nặng nên ngay cả ăn cũng không thể tự làm được.
19	今年の米は温暖な気候と適度 な雨量とが () 豊作と なった。	あいまって	Dịch: Gạo năm nay trúng mùa vì có khí hậu ấm áp cộng với lượng mưa vừa phải.
20	動物保護に () 重要な 環境問題について真剣に議論 した。	かかわる	Dịch: Tôi đã tranh luận nghiêm túc về vấn đề môi trường trọng yếu liên quan đến việc bảo vệ động vật.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

Đề 34:

問題 次の文の（ ）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 彼が秘密を外部にもらしたことは想像に（ ）。

かたくない かたい こえる こえない

2. 国防費を（ ）種々の予算が見直され始めた。

みなして あつての ばかりに かわきりに

3. 任務（ ）あの南極で長い冬を過ごすのは大変なことだろう。

ともなく とはいえ とばかりに といえば

4. 今回の出版に関してご配慮をたまわり感謝に（ ）。

そえません こたえません

やむをえません たえません

5. 他の人にとって厳しいトレーニングでも、あの運動は山田さんにとってはちょうどいい散歩（ ）。

というにはあたらない といったところだ

といったかもしれない といえばこそだ

6. 彼女の今までの苦勞を知っているので、留学が決まったときあれほど喜んだ気持ちが（ ）。

わかったものではない わかるものではない

わからないでもない わからなかった

7. あの作家は天才なのだから、わずか3日で傑作を書いたからといって、驚く（ ）。

にちがいない にきまっている

べきことだ にはあたらない

8. 毎日遅刻せずに会社に来るとはいえ、その仕事ぶりは（ ）。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

ひどいといったらない

ひどくはなかった

ひどいわけではない

ひどいはずがない

9. 話をおもしろくするためだろうか、あの人はものごとを大げさに言う（ ）。

きらいがない

きらいらしい

きらいではない

きらいがある

10. 勉強よりまず健康のことを考えるべきだ。試験に合格しても、病気になってしまったら（ ）。

それのみだ

それほどだ

それからだ

それまでだ

11. 息子は一流の音楽家になるといって家を出た。大変だが、きっと目的を達成せずには（ ）。

おくべきではない

おかないだろう

おくことはない

おいてあった

12. 悪条件を（ ）、参加者全員が見事にゴールインした。も

のながら

ものならず

ものとして

ものともせず

13. 朝起きてまずお茶を飲むことが習慣になっている。お茶（ ）一日が始まらない。

ないのに

ないので

なしには

なければ

14. 年を取るに（ ）私も父親に言われたことと同じことを自分の子どもに言うようになってきた。

しても

つれて

そって

ひきかえ

15. 何ヶ月も前から準備してきたからには失敗（ ）と思うが、不安が残る。

するはずがない

するかもしれない

せざるをえない

せずにはいられない

16. おくびょうで（ ）、用心深くなり、危険を避けることができるのだ。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

あってさえ

あればこそ

あるがまま

ありえず

17. あの名人も初めからこんなに仕事ができただけではない。若いころは、先輩のやることを見て、できない（ ）その真似をしていたのだった。

からでも

たりとも

つつも

ながらも

18. 太陽と（ ）永遠に輝いているわけではない。いつかは消え去るときがくる。いったからには

いったらば

いえばこそ

いっただらば

いえども

19. 彼の栄光は、きびしいレースを勝ち（ ）末に獲得したものだ。

ぬき

ぬいた

ぬく

ぬいて

20. 小さい頃、よく泥（ ）になって弟とけんかをしたものだ。

みずく

ばかり

まみれ

づくめ

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	彼が秘密を外部にもらしたことは想像に（ ）。	かたくな い	Dịch: Việc anh ấy tiết lộ bí mật cho bộ phận bên ngoài cũng là điều dễ tưởng tượng.
2	国防費を（ ）種々の予算が見直され始めた。	かわきり に	Dịch: Bắt đầu với phí quốc phòng, nhiều dự toán bắt đầu được xem xét lại.
3	任務（ ）あの南極で長い冬を過ごすのは大変なことだろう。	とはいえ	Dịch: Dù là nhiệm vụ đi nữa thì việc trải qua mùa đông ở Nam cực thật là vất vả.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

4	今回の出版に関してご配慮をたまり感謝に（ ）。	たえませ ん	Dịch: Tôi vô cùng cảm tạ vì được xem xét về việc xuất bản lần này.
5	他の人にとって厳しいトレーニングでも、あの運動は山田さんにとってはちょうどいい散歩（ ）。	といた ところだ	Dịch: Dù đối với người khác đó là huấn luyện nghiêm khắc, nhưng đối anh Yamada thì việc vận động như vậy cũng lắm là tản bộ thôi.
6	彼女の今までの苦勞を知っているので、留学が決まったときあれほど喜んだ気持ちが（ ）。	わから ないでも ない	Dịch: Vì tôi biết nỗi khổ cực từ trước giờ của cô ấy nên khi được chấp thuận du học, tôi không phải là không hiểu cảm xúc vui sướng nhiều cỡ nào.
7	あの作家は天才なのだから、わずか3日で傑作を書いたからといって、驚く（ ）。	にはあ たらない	Dịch: Vì nhà văn đó là thiên tài, nên chuyện viết một kiệt tác chỉ trong 3 ngày cũng không đến mức phải kinh ngạc.
8	毎日遅刻せずに会社に来るとはいえ、その仕事ぶりは（ ）。	ひどい といた らな ない	Dịch: Mặc dù ngày nào cũng đi làm không trễ giờ nhưng cung cách làm việc đó thật sự kinh khủng.
9	話をおもしろくするためだろうか、あの人はものごとを大げさに言う（ ）。	きらい がある	Dịch: Chắc là để làm câu chuyện trở nên thú vị mà người kia hay nói quá sự thật lên.
10	勉強よりも健康のことを考えるべきだ。試験に合格しても、病気になってしまったら（ ）。	それ まで だ	Dịch: Trước hết nên suy nghĩ chuyện sức khỏe hơn là chuyện học. Cho dù có thi đậu mà bị bệnh thì cũng xong.
11	息子は一流の音楽家になるといって家を出た。大変だが、きっと目的を達成せずには（ ）。	お か な い だ ら う	Dịch: Con trai tôi ra khỏi nhà, nói rằng sẽ trở thành nhà soạn nhạc bậc nhất. Khó khăn nhưng chắc chắn nó sẽ đạt được mục đích.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

12	悪条件を（ ）、参加者全員が見事にゴールインした。	ものともせず	Dịch: Bất kể điều kiện xấu, tất cả những người tham gia đã về đích một cách tuyệt vời.
13	朝起きてまずお茶を飲むことが習慣になっている。お茶（ ）一日が始まらない。	なしには	Dịch: Tôi có thói quen sáng thức dậy là uống trà trước tiên. Một ngày của tôi không bắt đầu mà không có trà.
14	年を取るに（ ）私も父親に言われたことと同じことを自分の子どもに言うようになってきた。	つれて	Dịch: Càng về già, tôi dần nói với con tôi những gì mà cha tôi đã nói với tôi.
15	何ヶ月も前から準備してきたからには失敗（ ）と思うが、不安が残る。	するはずがない	Dịch: Tôi nghĩ một khi đã chuẩn bị nhiều tháng trước thì chắc là không có chuyện thất bại, nhưng vẫn còn những bất an.
16	おくびょうで（ ）、用心深くなり、危険を避けることができるのだ。	あればこそ	Dịch: Chính vì nhút nhát nên rất thận trọng cho nên có thể tránh được hiểm nguy.
17	あの名人も初めからこんなに仕事ができたわけではない。若いころは、先輩のやることを見て、できない（ ）その真似をしていたのだった。	ながらも	Dịch: Người nổi tiếng đó không phải ngay từ đầu đã làm được công việc như thế này đâu. Hồi trẻ, anh ấy xem đàn anh làm, tuy không làm được nhưng vẫn bắt chước làm theo.
18	太陽と（ ）永遠に輝いているわけではない。いつかは消え去るときがくる。	いえども	Dịch: Dù là mặt trời cũng không phải chiếu sáng vĩnh viễn. Đến một lúc nào đó sẽ biến mất thôi.
19	彼の栄光は、きびしいレースを勝ち（ ）末に獲得したものだ。	ぬいた	Dịch: Quang vinh anh ấy có được sau khi chiến thắng cuộc đua khốc liệt.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

思いきや 思ったり 思っても 思いゆえ

8. この困難な任務を果たせるのは、彼（ ）おいてほかにはいない。

でに は を

9. 環境問題の解決策を（ ）、熱心な議論が続いている。

こめて まわって めぐって 通じて

10. この問題については、あなた（ ）お考えがおありでしょうが、こここのところは私の言うとおりにしてください。

なりの 次第の なみの 向きの

11. その赤ん坊は、私が抱きあげたら今にも泣き（ ）ばかりの顔をした。

出した 出さん 出さ 出す

12. 彼はとても忙しいらしい。食事を（ ）が早いか、すぐに飛びだしていった。

とろう とって とり とる

13. 詳しくお話を（ ）からでないと、お答えできません。

うかがって うかがった うかがう うかがい

14. 自分のことだけではなく、相手の立場に立って考えることのできる人、それが大人と いう（ ）だ。

ところ ほう ひと もの

15. 彼は読書が好きだが、読んだそば（ ）何を読んだか忘れてしまい、同じ本を何冊も買ってしまう。

まで に から で

16. 経済問題の解決には、政府や企業の対応もさること（ ）、消費者の態度も重要な要素となる。

とともに でなく であり ながら

17. 徹夜は（ ）、せめて夜12時くらいまでは勉強したほうがいいんじゃないですか。

しないまでも しないほどで

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

5	他人を犠牲にする（ ）なしに、個人の望みを達成することは困難だと考えている人もいます。	こと	Dịch: Cũng có người nghĩ rằng sẽ rất khó khăn để đạt được mong muốn của mình mà không hy sinh người khác.
6	あそこの家の父親は、毎日朝から酒を飲んで暴れている。息子は仕事もせず賭事に夢中になっている。まったく、父も父（ ）子も子だ。	なら	Dịch: Ông bố nhà ấy sáng nào cũng say xỉn rồi làm âm ỉ lên. Đứa con trai thì mê cờ bạc, chẳng làm gì. Đúng là cha nào con nấy.
7	「考えてみます」と言われたので、了承された（ ）、実はそれは「お断りします」という意味だった。	思いきや	Dịch: Tôi được người ta bảo rằng "Tôi sẽ xem xét" nên tôi nghĩ mình được chấp nhận, nào ngờ thực ra nó có nghĩa là "Tôi từ chối."
8	この困難な任務を果たせるのは、彼（ ）おいてほかにはいない。	を	Dịch: Người có thể hoàn thành nhiệm vụ gian khổ này không ai khác ngoài anh ấy.
9	環境問題の解決策を（ ）、熱心な議論が続いている。	めぐって	Dịch: Cuộc tranh cãi sôi nổi đang tiếp tục xoay phương án giải quyết vấn đề môi trường.
10	この問題については、あなた（ ）お考えがとおりかもしれませんが、こここのところは私の言うとおりにしてください。	なりの	Dịch: Có lẽ cậu cũng có suy nghĩ riêng mình về vấn đề này, nhưng ở đây thì hãy cố gắng làm theo những gì tôi nói.
11	その赤ん坊は、私が抱きあげたら今にも泣き（ ）ばかりの顔をした。	出さん	Dịch: Khi tôi bồng thì đứa bé đó làm bộ mặt sắp khóc tới nơi.
12	彼はとても忙しいらしい。食事を（ ）が早いか、すぐに飛びだしていった。	とる	Dịch: Dường như anh ấy rất bận. Mới ăn cơm xong là anh bay ra ngoài ngay.
13	詳しくお話を（ ）からでないと、お答えできません。	うかがって	Dịch: Nếu không nghe cặn kẽ câu chuyện thì tôi không thể trả lời được.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

14	自分のことだけではなく、相手の立場に立って考えることのできる人、それが大人という()だ。	もの	Dịch: Những người mà ngoài chuyện của bản thân còn có thể đứng trên lập trường của người đối diện để suy nghĩ thì đó mới là người lớn.
15	彼は読書が好きだが、読んだそば()何を讀んだか忘れてしまい、同じ本を何冊も買ってしまふ。	から	Dịch: Anh ấy rất thích đọc sách nhưng vừa đọc xong mà đã quên ngay là mình đã đọc cái gì, nên anh ấy mua nhiều cuốn sách giống nhau mất thôi.
16	経済問題の解決には、政府や企業の対応もさること()、消費者の態度も重要な要素となる。	ながら	Dịch: Để giải quyết vấn đề kinh tế thì ngoài đối ứng của chính phủ và xí nghiệp, thái độ của người tiêu dùng cũng là yếu tố quan trọng.
17	徹夜は()、せめて夜12時くらいまでは勉強したほうがいいんじゃないですか。	しないまでも	Dịch: Không đến mức thức cả đêm nhưng ít ra cũng nên học đến khoảng 12 giờ đêm chứ.
18	とにかく事故現場をこの目で()ことには、対策はたてられません。	見ない	Dịch: Nếu không tận mắt nhìn thấy hiện trường vụ tai nạn thì sẽ không thể đưa ra đối sách đâu.
19	チンパンジーは人間の模倣を()のみならず、互いに協力して共同作業をしているらしいという報告もある。	する	Dịch: Con tinh tinh không chỉ bắt chước con người mà còn báo cáo nó đang hỗ trợ làm chung với nhau.
20	実際に読んでみて()、古典のおもしろさを知った。	はじめて	Dịch: Chỉ đến khi đọc trực tiếp thì mới biết được cái hay của cổ điển.

Đề 36:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

問題 次の文の () に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 半導体に対する需要は、ここ数年、以前 () もまして高まっている。

にで から まで

2. お世話になった先生に頼まれた ()、ことわるわけにはいかない。

まででは までには からでは からは

3. 「これが最近書いた本なんです、あなたにさしあげますから、どうぞお読みください。」

ご覧にならせて 拝見させて

ご覧になって 拝見して

4. 「先生の奥様はどの方かご存じですか。」

お年齢 年齢 お年 年

5. 帰国する日にパスポートをホテルに置き忘れてくるなんて、いかにも彼の ()。

やるらしいことだ やりそうなことだ

やりたいことだ やるべきことだ

6. 不景気になってからというもの、長年、会社に貢献してきた人でさえ、会社を ()。

やめないではおこな やめさせられている

やめられないですむ やめさせるまでもない

7. 運転手が教えてくれたからよかったものの、もう少しで大切な卒業論文をタクシーの 中に ()。

忘れるところではなかった 忘れないところだった

忘れるところだろう 忘れるところだった

8. 彼が生活に困っているというから、お金を貸したのに、そのまま姿を消してしまい、 今となっては ()。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

あきらめるよりほかない

あきらめるまでもない

あきらめかねない

あきらめきれない

9. 慎重なあのに限って、そんなミスを（ ）。

おかそうとしてい

おかさないではいられない

おかすはずがない

おかしてばかりいる

10. 苦難に満ちたあの人の人生は、涙なくしては（ ）。

語れない

語れる

語らない

語る

11. 信じられないことだが、これだけ証拠があがっているのだから、事実（ ）。

にことならない

にちがわない

に相違ない

に決まっていない

12. もう少し考える時間をくれれば、やら（ ）。

ずにはいられない

ないこともない

なければならない

ないこともある

13. 私だけが悪いのではないのに、みんなが私一人が悪いと言ったので、くやしく（ ）。

てなればいい

てならなくない

てなるべきだ

てならない

14. 彼が自分でやると言ったのだから、忙しいあなたが何も手伝う（ ）。

こともある

ことにした

ことはない

ことだ

15. 勉強第一と言っても、勉強時間が長ければいい（ ）。

というものではない

といえがいい

というわけだ

というものだ

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

16. したい、したくない、という気持ちの問題ではない。公言した以上、せ
（ ）のだ。

ずのえない

ずをえない

ざらなければならない

ざるをえない

17. 人を信用させるには、うそをつかない（ ）。

ぐらいだ

ほうだ

ことだ

わけだ

18. この学校では学生が教室をそうじする（ ）。

ことにきめられた

ことになっている

ことにきめかねない

ことにならない

19. これ以上大きな地震は、あと 100 年は起こる（ ）。

こと

わけ

はず

まい

20. こんな難しい問題、君なんかにできっ（ ）。

そう

こない

たっけ

ない

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	半導体に対する需要は、ここ数年、以前（ ）もまして高まっている。	に	Dịch: Nhiều năm nay, nhu cầu chất bán dẫn tăng cao hơn hẳn trước đây.
2	お世話になった先生に頼まれた（ ）、ことわるわけにはいかない。	からには	Dịch: Chính vì được người thầy mà tôi mang ơn nhờ cậy nên tôi không thể từ chối được.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

3	「これが最近書いた本なんですが、あなたにさしあげますから、どうぞお読みください。」	拝見させて	Dịch: "Đây là cuốn sách tôi viết gần đây, tôi sẽ tặng cậu, cậu đọc nhé." "Vâng, tôi xin được phép xem."
4	「先生の奥様はどの方かご存じですか。」	お年	Dịch: "Cậu biết vợ thầy là người nào không?" "Là người phụ nữ có tuổi ở đằng kia kia."
5	帰国する日にパスポートをホテルに置き忘れてくるなんて、いかにも彼の（ ）。	やりそうなことだ	Dịch: Đề quên hộ chiếu trong khách sạn vào ngày trở về nước, đúng là có anh ấy mới làm vậy thôi.
6	不景気になってからというもの、長年、会社に貢献してきた人でさえ、会社を（ ）。	やめさせられている	Dịch: Kể từ khi kinh tế suy thoái, ngay cả những người cống hiến lâu năm cho công ty cũng bị cho thôi việc.
7	運転手が教えてくれたからよかったものの、もう少しで大切な卒業論文をタクシーの中に（ ）。	忘れるところだった	Dịch: May nhờ có anh tài xế chỉ cho, sém chút nữa là tôi để quên bài luận văn tốt nghiệp quan trọng ở trong tắc-xi rồi.
8	彼が生活に困っているというから、お金を貸したのに、そのまま姿を消してしまい、今となっては（ ）。	あきらめきれない	Dịch: Vì anh ấy gặp khó khăn với cuộc sống nên tôi mới cho mượn tiền vậy mà mượn xong anh biến mất dạng, đến tận bây giờ tôi cũng không thể nào từ bỏ được.
9	慎重なあのに限って、そんなミス（ ）。	おかしはずがない	Dịch: Người kia thận trọng thì làm gì có chuyện mắc những lỗi đó.
10	苦難に満ちたあの人の人生は、涙なくしては（ ）。	語れない	Dịch: Cuộc đời đầy khổ cực của người đó sẽ không thể kể mà thiếu đi nước mắt.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

11	信じられないことだが、これだけ証拠があがっているのだから、事実（ ）。	に相違ない	Dịch: Chuyện không thể tin nhưng vì có nhiều chứng cứ nên chắc chắn là sự thật.
12	もう少し考える時間をくれれば、やら（ ）。	ないこともない	Dịch: Nếu có thêm chút thời gian để suy nghĩ, thì cũng không phải là tôi không làm.
13	私だけが悪いのではないのに、みんなが私一人が悪いと言ったので、くやしく（ ）。	てならない	Dịch: Đâu chỉ có mình tôi sai mà sao ai cũng nói chỉ mình tôi sai, thấy nản quá à.
14	彼が自分でやると言ったのだから、忙しいあなたが何も手伝う（ ）。	ことはない	Dịch: Vì anh ấy nói là tự mình sẽ làm nên cậu bạn bận vậy không cần phải giúp gì hết.
15	勉強第一と言っても、勉強時間が長ければいい（ ）。	というものではない	Dịch: Dù nói rằng việc học là hàng đầu nhưng cũng không phải thời gian học càng dài là tốt.
16	したい、したくない、という気持ちの問題ではない。公言した以上、せ（ ）のだ。	ざるをえない	Dịch: Không phải vấn đề ở chỗ muốn làm hay không muốn làm. Một khi đã tuyên bố thì không làm không được.
17	人を信用させるには、うそをつかない（ ）。	ことだ	Dịch: Để người ta tin tưởng mình thì không được nói dối.
18	この学校では学生が教室をそうじする（ ）。	ことになっている	Dịch: Trường học này quy định là học sinh trực nhật lớp học.
19	これ以上大きな地震は、あと100年は起こる（ ）。	こと	Dịch: Trận động đất mạnh hơn thế này là chuyện sẽ xảy ra 100 năm nữa.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

20	こんな難しい問題、君なんかにできっ（ ）。	こない	Dịch: Vấn đề khó như thế này thì cậu sao mà làm được.
----	-----------------------	-----	--

Đề 37:

問題 次の文の（ ）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 欲しくて（ ）カメラがあるが、高くて、手に入れられない。

たえられない ならない がまんする たまらない

2. こんな大金、親が貸してくれる（ ）。

たてはない つもりはない わけはない わけではない

3. うわさ話をみんなに（ ）しようがない。

話したがって 話したところ 話したいので 話したくて

4. 9月から、私鉄、地下鉄の運賃が値上げされる（ ）。

ということになった といえるだろう

ということだ といえなくもない

5. 会社を首になり、不況で次の仕事もみつからず、親からの借金は増える（ ）。

両方だ 片方だ ました 一方だ

6. 子どもは親の言うことを聞く（ ） 。親に逆らう（ ） 。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- ことだ、ことではない わけだ、わけではない
はずだ、はずではない ものだ、ものではない
7. そんな自分勝手なことが、社会に通る（ ）。
- たては つもりはない わけはない ことはない
8. 人の気も知らないで、もうあんなやつのことなんか、心配してやる（ ）。
- ことか ものか ぐらいか ほどか
9. さあ、元気を出して、今度こそ、優勝してみせ（ ）。
- べきでしょうか ようではないか
ましょうか るでしょうか
10. 日本では、いいことが重なって起きると、「盆と正月がいっしょにやってきた（ ）」と言う。
- かたらしい といえるだろう
とみたいだ とみたいだ
11. この病気は感染する（ ）があるので、すぐ隔離してください。
- もの わけ おそれ ため
12. 彼のほうが悪いんだから、きみが謝る（ ）。
- こともある ことにした ことはない ことだ
13. 用事があって電話（ ）、留守だった。
- しようところ したところ しているところ するところ
14. 先生が言った（ ）勉強すれば、能力試験に合格できますよ。
- として ところに とおりに とともに
15. 人生について考えすぎ（ ）髪が薄くなった。
- たばかり たさえ たあまり たこそ

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

16. 親にさんざん迷惑をかけ（ ）、飛び降り自殺してしまった彼の人生は一体なんだったんだろう。

たはずで たあげく たからは たので

17. 展覧会が中止になった（ ）、この後の対策を至急考えなければならない。

としても のにも うえは からは

18. 留学（ ）、生まれて初めて家族と離れ、一人暮らしをすることになった。

の際 を契機に を起点に をはじめ

19. 私は彼が嫌いだ。ものの言い方（ ）気に入らない。

からには からすると からして からは

20. ベッドの上に寝た（ ）だった病人が、起き上がるようになった。

きり のみ から とか

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	欲しくて（ ）カメラがあるが、高くて、手に入れられない。	たまらない	Dịch: Có chiếc máy ảnh mà tôi ao ước nhưng vì mắc nên không thể có được.
2	こんな大金、親が貸してくれる（ ）。	わけはない	Dịch: Số tiền lớn như vậy thì sao mà cha mẹ cho mượn được.
3	うわさ話をみんなに（ ）しようがない。	話したくて	Dịch: Tôi muốn kể chuyện tin đồn cho mọi người biết quá à.
4	9月から、私鉄、地下鉄の運賃が値上げされる（ ）。	ということだ	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Nghe nói là từ tháng 9, đường sắt tư nhân sẽ tăng tiền chuyên chở của xe điện ngầm.
5	会社を首になり、不況で次の仕事もみつからず、親からの借金は増える()。	一方だ	Dịch: Bị đuổi việc, và cũng không kiếm được việc khác do kinh tế suy thoái nên món nợ cha mẹ ngày càng tăng lên.
6	子どもは親の言うことを聞く()。親に逆らう()。	ものだ、ものではない	Dịch: Con cái nên nghe lời cha mẹ nói. Không nên chống đối lại cha mẹ.
7	そんな自分勝手なことが、社会に通る()。	わけはない	Dịch: Ích kỉ chi biết nghĩ cho mình thế kia thì làm sao ra đời được.
8	人の気も知らないで、もうあんなやつのことなんか、心配してやる()。	ものか	Dịch: Chẳng biết cảm xúc của người khác gì hết, tôi tuyệt đối sẽ không lo lắng cho gã ấy nữa.
9	さあ、元気を出して、今度こそ、優勝してみせ()。	ようではないか	Dịch: Nào, vui lên nào, lần sau cậu chiến thắng cho mình xem nhé.
10	日本では、いいことが重なって起きると、「盆と正月がいっしょにやってきた()」と言う。	とみたいだ	Dịch: Ở Nhật khi có xảy ra nhiều chuyện may thì người ta nói "Đường như lễ Vu lan và ngày Tết làm chung một ngày vậy."
11	この病気は感染する()があるので、すぐ隔離してください。	おそれ	Dịch: Vì tôi e rằng căn bệnh này sẽ lây lan nên hãy cách ly liền nha.
12	彼のほうが悪いんだから、きみが謝る()。	ことはない	Dịch: Vì lỗi do ở anh ấy nên cậu không cần phải xin lỗi.
13	用事があって電話()、留守だった。	したところ	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Có công chuyện nên tôi mới gọi thì người đó lại vắng nhà.
14	先生が言った（ ）勉強すれば、能力試験に合格できますよ。	とおりに	Dịch: Nếu học đúng như những gì thầy nói thì có thể thi đậu kì thi năng lực.
15	人生について考えすぎ（ ）髪が薄くなった。	たあまり	Dịch: Vì suy nghĩ quá nhiều về cuộc đời nên tóc đã bạc đi.
16	親にさんざん迷惑をかけた（ ）、飛び降り自殺してしまった彼の人生は一体なんだったんだろう。	たあげく	Dịch: Sau khi làm khổ cha mẹ, hấn lao xuống tự tử, cuộc đời của anh ta thật ra là gì nhỉ?
17	展覧会が中止になった（ ）、この後の対策を至急考えなければならない。	うえは	Dịch: Một khi buổi triển lãm bị đình lại thì phải gấp rút nghĩ ra đối sách sau này.
18	留学（ ）、生まれて初めて家族と離れ、一人暮らしをすることになった。	を契機に	Dịch: Nhân chuyến du học, lần đầu tiên trong đời tôi xa cha mẹ sống một mình.
19	私は彼が嫌いだ。ものの言い方（ ）気に入らない。	からして	Dịch: Tôi ghét anh ấy. Ngay cái cách nói chuyện là tôi đã không thích rồi.
20	ベッドの上に寝た（ ）だった病人が、起き上がれるようになった。	きり	Dịch: Bệnh nhân nằm suốt trên giường đã có thể ngồi dậy.

Đề 38:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

問題 次の文の () に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 4月に入学し ()、1日も休んだことのないAさんが1週間も顔を見せない。

て以来 て以上 て以内 て以外

2. 悪いことをしても人に知られ ()、黙っていれば大丈夫だと思っている人がいる。

ないほど ないかぎり ないぐら いないから

3. あの人は勉強しない ()、雑誌すら読もうとしない。

までか ほどか かぎりか ばかりか

4. 「あんたなんか、大嫌い」と言って別れた ()、時がたつにつれて、だんだん後悔しはじめた。

もので ものから ものを ものの

5. 急ぎの仕事が入った ()、電話もできなくて、ごめん。

ものだけれど ものだから ものの ものを

6. 交通規則 () 運転してください。

にともなって にこたえて にさきだって にしたがって

7. 都市の拡大 () 様々な問題が生じてきた。

にくらべて にともなって しなって にしたがって

8. このドラマは実際に北海道で起きた事件 () 制作されたものである。

に際して について にもとづいて に関して

9. あの客は店の品物にいろいろケチをつけて、その () 何も買わずに行ってしまった。

とおり はず あげく ため

10. その湖の美しさ () 言葉では表現できないほどである。

と言ったら を言うより を言えない を言い

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

11. 留学生（ ）ビザは大切な問題だ。
にとって にして について にかけて
12. 人が外で待っているの（ ）電話ボックスで長話をする若者がいる。に
もかまわず につけ にしても だけに
13. 家族も親戚も反対した（ ）若い二人はいっしょに暮らしはじめた。か
らには のもも にもかかわらず にせよ
14. どんな事情があった（ ）すぐ結果を知らせるべきだ。
にかぎり にとって にせよ につけ
15. 手紙（ ）電話（ ）親には居場所くらい知らせるものだ。
につけ、につけ とか、とか
にしる、にしる やら、やら
16. 煮る（ ）焼く（ ）日本料理にしょうゆは欠かせない。
や、など やら、やら
たり、たり につけ、につけ
17. A 大学を頂点（ ）大学のランク付けがされている。
とかんして とかけて となって として
18. 夜明け（ ）出発しましょう。
とともに にかけて の際に につれて
19. 姉は妹の結婚（ ）お見合いにすることになった。
をはじめ を起点に を原因に をきっかけに
20. オリンピック開催（ ）経済的に発展していった。
を起点に を時期に を期間に を契機に

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	4月に入学し（ ）、 1日も休んだことのないAさんが 1週間も顔を見せない。	て以来	Dịch: Kể từ khi nhập học vào tháng 4, đã một tuần tôi không thấy bạn A, người mà chưa từng nghỉ một ngày.
2	悪いことをしても人に知られ （ ）、黙っていれば大 丈夫だと思っている人がいる。	ないかぎり	Dịch: Có người nghĩ rằng dù mình làm chuyện xấu mà không bị người ta biết thì cứ im im cũng chẳng sao.
3	あの人は勉強しない （ ）、雑誌すら読もう としない。	ばかりか	Dịch: Người kia chẳng những không học mà ngay cả tạp chí cũng không chịu đọc luôn.
4	「あんななんか、大嫌い」と言っ て別れた（ ）、時が たつにつれて、だんだん後悔しは じめた。	ものの	Dịch: Tôi nói "Mình ghét cậu" rồi chia tay, nhưng thời gian trôi qua tôi dần cảm thấy hối hận.
5	急ぎの仕事が入った （ ）、電話もできな くて、ごめん。	ものだから	Dịch: Vì có công chuyện gấp nên tôi không điện thoại được, xin lỗi nha.
6	交通規則（ ）運 転してください。	にしたがっ て	Dịch: Hãy lái xe tuân thủ luật giao thông nhé.
7	都市の拡大（ ）様 々な問題が生じてきた。	にともなっ て	Dịch: Cùng với việc mở rộng thành phố cũng đã phát sinh nhiều vấn đề.
8	このドラマは実際に北海道で起き た事件（ ）制作された ものである。	にもとづい て	Dịch: Bộ phim này được chế tác dựa trên một sự kiện có thật xảy ra ở Hokkaido.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

9	あの客は店の品物にいろいろケチをつけて、その（ ）何も買わずに行ってしまった。	あげく	Dịch: Người khách kia sau khi kì kèo với những sản phẩm của cửa hàng thì bỏ đi mà chẳng mua gì.
10	その湖の美しさ（ ）言葉では表現できないほどである。	と言ったら	Dịch: Cái hồ đó đẹp đến độ không thể diễn tả hết bằng lời.
11	留学生（ ）ビザは大切な問題だ。	にとって	Dịch: Đối với du học sinh thì visa là vấn đề quan trọng.
12	人が外で待っているの（ ）電話ボックスで長話をする若者がいる。	にもかまわず	Dịch: Có những thanh niên mặc kệ người khác đang chờ ở ngoài, cứ tha hồ đồng dài ở các trạm điện thoại.
13	家族も親戚も反対した（ ）若い二人はいっしょに暮らしはじめた。	にもかかわらず	Dịch: Mặc dù gia đình và bà con phản đối, hai người thanh niên đã bắt đầu sống chung với nhau.
14	どんな事情があった（ ）すぐ結果を知らせるべきだ。	にせよ	Dịch: Cho dù có xảy ra chuyện gì thì cũng nên thông báo ngay kết quả cho tôi.
15	手紙（ ）電話（ ）親には居場所くらい知らせるものだ。	にしる、にしる	Dịch: Ít ra cũng phải báo cho cha mẹ biết nơi mình đang ở, bằng thư hay bằng điện thoại cũng được.
16	煮る（ ）焼く（ ）日本料理にしょうゆは欠かせない。	につけ、につけ	Dịch: Món ăn Nhật không thể thiếu nước tương dù là ninh hay nướng.
17	A 大学を頂点（ ）大学のランク付けがされている。	として	Dịch: Các trường đại học được xếp hạng mà trường đại học A là đứng đầu.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

18	夜明け（ ）出発しましょう。	とともに	Dịch: Minh khởi hành lúc trời sáng nhé.
19	姉は妹の結婚（ ）お見合いにすることになった。	をきっかけに	Dịch: Nhân dịp đám cưới nhỏ em, chị tôi bị buộc đi xem mắt.
20	オリンピック開催（ ）経済的に発展していった。	を契機に	Dịch: Nhân dịp khai mạc Olympic, mặt kinh tế đã phát triển.

Đề 39:

問題 次の文の（ ）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 私の傘とよく似ていた（ ）、まちがって友だちのを持ってきてしまった。

ものだから もの ものを ものだけれど

2. 大学生（ ）反政府活動がくりひろげられた。

を軸に を中心に を中に を最中に

3. 愛情（ ）作ったケーキ。

を入れて をふくんで をこめて をつめて

4. コンピューター（ ）今の社会は考えられない。

を置かないで を省いて

を考えずに を抜きにして

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

5. 1年（ ）、この気候は温暖です。
をこえて をわたって を通じて をかけて
6. テレビ（ ）いろいろなメディアで紹介されたおかげで店は繁盛した。の
おかげで のかわりに を中心に をはじめ
7. 実存する人物（ ）書かれた小説。
をもとにして をもとから をもとでに をもって
8. 子どものけんかに親が口を出すこと（ ）おかしい。
からには からまで からして からで
9. この参考書を読んでからでないレポートは（ ）。
書くこと 書く 書けない 書ける
10. この筆跡（ ）、本人は意思の強い者と思われる。
から書いて から思っで から見ると から決めて
11. 残念な（ ）、今回の企画は中止しなければならなくなった。
ことはない ことに
ことから ことなんだから
12. こんな時間になっても帰らないと、心配症の母の（ ）、きっと門を出
たり入ったりしているだろう。
ことだから わけだから はずだから ものだから
13. 集合時間に遅れたと思って、急いで行った（ ）、何のことはない、まだ
だれも来ていなかった。
おかげで とたん せいで ところ
14. 就職後のことは（ ）、まずどの会社に入るかだ。
ともかく ともども どうか どうにも
15. 学生（ ）、全然勉強しない。
のなりに のせいで のおかげで のくせに

70 題 単語、熟語、文法 N1 (解答 + 訳)

16. あの、言うこと ()、やることはねえ……。

のわりに のくせに のせいで のよりは

17. 孫たちが帰っ ()、部屋の中は静かになった。

とおもいきや やいなや たとたん たなり

18. さっきまで泣いていた ()、もう笑っている。

かと思って と思うなら

と思うと かと思ったら

19. うちの息子は学校から帰ってきて、かばんを置いたか置かない ()、外へ飛び出して行った。

間に なりに とたん かのうちに

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	私の傘とよく似ていた ()、まちがって 友だちのを持ってきてしまっ た。	ものだから	Dịch: Tôi đã lỡ cầm nhầm cây dù của người bạn vì nó rất giống cái của tôi.
2	大学生 () 反政府活 動がくりひろげられた。	を中心に	Dịch: Hoạt động phản chính phủ xoay quanh trọng tâm là sinh viên.
3	愛情 () 作ったケー キ。	をこめて	Dịch: Cái bánh kem làm với tình cảm yêu thương.
4	コンピューター () 今の社会は考 えられない。	を抜きにし て	Dịch: Tôi không thể nghĩ xã hội bây giờ sẽ ra sao nếu không có máy tính.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

5	1年（ ） 、この気候は温暖です。	を通じて	Dịch: Suốt 1 năm, khí hậu ở đây rất ôn hòa.
6	テレビ（ ）いろいろなメディアで紹介されたおかげで店は繁盛した。	をはじめ	Dịch: Nhờ được giới thiệu trên nhiều phương tiện truyền thông như ti vi mà cửa hàng này làm ăn phát đạt.
7	実存する人物（ ）書かれた小説。	をもとにして	Dịch: Cuốn tiểu thuyết được viết dựa trên nhân vật có thật.
8	子どものけんかに親が口を出すこと（ ）おかしい。	からして	Dịch: Chuyện cha mẹ can thiệp vào những trận cãi vã của con cái là đã thấy kì rồi.
9	この参考書を読んでからでないとレポートは（ ）。	書けない	Dịch: Nếu không đọc sách hướng dẫn này thì sẽ không viết báo cáo được.
10	この筆跡（ ） 、本人は意思の強い者と思われる。	から見ると	Dịch: Xét bút tích này thì thấy người đó là người có ý chí mạnh mẽ.
11	残念な（ ） 、今回の企画は中止しなければならなくなった。	ことに	Dịch: Thật đáng tiếc, kế hoạch lần này phải dừng lại.
12	こんな時間になっても帰らないと、心配症の母の（ ） 、きっと門を出たり入ったりしているだろう。	ことだから	Dịch: Vì mẹ tôi hay lo nên giờ này mà tôi chưa về, chắc hẳn bà sẽ đi ra đi vào.
13	集合時間に遅れたと思って、急いで行った（ ） 、	ところ	Dịch: Nghĩ rằng mình trễ giờ tập trung nên tôi vội vàng đi thì chẳng có gì, chưa có ai đến cả.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

	何のことはない、まだだれも来ていなかった。		
14	就職後のことは ()、まずどの会社に入るかだ。	ともかく	Dịch: Chuyện sau khi đi làm thì khoan nói, trước tiên là làm ở công ty nào kia.
15	学生 ()、全然勉強しない。	のくせに	Dịch: Học sinh vậy mà chẳng học hành gì.
16	あの人、言うこと ()、やることはねえ……。	のわりに	Dịch: Người kia nói một đằng, còn làm thì...
17	孫たちが帰っ ()、部屋の中は静かになった。	たとたん	Dịch: Mấy đứa cháu vừa về là căn phòng trở nên yên ắng.
18	さっきまで泣いていた ()、もう笑っている。	かと思ったら	Dịch: Mới đây còn khóc mà giờ đã cười rồi.
19	うちの息子は学校から帰ってきて、かばんを置いたか置かない ()、外へ飛び出して行った。	かのうちに	Dịch: Thằng con tôi đi học về, vừa đặt cái cặp xuống là bay ra ngoài liền.

Đề 40:

問題 次の文の ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

1. このマンションすごいなあ。マンション（ ）ヨーロッパのお城って感じだね。

のほどが というより といって んほうが

2. 冬（ ）夏も人気がある屋内スキー場。

はもとまで はもともと はもともとから はもとより

3. その薬を飲んだ（ ）、意識がなくなってしまった。

最中に とたんに からは あげくに

4. 有名になればなるほど、社会的な地位が上がるが、（ ）プライバシーはなくなっていく。

対して 反して 反面 反対

5. 発車（ ）少々ゆれますので、ご注意ください。

の末 のころ のおり の際

6. 苦勞（ ）やああと栄光をつかんだ。

の際 の末 の機 の時

7. まじめな話ですから、冗談（ ）でいきたいと思います。

抜かない 抜く 抜き ぬいて

8. この頃、仕事で少々過勞（ ）なので、疲労回復の注射でも打ってもらえませんか。

気味 がち すぎ ばて

9. 彼女のどこかさびし（ ）な横顔にひかれる。

み げ さ い

10. 相手先の返事（ ）、この取り引きはだめになるかもしれない。

次第で によりて からして 間際で

11. 出席簿（ ）いることになっているが、まだ一度も顔を見たことがない。本当にうちの学生？

面は 中は 上は 下は

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

12. 子どもの話をうそと知り ()、お金を渡す母であった。

たり ても つつ まま

13. 子どもだと思っていたが、もう 17 歳なのか。道理で最近、大人 () なってきたと思ったよ。

っぽに っぽいと っぽいに っぽく

14. 外国人 () アパートが少なく、借りるのが大変だ。

むく むいた むき むいて

15. この自転車は背が高い人 () のものなので、子どもの君にはまだ乗りこなせないよ。(無理だよ)

むく むけだ むける むけ

16. 人気女優の楽屋は、ファンからのプレゼント () 花束 () でうずまっていた。

につけ、につけ やら、やら

から、にかけて から、まで

17. 準備ができ () 出発します。よろしいですか。

次第より 次第の 次第で 次第

18. この写真を見る ()、なくなった母を思い出す。

たびに たびまで たびたび たびから

19. 考える () ことは二つ、まず家族のこと、それから自分の自由について だ。

☆ べき わけ はず

20. いままで毎日学校へ来ていたまじめなA子さんは、アルバイトを初めてから、学校を 休み () で、みんな心配している。

よう らしい そう がち

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	このマンションすごいなあ。 マンション（ ） ヨーロッパのお城って感じだね。	というより	Dịch: Căn hộ cao cấp này thật tuyệt. Có cảm giác như một lâu đài châu Âu hơn là một căn hộ cao cấp.
2	冬（ ）夏も人気がある屋内スキー場。	はもとより	Dịch: Sân trượt tuyết trong nhà rất được ưa chuộng ngay cả mùa đông và mùa hè.
3	その薬を飲んだ （ ）、意識がなくなってしまった。	とたんに	Dịch: Vừa uống thuốc đó xong là bị bất tỉnh.
4	有名になればなるほど、社会的な地位が上がるが、 （ ）プライバシーはなくなっていく。	反面	Dịch: Càng nổi tiếng thì địa vị xã hội càng cao, nhưng ngược lại, tính riêng tư cũng mất đi.
5	発車（ ）少々ゆれますので、ご注意ください。	の際	Dịch: Hãy cẩn thận vì lúc xe khởi hành sẽ có rung lắc nhẹ.
6	苦勞（ ）やああと栄光をつかんだ。	の末	Dịch: Sau những khổ cực thì cuối cùng cũng có được vinh quang.
7	まじめな話ですから、冗談 （ ）でいきたいと思います。	抜き	Dịch: Vì là chuyện nghiêm túc nên tôi muốn gạt chuyện đùa sang một bên.
8	この頃、仕事で少々過勞 （ ）なので、疲	気味	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

	労回復の注射でも打ってもらえませんか。		Dạo này vì công việc nên thấy hơi mệt, anh có thể chích tôi hay gì đó để hồi phục con mệt mỏi không?
9	彼女のどこかさびし () な横顔にひかれる。	げ	Dịch: Tôi bị thu hút bởi khuôn mặt nhìn nghiêng phảng phất buồn của cô ấy.
10	相手先の返事 ()、この取り引きはだめになるかもしれない。	次第で	Dịch: Tùy thuộc phản hồi của bên kia, cuộc giao dịch này có lẽ sẽ không được.
11	出席簿 () いることになっているが、まだ一度も顔を見たことがない。本当にうちの学生?	上は	Dịch: Có tên trong sổ đăng kí nhưng tôi chưa từng nhìn thấy mặt. Có phải học sinh lớp tôi không?
12	子どもの話をうそと知り ()、お金を渡す母であった。	つつ	Dịch: Người mẹ mặc dù biết con mình nói dối nhưng vẫn cứ giao tiền.
13	子どもだと思っていたが、もう 17 歳なのか。道理で最近、大人 () ってきたと思ったよ。	っぽく	Dịch: Cứ nghĩ là trẻ con vậy mà đã 17 tuổi rồi à. Hèn gì dạo này tôi thấy nó như người lớn.
14	外国人 () アパートが少なく、借りるのが大変だ。	むき	Dịch: Có ít căn hộ dành cho người nước ngoài, nên việc thuê mướn rất vất vả.
15	この自転車は背が高い人 () のものなので、子どもの君にはまだ乗りこなせないよ。(無理だよ)	むけ	Dịch: Xe đạp này dành cho người cao lớn nên trẻ con như cậu thì không chạy được đâu.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

16	人気女優の楽屋は、ファンからのプレゼント () 花束 () でうずまっていた。	やら、やら	Dịch: Phòng trang điểm của nữ diễn viên được yêu thích đầy những hoa và quà tặng của các fan.
17	準備ができ () 出発します。よろしいですか。	次第	Dịch: Khi nào chuẩn bị xong xuôi tôi sẽ xuất phát. Được chứ?
18	この写真を見る ()、なくなった母を思い出す。	たびに	Dịch: Mỗi lần xem tấm ảnh này là tôi nhớ người mẹ quá cố.
19	考える () ことは二つ、まず家族のこと、それから自分の自由についてだ。	べき	Dịch: Có hai điều cần suy nghĩ, một là chuyện gia đình, hai là chuyện tự do của mình.
20	いままで毎日学校へ来ていたまじめなA子さんは、アルバイトを初めてから、学校を休み () で、みんな心配している。	がち	Dịch: Bạn A trước nay ngày nào cũng đi học chăm chỉ vậy mà kể từ khi làm thêm, bạn ấy hay nghỉ học, nên mọi người rất lo lắng.

Đề 41:

問題 次の文の () に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. もう腹がたって、腹がたって、八つ裂きにしてもたりない () 。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

すぎる ことだ ぐらいだ ほうだ

2. 私の飲み（ ）のコーラは？

がち かけ つつ きり

3. 考えて、考えて、考え（ ）結果だ。

抜いた 抜いて 抜き 抜く

4. 申しわけございません。当社の責任ですから、でき（ ）のことはさせていただきます。

えないかぎり ないかぎり

えるかぎり うるかぎり

5. いろいろと考えた（ ）、やっぱり大学進学をあきらめることにした。

末次第 以上 際

6. 笑っては失礼だと思い（ ）、笑わずにはいられなかった。

つつ がちに につけ きり

7. なぜテストをするかというと、テストがないととかく学生はなまけ（ ）になるからだ。

げ がち 気味 ぐせ

8. 危ないところ（ ）彼に助けてもらった。

か を に が

9. 初めて一人きりで海外出張することになった。心細い（ ）だ。

のみ かぎり だらけ きり

10. 交渉の結果（ ）で、今後の対応を検討する。

関して だけ ばかり いかん

11. 大学で日本語を勉強する（ ）、子供たちに英語を教えている。

かたがたながらかたわらがてら

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

12. 授業が（ ）が早いか、教室を飛び出した。
 終わって 終わらない 終わった 終わる
13. 黒（ ）の男が逃げていくのが見えた。
 だけ まみれ ずくめ だらけ
14. 努力する（ ）なしに成功はありえない。
 こと もの さえ の
15. 彼は何でも大げさに（ ）きらいがある。
 言う 言わない 言わないの 言うの
16. このような大災害になるとは想像（ ）しなかった。
 限り までも だに だけ
17. 乗客の安全のためには一瞬（ ）油断できない。
 限り までも だけ たりとも
18. 変な男が家の前を行き（ ）戻り（ ）している。
 つ、つ とか、とか たり、たり や、や
19. たばこを（ ）からというもの、食欲も出てすっかり健康になった。
 やめない やめる やめ やめた
20. 父は家族のために、苦勞を（ ）ともせずに働いてくれた。
 もの ばかり なん こと

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
-----	---------	----------	-----------

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp NI(kèm đáp án + dịch nghĩa)

1	もう腹がたって、腹がたって、 八つ裂きにしてもたりない ()。	ぐらいだ	Dịch: Tức quá, tức quá trời, tức đến mức xé nó ra làm tám mảnh cũng chưa đủ.
2	私の飲み () のコーラ は？	かけ	Dịch: Lon coca tôi uống dang dở đâu rồi?
3	考えて、考えて、考え () 結果だ。	抜いた	Dịch: Đó là kết quả sau quá trình suy nghĩ kĩ.
4	申しわけございません。当社の 責任ですから、でき () のことはさせてい ただきます。	うるかぎ り	Dịch: Xin lỗi, vì là trách nhiệm của công ty chúng tôi nên tôi xin phép được làm trong khả năng có thể.
5	いろいろと考えた ()、やっぱり大学 進学をあきらめることにした。	末	Dịch: Sau khi nghĩ ngợi nhiều, tôi đã quyết định từ bỏ việc học tiếp lên đại học.
6	笑っては失礼だと思い ()、笑わずにはい られなかった。	つつ	Dịch: Mặc dù biết rằng cười là thất lễ, nhưng tôi không nhịn được cười.
7	なぜテストをするかというと、 テストがないととかく学生はな まけ () になるから だ。	がち	Dịch: Lý do tôi cho kiểm tra là vì nếu không kiểm tra thì học sinh sẽ dễ lười biếng.
8	危ないところ () 彼 に助けてもらった。	を	Dịch: Đúng lúc tôi gặp nguy hiểm thì được anh ấy giúp.
9	初めて一人きりで海外出張する ことになった。心細い () だ。	かぎり	Dịch: Lần đầu tiên tôi được quyết định đi công tác nước ngoài 1 mình. Thật sự rất cô đơn.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

10	交渉の結果（ ）で、 今後の対応を検討する。	いかん	Dịch: Tùy vào kết quả thương thuyết mà tôi sẽ thảo luận đối ứng sau này.
11	大学で日本語を勉強する （ ）、子供たちに英語を教えている。	かたわら	Dịch: Tôi vừa học tiếng Nhật ở đại học, vừa dạy tiếng anh cho tụi nhỏ.
12	授業が（ ）が早い か、教室を飛び出した。	終わる	Dịch: Tiết học vừa kết thúc là tôi bay ra khỏi phòng.
13	黒（ ）の男が逃げて いくのが見えた。	ずくめ	Dịch: Tôi trông thấy người đàn ông toàn thân đen thui chạy đi
14	努力する（ ）なしに 成功はありえない。	こと	Dịch: Không có thành công nào mà không nỗ lực đâu.
15	彼は何でも大きさに （ ）きらいがある。	言う	Dịch: Anh ấy hay nói quá mọi chuyện lên.
16	このような大災害になるとは想像 （ ）しなかった。	だに	Dịch: Tôi chưa từng nghĩ mình lại gặp đại thảm họa như vậy.
17	乗客の安全のためには一瞬 （ ）油断できない。	たりとも	Dịch: Vì sự an toàn của hành khách, tôi không thể do dự bất cứ phút giây nào.
18	変な男が家の前を行き （ ）戻り （ ）している。	つ、つ	Dịch: Người đàn ông kì lạ đang đi đi lại lại trước nhà tôi.
19	たばこを（ ）からと いうもの、食欲も出てすっかり 健康になった。	やめて	Dịch: Từ lúc bỏ thuốc lá, tôi thèm ăn nhiều hơn và rất khỏe khoắn.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

20	父は家族のために、苦勞を () ともせずに働い てくれた。	もの	Dịch: Cha tôi làm việc bất chấp khổ cực vì gia đình.
----	--------------------------------------	----	---

Đề 42

問題 次の文の () に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 授業をサボって遊びに行くなんて、学生にある () ことだ。

たる みたい らしい まじき

2. 祖父の人生はつらいことばかりで、涙 () 語れない。

なしには なければ ないから ないでは

3. 何 () ましてうれしかったのは、10年ぶりに懐かしい友達に会えたことだ。

さえ にも か でも

4. 彼の能力 () しても、その問題は解決できなかった。

をもって に応じて と相まって に至るまで

5. 子供を () がために、命を落とした。

救おう 救って 救う 救わん

6. 彼は優秀だから試験に合格しても驚く () 。

にはあたらない ばかりだ

にすぎない ほかはない

7. 努力家の姉 () 、弟はなまけてばかりいる。

といえども にひきかえ とばかりに とともに

8. 仕事を片づける () から、次の仕事を頼まれて、休む暇もない。

70 題 聴 かん ず、 じり ぶん、 ぶん ぽう N1 (けい だく あん + ぢやく ぬい)

聞 かん くに かん くない

聞 かん くに たる

19. 試験 じけん まで もう 1 週間 1 しゅう かん しか ない の だ から、 今 こん ごろ に な っ て 後 悔 じ ち ゃ う した ところ で () 。 それ なら 最 初 さい しょ から もっと 努 力 ぬ り けい すべき だ っ た の だ 。

ど う に も な ら ない

ど う に かん すべき だ

ど う し ょ う

ど う に で も な る

20. 最 近 さい こん の 子 供 こ ども は 甘 や か さ れ て い る と よ く い わ れ る 。 し か し、 厳 じ っ く し つ け れ ば し つ け る ほ ど よ い と い う も の で は な く、 () 子 供 こ ども の 意 見 い けん を 聞 いて や る こ と が 大 切 だ 。

厳 じ っ く す る べ か ら ず

厳 じ っ く す る ま で も な く

厳 じ っ く し な が ら も

厳 じ っ く し つ い で に

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	授 業 じゆ ぎやう を サ ボ っ て 遊 び あそ び に 行 く な ん て、 学 生 じゆ せい に あ る () こ と だ 。	ま じ き	Dịch: Trốn học đi chơi là hành vi không thể có ở một người học sinh.
2	祖 父 じゆ ぽう の 人 生 じん せい は つ ら い こ と ば か り で、 涙 なみ () 語 れ ない 。	な し に は	Dịch: Cuộc đời của ông tôi đầy những khổ cực, không thể kể mà thiếu nước mắt được.
3	何 な にか () ま し て う れ し っ か っ た の は、 10 年 ねん ぶ り に 懐 かし い 友 だ い ち ゅ ー に 会 っ た こ と だ 。	に も	Dịch: Niềm vui hơn hết thảy là được gặp người bạn thương nhớ cách biệt 10 năm.
4	彼 かの 能 力 ね り っ ぷ () し て も、 そ の 問 題 もん だい は 解 決 かい けつ で き な っ た 。	を も っ て	Dịch: Dù với năng lực của anh ấy thì cũng không thể giải quyết được vấn đề đó đâu.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

5	子供を（ ）がために、命を落とした。	救わん	Dịch: Liều mạng để cứu con.
6	彼は優秀だから試験に合格しても驚く（ ）。	にはあたら ない	Dịch: Vì anh ấy xuất sắc nên việc anh ấy thi đậu cũng không đến mức phải kinh ngạc.
7	努力家の姉（ ）、弟はなまけてばかりいる。	にひきかえ	Dịch: Trái với người chị chịu khó, người em trai chỉ toàn lười biếng.
8	仕事を片づける（ ）から、次の仕事を頼まれて、休む暇もない。	そば	Dịch: Vừa mới thu xếp công việc xong thì lại bị giao việc khác, tôi không có thời gian nghỉ ngơi.
9	子供は母親の姿を（ ）なり、わっと泣き出した。	見る	Dịch: Đứa bé vừa nhìn thấy dáng mẹ mình là òa khóc.
10	彼は力持ちだ。50キロ（ ）石を軽々と持ち上げた。	からある	Dịch: Anh ấy có sức mạnh. Anh ấy nhấc bổng tảng đá tới 50 kg một cách nhẹ nhàng.
11	家族の期待を（ ）、弟は大学をやめて遊び暮らしている。	よそに	Dịch: Bất chấp kì vọng của gia đình, thằng em tôi nghỉ học đại học, sống cuộc sống chơi bời.
12	政府は税制改革（ ）、次々と不況対策を発表した。	を皮切りに	Dịch: Bắt đầu bằng cải cách về thuế, chính phủ liên tiếp công bố những đối sách cho nền kinh tế suy thoái.
13	彼は重い病気にかかり、歩くどころか（ ）。	起きあがる ことすらで きない	Dịch: Anh ấy bị bệnh nặng, ngồi dậy còn không nổi, nói chi đi đứng.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

14	いくら高い車を買っても、事故を起こせば ()。	それまでだ	Dịch: Dù mua xe hơi mắc cỡ nào, gặp tai nạn thì coi như tiêu.
15	早く帰れと言わんばかりの顔をされては、 ()。	帰らざるをえない	Dịch: Mỗi lần bị đưa về mặt như thể muốn nói rằng về sớm đi thì tôi đành phải về thôi.
16	時間に正確な彼にして遅刻してきたのだから、 ()。	事故があったにちがいない	Dịch: Một người nghiêm chỉnh giờ giấc như anh ấy mà đi trễ thì chắc là gặp tai nạn rồi.
17	彼は歌が上手だからカラオケが好きかと思いきや、 ()。	嫌いだそうだ	Dịch: Thấy ca hay nên tưởng anh ấy thích karaoke nhưng nào ngờ tôi nghe nói anh ấy không thích.
18	暮らしは豊かになったといわれているが、まだまだ () 悲惨な生活を強いられている貧しい人々がいることを忘れてはならない。	聞くにたえない	Dịch: Người ta nói cuộc sống đã dư dả hơn, nhưng không được quên rằng vẫn còn những người nghèo khổ buộc phải sống một cuộc sống bi thảm nghe mà không chịu nổi.
19	試験までもう1週間しかないのだから、今ごろになって後悔したところで ()。それなら最初からもっと努力すべきだったのだ。	どうにもならない	Dịch: Vì chỉ còn 1 tuần nữa là tới kì thi, đến lúc này có hối hận cũng không thay đổi gì được. Đáng lẽ ngay từ đầu nên nỗ lực nhiều hơn.
20	最近の子供は甘やかされているとよくいわれる。しかし、厳しくしつければしつけるほどよいというものではなく、	厳しくしながらも	Dịch: Người ta thường nói trẻ con bây giờ được nuông chiều. Tuy nhiên, không phải càng nghiêm khắc là tốt, mà quan trọng là tuy nghiêm khắc nhưng vẫn lắng nghe ý kiến con trẻ.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

	() 子供の意見を聞いてやるのが大切だ。		
--	-----------------------	--	--

Đề 43:

問題 次の文の () に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. あのレストランは ()、従業員の客に対する態度が丁寧で申し分ない。

おいしいからには おいしくないまでも

おいしさもさることながら おいしいとはいえ

2. 世界のあちこちで環境汚染が進んでいる。これは人類 ()、すべての生物にとって重大な問題だ。

限りの に至っては ならではの のみならず

3. インターネットの発展に伴って、世界のあらゆる場所で同時に情報を得ることができるようになった。コンピューター () 現代社会は成り立たないと言っても過言ではない。

があるばかりか なくしては

があったところで があるから

4. ドアを () っぱなしにしないでください。

開けて 開けた 開ける 開け

5. 祖母の病気は重く、ひとりで起きること () できなくなった。

ほど こそ すら とは

6. 産まれる子供が男 () 女 ()、「ひかる」という名を付けると決めている。

なり、なり やら、やら

70 題 単語、熟語、文法 N1 (解答 + 訳)

そばに なり かたがた いなや

19. プロといえ () 失敗することはある。

ゆえ だに ども でも

20. 彼は自分の意見を他人に強制する () 。

きれいになる

きれいがある

きれいである

きれいだ

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	あのレストランは ()、従業員の客に対する態度が丁寧で申し分ない。	おいしさもさることながら	Dịch: Nhà hàng đó đồ ăn ngon thì khỏi phải nói, mà thái độ của nhân viên với khách hàng rất lịch sự, không có gì để chê cả.
2	世界のあちこちで環境汚染が進んでいる。これは人類 ()、すべての生物にとって重大な問題だ。	のみならず	Dịch: Ô nhiễm môi trường đang diễn ra ở đây đó trên thế giới. Đây là vấn đề quan trọng không chỉ của con người mà là của toàn sinh vật.
3	インターネットの発展に伴って、世界のあらゆる場所で同時に情報を得ることができるようになった。コンピューター	なくしては	Dịch: Cùng với sự phát triển của internet, chúng ta đã có thể có được thông tin đang diễn ra khắp nơi trên thế giới. Sẽ không là quá lời khi nói xã hội bây giờ không hình thành nếu như không có máy tính.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

	() 現代社会は成り立たないと言っても過言ではない。		
4	ドアを() っぱなしにしないでください。	開け	Dịch: Đừng để cửa mở ra như vậy.
5	祖母の病気は重く、ひとりで起きること() できなくなった。	すら	Dịch: Bà tôi bị bệnh nặng nên ngay cả việc ngồi dậy một mình cũng không làm được.
6	産まれる子供が男() 女()、「ひかる」という名を付けると決めている。	であれ、であれ	Dịch: Đứa con chào đời dù trai hay gái thì tôi vẫn quyết định đặt tên cho nó là "Hikaru"
7	作物をだめにする害虫は、一匹() 残さないように退治しよう。	たりとも	Dịch: Chúng ta hãy tiêu diệt côn trùng gây hại mùa màng để không còn sót lại con nào.
8	旅行()、日本にいる息子の様子を見てこようと思っている。	がてら	Dịch: Tôi định là sẵn chuyến du lịch tôi gặp con trai tôi hiện đang sống ở Nhật.
9	徹夜をして企画書を作った()、私などの企画が通るはずはない。	ところで	Dịch: Dù có thức suốt đêm để làm bản kế hoạch thì kế hoạch của tôi làm gì có chuyện được duyệt.
10	これは私が愛して() 作家の最高傑作だ。	やまない	Dịch: Đây là kiệt tác vĩ đại nhất của nhà văn mà tôi hằng yêu thích.
11	留学経験の長い彼() 国際感覚にあふれた意見だ。	ならではの	Dịch: Ý kiến ngập tràn cảm giác quốc tế chỉ có người nhiều kinh nghiệm du học như anh ấy mới có.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

12	毎日、汗（ ）になって働いている。	まみれ	Dịch: Ngày nào tôi cũng làm việc mướt mồ hôi.
13	彼は来るなど（ ）ばかりに手を振った。	言わん	Dịch: Anh ấy vẫy tay như muốn nói rằng đừng đến.
14	全員を納得させる（ ）説明をするのは難しい。	にたる	Dịch: Thật khó để giải thích đủ khiến mọi người đồng tình.
15	子供では（ ）、自分のことぐらい自分でしなさい。	あるまいし	Dịch: Vì đâu phải là trẻ con, nên những chuyện của mình thì hãy tự làm đi.
16	彼は政治家（ ）発言をして、辞任を迫られている。	にあるまじき	Dịch: Vì có những phát ngôn không được phép có của một chính trị gia nên ông ấy bị buộc từ chức.
17	親は自分のこと（ ）まして、子供のことを気にするものだ。	にも	Dịch: Cha mẹ bận tâm chuyện con cái hơn chuyện của mình.
18	夫は横になる（ ）いびきをかき始めた。	なり	Dịch: Chồng tôi vừa đặt lưng xuống là bắt đầu ngáy.
19	プロといえ（ ）失敗することはある。	ども	Dịch: Dù là dân chuyên nghiệp cũng có khi thất bại.
20	彼は自分の意見を他人に強制する（ ）。	きらいがある	Dịch: Anh ấy hay ép người khác theo ý kiến của mình.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

Đề 44:

問題 次の文の () に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. ただ今 ()、申し込みの受付を締め切ります。

をもって 際して にもまして をおいて

2. たった1人で雪山登山なんて、危険 ()。

にたえない の至り

に相違ない 極まりない

3. 彼が行こうが ()、私は行くと決めている。

わからないが 行かなくても 行くまいが 行かないが

4. 客 () 商売だから、客は大切にしなければならない。

からある であれ にあって あつての

5. 親は、子供のことを考えれば () 厳しいことも言うのだ。

こそ すら ため から

6. 彼は以前から、外国で暮らしたいと言っていたから、退学の理由は想像に ()。

違いない かたくない たえない おかない

7. 二十歳のときからたばこを吸っているが、今日を () やめることにする。

至って 末に 限りに 皮切りに

8. 彼は他人の非難をものともせず、 ()。

みんなから支持されている すぐに人に相談する

他人の意見を受け入れる 自分のやり方を押し通す

9. 財政問題は、ひとり東京のみならず、 ()。

国民の援助が必要だ みんなが知っている

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

日本全体の問題だ

全員で解決策を考えるべきだ

10. お気に () のなら、さしあげます。

なられた

いたした

めした

あがった

11. この街に来たのは久しぶりなので、すっかり変わっていると思いきや () 。

昔のままだった

昔のことは忘れてしまった

まるで変わったた

道に迷ってしまった

12. 新製品に対する客の反応いかんでは、商品開発チームの () 。

新製品は失敗だった

解散もありうる

努力があったからだ

腕次第だ

13. 2000年に年のコンピューターが狂う可能性があるという。そうになったら最後、 () だろう。

数年前から解決を急いでいる。

都市が破壊するしまつ

都市機能はまひしてしまう

どの国で始まったこと

14. 明るい性格のおいが東京の大学に行くので、我が家で暮らすことになった。() 家が明るくなった。

彼の明るさを限りに

彼の性格をよそに

彼が来てからというもの

彼が来たのもさることながら

15. 母親は子供を助けるために、激しく燃える家に飛び込んでいった。これが愛でなくて () 。

感激の極みだ

なんだろう

母親というものだ

親の責任だ

16. 彼女は機嫌が悪いと大声でどなりちらすことがある。時には、 () ようなひどいことを言うこともある。

聞くごとき

聞くべく

聞きながらも

聞くにたえない

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

17. 家庭は子供が大部分の時間を過ごす場所である。()、私は家庭でのしつけが一番重要だと考えるのです。

それにひきかえ

それこそが

それゆえに

それなりに

18. 高速道路を爆破した犯人は、子供を交通事故で失った男だった。同情を()が、かれのやったことは犯罪だ。

いかにだ 余儀なくさせる せんがためだ 禁じえない

19. 何の予告もなし()面接試験をされてあわてた。

も を の に

20. 10年間続いた「俳句の会」は次回()限りに終了することになりました。

を まで で が

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	ただ今()、申し込みの受付を締め切ります。	をもって	Dịch: Ngay lúc này, tôi sẽ chốt việc tiếp nhận đăng kí.
2	たった1人で雪山登山なんて、危険()。	極まりない	Dịch: Leo núi tuyết một mình là cực kì nguy hiểm.
3	彼が行こうが()、私は行くと決めている。	行くまいが	Dịch: Dù anh ấy có đi hay không thì tôi vẫn quyết đi.
4	客()商売だから、客は大切にしなければならぬ。	あつての	Dịch: Có khách hàng thì mới kinh doanh được, cho nên phải quý trọng khách hàng.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp NI(kèm đáp án + dịch nghĩa)

5	親は、子供のことを考えれば () 厳しいことも言うのだ。	こそ	Dịch: Chính vì suy nghĩ cho con cái nên cha mẹ mới nói chuyện nghiêm khắc.
6	彼は以前から、外国で暮らしたいと言っていたから、退学の理由は想像に () 。	かたくない	Dịch: Vì trước đây anh ấy đã nói muốn sống ở nước ngoài cho nên lý do anh ấy nghỉ học cũng dễ tưởng tượng.
7	二十歳のときからたばこを吸っているが、今日を () やめることにする。	限りに	Dịch: Tôi hút thuốc từ năm 20 tuổi nhưng hết hôm nay tôi quyết định sẽ bỏ thuốc lá.
8	彼は他人の非難をものともせず に、() 。	自分のやり方を押し通す	Dịch: Bất chấp những lời chỉ trích của người khác, anh ấy quyết làm theo cách của mình đến cùng.
9	財政問題は、ひとり東京のみならず、() 。	日本全体の問題だ	Dịch: Vấn đề tài chính là vấn đề không chỉ của Tokyo mà là của toàn nước Nhật.
10	お気に () のなら、さしあげます。	めした	Dịch: Nếu anh thích thì tôi sẽ tặng.
11	この街に来たのは久しぶりなので、すっかり変わっていると思いきや () 。	昔のままだった	Dịch: Vì đã lâu không đến thành phố này nên tôi nghĩ nó đã hoàn toàn thay đổi, nào ngờ vẫn như xưa.
12	新製品に対する客の反応いかんでは、商品開発チームの () 。	解散もありうる	Dịch: Tùy thuộc phản ứng của khách hàng đối với sản phẩm mới, cũng có khi giải tán đội nghiên cứu phát triển sản phẩm.
13	2000年に年のコンピューターが狂う可能性があるという。	都市機能はまひしてしまふ	Dịch: Người ta nói năm 2000, máy tính của năm có khả năng sẽ bị trục trặc. Đến chừng đó chức năng thành phố có thể sẽ bị tê liệt.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

	そうになったら最後、 () だろう。		
14	明るい性格のおいが東京の大学 にいくので、我が家で暮らすこ とになった。() 家 が明るくなった。	彼が来てか らというも の	Dịch: Thằng cháu tính tình vui vẻ học đại học ở Tokyo nên gia đình cho nó sống ở nhà tôi. Kể từ khi nó đến, nhà tôi vui hẳn ra.
15	母親は子供を助けるために、激 しく燃える家に飛び込んでいっ た。これが愛でなくて () 。	なんだろう	Dịch: Người mẹ lao vào ngôi nhà đang cháy dữ dội để cứu con mình. Đây không phải là tình yêu thì là gì chứ.
16	彼女は機嫌が悪いと大声でどな りちらすことがある。時には、 () ようなひどいこ とを言うこともある。	聞くにたえ ない	Dịch: Mỗi lần bực mình thì cô ấy lại to tiếng quát nạt. Cũng có khi nói những từ kinh khủng nghe mà không chịu được.
17	家庭は子供が大部分の時間を過 ごす場所である。 ()、私は家庭での しつけが一番重要だと考えるの です。	それゆえに	Dịch: Gia đình là nơi con cái sinh hoạt hầu hết thời gian của mình. Vì vậy tôi nghĩ kỉ luật trong gia đình là quan trọng nhất.
18	高速道路を爆破した犯人は、子 供を交通事故で失った男だっ た。同情を()が、 かれのやったことは犯罪だ。	禁じえない	Dịch: Hung thủ phá hoại đường cao tốc là người đàn ông mất đi đứa con trong vụ tai nạn giao thông. Tôi không kìm nổi sự đồng cảm nhưng những gì anh ấy làm là phạm tội.
19	何の予告もなし()面 接試験をされてあわてた。	に	Dịch: Tôi bối rối vì thi phỏng vấn mà không có báo trước.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

20	10年間続いた「俳句の会」は次回（ ）限りに終了することになりました。	を	Dịch: "Hội thơ Haiku" kéo dài 10 năm sẽ kết thúc vào lần tới.
----	-------------------------------------	---	--

Đề 45:

問題 次の文の（ ）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. こんなに頼んでも断られるなら、あきらめる（ ）だ。
より まで から こそ
2. あの子は大学に合格（ ）からというもの遊んでばかりいる。
しよう して した する
3. 台風で電車が止まっているから、出かけよう（ ）出かけられない。
かも とも でも にも
4. 国際法を学ぶ（ ）法学部に入学した。
べく べし べからず べき
5. 子供は海に（ ）なり水遊びを始めた。
着かない 着いて 着いた 着く
6. こんな難しい問題に答えられる（ ）彼はやはり優秀な学生だ。
とか とも として とは
7. その結論に（ ）お考えをお聞きしたい。
至った した 関した 対した
8. 彼は貧しさ（ ）十分な教育が受けられなかった。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- なしに ながらに なりに ゆえに
9. 年老いた人をだますなんて、人にある（ ）行為だ。
- なしに まじき ものを まいし
10. 試験の直前になって（ ）ところで、どうにもならない。
- あわてよう あわてた あわてて あわてる
11. 都心（ ）、このあたりはまだ緑が多く残っていて鳥の声も聞こえる。 と
- あれば ときたら とはいえ とあって
12. 近頃はめっきり歩かなくなって、近くのスーパーに（ ）車で行ってしまう。
- すら かぎり だに こそ
13. 彼はみんなの期待（ ）就職もせずに遊び歩いている。
- をよそに において ながらも ところを
14. わざとじゃなかった（ ）けがをさせたのだから謝るべきだ。
- とあって として とはいえ とばかりに
15. どんな学生生活を送るかはじっくり（ ）に足る問題だ。
- 考えよう 考えた 考えて 考える
16. お世話になったのだから、お礼の手紙を書かない（ ）電話ぐらいはかけなさい。
- ならでは ところを までも ものを
17. 彼の協力（ ）この事業は成功しなかつたらう。
- なくして なりに にして にあって
18. 散歩（ ）近くのコンビニにアイスクリームを買いに行った。
- つつ かたわら がてら ながら
19. 彼に（ ）が最後、二人の仲を隠し通すことは不可能だらう。
- 見られない 見られた 見られて 見られる
20. あなたの一生に（ ）問題だから軽率には答えられない。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

比べる

たえる

応じる

かかわる

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	こんなに頼んでも断られるなら、あきらめる（ ）だ。	まで	Dịch: Nhờ vả như vậy mà còn bị từ chối thì bất quá từ bỏ thôi.
2	あの子は大学に合格（ ）からというもの遊んでばかりいる。	して	Dịch: Đưa bé đó kể từ khi đậu đại học chỉ toàn chơi không thôi.
3	台風で電車が止まっているから、出かけよう（ ）出かけられない。	にも	Dịch: Xe điện ngừng lại vì cơn bão, cho nên có muốn ra ngoài cũng không được.
4	国際法を学ぶ（ ）法学部に入学した。	べく	Dịch: Tôi học ngành luật để học về luật quốc tế.
5	子供は海に（ ）なり水遊びを始めた。	着く	Dịch: Vừa tới biển là con tôi bắt đầu nghịch nước.
6	こんな難しい問題に答えられる（ ）彼はやはり優秀な学生だ。	とは	Dịch: Trả lời được câu hỏi khó như vậy, quả thật anh ấy là một học sinh ưu tú.
7	その結論に（ ）お考えをお聞きしたい。	至った	Dịch: Tôi muốn nghe suy nghĩ của anh đến lúc đưa ra kết luận đó.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

8	彼は貧しさ（ ）十分な教育が受けられなかった。	ゆえに	Dịch: Vì nghèo khó nên anh ấy không nhận được sự giáo dục đầy đủ.
9	年老いた人をだますなんて、人にある（ ）行為だ。	まじき	Dịch: Lừa gạt người lớn tuổi là hành vi không được phép có ở một con người.
10	試験の直前になって（ ）ところで、どうにもならない。	あわてた	Dịch: Trước kì thi cho dẫu có cuống cuống cũng chẳng thay đổi gì được.
11	都心（ ）、このあたりはまだ緑が多く残っていて鳥の声も聞こえる。	とはいえ	Dịch: Dù là trung tâm thành phố nhưng vì vùng này vẫn còn nhiều mảng xanh nên vẫn nghe thấy tiếng chim hót.
12	近頃はめっきり歩かなくなって、近くのスーパーに（ ）車で行ってしまう。	すら	Dịch: Đạo này tự dưng tôi không đi bộ nữa, siêu thị gần nhà tôi cũng đi bằng ô tô nữa là.
13	彼はみんなの期待（ ）就職もせずに遊び歩いている。	をよそに	Dịch: Mặc kệ kì vọng của mọi người, anh ấy đi chơi mà chẳng chịu đi làm.
14	わざとじゃなかった（ ）けがをさせたのだから謝るべきだ。	とはいえ	Dịch: Dù không cố ý, nhưng làm người ta bị thương thì nên xin lỗi.
15	どんな学生生活を送るかはじっくり（ ）に足る問題だ。	考える	Dịch: Đời học sinh sống như thế nào là vấn đề cần phải suy nghĩ kĩ càng.
16	お世話になったのだから、お礼の手紙を書かない（ ）電話ぐらいはかけなさい。	までも	Dịch: Vì mang ơn người ta nên dù không đến mức viết thư cảm ơn, nhưng ít ra cũng gọi điện thoại nhé.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

17	彼の協力（ ）この事業は成功しなかっただろう。	なくして	Dịch: Nếu không có sự giúp sức của anh ấy, việc làm ăn này chắc sẽ không thành công.
18	散歩（ ）近くのコンビニにアイスクリームを買いに行った。	がてら	Dịch: Sẵn tiện đi bộ, tôi ghé cửa hàng tiện lợi gần nhà mua kem luôn.
19	彼に（ ）が最後、二人の仲を隠し通すことは不可能だろう。	見られた	Dịch: Bị anh ấy thấy thì thôi rồi, việc giấu nhem chuyện của hai người chắc là không thể.
20	あなたの一生に（ ）問題だから軽率には答えられない。	かかわる	Dịch: Vì là vấn đề liên quan đến cả đời của cậu nên tôi không thể trả lời một cách khinh suất được.

Đề 46:

問題 次の文の（ ）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 日本経済の一日も早い回復を祈って（ ）。

おかない やまない たえない かたくない

2. 会社を発展（ ）がため、社員一同努力を続けている。

させよう させん させて させる

3. 多くの困難を（ ）政治改革を進めた。

ものともせず 皮切りに もとに こめて

4. 彼も心も入れ替えてやっとまじめに働く気になったと思いきや、（ ）。

遊び歩かないものでもない 働かずにはすまない

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- 飲酒運転で事故を起こした まじめに働いている
5. 幼い子供といえども、罪を犯したからには罰を（ ）。
- 与えずにはおかない 与えるはずがない
- 与えないきらいがある 与えるわけにはいかない
6. 彼が音楽家として成功した影には、才能もさることながら、相当な努力が（ ）。
- ありかねない あったにちがいない
- ないといったらない あるはずがない
7. 親にとっては、試験の結果にもまして、（ ）。
- 子供の健康どころではない 子供の健康が何よりも心配だ
- 合格するまでだ 合格することが一番だ
8. 大雨でいったん試合中止を宣言したが、天候の回復いかんによっては再開（ ）。
- しないまでだ しないわけではない
- するはずがない するまでもない
9. 彼は政治家として信頼（ ） 足る人物だ。
- で に を が
10. 上司の命令（ ） あれば、いやと言うわけにはいかない。
- も に が と
11. 自然は一度破壊された（ ） 最後、もう元の状態には戻らない。
- と が を に
12. 労働（ ） の余暇である。ただ休みが多ければいいというものではない。 に
- あって とあって あって であって
13. 互いの信頼関係（ ） 何の友情だろうか。
- をなしに なくして をなくして がなしに

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

14. 失敗を経験に（ ）こそ、よりたくましくなれるのだ。
し する したら すれば
15. 少し高いので、（ ）、買うまいかと迷っている。
買おうが
買おうか
買わないか
買おうではないか
16. 「食べ放題」というのは、食べたい（ ）食べていいということです。
まで ほど だけ かぎり
17. 前にも述べた（ ）、私の決意は少しも変わっていない。
ごとく まま きり なりに
18. 楽しいこと（ ）だった正月休みも終わり、また仕事に戻らなければならない。
くらい ほど ずくめ きり
19. 時間がなかった（ ）、準備が整わず申し訳ありません。
ものなら ことだから もので からは
20. 5年ぶりに会った甥は、見違える（ ）成長していた。
かのように さえ だけに ほど

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	日本経済の一日も早い回復を祈って（ ）。	やまない	Dịch: Tôi hằng nguyện cầu sao cho nền kinh tế Nhật Bản sớm hồi phục hơn dù chỉ một ngày.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

2	会社を発展（ ）がため、社員一同努力を続けている。	させん	Dịch: Toàn thể nhân viên tiếp tục cố gắng để phát triển công ty.
3	多くの困難を（ ）政治改革を進めた。	ものともせず	Dịch: Bất chấp nhiều khó khăn, tôi vẫn đẩy nhanh việc cải cách chính trị.
4	彼も心も入れ替えてやっとまじめに働く気になったと思いきや、（ ）。	飲酒運転で事故を起こした	Dịch: Những tưởng anh ấy đã sửa đổi bản thân và cuối cùng đã chăm chỉ làm việc, nào ngờ anh đã gây tai nạn do say xỉn trong lúc lái xe.
5	幼い子供といえども、罪を犯したからには罰を（ ）。	与えずにはおかない	Dịch: Dù là trẻ nhỏ nhưng một khi đã phạm tội thì nhất định sẽ chịu hình phạt.
6	彼が音楽家として成功した影には、才能もさることながら、相当な努力が（ ）。	あったにちがいない	Dịch: Trong cái bóng là một nhạc sĩ thành công, ngoài tài năng, anh ấy còn có sự nỗ lực cũng kha khá.
7	親にとっては、試験の結果にもまして、（ ）。	子供の健康が何よりも心配だ	Dịch: Đối với cha mẹ, sức khỏe của con cái là cái đáng lo nhất, hơn cả kết quả thi cử.
8	大雨でいったん試合中止を宣言したが、天候の回復いかんによっては再開（ ）。	しないわけではない	Dịch: Vì cơn mưa to nên tôi đã tuyên bố tạm dừng trận đấu, trận đấu có lại tiếp tục hay không là tùy thuộc vào sự hồi phục của thời tiết.
9	彼は政治家として信頼（ ）足る人物だ。	に	Dịch: Anh ấy là nhân vật đáng tin cậy với tư cách là một chính trị gia.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

10	上司の命令（ ）あれば、いやと言うわけにはいかない。	と	Dịch: Nếu là mệnh lệnh của cấp trên thì tôi không thể nói không thích được.
11	自然は一度破壊された（ ）最後、もう元の状態には戻らない。	が	Dịch: Một khi thiên nhiên bị tàn phá thì thôi rồi, sẽ không trở lại tình trạng cũ được đâu.
12	労働（ ）の余暇である。ただ休みが多ければいいというものではない。	あって	Dịch: Có lao động thì mới có thời gian rảnh. Không phải chỉ nghỉ nhiều là được.
13	互いの信頼関係（ ）何の友情だろうか。	なくして	Dịch: Tình cảm bạn bè nào mà không có mối quan hệ tin cậy lẫn nhau.
14	失敗を経験に（ ）こそ、よりたくましくなれるのだ。	すれば	Dịch: Chính vì đã trải qua thất bại nên tôi mới mạnh mẽ hơn.
15	少し高いので、（ ）、買うまいかと迷っている。	買おうか	Dịch: Vì hơi đắt nên tôi do dự có nên mua hay không.
16	「食べ放題」というのは、食べたい（ ）食べていいということです。	だけ	Dịch: "Ăn thỏa thích" tức là muốn ăn bao nhiêu thì cứ việc ăn bấy nhiêu.
17	前にも述べた（ ）、私の決意は少しも変わっていない。	ごとく	Dịch: Như đã nói từ trước, quyết định của tôi một chút cũng không thay đổi.
18	楽しいこと（ ）だった正月休みも終わり、また仕事に戻らなければならない。	ずくめ	Dịch: Kì nghỉ tết đầy những niềm vui đã kết thúc, tôi lại phải quay trở lại với công việc.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

19	時間がなかった（ ）、準備が整わず申し訳ありません。	もので	Dịch: Tôi xin lỗi vì không có thời gian nên chuẩn bị chưa xong.
20	5年ぶりに会った甥は、見違える（ ）成長していた。	ほど	Dịch: Đứa cháu tôi gặp lại sau 5 năm nay đã trưởng thành đến nỗi trông khác hẳn.

Đề 47:

問題 次の文の（ ）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 実力がありながら、上司の評価が低い（ ）出世できない社員もいないわけではない。

ばかりに ところで ように ものの

2. 私の作品が金賞をいただくとは、光栄の（ ）でございます。

めぐり わたり かぎり いたり

3. この企画は委員会の決定（ ）作られた。

について にあって にそって からして

4. 細かい手作業に（ ）、本田君の右に出るものはいない。

つけては 向けて たいして かけては

5. 若いうちは何にでも積極的に挑戦してみる（ ）。

ところです はずです ばかりです ことです

6. うちの息子（ ）、学校にも行かずにアルバイトばかりしている。

ときたら としたら としては といっても

7. 経験の浅い新人の（ ）、不手際も多いかと思いますが、よろしく願いいたします。

70 đề ôn Hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

ことから ことゆえ だけに ものを
8. 政治家のスキャンダルは、() 個人の問題のみならず、政治全体の問題である。

ひとたび ひとつ ひとつ ひとり
9. 卒業する学生諸君、君たちの今後の活躍を() やみません。

願わずに 願って
願わざるを 願い
10. 王家の贅沢の() を尽くした宮殿はすばらしいと叫びたらない。

限り 深み 高み 至り
11. 営業成績を上げる()、社員全員ががんばっている。

とは なり だに べく
12. 国境周辺での衝突を()、両国の戦闘が開始された。

はじめとして きっかけとして ぬきにして もとにして
13. 失恋の痛みは身を() 経験してはじめてわかるものだ。

つけては かけて もって とって
14. 「できない」と言ってしまう() が、とにかくやるだけやってみよう。

それよりほかない そのとおりだ
それまでだ それだけだ
15. この事件は解決まで()、犯人はすぐに逮捕された。

時間がかかるにしても 時間はかからないまでも
時間がかかると思いきや 時間がかかるまいと思いきや

16. 一度客の信用を()、もう店の営業は成り立たなくなる。
失おうものなら 失うにしたがって

失えば失うほど 失うかぎり

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

17. 彼女は「さあ帰れ」 () 玄関のドアを開けた。
 と言うまでもなく と言ったばかりに
 と言ったところで と言わんばかりに
18. 定年まで勤め上げる ()、老後の生活の保障があるわけではない。に
 はかかわりなく
 にしては
 としたところで
 につけても
19. 大金持ち ()、十分豊かな生活ができるのだからいいじゃないか。
 とはいえないまでも
 はともかくとして
 かと思うと
 ではあるまいし
20. 仕事をしているといっても、あいつの場合は机の前にすわっている ()。
 にかたくない
 までのことだ
 きらいがある
 にすぎない

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	実力がありながら、上司の評価が低い () 出世できない社員もいないわけではない。	ばかりに	Dịch: Không phải là không có những nhân viên có thực lực, nhưng chỉ vì bị cấp trên đánh giá thấp nên không thể thăng tiến được.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

2	私の作品が金賞をいただくとは、 光栄の（ ）でございます。 。	いたり	Dịch: Tôi vô cùng vinh dự khi tác phẩm của mình đạt giải vàng.
3	この企画は委員会の決定 （ ）作られた。	にそって	Dịch: Kế hoạch này được làm theo như quyết định của ủy ban.
4	細かい手作業に（ ）、本 田君の右に出るものはいない。	かけては	Dịch: Nói về nghề thủ công tinh xảo thì không ai hơn anh Honda được.
5	若いうちは何にでも積極的に挑戦 してみる（ ）。	ことです	Dịch: Lúc còn trẻ cần phải thử đối đầu với mọi thử thách một cách tích cực.
6	うちの息子（ ）、学校に も行かずにアルバイトばかりして いる。	ときたら	Dịch: Thằng con trai tôi thiệt hết chỗ nói, nó toàn đi làm thêm mà chẳng chịu đi học.
7	経験の浅い新人の（ ）、 不手際も多いかと思いますが、よ ろしくお願いいたします。	ことゆえ	Dịch: Vì là người mới kinh nghiệm chưa nhiều nên chắc có nhiều vụng về, mong được anh giúp đỡ.
8	政治家のスキャンダルは、 （ ）個人の問題のみなら ず、政治全体の問題である。	ひとり	Dịch: Vụ bê bối của ông chính trị gia không chỉ là vấn đề của cá nhân ông ấy mà là vấn đề của toàn bộ nền chính trị.
9	卒業する学生諸君、君たちの今後 の活躍を（ ）やみませ ん。	願って	Dịch: Tôi lúc nào nguyện cầu sao cho các em học sinh sắp tốt nghiệp sẽ có những hoạt động sau này.
10	王家の贅沢の（ ）を尽く した宮殿はすばらしいといたら ない。	限り	Dịch: Cung điện với tất cả sự xa xỉ của hoàng gia thật sự rất hoành tráng.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

11	営業成績を上げる（ ）、社員全員ががんばっている。	べく	Dịch: Toàn thể nhân viên cố gắng để nâng cao thành quả kinh doanh.
12	国境周辺での衝突を（ ）、両国の戦闘が開始された。	きっかけとして	Dịch: Nhân sự kiện xung đột ở quanh biên giới quốc gia, cuộc chiến đấu của hai quốc gia được bắt đầu.
13	失恋の痛みは身を（ ）経験してはじめてわかるものだ。	もって	Dịch: Nỗi đau thất tình phải thực sự trải qua mới hiểu được.
14	「できない」と言ってしまうば（ ）が、とにかくやるだけやってみよう。	それまでだ	Dịch: Lỡ nói "không làm được" là xong rồi, nhưng mình hãy làm trong khả năng làm được nhé.
15	この事件は解決まで（ ）、犯人はすぐに逮捕された。	時間がかかると思いきや	Dịch: Cứ tưởng vụ việc này đến khi giải quyết xong sẽ tốn khá nhiều thời gian, nhưng hung thủ đã bị bắt ngay rồi.
16	一度客の信用を（ ）、もう店の営業は成り立たなくなる。	失おうものなら	Dịch: Nếu lỡ đánh mất sự tin tưởng ở khách hàng một lần, thì việc kinh doanh của công ty sẽ không hình thành được.
17	彼女は「さあ帰れ」（ ）玄関のドアを開けた。	と言わんばかりに	Dịch: Cô ấy mở cánh cửa ngoài hành lang như thể muốn nói "Nào mình về thôi."
18	定年まで勤め上げる（ ）、老後の生活の保障があるわけではない。	としたところで	Dịch: Dù làm việc đến lúc về hưu, cũng không có nghĩa cuộc sống về già của mình được đảm bảo.
19	大金持ち（ ）、十分豊かな生活ができるのだからいいじゃないか。	とはいえないまでも	Dịch: Dù không đến nỗi gọi là đại gia nhưng việc có cuộc sống đủ đầy chẳng phải tốt rồi hay sao?

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

20	仕事をしているといっても、あいつの場合は机の前にすわっている()。	にすぎない	Dịch: Dù nói rằng đang làm, nhưng chẳng qua nó chỉ ngồi trước cái bàn thôi.
----	------------------------------------	-------	--

Đề 48:

問題 次の文の()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. ベストを尽くして悔いのない人生を()。

送れるものなら良い

送りたいものだ

送りたいものを

送らないものでもない送らないものでもない

2. 大企業が相次いで倒産するという事実を知らされて、()。

驚くというものでもない

驚きを禁じえない

驚くまでもない

驚かないではおかない

3. 取材とはいえ、女一人で戦場に行くなんて、危険としか()。

いったらない いうまでもない

いえないこともない いいようがない

4. もっとひどい例もあるのだから、これぐらいで驚く()。

にほかならない にはあたらない

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

というものではない

どころではない

5. あれほど注意したにもかかわらず規則に違反したのだから、学校側は彼らを
()。

処罰しないではいられない

処罰されないではいられない

処罰せずにはおかない

処罰されずにはおかない

6. 犯人は、建物のかげに隠れているところ () 警官に見つかり、逮捕された。

でを

に

へ

7. 犬嫌いの息子は、犬の姿を見る () 早いか走り出す。

や

と

まで

が

8. いくらなんでも、そこまでいう () 、ちょっと言い過ぎじゃないか。

とも

のに

とは

ので

9. 両選手は、互いに追い () 抜かれ () の激しいレースを展開した。

つなり

つつ

て

10. 先日のお礼 () 、ちょっとご挨拶にうかがいたいと存じますが。

ともに

かたわら

ながら

かたがた

11. 彼女のことだから、もうとっくに知っている () 、何も聞いていないそう
だ。

と言わんばかりに

にもかかわらず

と思いきや

にしては

12. うちの主人と () 、朝寝坊のくせに、ゴルフに行く日だけは早々と起きるん
です。

いっても

きたら

しては

いえば

13. 今朝、庭を掃除しているとき、どろ () の千円札を見つけた。

ずくめ

ばかり

まみれ

だけ

14. 人の生命に () ような重大な問題を軽々しく扱うべきではない。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- ともなう こたえる かかわる たりる
15. 何ぶん初めてのこと（ ）、行き届かぬこともあろうかと思ひます。な
り とて でも さえ
16. 今さら失敗を悔やんだ（ ）、終わってしまったものは仕方がない。こ
とか ところで ばかりに もので
17. 彼の（ ）新入社員にそんな重大な任務を任せるわけにはいかない。
らしい といった ゆえの ごとき
18. 電車が動かないのなら、しかたがない。歩いて帰る（ ）。
はずだ ばかりだ までだ ものだ
19. 最近の若者は、ろくに努力もせず楽をして金を稼ごうとする（ ）がある。
がち しまい くせ きれい
20. さんざん考えた末、私（ ）作った企画がこれです。
なりに ように ゆえに だけ

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	ベストを尽くして悔いのない人生を（ ）。	送りたい ものだ	Dịch: Tôi muốn sống một cuộc đời làm những điều tốt nhất mà không hối hận.
2	大企業が相次いで倒産するという事実を知らされて、（ ）。	驚きを禁 じえない	Dịch: Sự thật về việc các xí nghiệp lớn liên tiếp phá sản được loan tin, tôi không khỏi ngạc nhiên.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

3	取材とはいえ、女一人で戦場に行くなんて、危険としか（ ）。	いいようがない	Dịch: Dù là tài liệu đi nữa thì việc thân gái một mình ra chiến trường thật là nguy hiểm không biết nói gì hơn.
4	もっとひどい例もあるのだから、これぐらいで驚く（ ）。	にはあたらない	Dịch: Vì có trường hợp còn nguy hiểm hơn, nên cỡ này không đến mức phải ngạc nhiên đâu.
5	あれほど注意したにもかかわらず規則に違反したのだから、学校側は彼らを（ ）。	処罰せずにはおかない	Dịch: Tôi đã nhắc nhở đến mức vậy mà còn vi phạm nội quy, nên nhất định phía nhà trường sẽ xử phạt anh ấy.
6	犯人は、建物のかげに隠れているところ（ ）警官に見つかり、逮捕された。	を	Dịch: Bị cảnh sát phát hiện đang núp trong bóng của tòa nhà, hung thủ đã bị bắt giữ.
7	犬嫌いの息子は、犬の姿を見る（ ）早いか走り出す。	が	Dịch: Thằng con trai tôi rất ghét chó, vừa trông thấy bóng dáng con chó là nó vụt chạy.
8	いくらなんでも、そこまでいう（ ）、ちょっと言い過ぎじゃないか。	とは	Dịch: Dù là gì đi nữa, nói đến như vậy là hơi quá lời rồi.
9	両選手は、互いに追い（ ）抜かれ（ ）の激しいレースを展開した。	つ	Dịch: Vận động viên của hai đội triển khai cuộc đua với màn rượt đuổi nhau gay gắt.
10	先日のお礼（ ）、ちょっとご挨拶にうかがいたいと存じますが。	かたがた	Dịch: Tôi muốn đến chào hỏi chút, sẵn tiện cảm ơn anh chuyện bữa trước.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

11	彼女のことだから、もうとっくに知っている（ ）、何も聞いていないそうだ。	と思いきや	Dịch: Vì là cô ấy nên tôi nghĩ đã biết từ lâu rồi, nào ngờ nghe cô ấy chưa nghe gì cả.
12	うちの主人と（ ）、朝寝坊のくせに、ゴルフに行く日だけは早々と起きるんです。	きたら	Dịch: Ông chồng nhà tôi thiệt tình, sáng thì ngủ nướng, chỉ có bữa nào đi đánh gôn mới dậy sớm.
13	今朝、庭を掃除しているとき、どろ（ ）の千円札を見つけた。	まみれ	Dịch: Sáng nay khi tôi dọn dẹp trong vườn thì tôi phát hiện tờ 1000 yen dính đầy bùn.
14	人の生命に（ ）ような重大な問題を軽々しく扱うべきではない。	かかわる	Dịch: Không nên xử nhẹ những vấn đề trọng đại liên quan đến sinh mạng con người.
15	何ぶん初めてのこと（ ）、行き届かぬこともあろうかと思えます。	とて	Dịch: Dù sao cũng là lần đầu nên tôi nghĩ chắc cũng có chỗ không được kĩ lưỡng.
16	今さら失敗を悔やんだ（ ）、終わってしまったものは仕方がない。	ところで	Dịch: Cho dầu bây giờ có hối tiếc về thất bại, thì những chuyện đã kết thúc cũng không làm gì được.
17	彼の（ ）新入社員にそんな重大な任務を任せるわけにはいかない。	ごとき	Dịch: Không thể giao trách nhiệm trọng đại như vậy cho một nhân viên mới như anh ấy được.
18	電車が動かないのなら、しかたがない。歩いて帰る（ ）。	までだ	Dịch: Nếu xe điện không chạy thì chịu vậy. Bất quá đi bộ về thôi.
19	最近の若者は、ろくに努力もせずに楽をして金を稼ごうとする（ ）がある。	きらい	Dịch: Giới trẻ gần đây có xu hướng muốn kiếm tiền dễ dàng mà không nỗ lực gì hết.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

20	さんざん考えた末、私 () 作った企画がこれ です。	なりに	Dịch: Đây là kế hoạch tôi đã làm theo ý mình sau khi suy nghĩ nhiều.
----	-----------------------------------	-----	---

Đề 49:

問題 次の文の () に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 私が提案を読み上げると、社長はダメだ () 首を振った。

かのように かと思うと とばかりに とあって

2. 毎日こう忙しくては、() にも休めない。

休もう 休んで 休む 休める

3. のんびり屋の兄だが、家族の一大事 () 、けっこう頼りになる。

といえども ともなれば としたら とすると

4. 選手たちは、あらん () の力を出して決勝戦を戦った。

かぎり くらい ほど だけ

5. あんなに器用な彼に () 作れなかった物だ。僕なんかに作れっこない。

とって しろ して こそ

6. M社の新型パソコンは、操作のしやすさもさることながら、() 。

前の機種よりはるかに改良されている 価格の安さが大きな魅力である

だれでも楽に使うことができる 初心者に好評だ

7. 一人でそんなに苦労していたとは知らなかった。一言いってくれれば () 。

何か手助けができたものを 何か助けてあげたかった

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- 君を助けてあげたいものだ 君の役に立てるだろう
8. 何をするにしても、基礎からしっかり勉強しないことには、()。
- 上達は望めない 上達するべきではない
- 上達しないまでのことだ 上達せずにはいけない
9. どの問題も我々の力の及ぶところではなかった。今度の問題にしたって
()。
- 解決できないものでもない 解決などできはしないだろう
- 解決しないわけにはいかない 解決できないことはない
10. 私が明日社長のところにうかがって、報告書を()。
- お渡しすると存じております お渡しできると存じます
- お渡しされると存じております お渡しされると存じます
11. その女のあまりのあつかましさ()、私はあきれてしまった。
- に から で を
12. 大阪は東京() ついで人口が多い。
- が を に から
13. 給料の2割増() 条件に、その仕事を引き受けることにした。
- を の まで が
14. 1週間にわたる試験もいよいよ明日() 終わる。
- まで に が で
15. これだけの機能をそろえたパソコンだと、定価で50万() する。
- まで だけ より から
16. 犬は主人の姿を() が早いか、元気よく走り寄った。
- 見よう 見る 見た 見て
17. 競技場に着いたとき、試合はすでに()。
- 始まったばかりだった 始まっていた

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

始まった

始まりかけた

18. 一時停止をせずに交差点に入り、あやうく衝突する（ ）。

ことになった

そうになった

ところだった

はかりだった

19. アメリカ人と話しているとき、自分の英語が（ ）と不安になることがある。

下手なのではないか

上手なのではないか

下手ではない

上手ではないか

20. 彼女はさも私がバカだと（ ）の顔でこっちを見た。

言いたそう

言いたげ

言うらしい

言わんばかり

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	私が提案を読み上げると、社長はダメだ（ ）首を振った。	とばかりに	Dịch: Khi tôi đọc xong đề án, giám đốc lắc đầu như thể muốn nói không được rồi.
2	毎日こう忙しくては、（ ）にも休めない。	休もう	Dịch: Nếu ngày nào cũng bận rộn thế này thì có muốn nghỉ cũng không nghỉ được.
3	のんびり屋の兄だが、家族の一大事（ ）、けっこう頼りになる。	ともなれば	Dịch: Anh tôi là người nhàn nhã nhưng tới lúc gia đình có chuyện quan trọng thì lại khá hữu ích.
4	選手たちは、あらん（ ）の力を出して決勝戦を戦った。	かぎり	Dịch: Các vận động viên dốc toàn bộ sức lực để chiến đấu trong trận chung kết.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

5	あんなに器用な彼に（ ） 作れなかった物だ。僕なんかには作れっこない。	して	Dịch: Anh ấy tháo vát thế kia mà còn làm không được. Huống chi tôi làm thế nào được.
6	M社の新型パソコンは、操作のしやすさもさることながら、（ ）。	価格の安さが大きな魅力である	Dịch: Máy tính kiểu mới của công ty M không chỉ dễ thao tác mà giá rẻ của nó cũng rất cuốn hút.
7	一人でそんなに苦労していたとは知らなかった。一言いってくれれば（ ）。	何か手助けができたものを	Dịch: Tôi không biết cậu đã chịu cực một mình như vậy. Nếu cậu nói tôi một tiếng thì tôi làm mọi cách để giúp đỡ rồi.
8	何をするにしても、基礎からしっかり勉強しないことには、（ ）。	上達は望めない	Dịch: Dù có làm gì đi nữa, nếu không học chắc ngay từ căn bản thì sẽ không thể hy vọng tiến bộ được.
9	どの問題も我々の力の及ぶところではなかった。今度の問題にしたって（ ）。	解決などできはしないだろう	Dịch: Không phải vấn đề nào chúng ta cũng làm được. Vấn đề lần này có lẽ không giải quyết được.
10	私が明日社長のところにうかがって、報告書を（ ）。	お渡しできると存じます	Dịch: Ngày mai tôi sẽ đến chỗ của giám đốc để nộp bản báo cáo.
11	その女のあまりのあつかましさ（ ）、私はあきれてしまった。	に	Dịch: Tôi sốc với cái vẻ vô liêm sỉ của cô gái kia.
12	大阪は東京（ ）ついで人口が多い。	に	Dịch: Osaka có dân số đông đứng sau Tokyo.
13	給料の2割増（ ）条件に、その仕事を引き受けることにした。	を	Dịch: Tôi quyết định nhận công việc đó với điều kiện là tăng 20% lương.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

14	1週間にわたる試験もいよいよ明日 () 終わる。	で	Dịch: Kì thi kéo dài 1 tuần cuối cùng cũng sẽ kết thúc vào ngày mai.
15	これだけの機能をそろえたパソコンだと、定価で50万 () する。	から	Dịch: Máy tính có đủ những chức năng như vậy với mức giá cố định là tới 500,000 yen.
16	犬は主人の姿を () が早いか、元気よく走り寄った。	見る	Dịch: Vừa nhìn thấy bóng dáng chủ, chú chó vui vẻ chạy đến bên cạnh.
17	競技場に着いたとき、試合はすでに () 。	始まっていた	Dịch: Khi tôi đến nhà thi đấu thì trận đấu đã bắt đầu rồi.
18	一時停止をせずに交差点に入り、あやうく衝突する () 。	ところだった	Dịch: Đến ngã tư tôi không dừng lại một chút nên sém chút nữa là tông nhau.
19	アメリカ人と話しているとき、自分の英語が () と不安になることがある。	下手なのではないか	Dịch: Khi nói chuyện với người Mỹ, tôi lo là không biết tiếng Anh của mình có tệ không.
20	彼女はさも私がバカだと () の顔でこっちを見た。	言わんばかり	Dịch: Cô ấy nhìn về phía tôi với gương mặt như muốn nói tôi là thằng khùng.

Đề 50:

問題 次の文の () に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

1. 子供が元気で（ ）、親は安心していただけるものだ。
さえあれば こそあれば さえすれば こそすれば
2. シャツのボタンが（ ）から、糸と針を持ってきて。
とられる とっている とられてある とれている
3. そのピアニストは 16 歳（ ）コンクールに優勝した。
にとって をして にして をもって
4. 震災後の神戸の街は、見るに（ ）状態であった。
ほかならない たえない すぎない かたい
5. 長年の研究が実り受賞できたことは、（ ）至りです。
喜ぶ 感激の 幸せな うれしい
6. 結婚した息子は、手紙は（ ）、電話さえかけてこない。
とにかく おろか ひきかえ かまわず
7. その議員は言う（ ）言葉を吐いて、世間を騒がせた。
べからず べきがない べからざる べく
8. この大雨では、問い合わせる（ ）スポーツ大会は中止だろう。
わけなく はかなく ものではなく までもなく
9. 人間にとって、生活の維持も（ ）、よりよく生きることが大切な問題だ。
ものともせずに かかわらず かまわず さることながら
10. クレジットカードの使いすぎで、破産しない（ ）借金の返済に苦しむ人が増えている。
までも ところで かぎり とすると
11. 両親とも芸術家（ ）、彼女のセンスのよさは抜群だ。
からするととあいまってからしてとあって
12. 新空港の建設候補地は、交通の便のよさという点で当地（ ）ほかにはないだろう。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- をおいて と言わず を問わず をもって
13. 収入の多少を（ ）税額が一律であるとは、どうも納得できない。
- 通じて 問わず かかわらず よそに
14. 我々はとかく西洋医学を信じすぎる（ ）がある。
- しまつ つもり がち きらい
15. 結婚（ ）しまいが自由だが、子供に対する責任だけはきちんと果たすべきだ。し
ようにも しょうが しても するか
16. いつも遅刻する彼女のことだから、（ ）。
- 遅刻ばかりしている 今日もまた遅刻だろう
遅刻せずにはいられない また遅刻をした
17. 両国間の和平交渉はおそらく（ ）。
- うまくいくかもしれない うまくいかないようだ
うまくいかないだろう うまくいきそうだ
18. どんなに働いてもアルバイト収入は（ ）。
- せいぜいが 10 万円だ せいぜいで 10 万円だ
10 万円せいぜいだ 10 万円がせいぜいだ
19. 超大国と呼ばれる国があればほど簡単に崩壊するとは、（ ）。
- 考えないでも 予想できたかもしれない
なかなか思えなかった 夢にも思わなかった
20. ほしいと言えればあげたものを、（ ）。
- 考えないでもなかつた 予想できたかもしれない
返すなんて失礼ですよ どうして言わなかったの

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
-----	---------	----------	-----------

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

1	子供が元気で（ ）、親は安心していただけるものだ。	さえあれば	Dịch: Chỉ cần con cái khỏe mạnh là cha mẹ có thể an tâm rồi.
2	シャツのボタンが（ ）から、糸と針を持ってきて。	とれている	Dịch: Vì nút áo sơ mi có thể bung bất cứ lúc nào nên hãy mang theo kim với chỉ nhé.
3	そのピアニストは 16 歳（ ）コンクールに優勝した。	にして	Dịch: Nghệ sĩ dương cầm đó mới 16 tuổi mà đã chiến thắng trong cuộc thi âm nhạc lớn.
4	震災後の神戸の街は、見るに（ ）状態であった。	たえない	Dịch: Thành phố Kobe sau thảm họa động đất trong trạng thái nhìn mà chịu không nổi.
5	長年の研究が実り受賞できたことは、（ ）至りです。	感激の	Dịch: Tôi rất cảm kích vì nghiên cứu lâu năm của tôi đã thành tựu và giành được giải thưởng.
6	結婚した息子は、手紙は（ ）、電話さえかけてこない。	おろか	Dịch: Thằng con trai đã lập gia đình của tôi nói chỉ đến thư, ngay cả điện thoại cũng không gọi về.
7	その議員は言う（ ）言葉を吐いて、世間を騒がせた。	べからざる	Dịch: Nghị viên đó nói ra những lời lẽ không được phép nói nên đã khiến dư luận xôn xao.
8	この大雨では、問い合わせる（ ）スポーツ大会は中止だろう。	までもなく	Dịch: Với trận mưa lớn này, không cần phải hỏi, đại hội thể thao chắc sẽ dừng lại.
9	人間にとって、生活の維持も（ ）、よりよく生きることが大切な問題だ。	さることながら	Dịch: Đối với con người, ngoài việc duy trì cuộc sống, thì việc sống tốt là vấn đề quan trọng hơn.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

10	クレジットカードの使いすぎで、破産しない（ ）借金の返済に苦しむ人が増えている。	までも	Dịch: Số người lao vì dùng quá nhiều thẻ tín dụng nên dù không đến mức phá sản nhưng cũng gặp khó khăn trong chi trả khoản nợ đang gia tăng
11	両親とも芸術家（ ）、彼女のセンスのよさは抜群だ。	とあって	Dịch: Vì cả cha và mẹ đều theo nghệ thuật nên năng khiếu của cô ấy rất xuất chúng.
12	新空港の建設候補地は、交通の便のよさという点で当地（ ）ほかにはないだろう。	をにおいて	Dịch: Chỗ lý tưởng để xây dựng sân bay mới, với đặc điểm giao thông thuận tiện thì có lẽ không có nơi nào bằng chỗ đó.
13	収入の多少を（ ）税額が一律であるとは、どうも納得できない。	問わず	Dịch: Tiền thuế nhất loạt như nhau bất kể lương ít hay nhiều thì dầu sao tôi vẫn không thể chấp nhận.
14	我々はとかく西洋医学を信じすぎる（ ）がある。	きらい	Dịch: Chúng ta có thói quen là quá tin tưởng vào y học phương tây.
15	結婚（ ）しまいが自由だが、子供に対する責任だけはきちんと果たすべきだ。	しようが	Dịch: Kết hôn hay không là quyền của cậu, nhưng cậu nên làm tròn trách nhiệm đối với con cái.
16	いつも遅刻する彼女のことだから、（ ）。	今日もまた遅刻だろう	Dịch: Vì cô ấy lúc nào mà chả đi trễ, nên hôm nay chắc cũng lại đi trễ thôi.
17	両国間の和平交渉はおそらく（ ）。	うまくいかないだろう	Dịch: Đàm phán hòa bình giữa hai nước chắc sẽ không tiến triển tốt đẹp.
18	どんなに働いてもアルバイト収入は（ ）。	10万円がせいぜいだ	Dịch: Dù có làm cách mấy thì tiền lương làm thêm cao lắm cũng 100,000 yen thôi.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

19	超大国と呼ばれる国があればほど簡単に崩壊するとは、 ()。	夢にも思わなかった	Dịch: Một quốc gia được gọi là cường quốc mà sụp đổ dễ dàng như thế kia, có nằm mơ tôi cũng không nghĩ nổi.
20	ほしいと言えればあげたものを、 ()。	どうして言わなかったの	Dịch: Nếu cậu nói muốn thì mình đã cho rồi, sao cậu không nói?

Đề 51:

問題 次の文の () に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 雨の少なかった昨年にひきかえ、()。

今年は雨が多い

水不足が解消した

今年は雨が少ない

水不足が深刻だった

2. できないと()、せっかくのチャンスだ。やれるところまでやってみよう。

言ってしまうえばそれまでだが

言わないにしても

言うまでもないが

言ってしまうのは簡単だから

3. 今の職場や仕事に満足している人は() といったところだろう。

かなり減っている

ほとんどいない

3割前後

それほど多くはない

4. 難しい、難しいと()、その学生は試験でけっこういい点を取っている。

言ったところで

言うにつれて

言いながらも

言うにつけ

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

5. 彼女は、（ ）決して意志を曲げることのない人だ。

一度言い出すなり

一度言い出したが最後

一度言い出すや否や

一度言い出したとしても

6. その子はたいへん賢く、（ ）覚えてしまう。

教わりつつも

教えている最中に

教えるそばから

教えるかたわら

7. やせたいんですね。それじゃ、（ ）というわけにはいかないでしょう。

食べたいくらい食べる

食べたいだけ食べる

太らないように食べる

太らないだけ食べる

8. ゴールデンウィーク（ ）あって、観光地はどこも大変な人手だ。は

で

に

と

9. 市民の批判（ ）よそに、今日も社長は会議中にいねむりをしていた。

のを

が

ひ

10. この間の試験はひどく悪かった。苦手の数学に至って（ ）クラスの最下位だった。

までも

まで

は

も

11. 成功おめでとう。この企画は、君の力（ ）できなかつたらう。

なしには

ならでは

ないでは

ないまで

12. この事件の裏に大物政治家が存在することは、想像に（ ）。か

たかろう

かたからず

かたくない

かたい

13. 中小企業への政府の補助は、個々の企業の実情に（ ）行われるべきだ。

限って

即して

関して

基にして

14. 講演は、東京を（ ）、名古屋、大阪と日本各地を回る予定だ。

皮切りに

限りに

はじめに

きっかけに

15. 人の顔を（ ）なり笑い出すなんて、失礼なやつだ。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

見て 見ない 見た 見る

16. 研究者（ ）者、真実を追究する心を失ってはならぬ。

ある たる まじき ごとき

17. 出土した黄金の装飾品は、贅沢の（ ）を尽くした当時の王族の生活を想像させる。

極まる 至る 極み 至り

18. ずいぶん春（ ）まいりました。お変わりなくお過ごしでしょうか。

ともなって めいて まみれて らしく

19. こんなことになるとは、想像（ ）しなかった。

だに とは まで ばかり

20. 娘は勉強もせずに遊んでばかりいたが、ついに高校をやめて歌手になりたいと言い出す（ ）で、私も妻も困り切っている。

最後 結果 しまつ あげく

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	雨の少なかった昨年にひきかえ、 ()。	今年は雨が多い	Dịch: Trái với năm ngoài trời ít mưa thì năm nay mưa nhiều.
2	できないと ()、 せっかくのチャンスだ。やれるところまでやってみよう。	言っ てしま えばそ れまで だ が	Dịch: Trót nói không làm được thì xong rồi, nhưng đó là cơ hội hiếm có. Mình thử làm trong khả năng mình làm được nhé.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

3	今の職場や仕事に満足している人は（ ）といったところだろう。	3割前後	Dịch: Người đáp ứng được công việc và chỗ làm hiện giờ có lẽ nhiều lắm cũng trên dưới 30% thôi.
4	難しい、難しいと（ ）、その学生は試験でけっこういい点を取っている。	言いながらも	Dịch: Mặc dù nói rằng khó, khó nhưng học sinh đó lại đạt điểm số khá cao trong kì thi.
5	彼女は、（ ）決して意志を曲げることはない人だ。	一度言い出したが最後	Dịch: Cô ấy là người mà một khi đã nói là thôi rồi, tuyệt đối không thay đổi đâu.
6	その子はたいへん賢く、（ ）覚えてしまう。	教えるそばから	Dịch: Đứa bé đó rất thông minh, dạy xong là nhớ ngay thôi.
7	やせたいんですね。それじゃ、（ ）というわけにはいかないでしょう。	食べたいだけ食べる	Dịch: Cậu muốn ốm phải không, thế thì không được ăn bao nhiêu tùy thích đâu nhé.
8	ゴールデンウィーク（ ）あって、観光地はどこも大変な人手だ。	と	Dịch: Vì là tuần lễ vàng, nên mấy chỗ tham quan đâu đâu cũng rất đông người.
9	市民の批判（ ）よそに、今日も社長は会議中にいねむりをしていた。	を	Dịch: Bất chấp lời phê phán của người dân, ông giám đốc hôm nay cũng ngủ gật trong giờ họp.
10	この間の試験はひどく悪かった。苦手の数学に至って（ ）クラスの最下位だった。	は	Dịch: Kì thi bữa trước tệ kinh khủng. Đến cái môn toán tôi không ưa thì bét lớp luôn.
11	成功おめでとう。この企画は、君の力（ ）できなかっただろう。	なしには	Dịch: Chúc mừng thành công của cậu. Kế hoạch lần này nếu không có cậu giúp thì chắc mình không làm được đâu.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

12	この事件の裏に大物政治家が存在することは、想像に（ ）。	かたくな い	Dịch: Việc ông chính trị gia khét tiếng ở đằng sau vụ việc này cũng là chuyện dễ tưởng tượng thôi.
13	中小企業への政府の補助は、個々の企業の実情に（ ）行われるべきだ。	即して	Dịch: Hỗ trợ của chính phủ cho những xí nghiệp vừa và nhỏ nên được thực hiện, dựa trên tình hình thực tế của từng xí nghiệp.
14	講演は、東京を（ ）、名古屋、大阪と日本各地を回る予定だ。	皮切りに	Dịch: Buổi công diễn dự định sẽ vòng quanh từng nơi ở Nhật như Nagoya, Osaka, mà đầu tiên là ở Tokyo.
15	人の顔を（ ）なり笑い出すなんて、失礼なやつだ。	見る	Dịch: Vừa nhìn mặt người ta đã vội cười rồi à, một gã bất lịch sự.
16	研究者（ ）者、真実を追究する心を失ってはならぬ。	たる	Dịch: Ở cương vị một người nghiên cứu thì không được đánh mất ý muốn truy tìm sự thật.
17	出土した黄金の装飾品は、贅沢の（ ）を尽くした当時の王族の生活を想像させる。	極み	Dịch: Những đồ trang sức hoàng kim được khai quật khiến người ta mừng rỡ tưởng đến cuộc sống vương giả cực kì xa hoa thời bấy giờ.
18	ずいぶん春（ ）まいりました。お変わりなくお過ごしでしょうか。	めいて	Dịch: Trời đã vào xuân. Cậu không có gì thay đổi chứ?
19	こんなことになるとは、想像（ ）しなかった。	だに	Dịch: Ra nông nỗi này, có tưởng tượng tôi cũng không nghĩ ra.
20	娘は勉強もせずに遊んでばかりいたが、ついに高校をやめて歌手になりたいと言い出す（ ）で、私も妻も困り切っている。	しまつ	Dịch: Con gái tôi chỉ toàn chơi mà không chịu học, cuối cùng nó cũng bỏ học và thốt ra rằng muốn làm ca sĩ, tôi và vợ tôi khổ sở hết sức.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

Đề 52:

問題 次の文の () に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 釣り自慢の父は体長が1メートル () 魚を釣って、大得意である。

ましの からある のごとき ならではの

2. 兄は、大学で医学を勉強する ()、小説を書いている。

かたがた が早いか がてら かたわら

3. 「おいおい、電気が () よ。」

つけっきりだ つけっぱなしだ つけっぽい つけかけだ

4. この島には、電話 ()、水道も電気もない。

ですら までも が最後 はおろか

5. あの二人はよほど仲が悪いのだろう。いつも () 言葉で言い争っている。

聞きにくい 聞きかねない 聞きづらい 聞くにたえない

6. そんなにひどくなるまで我慢するなんて。言ってくれば病院へ連れて行ってあげた () 。

ほどだ ものを ものだ わけだ

7. オリンピックで () がために、選手達は血のにじむような練習を続けている。

優勝せぬ 優勝しよう 優勝した 優勝せん

8. 「現在の法律では被害者の人権が守られていない」と彼女は涙 () 訴えた。

がちに ながらに ばかりに だけに

9. そんなことはわかりきっている。今さら () 。

言わないまでだ 言うまでのことだ

言うまでもない 言うまでだ

10. 子供の暴力事件は常に存在していたが、最近では以前 () 暴力が激化しているようだ。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

歌うにはあたらない

歌うべくもない

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	釣り自慢の父は体長が1メートル () 魚を釣って、大得意 である。	からある	Dịch: Cha tôi, một người tự mãn với tài câu cá, rất đắc chí khi câu được con cá dài tới 1m lận.
2	兄は、大学で医学を勉強する ()、小説を書いてい る。	かたわら	Dịch: Anh tôi vừa học đại học ngành y mà còn viết tiểu thuyết nữa.
3	「おいおい、電気が() よ。」	つけっぱ なしだ	Dịch: "Này, điện còn mở kia." "A, tiêu rồi, cậu tắt đi nhé."
4	この島には、電話()、 水道も電気もない。	はおろか	Dịch: Ở hòn đảo này, nói chi điện thoại, điện và nước còn không có nữa.
5	あの二人はよほど仲が悪いのだろ う。いつも()言葉で言 い争っている。	聞くにた えない	Dịch: Hai người kia không được hòa thuận nhỉ. Lúc nào cũng đấu khẩu bằng những lời khó nghe hết á.
6	そんなにひどくなるまで我慢する なんて。言ってくれれば病院へ連 れて行ってあげた()。	ものを	Dịch: Cậu chịu đựng đến lúc ra nông nỗi vậy sao. Nếu cậu nói mình thì mình đã chở đi bệnh viện rồi...
7	オリンピックで()がた めに、選手達は血のにじむような 練習を続けている。	優勝せん	Dịch: Các vận động viên tiếp tục luyện tập như điên để chiến thắng trong kì Olympic.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

8	「現在の法律では被害者の人権が守られていない」と彼女は涙（ ）訴えた。	ながらに	Dịch: Cô ấy kể trong nước mắt rằng "Với luật pháp hiện giờ, nhân quyền của người bị hại không được bảo vệ."
9	そんなことはわかりきっている。今さら（ ）。	言うまでもない	Dịch: Chuyện đó mình đã hiểu rõ rồi. Bây giờ không cần phải nói đâu.
10	子供の暴力事件は常に存在していたが、最近は以前（ ）暴力が激化しているようだ。	にもまして	Dịch: Các vụ bạo lực ở trẻ em lúc nào cũng có, nhưng gần đây dường như kịch liệt hơn trước.
11	かたづけた（ ）子供がちらかすので、部屋がきれいにならない。	そばから	Dịch: Mới dọn dẹp xong thì tụi nhỏ lại làm vương vãi nên căn phòng không sạch sẽ.
12	計画は完璧だ。あとは、（ ）実行するのみ。	ただ	Dịch: Kế hoạch rất hoàn hảo. Việc còn lại chỉ là thực hiện mà thôi.
13	貴重な水だ。1滴（ ）無駄にしてはいけない。	たりとも	Dịch: Nước rất quý giá. Không được lãng phí dù chỉ một giọt.
14	彼女は重圧を（ ）、のびのびとした演技で見事に1位を獲得した。	ものともせず	Dịch: Bất chấp áp lực nặng nề, cô ấy đã giành giải nhất một cách tuyệt vời với màn trình diễn thoải mái.
15	本日は、6時（ ）閉店とさせていただきます。またのご来店をお待ち申し上げます。	をもって	Dịch: Hôm nay tôi xin phép đóng cửa tiệm sau 6 giờ. Tôi mong chờ quý khách sẽ lại đến.
16	子供は（ ）、人間関係でストレスを感じている。	子供なりに	Dịch: Trẻ con cảm nhận stress trong mối quan hệ con người theo cách của nó.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

4. いくら制度が変わっても現状は何（ ）変わらない。

を ら に と

5. チンさんは、とくに（ ）といった特徴のない人だ。

どれ あれ それ これ

6. 林さんは何か（ ）口を出してくるので、みんなにさけられている。

つつ つれて つけ ついて

7. 受賞まであと一歩のところまでいったのだが、だめだった。 残念で（ ）。

すぎる すぐない なる ならない

8. 考えてみた（ ）で、やってしまったことは変えられないのだ。

ついで あげく ところ ばかり

9. チャイムが鳴ったか（ ）かのうちに、学生たちが机の上をかたづけはじめた。

鳴らなかった 鳴った 鳴らない 鳴る

10. いつも5分か10分遅れてくる山下さんの（ ）だから、今日も遅れるに違いない。

こと もの はず せい

11. 教師（ ）ものは、すべての学生に平等に接するべきだ。

めく まで たる こそ

12. お母さんが洗濯を（ ）かたわらで、子どもたちが水遊びをしている。

し した して する

13. 最近とても運がよく、いいこと（ ）の毎日だ。

ずくめ かぎり がてら はじめ

14. お金（ ）幸せになれるとはかぎらない。

さえあれば さえすれば そあれば こそすれば

15. 近所の子どもは、2歳（ ）すでに簡単な計算ができる。

がして でして をして にして

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

4	いくら制度が変わっても現状は何 () 変わらない。	ら	Dịch: Dù chế độ có thay đổi thì hiện trạng sẽ không hề thay đổi.
5	チンさんは、とくに()と いった特徴のない人だ。	これ	Dịch: Bạn Chin là người không có gì đặc biệt hết.
6	林さんは何かに()口を出 してくるので、みんなにさけられ ている。	つけ	Dịch: Bạn Hayashi chuyện gì cũng xen vào nên bị mọi người xa lánh.
7	受賞まであと一歩のところまでい ったのだが、だめだった。残念 で()。	ならない	Dịch: Còn một bước nữa thôi là được giải rồi vậy mà không được. Tiếc ơi là tiếc.
8	考えてみた()で、やって しまったことは変えられないの だ。	ところ	Dịch: Dù có nghĩ đi nữa thì những gì mình đã làm sẽ không thể thay đổi được.
9	チャイムが鳴ったか()か のうちに、学生たちが机の上をか たづけはじめた。	鳴らない	Dịch: Chuông vừa reng lên là bọn học sinh bắt đầu dọn dẹp trên bàn.
10	いつも5分か10分遅れてくる山 下さんの()だから、今日 も遅れるに違いない。	こと	Dịch: Vì anh Yamamoto lúc nào cũng trễ 5 hay 10 phút nên hôm nay chắc cũng trễ thôi.
11	教師()ものは、すべての 学生に平等に接するべきだ。	たる	Dịch: Cương vị của một giáo viên thì nên đối xử công bằng với tất cả học sinh.
12	お母さんが洗濯を()かた わらで、子どもたちが水遊びをし ている。	する	Dịch: Tội nhỏ nghịch nước bên cạnh mẹ chúng đang giặt đồ.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

13	最近とても運がよく、いいこと ()の毎日だ。	ずくめ	Dịch: Đạo gần đây mình thật là hên, ngày nào cũng toàn những chuyện tốt.
14	お金()幸せになれるとは かぎらない。	さえあれば	Dịch: Có tiền không hẳn là sẽ được hạnh phúc.
15	近所の子どもは、2歳()す でに簡単な計算ができる。	にして	Dịch: Đứa bé hàng xóm mới 2 tuổi mà đã biết làm những phép tính đơn giản rồi.
16	「時は金なり」とは、時間を1分 ()むだに使うなというこ とだ。	たりとも	Dịch: "Thời giờ là vàng bạc." nghĩa là mình không được lãng phí thời gian dù chỉ một phút.
17	私は今、責任者と言う立場 ()、すべてのことに気を 配らなければならない。	にあって	Dịch: Tôi bây giờ đứng trên lập trường của người chịu trách nhiệm nên phải quan tâm đến mọi chuyện.
18	島田さんは「おまえが悪い」と ()の態度で私をにらみつ けた。	言わんばかり	Dịch: Anh Shimada lườm tôi với thái độ như thể muốn nói "Cậu tệ lắm."
19	家の前で()つ() つして、うろうろしている男の人 は一体だれなのだろう。	行き／戻り	Dịch: Người đàn ông lảng vảng đi tới đi lui trước nhà tôi rốt cục là ai vậy?
20	両親()の私である。人間 は一人で生きられるものではない 。	あって	Dịch: Có cha mẹ mới có tôi. Con người không thể sống một mình được.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

Đề 54:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. この人は、江戸時代に富士山を描いた有名な画家です。
あがいた いがいた うがいた えがいた
2. コードが_____に届かないから、延長コードを使おう。
スイッチ レバー コンセント サイズ
3. さんざん迷った_____、進学せずに就職することにした。
すえに だけあって とたんに のあげく
4. 資料の順序がぎゃくになっていますから、直してください。
反 逆 鋳 脚
5. 彼は首相に_____人物だ。
たくましい ふさわしい たのもしい ひとしい
6. この検査結果を_____限り、どこも異常はなさそうです。
見て 見ない 見る 見よう
7. 伯母の趣味は編みものです。
そば おぼ おぼ そば
8. 伯母の趣味は編みものです。
きょうみ しゅうみ きよみ しゅみ
9. あ、また計算を間違えた。今日はなんだか頭が_____いるなあ。
ぼけて しびえて おびえて とぼけて
10. 弱い者いじめは_____難しい行為だ。
許さ 許し 許す 許せ
11. 祖父はてんけいてきな、昔の日本人男性です。
典型的 典係的 典型的 典刑的
12. 朝から何も食べていないから、おなかが_____だ。
はらはら ふらふら ずるずる ペこペこ
13. お客様の個人情報、_____かねます。
お教え お教えし お教えて お教えに
14. この生地は縦、横、斜めに伸縮します。
たて よこ まえ そば
15. この生地は縦、横、斜めに伸縮します。
ななめ まなめ ままめ なまめ
16. 子供の_____が多いのが気になり、眼科に連れていきました。
にきび あざ まばたき しみ
17. 初めて来た場所なのに、まるで来たことがある_____懐かしく思った。
とおりに ことなく ばかりか かのよう
18. お年寄りや体の不自由な方に、席をおゆずりください。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

お譲り	お裏り	お穰り	お嬢り
19. 同僚が_____されてしまった。			
ストレス	アレルギー	リストラ	トラブル
20. 彼女は恐怖_____、髪が一瞬にして真っ白になってしまった。			
のかぎり	ことから	のあまり	どころか

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	この人は、江戸時代に富士山を <u>描いた</u> 有名な画家です。	えがいた	Dịch: Người này là một họa sĩ nổi tiếng đã vẽ bức tranh núi Phú Sĩ ở thời đại Edo.
2	コードが_____に届かないから、延長コードを使おう。	コンセント	Dịch: Vì dây điện không tới ổ cắm nên mình dùng dây nối dài đi.
3	さんざん迷った_____、進学せずに就職することにした。	すえに	Dịch: Sau khi băn khoăn dữ dội, tôi đã quyết định không học tiếp mà sẽ đi làm.
4	資料の順序が <u>ぎゃく</u> になっていますから、直してください。	逆	Dịch: Thứ tự tài liệu bị đảo ngược rồi, hãy sửa lại nha.
5	彼は首相に_____人物だ。	ふさわしい	Dịch: Anh ấy là nhân vật thích hợp làm thủ tướng.
6	この検査結果を_____限り、どこも異常はなさそうです。	見る	Dịch: Theo như những gì tôi nhìn thấy từ kết quả kiểm tra này thì có vẻ như không có chỗ nào bất thường.
7	<u>伯母</u> の趣味は編みものです。	おば	Dịch: Sở thích của dì tôi là đan lát.
8	伯母の <u>趣味</u> は編みものです。	しゅみ	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Sở thích của di tôi là đan lát.
9	あ、また計算を間違えた。今日 はなんだか頭が_____いるなあ 。	ぼけて	Dịch: A, lại tính nhầm nữa rồi. Hôm nay đầu óc lú lẫn thế nào ấy.
10	弱い者いじめは_____難い行為 だ。	許し	Dịch: Việc bắt nạt những người yếu đuối là hành vi khó tha thứ.
11	祖父は <u>てんけ</u> いてきな、昔の日 本人男性です。	典型的	Dịch: Ông tôi là một người đàn ông Nhật Bản điển hình của thời xưa .
12	朝から何も食べていないから、 おなかが_____だ。	ぺこぺこ	Dịch: Vì từ sáng giờ không ăn gì cả nên bụng đói meo.
13	お客様の個人情報は、_____か ねます。	お教えし	Dịch: Tôi không thể tiết lộ thông tin cá nhân của khách hàng.
14	この生地は <u>縦</u> 、横、斜めに伸縮 します。	たて	Dịch: Vải này co giãn chiều dọc, chiều ngang và đường chéo.
15	この生地は <u>縦</u> 、横、 <u>斜め</u> に伸縮 します。	ななめ	Dịch: Vải này co giãn chiều dọc, chiều ngang và đường chéo.
16	子供の_____が多いのが気にな り、眼科に連れていきました。	まばたき	Dịch: Vì lo lắng cho việc đứa con bị chớp mắt nhiều lần nên tôi đã dẫn nó đi đến bác sĩ nhãn khoa.
17	初めて来た場所なのに、まるで 来たことがある_____懐かしく 思った。	かのように	Dịch: Đó là nơi lần đầu tiên tôi đến nhưng tôi cảm thấy thân quen cứ như là tôi đã từng đến vậy.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

18	お年寄りや体の不自由な方に、席を <u>おゆずり</u> ください。	お譲り	Dịch: Xin vui lòng nhường ghế cho người già và người khuyết tật!
19	同僚が_____されてしまった。	リストラ	Dịch: Đồng nghiệp của tôi đã bị sa thải.
20	彼女は恐怖____、髪が一瞬にして真っ白になってしまった。	のあまり	Dịch: Cô ấy vì quá kinh hãi nên trong thoáng chốc tóc cô ấy đã trở nên trắng xoá.

Đề 55:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 博物館で、古代の住居の模型を興味深く見た。

じゅうこ じゅうこう じゅうきょう じゅうきよ

2. 博物館で、古代の住居の模型を興味深く見た。

もけい ぼけい ぽけい けもい

3. ___言葉で話しかけてくる営業マンに注意しよう。

なれなれしい すがすがしい はなばなしい そうぞうしい

4. 「そんなひどいこと、言うかしら。」 「あいつなら_____かねないよ。」言

い 言う 言え 言って

5. この団体は、医師や看護師を海外へはけんしています。

派遣 彼遣 派遣 波遣

6. 皮のジャケットを押入れにしまったままにしていたら、_____しまった。

さびて にじんで かびで しなびって

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

7. したくないことも、仕事だから_____。

さざるをえない

しざるをえない

すぎるをえない

せざるをえない

8. 服装は、価格より出席する会の趣旨を考えて選ばないと、恥をかく。

しゅち

しゅし

しゅうち

しゅうし

9. 服装は、価格より出席する会の趣旨を考えて選ばないと、恥をかく。

はじ

はず

はい

はし

10. その法案は、予想と違って_____通った。

きっぱり

すんなり

がっしり

きっかり

11. 不本意_____、進学を諦めた。

にはんして

ながら

かかわらず

ものの

12. いせきのはくつ調査のアルバイトをした。

遺跡

遣跡

跡遣

跡遣

13. いせきのはくつ調査のアルバイトをした。

発掘

発捱

発振

発捕

14. _____に貼り付けて熱を冷ますというシートがある。

あご

かかと

みゆ

ひたい

15. このアニメは子供に人気がある_____、大人からは批判されている。

一方で

ものを

ばかりに

だけに

16. 機内で嫌がらせなどの迷惑行為を行った男に、罰金が科せられた。

めいわくこうい

まいわくこうい

めいわくこうぎ

まいわくこうぎ

17. 我は社の経営状態は、_____悪化している。

いちじるしく

わずらわしく

まぎらわしく

めざましく

18. 引き受けた_____、大変でも最後までやり遂げます。

70 題 単語、熟語、文法 N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

からして 以上は からといって こそは

19. 税金をおさめるのは、国民の義務です。

褒める 締める 収める 納める

20. 傷口が_____まで、少し時間がかかりますよ。

はじける かさばる ふさがる ふくれる

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	博物館で、古代の <u>住居</u> の模型を興味深く見た。	じゅうきよ	Dịch: Tôi đã vô cùng thích thú ngắm mô hình của những ngôi nhà thời cổ đại ở viện bảo tàng.
2	博物館で、古代の住居の <u>模型</u> を興味深く見た。	もけい	Dịch: Tôi đã vô cùng thích thú ngắm mô hình của những ngôi nhà thời cổ đại ở viện bảo tàng.
3	_____言葉で話しかけてくる営業マンに注意しよう。	なれなれしい	Dịch: Chúng ta hãy cẩn trọng với các nhân viên bán hàng đến bắt chuyện bằng những lời lẽ quá thân mật!
4	「そんなひどいこと、言うかしら。」 「あいつなら_____かねないよ。」	言い	Dịch: "Hắn đã nói những điều kinh khủng như thế sao?" "Nếu là tên ấy thì có thể nói lắm đấy!"
5	この団体は、医師や看護師を海外へ <u>はけん</u> しています。	派遣	Dịch: Cơ quan này đang cử y bác sĩ đi nước ngoài.
6	皮のジャケットを押入れにしまったままにしていたら、_____しまった。	かびで	Dịch: Sau khi cất chiếc áo khoác lâu trong tủ thì nó bị mốc rồi.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

7	したくないことも、仕事だから____ _____。	せざるを えない	Dịch: Vì là công việc nên đành phải làm cả những việc mà mình không muốn làm.
8	服装は、価格より出席する会の趣 意を考えて選ばないと、恥をか く。	しゅし	Dịch: Nếu không chọn trang phục phù hợp với nơi mình có mặt mà chỉ chọn trang phục đắt tiền thì sẽ tự làm mình xấu hổ.
9	服装は、価格より出席する会の趣 旨を考えて選ばないと、恥をか く。	はじ	Dịch: Nếu không chọn trang phục phù hợp với nơi mình có mặt mà chỉ chọn trang phục đắt tiền thì sẽ tự làm mình xấu hổ.
10	その法案は、予想と違って_____ 通った。	すんなり	Dịch: Khác với dự đoán, dự luật đó đã được thông qua một cách suông sẻ.
11	不本意____、進学を諦めた。	ながら	Dịch: Tôi đã từ bỏ việc học lên đại học của mình dù không muốn.
12	いせきのはくつ調査のアルバイト をした。	遺跡	Dịch: Tôi đã có việc làm thêm là điều tra khai quật di tích.
13	いせきのはくつ調査のアルバイト をした。	発掘	Dịch: Tôi đã có việc làm thêm là điều tra khai quật di tích.
14	_____に貼り付けて熱を冷ますと いうシートがある。	ひたい	Dịch: Có một miếng dán vào trán để làm hạ nhiệt.
15	このアニメは子供に人気がある____ ____、大人からは批判されてい る。	一方で	Dịch: Trong khi bộ phim hoạt hình này rất được bọn trẻ yêu thích thì nó lại bị người lớn chỉ trích.
16	機内で嫌がらせなどの迷惑行為を 行った男に、罰金が科せられた。	めいわく こうい	Dịch: Người đàn ông có hành vi gây rối trên máy bay đã bị phạt tiền.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

17	我は社の経営状態は、_____悪化している。	いちじるしく	Dịch: Tình hình kinh doanh của công ty chúng tôi đang xấu đi một cách đáng kể.
18	引き受けた_____, 大変でも最後までやり遂げます。	以上は	Dịch: Một khi đã đảm nhận công việc thì dù có vất vả tôi cũng sẽ thực hiện tới cùng.
19	税金をおさめるのは、国民の義務です。	納める	Dịch: Nộp thuế là nghĩa vụ của người dân.
20	傷口が_____まで、少し時間がかかりますよ。	ふさがる	Dịch: Sẽ mất chút ít thời gian cho đến khi miệng vết thương lành lại đây!

Đề 56:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 西洋医学_____, 東洋医学は不可解かもしれない。

を問わず にかけては からみると をめぐって

2. この化粧水 2, 3 滴で、荒れた肌がすべすべになります。

かれた あれた われた すれた

3. この化粧水 2, 3 滴で、荒れた肌がすべすべになります。

はだ ひふ はぶ はふ

4. 英語で電話がかかってきて、驚いて_____切ってしまった。

やえに かりに もろに とっさに

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

5. 日程が_____次第、ご連絡申し上げます。

決まり 決まって 決まる 決まった

6. 私は消防士のような、とうとい命を守る仕事につきたいです。

尊い 賢い 覧い 匱い

7. 私は消防士のような、とうとい命を守る仕事につきたいです。

就きたい 墓きたい 塞きたい 農きたい

8. 当施設_____のメールは、このアドレスをお使いいただきますよう、お願いいたします。

あて いき より だし

9. 父は毎日、夜が明けるか明けないか_____、家を出る。

のように をとわず のうちに をぬきに

10. 率直に言って、君は理屈っぽい。もっと柔軟な姿勢が必要だ

そっちょく すなお そっちゆく すおな

11. 率直に言って、君は理屈っぽい。もっと柔軟な姿勢が必要だ。

じゅうなん じゅなん にゅうなん にゅなん

12. 私は若いときに_____、体を壊した。

台無しにして 無茶をして 無理にして 無駄をして

13. 医療や年金など、国民の生活を支える制度が崩壊しつつ_____。

ある ない にある はない

14. 2・4・6・・・をぐうすう、1・3・5・・・をきすうと言う。

偶数 隅数 俚数 俾数

15. 2・4・6・・・をぐうすう、1・3・5・・・をきすうと言う。

奇数 喜数 夯数 遶数

16. それについては、第三者を_____話し合ったほうがいいでしょう。

交えて 隔てて 連ねて 添えて

70 題 単語、熟語、文法 N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

17. 地球温暖化は進む_____。

かねない 相違ない をえない 一方だ

18. 舞台上で踊っているのは、今評判のダンサーです。

ふたい ふだい ぶだい ぷだい

19. 舞台上で踊っているのは、今評判のダンサーです。

ひゅうばん ひゅばん ひょうばん ひよばん

20. この間買ったサングラスが、鼻の形に合わないのか、_____困る。

ゆがんで ずれて えじれて それて

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	西洋医学_____、東洋医学は不可解かもしれない。	からみると	Dịch: Không chừng là Đông y sẽ không thể hiểu được nếu xét từ quan điểm của y học phương Tây.
2	この化粧水 2, 3 滴で、 <u>荒れた</u> 肌がすべすべになります。	あれた	Dịch: Với 2, 3 giọt sữa dưỡng da này thì làn da thô ráp sẽ trở nên mịn màng.
3	この化粧水 2, 3 滴で、 <u>荒れた</u> 肌がすべすべになります。	はだ	Dịch: Với 2, 3 giọt sữa dưỡng da này thì làn da thô ráp sẽ trở nên mịn màng.
4	英語で電話がかかってきて、驚いて_____切ってしまった。	とっさに	Dịch: Có cuộc điện thoại gọi đến bằng tiếng Anh, vì hoảng hốt nên tôi đã ngắt máy ngay.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

5	日程が_____次第、ご連絡申し上げます。	決まり	Dịch: Ngay sau khi quyết định lịch trình chúng tôi sẽ liên lạc với bạn.
6	私は消防士のような、 <u>とうとい命</u> を守る仕事につきたいです。	尊い	Dịch: Tôi muốn làm những công việc bảo vệ sinh mạng quý giá của con người giống như lính cứu hỏa.
7	私は消防士のような、 <u>とうとい命</u> を守る仕事に <u>つきたい</u> です。	就きたい	Dịch: Tôi muốn làm công việc bảo vệ mạng sống quý giá, chẳng hạn lính cứu hỏa.
8	当施設_____のメールは、このアドレスをお使いいただきますよう、お願いいたします。	あて	Dịch: Thư từ gửi đến cơ quan chúng tôi xin vui lòng sử dụng địa chỉ này.
9	父は毎日、夜が明けるか明けないか_____、家を出る。	のうちに	Dịch: Ngày nào cũng vậy cứ trời vừa sáng là cha tôi ra khỏi nhà.
10	<u>率直</u> に言って、君は理屈っぽい。もっと柔軟な姿勢が必要だ。	そっちょく	Dịch: Nói thẳng ra là cậu dễ chán nản. Cậu cần tư thế linh hoạt hơn nữa.
11	<u>率直</u> に言って、君は理屈っぽい。もっと <u>柔軟</u> な姿勢が必要だ。	じゅうなん	Dịch: Nói thẳng ra là cậu dễ chán nản. Cậu cần tư thế linh hoạt hơn nữa.
12	私は若いときに_____、体を壊した。	無茶をして	Dịch: Hồi trẻ tôi lòng bông làm những chuyện tầm phào, hao mòn sức khỏe.
13	医療や年金など、国民の生活を支える制度が崩壊しつつ_____。	ある	Dịch: Những chế độ nâng đỡ cuộc sống của người dân như y tế và tiền trợ cấp hàng năm đang dần hủy hoại.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

14	2・4・6・・・を <u>ぐうすう</u> 、 1・3・5・・・を <u>きすう</u> と言 う。	偶数	Dịch: Người ta gọi 2, 4, 6... là số chẵn; 1, 3, 5... là số lẻ.
15	2・4・6・・・を <u>ぐうすう</u> 、 1・3・5・・・を <u>きすう</u> と言 う。	奇数	Dịch: Người ta gọi 2, 4, 6... là số chẵn; 1, 3, 5... là số lẻ.
16	それについては、第三者を_____ 話し合ったほうがいいでしょう。	交えて	Dịch: Về chuyện đó, có lẽ nên bàn bạc với bên thứ ba.
17	地球温暖化は進む_____。	一方だ	Dịch: Việc trái đất nóng dần lên càng ngày càng tiếp diễn.
18	<u>舞台</u> で踊っているのは、今 <u>評判</u> の ダンサーです。	ぶたい	Dịch: Đang nhảy múa trên sân khấu là vũ công đang được đánh giá cao.
19	<u>舞台</u> で踊っているのは、今 <u>評判</u> の ダンサーです。	ひょうばん	Dịch: Đang nhảy múa trên sân khấu là vũ công đang được đánh giá cao.
20	この間買ったサングラスが、鼻の 形に合わないのか、_____困る。	ずれて	Dịch: Chiếc kính mát tôi mua hôm nọ chắc không hợp với mũi tôi nên bị lệch, rõ khổ.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

Đề 57:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 消費者の立場____、価格は安ければ安いほどいいに決まっている。

からして からいえば からは からといって

2. この薬をひとつぶ飲んだら、腹痛が治まった。

一位 一滴 一匹 一粒

3. 絶対に使わないものなら、____捨ててしまった方がいいと思う。

いっそ いまさら いやに いまだに

4. この値段____、本物の毛皮ではないだろう。

にしては からすると だけあって になては

5. この塔も、中の仏像も、9世紀に完成したものらしい。

とう そう もう よう

6. この塔も、中の仏像も、9世紀に完成したものらしい。

せいき せかい せき せんき

7. 赤ちゃんが生まれても、____を続けないと生活できません。

共稼ぎ 両稼ぎ 共就業 両就業

8. 最近、外食が多くて栄養が偏り____。

げだ っほい 一方だ がちだ

9. 夜中に、かちくの鳴きさけぶ声がして、日が覚めた。

家畜 家畜 家育 家玄

10. 夜中に、かちくの鳴きさけぶ声がして、日が覚めた。

叫ぶ 跳ぶ 踉ぶ 踏ぶ

11. この家は築50年だが、少し手を____まだまだ住める。

貸せば 抜けば 打てば 入れれば

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

12. _____以来、国へ帰っていない。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- | | | | |
|-----|-------|-------|-------|
| 来日の | 日本へ来て | 日本へ来る | 日本へ来た |
|-----|-------|-------|-------|
13. 彼の漫画は、鋭い政治批判で読者の共感を呼んだ。
- | | | | |
|------|------|------|------|
| するどい | とういう | するとい | どういう |
|------|------|------|------|
14. 彼の漫画は、鋭い政治批判で読者の共感を呼んだ。
- | | | | |
|-----|------|-----|-----|
| ひはん | ひひょう | ひばん | ひひょ |
|-----|------|-----|-----|
15. このところ、雨が降ったりやんだり、_____ 天気が続いている。
- | | | | |
|------|--------|------|-------|
| 見苦しい | うっとうしい | 悩ましい | やかましい |
|------|--------|------|-------|
16. 大いに議論_____ ではないか。
- | | | | |
|------|------|-------|-------|
| しあって | しあおう | しあわない | しあうまい |
|------|------|-------|-------|
17. この写真のふたごのあかんぼうは、兄と私です。
- | | | | |
|----|----|----|----|
| 双子 | 齒子 | 薄子 | 層子 |
|----|----|----|----|
18. この写真のふたごのあかんぼうは、兄と私です。
- | | | | |
|-----|-----|-----|-----|
| 赤ん坊 | 赤ん放 | 赤ん坎 | 赤ん郝 |
|-----|-----|-----|-----|
19. アパートの家賃の支払いが、3カ月_____。何とかしなくては。
- | | | | |
|-------|-------|-------|--------|
| 乱れている | 怠っている | 滞っている | 費やしている |
|-------|-------|-------|--------|
20. 明日の行事が行われるかどうかは、天気_____。
- | | | | |
|------|-----|-----|-----|
| に応じる | に伴う | 次第だ | 限りだ |
|------|-----|-----|-----|

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	消費者の立場____、価格は安ければ安いほどいいに決まっている。	からいえば	Dịch: Đúng trên lập trường người tiêu dùng mà nói thì giá cả càng rẻ thì càng tốt.
2	この薬をひとつぶ飲んだら、腹痛が治まった。	一粒	Dịch: Sau khi uống 1 viên thuốc này thì cơn đau bụng đã khỏi.
3	絶対に使わないものなら、____捨ててしまった方がいいと思う。	いっそ	Dịch: Nếu hoàn toàn không dùng đến thì tôi nghĩ thả vứt đi cho rồi.
4	この値段____、本物の毛皮ではないだろう。	からすると	Dịch: Xét theo giá cả này thì có lẽ chẳng phải là da thật đâu.
5	この塔も、中の仏像も、9世紀に完成したものらしい。	とう	Dịch: Ngọn tháp này cũng như ngôi tượng Phật bên trong dường như được hoàn thành vào thế kỉ thứ 9.
6	この塔も、中の仏像も、9世紀完成したものらしい。	せいき	Dịch: Ngọn tháp này cũng như ngôi tượng Phật bên trong dường như được hoàn thành vào thế kỉ thứ 9.
7	赤ちゃんが生まれても、____を続けないと生活できません。	共稼ぎ	Dịch: Cho dù đứa bé được sinh ra mà nếu hai vợ chồng không tiếp tục cùng làm thì sẽ không thể sống được.
8	最近、外食が多くて栄養が偏り____。	がちだ	Dịch: Gần đây do ăn ngoài nhiều nên dinh dưỡng thường hay mất cân đối.
9	夜中に、 <u>かちく</u> の鳴きさけぶ声がして、日が覚めた。	家畜	Dịch: Nghe thấy tiếng gia súc kêu gọi trong đêm khuya, tôi đã thức giấc.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

10	夜中に、かちくの鳴き <u>さけぶ</u> 声 _{こゑ} がして、日が覚めた。	叫ぶ	Dịch: Nghe thấy tiếng gia súc kêu gọi trong đêm khuya, tôi đã thức giấc.
11	この家は築50年だが、少し手を____ <u>まだまだ</u> 住める。	入れれば	Dịch: Ngôi nhà này đã xây được 50 năm, nhưng chỉ cần bỏ chút công sức là vẫn còn ở được.
12	____ <u>以来</u> 、国へ帰っていない。	日本へ来て	Dịch: Kể từ khi đến Nhật, tôi chưa trở về nước.
13	彼の漫画は、 <u>鋭い</u> 政治批判で読者の共感を呼んだ。	するどい	Dịch: Với lời phê bình chính trị sâu sắc, truyện tranh của anh ấy kêu gọi sự đồng cảm từ phía độc giả.
14	彼の漫画は、 <u>鋭い</u> 政治批判で読者の共感を呼んだ。	ひはん	Dịch: Với lời phê bình chính trị sâu sắc, truyện tranh của anh ấy kêu gọi sự đồng cảm từ phía độc giả.
15	このところ、雨が降ったりやんだり、____ <u>天気</u> が続いている。	うとうしい	Dịch: Đạo này thời tiết cứ âm ỉ, hết mưa rồi lại tạnh.
16	大いに議論____ <u>ではない</u> か。	しあおう	Dịch: Mình hãy thảo luận với nhau nhiều vào nhé?
17	この写真の <u>ふたご</u> のあかんぼうは、兄と私です。	双子	Dịch: Hai đứa bé song sinh trong bức ảnh này là anh tôi và tôi.
18	この写真の <u>ふたご</u> のあかんぼうは、兄と私です。	赤ん坊	Dịch: Hai đứa bé song sinh trong bức ảnh này là anh tôi và tôi.
19	アパートの家賃の支払いが、3カ月____ <u>滞</u> っている。	滞っている	Dịch: Việc trả tiền nhà đang còn nợ 3 tháng. Phải làm cách gì đó thôi.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

20	明日の行事が行われるかどうかは、天気_____。	次第だ	Dịch: Sự kiện ngày mai có được tổ chức hay không là phụ thuộc vào thời tiết.
----	--------------------------	-----	---

Đề 58:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 検査項目はすべて平均的な数値で、健康状態は良好です。

こうもく まもく かもく こもく

2. 検査項目はすべて平均的な数値で。健康状態は良好です。

りょこう りょうこう りょうこ りょうくう

3. A社はB社に_____、新製品を発表した。

反抗して 抗議して 抵抗して 対抗して

4. 田中さんは経験が_____上に、知識も深い。

豊かで 豊かだ 豊かの 豊かな

5. このグラフは、気温の上昇により、しつどが低下するかていを表したものです。 湿

度 室度 質度 執度

6. このグラフは、気温の上昇により、しつどが低下するかていを表したものです。 過

程 仮定 課程 下底

7. 「足、どうしたの？骨折？」

ひだ ひび びら びり

8. 携帯電話の普及_____、利用者のマナーが問題となってきた。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

とともに

一方で

ながら

あまり

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

9. 単純な手続きミスで志望校を受験する機会を逃してしまい、悔しい。

にげして のがして につけて のかして

10. 単純な手続きミスで志望校を受験する機会を逃してしまい、悔しい。

くやしい おしい なやしい やなしい

11. お皿を8枚まとめて買ったなら、1枚分_____くれた。

まけて よけて さけて いて

12. このタイプの電池は、発火の_____があります。回収にご協力ください。 が

ち おそれ かぎり きっかけ

13. 健康診断で、ないぞうしぼうが多いと言われた。

内蔵脂望 内臓脂望 内蔵脂肪 内臓脂肪

14. _____交際中の二人が、ついに婚約を発表しました。

不意に 前もって あらかじめ かねてより

15. いけないと_____つつ、ついしゃべってしまった。

思い 思う 思え 思わ

16. 皮膚を守るために、紫外線カットの帽子や日傘が売られている。

はだ ひふ しわ かわ

17. いったん納入された_____は返金しませんので、ご了承ください。

入学費 入学賃 入学金 入学料

18. 謝れば済む_____。

わけにはいかない どころではない

というものではない よりほかない

19. この植物は、あまり太陽に当てるとかれてしまう。

荒れて 塗れて 壊れて 枯れて

20. どんなに優秀な医者でも、生きる_____を失った患者を治すことは難しい。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

意図	意欲	意向	意地
STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	検査項目はすべて平均的な数値で、健康状態は良好です。	こうもく	Dịch: Tất cả các mục kiểm tra đều ở chỉ số bình thường nên tình trạng sức khỏe rất tốt.
2	検査項目はすべて平均的な数値で。健康状態は <u>良好</u> です。	りょうこう	Dịch: Tất cả các mục kiểm tra đều ở chỉ số bình thường nên tình trạng sức khỏe rất tốt.
3	A社はB社に_____、新製品を発表した。	対抗して	Dịch: Đối chọi với công ty B, công ty A đã công bố sản phẩm mới.
4	田中さんは経験が_____上に、知識も深い。	豊かな	Dịch: Anh Tanaka không những kinh nghiệm dồi dào mà kiến thức cũng uyên bác.
5	このグラフは、気温の上昇により、 <u>しつど</u> が低下するかていを表したものです。	湿度	Dịch: Biểu đồ này thể hiện quá trình độ ẩm giảm xuống do nhiệt độ tăng lên.
6	このグラフは、気温の上昇により、 <u>しつど</u> が低下する <u>かてい</u> を表したものです。	過程	Dịch: Biểu đồ này thể hiện quá trình độ ẩm giảm xuống do nhiệt độ tăng lên.
7	「足、どうしたの？骨折？」	ひび	Dịch: "Chân cậu bị sao thế? Gãy xương hả?" "Không, chỉ là bị nứt chút thôi."
8	携帯電話の普及_____、利用者のマナーが問題となってきた。	とともに	Dịch: Cùng với sự phổ cập điện thoại di động, cách ứng xử của người sử dụng đang trở thành vấn đề.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

9	単純な手続きミスで志望校を受験する機会を <u>逃して</u> しまい、悔しい。	のがして	Dịch: Do sai sót thủ tục đơn giản mà tôi đã bỏ lỡ cơ hội dự thi vào trường mong muốn, thật là hối hận.
10	単純な手続きミスで志望校を受験する機会を <u>逃して</u> しまい、 <u>悔しい</u> 。	くやしい	Dịch: Do sai sót thủ tục đơn giản mà tôi đã bỏ lỡ cơ hội dự thi vào trường mong muốn, thật là hối hận.
11	お皿を8枚まとめて買ったら、1枚分_____くれた。	まけて	Dịch: Mua một lúc 8 cái đĩa nên tôi được tặng 1 cái.
12	このタイプの電池は、発火の_____があります。回収にご協力ください。	おそれ	Dịch: Pin loại này e rằng sẽ phát hỏa. Hãy hợp sức thu hồi lại nhé.
13	健康診断で、 <u>ないぞうしぼう</u> が多いと言われた。	内臓脂肪	Dịch: Qua kiểm tra sức khỏe, tôi được bác sĩ nói rằng có nhiều mỡ trong nội tạng.
14	_____交際中の二人が、ついに婚約を発表しました。	かねてより	Dịch: Hai người quen nhau từ trước đó cuối cùng đã tuyên bố đính hôn.
15	いけないと_____つつ、ついしゃべってしまった。	思い	Dịch: Mặc dù nghĩ rằng là không thể nhưng tôi đã trót nói ra.
16	皮膚を守るために、紫外線カットの帽子や日傘が売られている。	ひふ	Dịch: Để bảo vệ da, nón chống tia tử ngoại và dù che nắng được bán ra.
17	いったん納入された_____は返金しませんので、ご了承ください。	入学金	Dịch: Học phí một khi đã đóng thì sẽ không hoàn lại, xin hiểu cho.
18	謝れば済む_____。	というものではない	Dịch: Không phải xin lỗi là xong đâu.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

19	この植物は、あまり太陽に当てると <u>か</u> れてしまう。	枯れて	Dịch: Cây này nếu gặp ánh sáng mặt trời nhiều sẽ héo đi.
20	どんなに優秀な医者でも、生きる <u>こ</u> を失った患者を治すことは難しい。	意欲	Dịch: Dù là bác sĩ giỏi đến cỡ nào đi nữa thì việc chữa trị cho những bệnh mất mong muốn sống là điều rất khó.

Đề 59:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. この漫画の内容は、____、よくない。

教育の上に 教育上 教育の上 教育以上

2. 中央自動車道は、か張工事の影響で、流れが悪くなっています。

かくちょう こうちょう かくちゅう こうちゅう

3. 中央自動車道は、か張工事の影響で、流れが悪くなっています。

えいきょう えんぎょう えいぎょう えんきょう

4. この商品は、ネットで____ことができますか。

取り寄せる 取り混ぜる 取り組む 取り戻す

5. このたび、閉店することとなり、これまでのお礼とご挨拶に参った_____。

次第です ずるをえません 以上です よりほかありません

6. A 博士は素晴らしい頭脳を持っているが、人の気持ちに関してはどんかんだ。鈍

感 憎感 銅感 鋭感

7. 耳を____聞いてごらん。

傾いて 澄まして ふさいで はさんで

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

8. 家族と相談____、お返事いたします。

する上で 上で した上で 上は

9. この旅館は趣のある庭や建物が自慢だ。

かたむき おもむき しゅう しゅ

10. 家庭の問題が彼の受験勉強のさまたげとなった。

妨げ 防げ 阂げ 彷彿

11. 明るく元気で____子に育ててほしいというのは、私の願いだ。

たくましい ふさわしい たまわしい ふくかしい

12. 必ず行くと言ったよね。____行けないと言われても困るよ。

いまだに いまさら いましめ いません

13. _____のあまり、私はしばらく声もでなかった。

驚き 驚く 驚 驚み

14. 宝くじは、____かぎり当たらない。

買わない 買う 買われる 買わせる

15. 遺言の作成を専門家に依頼する。

ゆいごん いごん ゆうい ゆこう

16. 体調がわるかったので、近所の医者にみてもらった。

察て 診て 詮て 該て

17. このごろ仕事がすごく忙しくて、家事の____ばかりいる。

手をぬいて 手がなくて 手をあげて 手をぬく

18. 今の職場は、人間関係が____、ストレスが多い。

わずらわしく めざましく ひろく むなしく

19. 学生は、勉強さえしていればいい_____。

というものではない おそれがない

70 題 問 答 集, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

と思う

というものです

20. これ以上不況がつづいたら、この会社も倒産し_____。

かねる

かねない

できる

できない

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	この漫画の内容は、_____、よくない。	教育上	Dịch: Nội dung bộ phim này không tốt về mặt giáo dục.
2	中央自動車道は、 <u>拡張工事</u> の影響で、流れが悪くなっています。	かくちょう	Dịch: Đường cao tốc trung tâm do ảnh hưởng của các công trình mở rộng nên lưu thông trở nên xấu đi.
3	中央自動車道は、 <u>拡張工事</u> の影響、流れが悪くなっています。	えいきょう	Dịch: Đường cao tốc trung tâm do ảnh hưởng của các công trình mở rộng nên lưu thông trở nên xấu đi.
4	この商品は、ネットで_____ことができますか。	取り寄せる	Dịch: Sản phẩm này có thể đặt gửi đến qua mạng.
5	このたび、閉店することとなり、これまでのお礼とご挨拶に参った_____。	次第です	Dịch: Do quyết định đóng cửa lần này nên chúng tôi đã gửi những lời xin lỗi và chào hỏi.
6	A 博士は素晴らしい頭脳を持っているが、人の気持ちに関しては <u>どんかんだ</u> 。	鈍感	Dịch: Tiến sĩ A có một bộ não tuyệt vời nhưng liên quan đến cảm xúc của con người thì ông ấy không nhạy bén.
7	耳を_____聞いてごらん。	澄まして	Dịch: Hãy thử cố gắng chú ý lắng tai nghe xem!
8	家族と相談_____、お返事いたします。	した上で	Dịch: Tôi sẽ trả lời sau khi bàn bạc với gia đình.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

9	この旅館は趣のある庭や建物が自慢だ。	おもむき	Dịch: Khách sạn nhỏ này tự hào về kiến trúc xây dựng và khu vườn với phong cách riêng của nó.
10	家庭の問題が彼の受験勉強の <u>さ</u> まじげとなった。	妨げ	Dịch: Vấn đề gia đình đã trở thành trở ngại cho việc học thi của anh ấy.
11	明るく元気で_____子に育ってほしいというのは、私の願いだ。	たくましい	Dịch: Việc tôi muốn em nuôi dạy nó thành một đứa trẻ vui vẻ, mạnh khoẻ đầy sức sống là mong ước của tôi.
12	必ず行くと言ったよね。_____行けないと言われても困るよ。	いまさら	Dịch: Tôi đã nói là nhất định sẽ đi đấy nhi. Đến lúc này bị nói là không thể đi được thì gay lắm đấy!
13	_____のあまり、私はしばらく声もでなかった。	驚き	Dịch: Vì quá đổi kinh ngạc trong chốc lát tôi đã không thốt ra được tiếng nào.
14	宝くじは、_____かぎり当たらない。	買わない	Dịch: Vé số nếu không mua thì không trúng.
15	<u>遺言</u> の作成を専門家に依頼する。	ゆいごん	Dịch: Yêu cầu các chuyên gia lập di chúc.
16	体調がわるかったので、近所の <u>医者</u> に <u>みて</u> もらった。	診て	Dịch: Vì cơ thể không khoẻ nên đã được bác sĩ gần nhà khám cho.
17	このごろ仕事がすごく忙しくて、家事の_____ばかりいる。	手をぬいて	Dịch: Vì dạo gần đây công việc quá bận rộn nên tôi toàn làm việc nhà cầu thả.
18	今の職場は、人間関係が_____、ストレスが多い。	わずらわしく	Dịch: Chỗ làm hiện nay mối quan hệ con người phức tạp và đầy căng thẳng.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

19	学生は、勉強さえしていればいい_____。	というものではない	Dịch: Học sinh nếu chỉ cần học thôi không hẳn là giỏi.
20	これ以上不況がつづいたら、この会社も倒産し_____。	かねない	Dịch: Nếu tình hình khủng hoảng kinh tế tiếp tục hơn mức này nữa thì công ty này cũng có thể bị phá sản.

Đề 60

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 夜中に消防車のサイレンが鳴り響いた。

なりふぶいた なりひびいた なりききいた なりつづいた

2. セーターを洗濯したら、ちぢんでしまった。

縮んで 沈んで 汗んで 縞んで

3. 中学生のころ、親に_____、家をでたことがある。

対抗して 反抗して 戦争して 争って

4. _____を張らないで、素直に彼に謝ったほうがいいよ。

意地 意図 意外 意志

5. 病気は回復し_____。

つつある がちだ がっかりした がっくりした

6. 3時間も待たされた_____、来られないと言われた。

あまり あげく あとで それで

7. 彼女たちはたかい志をもって、この仕事をしている。

ころろがけ ころろざし ころろがし ころろざけ

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

8. わたしは運動神経がにぶい。

鋭い 鈍い 鎖い 説い

9. 否定ばかりされてそだった子供は、性格が_____と言われている。

ゆがむ それる まちがえる つらぬく

10. 昨日のゴルフの試合は調子が悪くて、_____から2番目の成績だった。び

ら びり びわ びよう

11. この薬を使う_____、次のことに気をつけてください。

うえで うえに から のに

12. 上司に呼ばれたら、休みでも会社に_____。

こざるをえない きざるをえない かざるをえない なざるをえない

13. この機器は、平らなところに置いて操作してください。

たいらな へいらな しいらな かいらな

14. ぐうぜん立ち寄った店に、知り合いがいた。

偶然 遇然 禺然 備然

15. 授業の予習、復習を_____、毎日勉強し続けることが重要だ。

滞らずに 怠らずに 滞らずに 啼らずに

16. 審判のおかしいな判定のせいで、試合が_____なった。

台無しに 無茶に 無色に 無能に

17. 安全確認が__次第、運転を再開します。

できた でき いた いる

18. 電話の声_____、優しそうな人だ。

からすると 次第で きくと もらって

19. 子供たち は、ウサギが跳ねるような動作をした。

とねる はねる かねる なねる

70 題 ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

20. 彼は、自分の行動がけいそつなことを認めた。

軽率

軽卒

軽座

軽座

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	夜中に消防車のサイレンが <u>鳴り響</u> <u>した</u>	なりひびい た	Dịch: Còi báo động của xe cứu hoả vang lên giữa đêm.
2	セーターを洗濯したら、 <u>ちぢん</u> <u>で</u> しまった。	縮んで	Dịch: Sau khi giặt cái áo len đã bị rút ngắn lại rồi.
3	中学生のころ、親に____、家を でたことがある。	反抗して	Dịch: Thời học cấp 2 tôi đã từng nghịch lại cha mẹ và bỏ nhà đi.
4	____を張らないで、素直に彼に 謝ったほうがいいよ。	意地	Dịch: Đừng ngoan cố, nên ngoan ngoãn xin lỗi ông ta đi!
5	病気は回復し____。	つつある	Dịch: Bệnh tình dần dần hồi phục.
6	3時間も待たされた____、来ら れないと言われた。	あげく	Dịch: Sau bị bắt chờ đến cả 3 giờ đồng hồ rốt cuộc được nói là không thể đến.
7	彼女たちはたかい <u>志</u> をもって、こ の仕事をしている。	こころざし	Dịch: Các cô ấy đang làm việc này với quyết tâm cao.
8	わたしは運動神経が <u>にぶ</u> い。	鈍い	Dịch: Dây thần kinh vận động của tôi rất chậm.
9	否定ばかりされてそだった子供 は、性格が____と言われてい る。	ゆがむ	Dịch: Đứa trẻ lớn lên toàn bị chối bỏ thì bị nói là sẽ có tính cách lệch lạc.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

10	昨日のゴルフの試合は調子が悪くて、_____から2番目の成績だった。	びり	Dịch: Trận thi đấu golf hôm qua vì tình trạng sức khoẻ không tốt nên đã đạt thành tích thứ 2 từ cuối danh sách.
11	この薬を使う_____, 次のことに気をつけてください。	うえで	Dịch: Để sử dụng thuốc này hãy chú ý những điều sau.
12	上司に呼ばれたら、休みでも会社に_____。	こざるをえない	Dịch: Nếu bị cấp trên gọi thì dù là ngày nghỉ cũng đành phải đến công ty.
13	この機器は、 <u>平らな</u> ところに置いて操作してください。	たいらな	Dịch: Máy này hãy đặt ở chỗ bằng phẳng mà vận hành.
14	<u>ぐうぜん</u> 立ち寄った店に、知り合いがいた。	偶然	Dịch: Có một người quen ở cửa hàng tôi tình cờ tạt qua .
15	授業の予習、復習を_____, 毎日勉強し続けることが重要だ。	怠らずに	Dịch: Việc mỗi ngày tiếp tục học mà không sao lãng ôn tập, chuẩn bị bài cho giờ học thì rất quan trọng.
16	審判のおかしいな判定のせいで、試合が_____なった。	台無しに	Dịch: Do phán quyết kỳ quặc của trọng tài mà trận đấu đã bị phá hỏng.
17	安全確認が___次第、運転を再開します。	でき	Dịch: Ngay sau khi kiểm tra an toàn sẽ khởi động lại hoạt động.
18	電話の声_____, 優しくそうな人だ。	からすると	Dịch: Nếu suy đoán từ giọng nói qua điện thoại thì là người có vẻ hiền lành.
19	子供たちは、ウサギが <u>跳ねる</u> ような動作をした。	はねる	Dịch: Bọn trẻ làm động tác giống như thỏ nhảy bật lên.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

20	彼は、自分の行動が <u>けいそつな</u> ことを認めた。	軽率	Dịch: Anh ấy đã thừa nhận những hành động của mình là khinh suất.
----	--------------------------------	----	--

Đề 61:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. その政治家の_____ような発言で、国会は大きく混乱した。

耳を疑う 耳も傾ける 耳を睨う 耳を頷ける

2. 環境問題に_____企業が、増えてきた。

取り戻す 取り組む 取り居る 取り細む

3. ベッドに入らないか_____、寝てしまった。

のうちに のあまり と の登る

4. その戸棚には缶詰や瓶詰、梅干しなど保存食が入っています。

こだな とだな こたな とたな

5. その戸棚には缶詰や瓶詰、梅干しなど保存食が入っています。

びんづめ かんづめ びんつめ かんつめ

6. 第二次世界大戦直後、日本は激しい_____になった。

インフレ ダウン フォーム ショック

7. 雪が降ろうが_____、行かなければならない。

降りまいが 降らなまが 降るまいが 降ろうまいが

8. お忙しいところ、おじゃまして、すみませんでした。

却魔 却摩 邪魔 邪摩

9. 我が国は、天然資料に_____。

みすぼらしい とぼしい いやしい むなしい

10. 休暇を取って海外旅行ですか。うらやましい_____です。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- らけ あまり 一方 かぎり
11. パスポート、免許証、履歴書用の写真撮影は当店でどうぞ。
- めんきょうしょう めんきょうしょ めんきょしょ めんきょしょう
12. 彼女は美人だが、_____ので嫌われている。
- つぶやいている うぬぼれている ためらっている おだてている
13. ヨウさんは日本語学校に通う_____、アルバイトで学費を稼いでいる。
- かたわら 反面 つつも かのように
14. 伯父は、どこへ行くにも必ずてちょうとえんぴつを携帯する。
- 手帳 手張 手俵 手帳
15. 伯父は、どこへ行くにも必ずてちょうとえんぴつを携帯する。
- 鉛筆 沿筆 沼筆 峪筆
16. ダイエットに成功したのはいいが、ズボンが_____になった。
- ぴちぴち つくづく ながなが だぶだぶ
17. パソコンのデータは、紙と違って保存を_____が最後、消えてしまう。
- 忘れる 忘れて 忘れた 忘れない
18. あの縁なしの眼鏡をかけている人は、弁護士さんです。
- ふし へし ふち へち
19. 葉っぱについての_____が、ダイヤモンドのように輝いている。
- とげ しづく くき つぼみ
20. 「あ、卵がない。悪いけど、運動_____買ってきてくれない？」
- がてら わざわざ ついで かたがた

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	その政治家の_____ような発言で、国会は大きく混乱した。	耳を疑う	Dịch: Với phát ngôn không tin vào tai mình của chính trị gia đó, quốc hội xôn xao.
2	環境問題に_____企業が、増えてきた。	取り組む	Dịch: Số xí nghiệp nỗ lực vào vấn đề môi trường đã tăng lên.
3	ベッドに入らないか_____、寝てしまった。	のうちに	Dịch: Vừa leo lên giường là ngủ mất tiêu.
4	その戸棚には缶詰や瓶詰、梅干しなど保存食が入っています。	とだな	Dịch: Trong tủ nhà bếp kia có để thực phẩm bảo quản chẳng hạn như ô mai, đồ đóng lon, đóng chai.
5	その戸棚には缶詰や瓶詰、梅干しなど保存食が入っています。	びんづめ	Dịch: Trong tủ nhà bếp kia có để thực phẩm bảo quản chẳng hạn như ô mai, đồ đóng lon, đóng chai.
6	第二次世界大戦直後、日本は激しい_____になった。	インフレ	Dịch: Ngay sau chiến tranh thế giới thứ 2, Nhật Bản lạm phát nghiêm trọng.
7	雪が降ろうが_____、行かなければならない。	降るまいが	Dịch: Dù trời mưa hay không thì tôi vẫn phải đi.
8	お忙しいところ、お <u>じゃまして</u> 、すみませんでした。	邪魔	Dịch: Xin lỗi vì làm phiền lúc anh đang bận.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

9	我が国は、天然資料に_____。	とぼしい	Dịch: Đất nước tôi nghèo tài nguyên thiên nhiên.
10	休暇を取って海外旅行ですか。うらやましい_____です。	かぎり	Dịch: Bạn nghỉ phép đi du lịch nước ngoài hả? Ghen tị quá đi.
11	パスポート、 <u>免許証</u> 、履歴書用の写真撮影は当店でどうぞ。	めんきょしょう	Dịch: Chụp ảnh dùng trong sơ yếu lý lịch, bằng cấp, hộ chiếu tại cửa hàng chúng tôi, xin mời.
12	彼女は美人だが、_____ので嫌われている。	うぬぼれている	Dịch: Cô ấy đẹp nhưng bị ghét bởi tính kiêu căng.
13	ヨウさんは日本語学校に通う____、アルバイトで学費を稼いでいる。	かたわら	Dịch: Bạn You vừa học ở trường tiếng Nhật vừa trang trải học phí bằng việc làm thêm.
14	伯父は、どこへ行くにも必ずてち <u>よとえんぴつ</u> を携帯する。	手帳	Dịch: Chú tôi đi đâu cũng nhất định đem theo cuốn sổ tay và cây bút chì.
15	伯父は、どこへ行くにも必ずてち <u>ょうとえんぴつ</u> を携帯する。	鉛筆	Dịch: Chú tôi đi đâu cũng nhất định đem theo cuốn sổ tay và cây bút chì.
16	ダイエットに成功したのはいいが、ズボンが_____になった。	だぶだぶ	Dịch: Tôi thành công trong việc ăn kiêng, nhưng chiếc quần trở nên rộng thùng thình.
17	パソコンのデータは、紙と違って保存を_____が最後、消えてしまう。	忘れた	Dịch: Khác với giấy, giữ liệu máy tính mà quên lưu lại thì sẽ mất đấy.
18	あの縁なしの眼鏡をかけている人は、弁護士さんです。	ふち	Dịch: Người đeo kính có gọng không vành kia là luật sư.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

19	葉っぱについての_____が、ダイヤモンドのように輝いている。	しずく	Dịch: Giọt sương đọng trên lá chiếu lấp lánh như viên kim cương.
20	「あ、卵がない。悪いけど、運動_____買ってきてくれない？」	がてら	Dịch: "A, không có trứng. Xin lỗi, sẵn tập thể dục, cậu mua về dùm mình nhé?"

Đề 62:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 今日は、ぼくの後輩のたんじょうびです。

僕 撲 擡 樽

2. 今日は、ぼくの後輩のたんじょうびです。

跣生日 誕生日 設生日 祝生日

3. その書件は、_____で大きく取り上げられた。

ジャンル アンケート マスコミ ニュアンス

4. 出発は、天候_____見合わせるかもしれない。

限り 次第 いかんでは による

5. 詳細は添付したファイルにまとめました。作業の際。適宜ご覧ください。 し

ようさい しょさい ようさい よさい

6. 詳細は添付したファイルにまとめました。作業の際。適宜ご覧ください。 て

んぶ てんぷ そうふ そうぶ

7. ゴールデンウィークも_____終わり、また忙しい毎日が始まった。

そっけなく あっけなく おっかなく みっともなく

8. 日本のデパートや店は、過剰包装の_____。

きらいだ きらいではない きらいがある きらいがない

9. 私は、糖分や塩分をひかえた食事を心がけている。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- 寓えた 蓄えた 訴えた 控えた
10. 電子レンジの普及は、食生活に大きい変化を_____。
- もたらした もてなした まかかった ごまかした
11. 経験のあるなし_____、パートタイマーを募集します。
- いかんでは にかぎり よらず にかかわらず
12. 「隣に越してきた田中と申します。よろしくお願い致します。」
「それはご丁寧に、ありがとうございます。」
- となり むかい そば よこ
13. 「隣に越してきた田中と申します。よろしくお願い致します。」
「それはご丁寧に、ありがとうございます。」
- ていねい てねい ていちょう てちょう
14. このラーメンは脂っこくなくて、_____している。
- ぐったり がっくり てっくり あっさり
15. その大柄な力士の200キロ_____体が、小柄な力士によって投げ飛ばれた。か
らある からする からして からこそ
16. 今朝は、庭にしもが降りていました。
- 靄 霜 霞 霹
17. 最近の若者は、ズボンの_____が床に付いていても気にしないようだ。す
そ ずつれ たけ ゆとり
18. その美しい声で朗読される詩は、ピアノ演奏_____聴衆の心に染みた。
に伴って と相まって かたがた こかたわら
19. その宮殿の装飾は驚くほど見事だった。
- きゅうでん きゅでん そでん そうでん
20. その宮殿の装飾は驚くほど見事だった。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

しょそく

しょうそく

そうしょく

そしょく

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	今日は、 <u>ぼく</u> の後輩のたんじょうびです。	僕	Dịch: Hôm nay là sinh nhật của người vào sau tôi.
2	今日は、ぼくの後輩の <u>たんじょう</u> びです。	誕生日	Dịch: Hôm nay là sinh nhật của người vào sau tôi.
3	その書件は、_____で大きく取り上げられた。	マスコミ	Dịch: Vụ việc đó được nêu rộng khắp trên các phương tiện truyền thông.
4	出発は、天候_____見合わせるかもしれない。	いかんでは	Dịch: Tùy thuộc vào thời tiết mà xuất phát có thể sẽ hoãn lại.
5	<u>詳細</u> は添付したファイルにまとめました。作業の際。適宜ご覧ください。	しょうさい	Dịch: Chi tiết có trong tệp đính kèm. Khi làm việc, cứ tùy ý xem.
6	<u>詳細</u> は <u>添付</u> したファイルにまとめました。作業の際。適宜ご覧ください。	てんぷ	Dịch: Chi tiết có trong tệp đính kèm. Khi làm việc, cứ tùy ý xem.
7	ゴールデンウィークも_____終わり、また忙しい毎日が始まった。	あっけなく	Dịch: Tuần lễ vàng cũng kết thúc chóng vánh, và những ngày bận rộn lại bắt đầu.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

8	日本のデパートや店は、過剰包装の_____。	きらいがある	Dịch: Cửa hàng bách hóa và cửa hàng ở Nhật thường hay gói quà quá kĩ.
9	私は、糖分や塩分をひかえた食事を心がけている。	控えた	Dịch: Tôi lưu tâm chuyện ăn uống điều độ lượng đường và lượng muối.
10	電子レンジの普及は、食生活に大きい変化を_____。	もたらした	Dịch: Sự phổ cập lò vi sóng đã gây ra những thay đổi to lớn đến thói quen ăn uống.
11	経験のあるなし____、パートタイマーを募集します。	にかかわらず	Dịch: Tôi tuyển nhân viên làm bán thời gian, bất kể có kinh nghiệm hay không.
12	「隣に越してきた田中と申します。よろしくお願い致します。」	となり	Dịch: "Tôi là Tanaka dọn đến ở bên cạnh. Rất mong được anh giúp đỡ." "Anh lịch sự quá, tôi cảm ơn."
13	「隣に越してきた田中と申します。よろしくお願い致します。」	ていねい	Dịch: "Tôi là Tanaka dọn đến ở bên cạnh. Rất mong được anh giúp đỡ." "Anh lịch sự quá, tôi cảm ơn."
14	このラーメンは脂っこくなくて、_____している。	あっさり	Dịch: Mì ramen này không nhiều dầu mỡ nên rất thanh đạm.
15	その大柄な力士の200キロ______体が、小柄な力士によって投げ飛ばれた。	からある	Dịch: Thân hình tới 200 kg của lực sĩ to cao đó bị lực sĩ nhỏ người ném văng.
16	今朝は、庭にしもが降りていました。	霜	Dịch: Sáng nay, sương muối rơi trong vườn.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

17	最近の若者は、ズボンの_____が 床に付いていても気にしないよう だ。	すそ	Dịch: Giới trẻ ngày nay dù gấu quần chạm sàn đường như cũng chẳng bận tâm.
18	その美しい声で朗読される詩は、 ピアノ演奏_____聴衆の心に染み た。	と相まって	Dịch: Bài thơ được ngâm bởi giọng đẹp đó, cộng với màn trình diễn dương cầm, đã thấm vào trái tim của thính giả.
19	その <u>宮殿</u> の装飾は驚くほど見事だ った。	きゅうでん	Dịch: Trang hoàng của cung điện đó đẹp đến kinh ngạc.
20	その <u>宮殿</u> の装飾は驚くほど見事だ った。	そうしよく	Dịch: Trang hoàng của cung điện đó đẹp đến kinh ngạc.

Đề 63:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. あれは、スピード違反_____のカメラのようだ。

取りしらべ 取りひき 取りあつかい 取りしまり

2. 連絡_____、連絡先が分からないので、できない。

するかぎり しょうが しょうにも しまいが

3. これはひつじの肉です。

羊 豚 鯨 鶏

4. 食器に洗剤が残らないように、ちゃんと_____ください。

そそいで もらして すくって すすいで

5. 子供たちは食卓に_____が早いか、もう食べ始めていた。

つく ついた つかない つこう

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

6. 同僚はゴルフコンペで優勝し、豪華な賞品を獲得した。

こうか ごうか やしか しやか

7. 同僚はゴルフコンペで優勝し、豪華な賞品を獲得した。

しゅうとく かくとく しゅとく くかとく

8. このところ残業続きで疲れていたのので、昨日の休日は_____寝て過ごした。 し

よっちゅう ひたすら ことごとく まして

9. 健康な体_____の趣味や仕事ですから、無理をしないでください。

なし ななくて あって あれば

10. この業界はきびしい経費削減をせまられている。

厳しい 漾しい 溪しい 養しい

11. この業界はきびしい経費削減をせまられている。

迫られて 伯られて 佰られて 進られて

12. _____をこぼす相手を間違えると、誤解を招くので気を付けよう。

本音 お世辞 ぐち 建前

13. 天気が悪いので人は_____と思いきや、会場は満員になった。

集まった 集まるまい 集まろう 集まりつつ

14. お盆の帰省ラッシュで道路は渋滞し、徐行運転が続いた。

きせい きしょう きしよ きしい

15. お盆の帰省ラッシュで道路は渋滞し、徐行運転が続いた。

よこう じょうこう ようこ じょうこう

16. 彼の言うことが_____なので、返事をしなかった。

気にさわった 気にいった 気にかけて 気にとめた

17. 彼の態度は失礼_____。

極みだい 極まらない 極みではない 極まりない

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

18. はいくやしに興味がある。

俳句

俳句

俳句

俳句

19. はいくやしに興味がある。

詩

侍

待

峙

20. 馬の赤ちゃんが生まれたが、次の日に死んでしまった。___命だった。

あやうい

はかない

たやすい

すばやい

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	あれは、スピード違反_____のカメラのようだ。	取りしまり	Dịch: Kia dường như là camera phạt vi phạm tốc độ.
2	連絡_____, 連絡先が分からないので、できない。	しようにも	Dịch: Cho dù có muốn liên lạc nhưng vì không biết thông tin liên lạc nên không thể.
3	これは <u>ひつじ</u> の肉です。	羊	Dịch: Đây là thịt dê.
4	食器に洗剤が残らないように、ちゃんと_____ください。	すすいで	Dịch: Hãy súc rửa cẩn thận để thuốc tẩy rửa không còn bám trên chén bát.
5	子供たちは食卓に_____が早い か、もう食べ始めていた。	つく	Dịch: Vừa bước đến bàn ăn là bọn trẻ đã bắt đầu ăn.
6	同僚はゴルフコンペで優勝し、豪華賞品を獲得した。	ごうか	Dịch: Đồng nghiệp tôi đã vô địch trong cuộc thi đấu golf và đã đoạt giải thưởng rực rỡ.
7	同僚はゴルフコンペで優勝し、豪華な賞品を獲得した。	かくとく	Dịch: Đồng nghiệp tôi đã vô địch trong cuộc thi đấu golf và đã đoạt giải thưởng rực rỡ.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

8	このところ残業続きで疲れていた ので、昨日の休日は_____寝て過 ごした。	ひたすら	Dịch: Đạo gần đây tăng ca liên miên nên mệt mỏi nên ngày nghỉ hôm qua tôi ngủ suốt.
9	健康な体_____の趣味や仕事です から、無理をしないでください。	あって	Dịch: Có cơ thể khỏe mạnh thì mới có công việc và những thú vui, vì vậy đừng làm quá sức.
10	この業界はきびしい経費削減をせ まられている。	厳しい	Dịch: Ngành nghề này bị ép phải cắt giảm kinh phí kinh khủng.
11	この業界はきびしい経費削減をせ まられている。	迫られて	Dịch: Ngành nghề này bị ép phải cắt giảm kinh phí kinh khủng.
12	_____をこぼす相手を間違える と、誤解を招くので気を付けよ う。	ぐち	Dịch: Nếu cần nhầm sai người thì sẽ gây hiểu lầm, vì vậy hãy cẩn thận.
13	天気が悪いので人は_____と思 いきや、会場は満員になった。	集まるまい	Dịch: Thời tiết không tốt nên cứ nghĩ người ta sẽ không đến, ai dè hội trường chật kín người.
14	お盆の帰省ラッシュで道路は渋滞 し、徐行運転が続いた。	きせい	Dịch: Do về quê dịp lễ Bon nên đường sá tắc nghẽn, di chuyển tốc độ chậm.
15	お盆の帰省ラッシュで道路は渋滞 し、徐行運転が続いた。	じょうこう	Dịch: Do về quê dịp lễ Bon nên đường sá tắc nghẽn, di chuyển tốc độ chậm.
16	彼の言うことが_____ので、返事 をしなかった。	気にさわっ た	Dịch: Vì những điều anh ấy nói làm phật ý nên tôi không trả lời.
17	彼の態度は失礼_____。	極まりない	Dịch: Thái độ của anh ấy cực kì thất lễ.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

18	はいくやしに <u>興味</u> がある。	俳句	Dịch: Tôi có hứng thú với thơ và haiku.
19	はいくやしに <u>興味</u> がある。	詩	Dịch: Tôi có hứng thú với thơ và haiku.
20	馬の赤ちゃんが生まれたが、次の日に死んでしまった。__命だった。	はかない	Dịch: Ngựa con sinh ra thì ngày hôm sau đã chết. Sinh mạng thật mong manh.

Đề 64:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. その工芸品の見事さといったら_____。

ありはしない ない ほかない ほかならない

2. 遊ぶ暇もなく、寮と職場を往復する毎日だが、仕事仲間がいるので寂しくはない。ほ

うふく おうふく こうふく ようふく

3. 遊ぶ暇もなく、寮と職場を往復する毎日だが、仕事仲間がいるので寂しくはない。た

びしい さびしい かなしい きびしい

4. 魚釣りに行って6時間も_____が、一匹も釣れなかった。

ねだった ねたんだ ねった ねばった

5. あの人_____、約束の時間に間に合ったことがないんだから・・・。

ときたら にしたら とみたら につけても

6. 来月の下旬にいなかに帰ります。

田舎 故郷 国舎 郷里

7. そのような行為は、試合では_____ならない。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

営まなければ 歩まなければ 慎まなければ 弾まなければ

8. あの人は他人に厳しい____、自分にも厳しい。

ばかりに によらず ばかりで のみならず

9. 酢は洗剤の代わりや除菌に使えるほか、蚊をよける効果もあるそうだ。

じょきん じょうきん よきん ようきん

10. 酢は洗剤の代わりや除菌に使えるほか、蚊をよける効果もあるそうだ。か

はえ かい かえ

11. 一度恥を____、同じ失敗はしなくなるだろう。

つけば かけば すれば とれば

12. こういう問題が浮上するとは、予想だに_____。

なかった した しなかった あった

13. きくの花で作られた人形を見に行った。

松 杉 桜 菊

14. 古い車を____に出して、新しい車を買った。

下取り 値引き 立て替え 値打ち

15. ゴキブリめ、一匹_____逃がさないぞ！

かぎり たりとも かぎらず たりても

16. 天皇皇后両陛下は、宮内庁主催の晩餐会に出席された。

てんのう ていのう てんおう ていおん

17. 天皇皇后両陛下は、宮内庁主催の晩餐会に出席された。

くないちょう くないちょ きゅうないちょう きゅうないちょう

18. ___悪そうな少年達が、コンビニの前でタバコを吸っている。

いかに いかにも どうにか どうやら

19. 彼女は、店の前を_____して、中に入るのをためらっていた。

70 題 ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

行きつ戻りつ

行こうがいくまいが

行こうと戻ろうと

行くか行かないか

20. この幼稚園ではウサギをかっています。

育て

釣って

養って

飼って

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	その工芸品の見事さといったら____ —。	ない	Dịch: Đồ thủ công mỹ nghệ đó rất là đẹp.
2	遊ぶ暇もなく、寮と職場を往復する 毎日だが、仕事仲間がいるので寂し くはない。	おうふく	Dịch: Chẳng có thời gian chơi, ngày nào cũng đi đi về về giữa kí túc xá và chỗ làm, nhưng vì có bạn bè đồng nghiệp nên tôi không thấy buồn.
3	遊ぶ暇もなく、寮と職場を往復する 毎日だが、仕事仲間がいるので寂し はない。	さびしい	Dịch: Chẳng có thời gian chơi, ngày nào cũng đi đi về về giữa kí túc xá và chỗ làm, nhưng vì có bạn bè đồng nghiệp nên tôi không thấy buồn.
4	魚釣りに行って6時間も_____ が、一匹も釣れなかった。	ねばった	Dịch: Tôi đi câu cá, kiên trì 6 tiếng đồng hồ mà chẳng câu được con nào.
5	あの人____、約束の時間に間に合 ったことがないんだから・・・。	ときたら	Dịch: Người kia thì chưa bao giờ đúng giờ hẹn cả, nên...
6	来月の下旬に <u>い</u> なかに帰ります。	田舎	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Hạ tuần tháng sau tôi sẽ về quê.
7	そのような行為は、試合では_____ならない。	慎まなければ	Dịch: Hành vi như vậy cần phải cẩn trọng trong trận đấu.
8	あの人は他人に厳しい_____,自分にも厳しい。	のみならず	Dịch: Người kia không chỉ nghiêm khắc với người khác mà còn cả với bản thân nữa.
9	酢は洗剤の代わりや除菌に使えるほか、蚊をよける効果もあるそうだ。	じょきん	Dịch: Ngoài việc có thể sử dụng làm thuốc khử trùng thay thế cho thuốc tẩy, giấm còn có tác dụng phòng tránh muỗi.
10	酢は洗剤の代わりや除菌に使えるほか、 <u>蚊</u> をよける効果もあるそうだ。	か	Dịch: Ngoài việc có thể sử dụng làm thuốc khử trùng thay thế cho thuốc tẩy, giấm còn có tác dụng phòng tránh muỗi.
11	一度恥を_____,同じ失敗はしなくなるだろう。	かけば	Dịch: Nếu một lần bị què thì chắc sẽ không lặp lại thất bại nữa.
12	こういう問題が浮上するとは、予想だに_____。	しなかった	Dịch: Tôi không đoán trước được rằng vấn đề như vậy lại nổi lên.
13	<u>きく</u> の花で作られた人形を見に行った。	菊	Dịch: Tôi đi xem búp bê được làm bằng hoa cúc.
14	古い車を_____に出して、新しい車を買った。	下取り	Dịch: Tôi mua chiếc xe hơi mới bằng cách đổi chiếc cũ và bù thêm tiền.
15	ゴキブリめ、一匹_____逃がさないぞ!	たりとも	Dịch: Mình sẽ không để lọt dù chỉ 1 con gián.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

16	天皇皇后両陛下は、宮内庁主催の晩餐会に出席された。	てんのう	Dịch: Vua và hoàng hậu đã tham dự buổi dạ tiệc do hoàng gia tổ chức.
17	天皇皇后両陛下は、宮内庁主催の晩餐会に出席された。	くないちょう	Dịch: Vua và hoàng hậu đã tham dự buổi dạ tiệc do hoàng gia tổ chức.
18	___悪そうな少年達が、コンビニの前でタバコを吸っている。	いかにも	Dịch: Những thiếu niên có vẻ xấu đang hút thuốc ở trước cửa hàng tiện lợi.
19	彼女は、店の前を_____して、中に入るのをためらっていた。	行きつ戻りつ	Dịch: Cô ấy đi tới đi lui trước cửa hiệu, chần chừ vào bên trong.
20	この幼稚園ではウサギを <u>か</u> っています。	飼って	Dịch: Nhà trẻ này có nuôi thú.

Đề 65:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 生時代は柔道に、現在はゴルフに_____います。

追い込んで 放り込んで 打ち込んで 割り込んで

2. 男_____者は人前で涙を見せないものだ、と彼は言った。

べき こそ なり たる

3. 「冗談のつもりだったけど、気にさわったらごめん。」 僕は素直にあやまった。触

ったら 蝕ったら 障ったら 偉ったら

4. 「冗談のつもりだったけど、気にさわったらごめん。」 僕は素直にあやまった。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

謝った 誤った 認った 識った

5. 今できなくても_____構いませんよ。必ずできるようになりますから。

一向に 一挙に 一心に 一概に

6. 今さら後悔した_____、もう遅い。

ところに ところで ところが ところを

7. 今活躍中の魅力的な女優さんがうわさの相手について尋ねられ、緊張した様子で答えていた。

かつようちゅう かつやくちゅう なつようちゅう かつやくちゅう

8. 今活躍中の魅力てきな女優さんがうわさの相手について尋ねられ、緊張した様子で答えていた。

たずねられ たばねられ たしねられ たすねられ

9. このガラスは薄くて非常に_____ので、取り扱いに注意してください。

しぶい もろい だるい にぶい

10. あの人がうそをついていた_____、いまだに信じられません。

さえ こそ とは もの

11. 節分には、「おには外、福は内」と言ってまめをまく。

怪 鬼 怍 恬

12. 節分には、「おには外、福は内」と言ってまめをまく。

豆 芋 羊 莖

13. 気に入っていただけで、_____です。

何より 何なり 何だか 何とぞ

14. 旅行_____、こんな大きいバッグを持って通勤なんてできません。

からある といえども にしては じゃあるまいし

15. 作業が進まず、滞っています。

とどこおって たまって たこおって もとこって

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

16. きびしい不況に、店長は渋い顔をしている。

寂しい 厳しい 悲しい 菽しい

17. 以前の失恋のショックが大きく、新しい恋をするのを_____しまう。

ためらって まかなって たかかって まもなって

18. 来客前に、散らかっているものを全部押し入れに_____。

打ち込んだ 放り込んだ 付け込んだ 崩り込んだ

19. 近いうちにお礼_____、ご挨拶に伺おうと思っています。

ついでい かたがた さまざま そろそろ

20. 自分が稼いだお金を何に_____、勝手にしよう。

使おうが 使うまいが 使う 使われる

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	生時代は柔道に、現在はゴルフに_____います。	打ち込んで	Dịch: Hồi đi học tôi tập trung học judo còn hiện tại là golf.
2	男_____者は人前で涙を見せないものだ、と彼は言った。	たる	Dịch: Anh ấy nói rằng là con trai không khóc trước mặt người khác.
3	「冗談のつもりだったけど、気にさわったらごめん。」僕は素直に <u>あやまった</u> 。	障ったら	Dịch: Tôi thân nhiên xin lỗi "Tôi nghĩ là đùa, nhưng nếu làm cậu phật lòng thì tôi xin lỗi."
4	「冗談のつもりだったけど、気にさわったらごめん。」僕は素直に <u>あやまった</u> 。	謝った	Dịch: Tôi thân nhiên xin lỗi "Tôi nghĩ là đùa, nhưng nếu làm cậu phật lòng thì tôi xin lỗi."
5	今できなくても_____構いませんよ。必ずできるようになりますから。	一向に	Dịch: Bây giờ không làm được cũng chả sao. Vì nhất định cậu sẽ làm được thôi.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

6	今さら後悔した____、もう遅い。	ところで	Dịch: Bây giờ có hối hận cũng đã muộn rồi.
7	今活躍中の魅力的な女優さんがうわさの相手について尋ねられ、緊張した様子で答えていた。	かつやくちゆう	Dịch: Nữ diễn viên đang có sức hút hiện nay khi được hỏi về người yêu tin đồn thì trả lời với bộ dạng căng thẳng.
8	今活躍中の魅力てきな女優さんがうわさの相手について尋ねられ、緊張した様子で答えていた。	たずねられ	Dịch: Nữ diễn viên đang có sức hút hiện nay khi được hỏi về người yêu tin đồn thì trả lời với bộ dạng căng thẳng.
9	このガラスは薄くて非常に____ので、取り扱いに注意してください。	もろい	Dịch: Tấm kính này mỏng nên rất dễ vỡ, vì vậy hãy cẩn thận khi sử dụng.
10	あの人がうそをついていた____、いまだに信じられません。	とは	Dịch: Việc người kia nói dối thì tôi không thể nào tin.
11	節分には、「おには外、福は内」と言ってまめをまく。	鬼	Dịch: Vào dịp tiết phân, sẽ rải hạt đậu và nói "Đuổi ma quỷ đi, đón phúc vào."
12	節分には、「おには外、福は内」と言って <u>まめ</u> をまく。	豆	Dịch: Vào dịp tiết phân, sẽ rải hạt đậu và nói "Đuổi ma quỷ đi, đón phúc vào."
13	気に入っていただけで、____です。	何より	Dịch: Được yêu thích là hơn tất cả.
14	旅行____、こんな大きいバッグを持って通勤なんてできません。	じゃあるまいし	Dịch: Vì đâu phải đi du lịch nên việc đi làm mà mang theo túi xách to dùng thể này là không thể.
15	作業が進まず、 <u>滞</u> っています。	とどこおって	Dịch: Công việc đình trệ, không tiến triển.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

16	きびしい不況に、店長は渋い顔をしている。	厳しい	Dịch: Với tình hình kinh tế khó khăn, chủ cửa hàng làm mặt nhăn nhó.
17	以前の失恋のショックが大きく、新しい恋をするのを_____しまう。	ためらって	Dịch: Cú sốc thất tình lần trước lớn quá nên ngập ngừng yêu tình yêu mới.
18	来客前に、散らかっているものを全部押し入れに_____。	放り込んだ	Dịch: Trước khi khách đến, tôi đã nhét toàn bộ những thứ quăng lung tung vào tủ quần áo.
19	近いうちにお礼_____、ご挨拶に伺おうと思っています。	かたがた	Dịch: Trong khi còn sớm, tôi định đến chào hỏi sẵn tiện cảm ơn luôn.
20	自分が稼いだお金を何に_____、勝手でしょう。	使おうが	Dịch: Dùng tiền mình kiếm được vào chuyện gì là quyền tự do.

Đề 66:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 皇居でマラソン大会が行われた。

ごしょ こうきょ のうきょ のうしょ

2. 線路にそっていけば、隣町につきます。

沿って 鉛って 遡って 谷って

3. 日本の電車の混雑は、_____ならないものか。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

- どうか どうやら とうか どうに
 4. 彼は_____独身だと思っていたら、結婚していた。
- がっくり てっきり てっくり がっくり
 5. 田舎の両親のことは、一日_____とも忘れたことはない。
- たる たり した する
 6. 友人は図書館で司書として働く_____、研究を続けている。
- かたわら がてら できた できる
 7. 弟は無邪気な顔で眠っている。
- むじゃき むやき ふかぜき ふじゃき
 8. 働いて家族をやしなう。
- 飼う 養う 羹う 暮う
 9. その少年は、ゲームと現実を_____、事件を起こしたようだ。
- 合併し 混同し 合并し 棍同し
 10. _____とは恐ろしいもので、引っ越してきたばかりのころ、あんなにうるさいと感じ た電車の音が、今では全く気にならない。
- 慣れ 愚痴 遣れ 偶痴
 11. 彼女は日本文化を愛して____。
- やめない やまない やめる やまる
 12. 注意した_____、聞くような人ではない。
- ところで ときたら うえに はずで
 13. 父は長年、教育の仕事に携わってきた。
- さしさわって たずさわって けかさわって たたさわって
 14. 悪口や中傷 などの書き込みはさくじよします。
- 消除 削除 消徐 削徐
 15. カメラを買いに行ったが、財布を忘れたので一緒に行った友達に_____もらった。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

立て替えて 取りして 立て取りして 下替えて

16. アンケートの結果が_____からといって、無視をするのはよくない。

気にとめない 気にくわない 気にわるくない 気にやめない

17. 自分がこういう仕事をするなんて、想像_____しかった。

だに ごとく を でも

18. 弟の部屋の散らかりよう_____ない。

といったら いかんでは いかんだら といったは

19. 厳かな儀式の様子をテレビで見る。

おだやかな おごそかな おかそかな おとそかな

20. きりのため、徐行運転をする。

霧 露 霏 霹

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	<u>皇居</u> でマラソン大会が行われた。	こうきよ	Dịch: Cuộc thi marathon được tổ chức tại hoàng cung.
2	線路に <u>そって</u> いけば、隣町につきます。	沿って	Dịch: Đi theo tuyến đường sắt sẽ đến thị trấn bên cạnh.
3	日本の電車の混雑は、_____ならないものか。	どうにか	Dịch: Việc xe điện đông đúc ở Nhật đành bó tay chẳng.
4	彼は_____独身だと思っていたら、結婚していた。	てっきり	Dịch: Cứ đinh ninh rằng anh ấy sẽ độc thân, mà giờ đã kết hôn rồi.
5	田舎の両親のことは、一日_____とも忘れたことはない。	たり	Dịch: Tôi chưa từng quên cha mẹ ở dưới quê dù chỉ 1 ngày.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

6	友人は図書館で司書として働く____、研究を続けている。	かたわら	Dịch: Bạn tôi vừa làm thủ thư ở thư viện, vừa tiếp tục việc nghiên cứu.
7	弟は無邪気な顔で眠っている。	むじゃき	Dịch: Thằng em tôi ngủ với khuôn mặt ngây thơ.
8	働いて家族を <u>やしなう</u> 。	養う	Dịch: Đi làm nuôi gia đình.
9	その少年は、ゲームと現実を____、事件を起こしたようだ。	混同し	Dịch: Thằng bé đó lẫn lộn game và đời thực nên đã gây chuyện.
10	____とは恐ろしいもので、引越してきたばかりのころ、あんなにうるさいと感じた電車の音が、今では全く気にならない。	慣れ	Dịch: Kinh nghiệm thật đáng sợ, bây giờ tôi không bận tâm đến tiếng xe điện ồn ào thế kia hồi vừa mới dọn đến đây.
11	彼女は日本文化を愛して____。	やまない	Dịch: Cô ấy vẫn mãi yêu văn hóa Nhật Bản.
12	注意した____、聞くような人ではない。	ところで	Dịch: Không phải là người chịu nghe lời, cho dù đã nhắc nhở.
13	父は長年、教育の仕事に携わってきた。	たずさわって	Dịch: Cha tôi tham gia làm công tác giáo dục đã nhiều năm.
14	悪口や中傷 などの書き込みは <u>さくじ</u> よします。	削除	Dịch: Tôi sẽ xóa những lời viết phỉ báng, nói xấu.
15	カメラを買いに行ったが、財布を忘れたので一緒に行った友達に____もらった。	立て替えて	Dịch: Tôi đi mua máy ảnh nhưng vì quên ví tiền nên người bạn đi cùng đã trả trước thay tôi.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

16	アンケートの結果が_____からと いって、無視をするのはよくな い。	気に入らな い	Dịch: Tuy nói là kết quả bảng hỏi không thể nuốt trôi thì cũng không nên coi thường.
17	自分がこういう仕事をするなん て、想像_____しかった。	だに	Dịch: Tôi không tưởng tượng mình sẽ làm công việc như thế này.
18	弟の部屋の散らかりよう_____な い。	といたら	Dịch: Phòng của thằng em bừa bộn lung tung.
19	厳かな儀式の様子をテレビで見 る。	おごそかな	Dịch: Tôi xem nghi thức trang nghiêm trên truyền hình.
20	きりのため、徐行運転をする。	霧	Dịch: Do sương mù mà đi lại chậm chạp.

Đề 67:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 危険物の_____には十分に注意してください。

取り締まり 取り吸い 取り締まり 取り吸い

2. 最近、全身が_____、何もする気になれない。

だるくて にぶくて あるくて である

3. 一人っ子は、甘やかされる_____がある。

次第 きらい 限り ところ

4. 前回の優勝者が勝つ_____、負けてしまった。

と思いきや とあって と思って と思います

5. 住民は市に対して、苦情を訴えた。

うったえた となえた のえる そえる

6. まさつによって静電気が起きる。

魔察 摩擦 磨擦 麓察

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

7. 仕事、恋愛とも順調なのに、毎日が_____感じるのはなぜだろう。

あっけなく むなしく あつなしく むだしく

8. お酒を飲むことは、_____体に悪いとは言えない。適量ならむしろ体によいとも言われる。

一拳に 一概に 一拳に 一概に

9. 彼女は電車に乗り込む_____、座席を確保した。

が早いか が最後 結果 X

10. 神社で、矢を的に、射て新年の吉凶を占う儀式が、厳かに行われた。い

て えて うて かて

11. 神社で、矢を的に射て、新年の吉凶を占う儀式が、厳かに行われた。

しめやかに おごそかに おこそかに めしやかに

12. 僕はお酒が入ると、自分の感情を_____できなくなる。

コントロール チェンジ キャンセル キャッチ

13. 復旧_____、まだダイヤは乱れています。

したとあって したとって したりとも したとはいえ

14. 駄目だとか駄目だとか言っていないで、何でもちょうせんしてみよう。兆

戦 挑戦 柝戦 祧戦

15. 仕事が私の_____です。

気まぐれ あこがれ おもむき 生きがい

16. 知らぬ_____、失礼いたしました。

こととて ながら かぎりに ものの

17. この雑誌には人事・組織・企業の情報が掲載されている。

そしき そうしき ぐみしき くみしき

18. この雑誌には人事・組織・企業の情報が掲載されている。

かいさい けいさい がいさい けいざい

70 題 問 答 文, 語 彙, 語 法 N1 (附 答 案 + 日 語 翻 譯)

19. 人を_____ばかりいないで、たまには良いところをほめたらどう？

かばって なぐさめて けなして いたわって

20. このところ、机の前に_____っぱなしで運動不足だ。

向かう 向かわ 向かえ 向かい

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	危険物の_____には十分に注意してください。	取り吸い	Dịch: Hãy thật chú ý khi sử dụng đồ nguy hiểm.
2	最近、全身が_____、何もする気になれない。	だるくて	Dịch: Đạo này toàn thân uể oải, chẳng muốn làm gì.
3	一人っ子は、甘やかされる_____がある。	きらい	Dịch: Con một thường hay được cưng chiều.
4	前回の優勝者が勝つ_____、負けてしまった。	と思いきや	Dịch: Cứ tưởng nhà vô địch lần trước sẽ chiến thắng ai ngờ lại thất bại.
5	住民は市に対して、苦情を <u>訴</u> えた	うったえた	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

			Người dân kẻ khổ đối với thành phố.
6	<u>まさつ</u> によって静電気が起きる。	摩擦	Dịch: Dòng điện tĩnh phát sinh nhờ ma sát.
7	仕事、恋愛とも順調なのに、毎日が_____感じるのはなぜだろう。	むなしく	Dịch: Công việc và tình yêu đều thuận lợi vậy mà tại sao ngày nào cũng cảm thấy trống rỗng vậy.
8	お酒を飲むことは、_____体に悪いとは言えない。適量ならむしろ体にようとも言われる。	一概に	Dịch: Không thể nói cứ uống rượu là hại sức khỏe. Nếu là lượng thích hợp thì cũng coi là vì sức khỏe.
9	彼女は電車に乗り込む_____、座席を確保した。	が早いか	Dịch: Vừa lên xe điện là cô ấy giành chỗ ngồi.
10	神社で、矢を的に、射て新年の吉凶を占う儀式が、厳かに行われた。	いて	Dịch: Ở đền thần, nghi thức tiên đoán hung cát trong năm mới bằng cách bắn cung trúng đích, được tổ chức một cách trang trọng.
11	神社で、矢を的に射て、新年の吉凶を占う儀式が、 <u>厳かに</u> 行われた。	おごそかに	Dịch: Ở đền thần, nghi thức tiên đoán hung cát trong năm mới bằng cách bắn cung trúng đích, được tổ chức một cách trang trọng.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

12	僕はお酒が入ると、自分の感情を _____できなくなる。	コントロール	Dịch: Hễ rượu vào là tôi không thể kiểm soát tình cảm của mình.
13	復旧_____, まだダイヤは乱れています。	したとはいえ	Dịch: Mặc dù đã khôi phục nhưng việc quay số điện thoại vẫn còn xáo trộn.
14	駄目だとか駄目だとか言っていないで、何でも <u>ちょうせん</u> してみよう。	挑戦	Dịch: Đừng nói không được mà hãy thử thách mọi thứ.
15	仕事が私の_____です。	生きがい	Dịch: Công việc là lẽ sống của tôi.
16	知らぬ_____, 失礼いたしました。	こととて	Dịch: Vì không biết nên tôi đã thất lễ.
17	この雑誌には人事・組織・企業の情報が掲載されている。	そしき	Dịch: Thông tin xí nghiệp, tổ chức, nhân sự được đăng tải trên tạp chí này.
18	この雑誌には人事・組織・企業の情報が <u>掲載</u> されている。	けいさい	Dịch: Thông tin xí nghiệp, tổ chức, nhân sự được đăng tải trên tạp chí này.
19	人を_____ばかりいないで、たまには良いところをほめたらどう？	けなして	Dịch: Đừng chỉ toàn chê bai người khác mà thỉnh thoảng hãy khen những điểm tốt coi sao?

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

20	このところ、机の前に_____っぱなしで運動不足だ。	向かい	Dịch: Đạo này tôi ngồi trước bàn suốt nên thiếu vận động.
----	----------------------------	-----	--

Đề 68:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 「もちゅうのため新年の挨拶をえんりょする」というのは、年賀状を出さないということだ。

喪中 噩中 囊中 巖中

2. 「もちゅうのため新年の挨拶をえんりょする」というのは、年賀状を出さないということだ。

遠慮 縁慮 縹慮 緝慮

3. サッカー選手が_____並んでいる。

ちらっと ずらっと 一段と ぐっと

4. 犬を飼い始めて_____、すっかり生活スタイルが変わった。

からといって からには からというもの からして

5. 昆虫図鑑で蛍の生態について調べてみた。

ずかん とかん すかん ちずかん

6. 昆虫図鑑で蛍の生態について調べてみた。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

はたる ほたる かたる なたる

7. その店は、客を取り戻すために_____値下げをした。

陰気な 大まかな 大胆な 臆病な

8. 社長_____なん_____、ここではこのルールに従ってもらいます。

であれ であり につけ につき

9. 機内へのはものの持ち込みは禁止されています。

剣物 丸物 弔物 刃物

10. 子供たちの_____成長を願っています。

すこやかな しとやかな ゆるやかな あざやかな

11. 困ったときは、先生____親____に相談したほうがいい。

たり なり せよ しろ

12. 浄水器を付属のアダプターで蛇口に取り付ければ、水の濁りがとれます。 だ

ぐち じゃぐち たくち しゃくち

13. 浄水器を付属のアダプターで蛇口に取り付ければ、水の濁りがとれます。 に

ごり ねごり にこり ねこり

14. 父が亡くなった時、財産の相続で兄弟と_____。

あせった ひねった もめた こもった

15. 大臣の発言は、党の信用_____と批判の声が上がった。

にかかわるものだ ではあるまいし

といったところだ きわまりない

16. あのじゆくは、きそから丁寧に教えてくれると評判だ。

塾 熟 孰 郭

17. あのじゆくは、きそから丁寧におしえてくれると評判だ。

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

基礎

基樁

墓樁

藁礎

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

18. 面接で_____しないように、十分な準備をしましょう。

ぼつぼつ まるまる わざわざ おどおど

19. 隣に座った人たちの会話を、_____ともなく聞いていた。

聞かない 聞き 聞いた 聞く

20. 靴を脱いで、裸足になると、彼は沖のほうを眺めながら浜辺を歩いた。 す

あし はだし すかし はかし

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	「 <u>もちゅう</u> のため新年の挨拶をえんりよする」というのは、年賀状を出さないということだ。	喪中	Dịch: "Vì có tang nên ngại chào hỏi đầu năm mới" tức là sẽ không gửi thiệp chúc tết.
2	「 <u>もちゅう</u> のため新年の挨拶をえんりよする」というのは、年賀状を出さないということだ。	遠慮	Dịch: "Vì có tang nên ngại chào hỏi đầu năm mới" tức là sẽ không gửi thiệp chúc tết.
3	サッカー選手が_____並んでいる。	ずらっと	Dịch: Tuyển thủ bóng đá xếp thành hàng một.
4	犬を飼い始めて_____、すっかり生活スタイルが変わった。	からというもの	Dịch: Kể từ khi bắt đầu nuôi chó, lối sinh hoạt của tôi đã thay đổi hoàn toàn.
5	昆虫図鑑で <u>蛍</u> の生態について調べてみた。	ずかん	Dịch: Tôi đã thử nghiên cứu đời sống con đom đóm bằng sách hướng dẫn về côn trùng.
6	昆虫図鑑で <u>螢</u> の生態について調べてみた。	ほたる	Dịch: Tôi đã thử nghiên cứu đời sống con đom đóm bằng sách hướng dẫn về côn trùng.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

7	その店は、客を取り戻すために____ ____値下げをした。	大胆な	Dịch: Cửa hàng đó đã bạo dạn giảm giá để lấy lại khách hàng.
8	社長____なん____、ここでは ここのルールに従ってもらいま す。	であれ	Dịch: Cho dù là giám đốc hay gì đi nữa thì ở đây cũng sẽ tuân thủ quy định ở đây.
9	機内への <u>はもの</u> の持ち込みは禁止 されています。	刃物	Dịch: Việc mang dao kéo lên máy bay được nghiêm cấm.
10	子供たちの____成長を願って います。	すこやか な	Dịch: Tôi cầu mong cho tụi nhỏ trưởng thành khỏe mạnh.
11	困ったときは、先生____親____に 相談したほうがいい。	なり	Dịch: Những lúc khó khăn thì nên bàn bạc với cha mẹ hay thầy cô đều được.
12	浄水器を付属のアダプターで蛇口 に取り付ければ、水の濁りがとれ ます。	じゃぐち	Dịch: Nếu gắn đồ lọc nước vào vòi nước tại ống nối phụ thuộc thì có thể lấy đi phần đục của nước.
13	浄水器を付属のアダプターで蛇口 に取り付ければ、水の濁りがとれ ます。	にごり	Dịch: Nếu gắn đồ lọc nước vào vòi nước tại ống nối phụ thuộc thì có thể lấy đi phần đục của nước.
14	父が亡くなった時、財産の相続で 兄弟と____。	もめた	Dịch: Khi cha mất, tôi gặp rắc rối với anh em trong chuyện thừa kế tài sản.
15	大臣の発言は、党の信用____と 批判の声が上がった。	にかかわ るものだ	Dịch: Có tiếng nói phê phán lời phát ngôn của Bộ trưởng là liên quan đến sự tín nhiệm của đảng

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

16	あの <u>じゆく</u> は、きそから丁寧 ^に 教えてくれると評判だ。	塾	Dịch: Trường học thêm đó được đánh giá là dạy từ căn bản rất đáng hoàng.
17	あの <u>じゆく</u> は、 <u>きそ</u> から丁寧 ^に おしえてくれると評判だ。	基礎	Dịch: Trường học thêm đó được đánh giá là dạy từ căn bản rất đáng hoàng.
18	面接で_____しないように、十分な準備をしましょう。	おどおど	Dịch: Hãy chuẩn bị thật đầy đủ để không bị lúng túng trong buổi phỏng vấn.
19	隣に座った人たちの会話を、_____ともなく聞いていた。	聞く	Dịch: Tôi vô tình nghe được cuộc nói chuyện của mấy người ngồi bên cạnh.
20	靴を脱いで、裸足になると、彼は沖のほうを眺めながら浜辺を歩いた。	はだし	Dịch: Cởi giày để chân trần, anh ấy đi dạo bờ biển vừa ngắm biển khơi.

Đề 69:

問題 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1. 彼は心の_____になってくれる、大切な友人です。

催し 支え 効き目 償い

2. 彼は、来るな_____背を向けた。

とばかりに と思いきや といえども ともなしに

3. 私は焦げ臭いにおいで火災に気付き、慌てて外に出た。

かざい かえん かせい かさい

4. 我が家の金庫は_____よう、奥の部屋に置いてあります。

人目につかない 人気がない 人目を気にしない 人気を感じない

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

5. お食事中____、お邪魔してすみません。

のあげく のところ のこととて のあまり

6. 静かに揺れるろうそくのほのおは、心をおだやかにしてくれる。

炎燄 焔 焔

7. 静かに揺れるろうそくのほのおは、心をおだやかにしてくれる。

穏やか 穂やか 巖やか 惣やか

8. 最近、パソコンに熱中して、家事が____なっている。

なめらかに なごやかに おろそかに きょらかに

9. 1歳にして筆を持ったというこの子は、生まれ____の書道家なのだろう。 が

てら つばなし ながら つつ

10. 豆腐には、絹と木綿があり、絹のほうが舌触りが滑らかだ。

きめ きぬ きき きさ

11. 豆腐には絹と木綿があり、絹のほうが舌触りが滑らかだ。

なまらか なめらか なからか なれらか

12. Aさんと仲直りしようと思い、Bさんに相談したら、余計に____しまった。

こじれて こたわって こりて こころみて

13. 国民の信頼____、政権は維持できない。

なくしては をとわず をもとにして からこそ

14. 就職活動で、せいこうするために、性格や適性を自己ぶんせきしてみた。 成

功 成巧 成叩 成圻

15. 就職活動でせいこうするために、性格や適性を自己ぶんせきしてみた。 分

析 分析 分析 分拆

16. 仕事が忙しく、残業が翌朝まで____。

迫った 及んだ 貫いた 果たした

70 題 ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

17. この非常時____、仲間割れしている場合ではない。

ながらに とばかりに にあって であろうと

18. 「振り込め詐欺」放止運動が実施された。

ふりこめ ありこめ ほりこめ はりこめ

19. 「振り込め詐欺」放止運動が実施された。

じっち じっし じっせ じっけ

20. 両党は、その件について____合意いた。

大方に 大柄に 大幅に 大筋で

STT	Câu hỏi	Câu Đúng	Hướng dẫn
1	彼は心の_____になってくれる、大切な友人です。	支え	Dịch: Anh ấy là người bạn quan trọng, nâng đỡ tâm hồn tôi.
2	彼は、来るな_____背を向けた。	とばかりに	Dịch: Anh ấy xoay lưng lại như thể muốn nói đừng đến.
3	私は焦げ臭いにおいで <u>火災</u> に気が付き、慌てて外に出た。	かさい	Dịch: Nhận thấy hỏa họa do có mùi khét, tôi hoảng hốt chạy ra ngoài.
4	我が家の金庫は____よう、奥の部屋に置いてあります。	人目につかない	Dịch: Tủ cất vàng nhà tôi đặt ở phòng trong cùng để không ai thấy.
5	お食事中____、お邪魔してすみません。	のどころ	Dịch: Xin lỗi đã làm phiền lúc đang ăn.
6	静かに揺れるろうそくの <u>ほのお</u> は、心をおだやかにしてくれる。	炎	Dịch: Ngọn nến khẽ lay động sưởi ấm tâm hồn tôi.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

7	静かに揺れるろうそくのほのおは、心をおだやかにしてくれる。	穏やか	Dịch: Ngọn nến khẽ lay động sưởi ấm tâm hồn tôi.
8	最近、パソコンに熱中して、家事が_____なっている。	おろそかに	Dịch: Đạo này vì say sưa với chiếc máy tính nên sao lãng việc nhà.
9	1歳にして筆を持ったというこの子は、生まれ_____の書道家なのだろう。	ながら	Dịch: Thằng bé này mới 1 tuổi mà đã mang viết, chắc là người viết thư pháp bẩm sinh.
10	豆腐には、絹と木綿があり、絹のほうは舌触りが滑らかだ。	きぬ	Dịch: Đậu hũ có loại mềm và loại cứng, loại mềm thì chạm lưỡi là trơn tuột.
11	豆腐には絹と木綿があり、絹のほうは舌触りが <u>滑らかだ。</u>	なめらか	Dịch: Đậu hũ có loại mềm và loại cứng, loại mềm thì chạm lưỡi là trơn tuột.
12	Aさんと仲直りしようと思い、Bさんに相談したら、余計に_____しまった。	こじれて	Dịch: Sau khi bàn với bạn B với ý định làm lành với bạn A, thì sự việc phức tạp thêm.
13	国民の信頼_____、政権は維持できない。	なくしては	Dịch: Nếu không có sự tin cậy của người dân, chính quyền không thể duy trì.
14	就職活動で、 <u>せいこう</u> するために、性格や適性を自己ぶんせきしてみた。	成功	Dịch: Để thành công trong việc tìm kiếm việc làm, tôi đã thử tự phân tích tính cách và năng khiếu của mình.
15	就職活動でせいこうするために、性格や適性を自己 <u>ぶんせき</u> してみた。	分析	Dịch: Để thành công trong việc tìm kiếm việc làm, tôi đã thử tự phân tích tính cách và năng khiếu của mình.
16	仕事が忙しく、残業が翌朝まで_____。	及んだ	Dịch:

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

はかどる ありふれる すたれる にぎわう

7. 立地条件_____間取り____、最高の物件だ。

につけ たり といい なり

8. 昨夜は酔って騒いで、醜い姿をさらしたらしい。穴があったら入りたい。

さわいで そわいで さがいで そがいで

9. 昨夜は酔って騒いで、醜い姿をさらしたらしい。穴があったら入りたい。 す

がた そがた すかた そかた

10. _____態度は、誤解を抱くからやめましょう。

あやふやな きちょうめんな かすかな すみやかな

11. 彼女は_____なり私に文句を言い始めた。

会い 会った 会う 会って

12. 医師とその関係者は、かんじゃのひみつを守るべきだ。

患者 看者 患者 患者

13. 医師とその関係者は、かんじゃのひみつを守るべきだ。

秘密 秣密 彘密 籽密

14. 毎年、梅雨になる前に、庭の草を_____ようにしている。

つまむ むしる つねる めくる

15. 国中からバッシングされるに_____、彼は事の重大さを認識していない。

わたっても あたっても したっても いたっても

16. 通販で購入したレモン果汁入りの酸っぱいジュースは、私の元気の源です。 み

なもと むなもと まなもと めなもと

17. 大企業に就職できれば一生安心というのは、_____過去の話である。

あえて やたら しいて もはや

18. あれだけ優秀な彼_____落ちるのだから、いかにその試験の難しいことか。

70 題 単語、熟語、文法 N1 (kèm đáp án + dịch nghĩa)

7	立地条件_____間取り____、最高の物件だ。	といい	Dịch: Điều kiện địa lý cũng như cách bài trí là tài sản tốt nhất.
8	昨夜は酔って騒いで、醜い姿をさらしたらしい。穴があったら入りたい。	さわいで	Dịch: Hình như tối qua nhậu xin tôi làm om sòm và để người khác thấy bộ dạng khó coi. Tôi muốn độn thổ luôn!
9	昨夜は酔って騒いで、醜い姿をさらしたらしい。穴があったら入りたい。	すがた	Dịch: Hình như tối qua nhậu xin tôi làm om sòm và để người khác thấy bộ dạng khó coi. Tôi muốn độn thổ luôn!
10	_____態度は、誤解を抱くからやめましょう。	あやふやな	Dịch: Hãy thôi thái độ mập mờ vì sẽ khiến hiểu lầm.
11	彼女は_____なり私に文句を言い始めた。	会う	Dịch: Vừa gặp là cô ấy bắt đầu phàn nàn với tôi.
12	医師とその関係者は、 <u>かんじ</u> のひみつを守るべきだ。	患者	Dịch: Bác sĩ và người có liên quan cần giữ bí mật của bệnh nhân.
13	医師とその関係者は、 <u>かんじ</u> のひみつを守るべきだ。	秘密	Dịch: Bác sĩ và người có liên quan cần giữ bí mật của bệnh nhân.
14	毎年、梅雨になる前に、庭の草を_____ようにしている。	むしる	Dịch: Hàng năm, trước khi vào mùa mưa, tôi đều cố gắng nhổ cỏ trong vườn.
15	国中からバッシングされるに_____、彼は事の重大さを認識していない。	いたっても	Dịch: Cho đến khi bị công kích khắp cả nước, anh ấy vẫn không nhận thức điều trọng đại của sự việc.

70 đề ôn hán tự, từ vựng, ngữ pháp N1(kèm đáp án + dịch nghĩa)

16	通販で購入したレモン果汁入りの酸っぱいジュースは、私の元気の源です。	みなもと	Dịch: Nước ép vị chua có cho nước cốt chanh tôi mua qua mạng là nguồn sức sống của tôi.
17	大企業に就職できれば一生安心というのは、_____過去の話である。	もはや	Dịch: Việc an tâm cả đời nếu được làm ở công ty lớn đã là chuyện của quá khứ.
18	あれだけ優秀な彼_____落ちるのだから、いかにその試験の難しいことか。	にして	Dịch: Anh ấy giỏi đến thế kia mà còn rớt thì kì thi đó quả thật là khó.
19	<u>じゅよう</u> と供給のバランスが崩れると、かぶかが変動する。	需要	Dịch: Nếu cung và cầu mất cân bằng thì giá cổ phiếu sẽ biến động.
20	じゅようと供給のバランスが崩れると <u>かぶか</u> が変動する。	株価	Dịch: Nếu cung và cầu mất cân bằng thì giá cổ phiếu sẽ biến động.